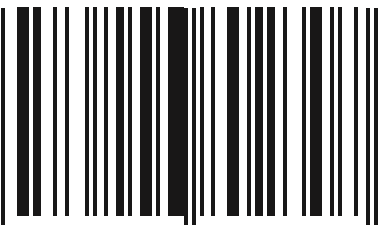


Cuốn sách tiếp cận sở hữu không như một quan hệ thuần túy giữa con người và vật, mà như một vấn đề hiện sinh gắn trực tiếp với thân thể, thời gian, lao động, ký ức và khả năng làm chủ đời sống. Lịch sử các chế độ sở hữu, từ chiếm hữu nô lệ, lệ thuộc phong kiến, tự do hình thức của lao động làm thuê cho đến sở hữu dữ liệu trong thời đại kỹ thuật, được đọc như lịch sử những cách khác nhau mà con người chiếm hữu lẫn nhau. Ở mỗi giai đoạn, câu hỏi trung tâm không phải là ai sở hữu cái gì, mà là ai có quyền quyết định thân thể, nhịp sống và tương lai của ai. Cuốn sách chỉ ra rằng chiếm hữu không biến mất, mà chuyển hóa sang những hình thức tinh vi: hợp đồng bất đối xứng, chuẩn mực năng suất, thuật toán xếp hạng và kiểm soát dữ liệu. Từ đó, tác giả đề xuất viễn tượng xã hội hiện thực, nơi sở hữu chính mình được đặt làm nền tảng, sở hữu tha nhân bị giới hạn, sở hữu chung được tổ chức để bảo vệ điều kiện sống, và mọi hình thức sở hữu đều gắn với trách nhiệm liên chủ thể và liên thế hệ. Cuốn sách không đưa ra công thức sẵn có, mà mở một không gian đối thoại để suy nghĩ lại cách con người có thể sống khác đi trong thời đại dữ liệu và AI.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 5 2 - 1 4

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



Nguyễn Anh Quốc

SỞ HỮU VÀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU

TỪ CHIẾM HỮU CON NGƯỜI
ĐẾN XÃ HỘI HIỆN THỰC

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2026

Lời tựa

Cuốn sách này bắt đầu từ một câu hỏi tưởng như quen thuộc nhưng chưa bao giờ cũ: sở hữu là gì đối với đời sống con người? Trong phần lớn lịch sử tư tưởng, sở hữu thường được hiểu như quan hệ giữa con người và vật, như quyền nắm giữ, sử dụng và định đoạt tài sản. Tuy nhiên, cách hiểu đó chỉ chạm đến bề mặt. Ẩn bên dưới là một tầng sâu hơn, nơi gắn trực tiếp với thân thể, thời gian, lao động, ký ức và khả năng sống như một chủ thể. Khi nhìn từ tầng sâu ấy, sở hữu không chỉ phân phối của cải mà còn phân phối quyền được làm người. Lịch sử các chế độ sở hữu, từ chiếm hữu nô lệ, lệ thuộc phong kiến, tự do hình thức trong tư bản cho đến những cấu trúc sở hữu mới của thời đại dữ liệu, không chỉ là lịch sử của kinh tế hay pháp lý. Đó là lịch sử của những cách khác nhau mà con người tổ chức quyền định đoạt đối với con người. Ở mỗi giai đoạn, mỗi giai đoạn sẽ trả lời một câu hỏi cốt lõi: ai có quyền quyết định thân thể này sẽ lao động ra sao, thời gian này sẽ được sử dụng cho mục đích gì, ký ức này sẽ được kể lại theo cách nào, và tương lai này có thuộc về người đang sống hay bị định hình bởi các lực nằm ngoài tầm với của họ.

Nội dung cuốn sách này tiếp cận sở hữu như một vấn đề hiện sinh. Nghĩa là, trước khi hỏi ai sở hữu cái gì, cần hỏi con người có còn sở hữu chính mình hay không. Một xã hội có thể tuyên bố tự do, nhưng nếu phần lớn cá nhân không làm chủ được thân thể, thời gian và nhịp sống của mình, tự do đó chỉ tồn tại trên giấy. Một xã hội có thể tích lũy của cải khổng lồ, nhưng nếu quá trình tích lũy ấy dựa trên việc chiếm hữu con người bằng những hình thức tinh vi, xã hội đó vẫn tiếp nối logic nô dịch dưới những lớp vỏ mới. Cuốn sách không nhằm kể lại lịch sử theo lối niên đại quen thuộc, mà tìm cách truy vết các cấu trúc chiếm hữu đã định hình đời sống con người. Từ những quan hệ gia trưởng ban đầu đến chế độ nô lệ, từ quyền sở hữu đất đai gắn với thân phận lệ thuộc đến thị trường lao động làm thuê, từ tiền tệ như hình thức sở hữu trừu tượng đến dữ liệu như tư liệu sản xuất mới, mỗi chương của cuốn sách đều có

gắng chỉ ra một điều: chiếm hữu không biến mất, nó chỉ thay đổi hình thức. Bao lực có thể rút khỏi roi vọt và xiềng xích, nhưng vẫn tồn tại trong hợp đồng bất đối xứng, trong chuẩn mực năng suất, trong thuật toán xếp hạng, trong quyền truy cập bị kiểm soát.

Trong bối cảnh kỹ thuật, robot, dữ liệu và các hệ thống trí tuệ nhân tạo đang can thiệp ngày càng sâu vào đời sống, câu hỏi về sở hữu trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Khi dấu vết đời sống được biến thành dữ liệu, khi mô hình có thể dự đoán và sắp đặt hành vi, khi cơ hội sống bị điều phối bởi các hệ thống vô hình, nguy cơ chiếm hữu con người quay trở lại dưới dạng tinh vi. Không còn cần tuyên bố ai là nô lệ của ai, nhưng vẫn có thể khiến một người bị định hình, bị giới hạn, bị loại trừ mà không có khả năng kháng nghị. Từ nhận diện đó, cuốn sách hướng tới một viễn tượng khác, được gọi là xã hội hiện thực. Đây không phải là một mô hình khép kín hay một lời hứa thiên đường, mà là một hướng tiếp cận trong đó sở hữu được tái định nghĩa. Sở hữu chính mình được đặt làm nền, sở hữu tha nhân bị giới hạn và tháo dỡ, sở hữu chung được tổ chức để bảo vệ điều kiện sống, và sở hữu được gắn với nghĩa vụ đối với người khác, đối với thế hệ tương lai và đối với hệ sinh thái. Trong viễn tượng này, pháp luật, nhà nước, kinh tế và công nghệ không đứng trên con người, mà phải được thiết kế để hoàn trả khả năng sống, thay vì rút cạn nó.

Cuốn sách này là một lời mời suy nghĩ lại về những điều tưởng như hiển nhiên. Nó không cung cấp công thức sẵn có mà mở ra không gian đối thoại về cách chúng ta đang sống và có thể sống khác đi. Nếu sở hữu từng là công cụ để con người bảo vệ sự sống, thì đã đến lúc đặt câu hỏi: làm thế nào để sở hữu không tiếp tục trở thành công cụ làm tổn thương chính con người trong thời đại dữ liệu và AI?

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Sở hữu như vấn đề hiện sinh của con người

1.1. Từ chiếm hữu sinh học đến sở hữu chính mình

1.1.1. Bản năng chiếm hữu trong tự nhiên

Bản năng chiếm hữu trong tự nhiên không phải là một chi tiết phụ của đời sống sinh học mà là một trong những trục tổ chức cơ bản của sự sống. Để tồn tại, mọi cơ thể đều phải khẳng định một vùng của riêng mình, một nguồn lực của riêng mình và một lộ trình duy trì bản thân. Ngay trong những dạng sống đơn giản đã có sự phân biệt giữa bên trong và bên ngoài, giữa cái thuộc về cơ thể và cái không thuộc về nó. Từ đó, mở ra toàn bộ thế giới của thân thể, lãnh thổ và đối tượng sống như những vòng tròn chiếm hữu và bảo vệ đan xen. Khi suy nghĩ về bản năng chiếm hữu, ta không chỉ nói về việc nắm giữ đồ vật mà còn chạm vào một cấu trúc sâu trong sinh học, nơi sự sống phải vẽ ra ranh giới để không bị tan chảy vào môi trường chung quanh. Thân thể là vòng tròn chiếm hữu đầu tiên và căn bản nhất. Mọi sinh vật đều mang theo một cảm nhận, dù chưa có ý thức, về việc cơ thể này là của nó. Các cơ chế bảo vệ, phản xạ rút lui trước đau đớn, phản ứng chống lại sự xâm nhập đều là dấu vết của một logic chiếm hữu nguyên sơ: thân thể là khu vực bất khả xâm phạm. Ở động vật có hệ thần kinh phát triển, cảm giác bị chạm, bị trói buộc, bị đe dọa tạo nên những phản ứng mạnh mẽ nhằm bảo vệ tính toàn vẹn của cơ thể. Nếu không có một loại ý thức thân thể này, sinh vật sẽ không thể duy trì cấu trúc của mình trước dòng tác động liên tục từ môi trường. Trước khi có ngôn ngữ, trước khi có khái niệm, cơ thể đã biết phân biệt cái chạm vào mình như một đe dọa hay một nguồn nuôi dưỡng. Chiếm hữu thân thể không phải là lựa chọn, mà là điều kiện để sự sống tồn tại như một đơn vị có ranh giới.

Từ vùng thân thể, bản năng chiếm hữu mở rộng ra không gian chung quanh, hình thành nên những lãnh thổ. Nhiều loài sinh vật tổ chức đời sống dựa trên việc chiếm giữ và bảo vệ một vùng không gian nhất định, nơi có thức

ăn, nơi trú ẩn, nơi sinh sản. Lãnh thổ không chỉ là đất mà còn là toàn bộ điều kiện để cơ thể và đàn nhóm duy trì nhịp sống. Những hành vi đánh dấu mùi, phát âm thanh cảnh báo, phô trương sức mạnh đều nhằm khẳng định một thông điệp: đây là không gian đã được chiếm giữ, kẻ khác không được tùy tiện xâm nhập. Trong vùng lãnh thổ đó, sinh vật có một cảm thức an toàn tương đối, có khả năng dự đoán phần nào môi trường, biết nơi nào tìm thức ăn, nơi nào trú ẩn khi có hiểm nguy. Chiếm hữu lãnh thổ vì thế là sự kéo dài của thân thể ra môi trường, là cách thân thể viết một vòng bảo vệ lớn hơn quanh mình. Bản năng chiếm hữu trong tự nhiên luôn gắn với nguồn lực sống. Không chỉ bản thân lãnh thổ mà còn các đối tượng bên trong nó, như nước, thức ăn, nơi nghỉ, bạn đời, con non, đều có một vị trí đặc biệt trong trật tự chiếm hữu. Khi một cá thể bảo vệ môi ăn khỏi kẻ khác, khi một con mẹ chăm bẵm con non và phản ứng dữ dội trước kẻ đến gần, tất cả đều biểu hiện cùng một cấu trúc: những đối tượng này không chỉ có giá trị sử dụng mà còn là điều kiện tồn tại của cá thể và dòng giống. Chiếm hữu đối tượng sống vì thế không thể giản lược thành tham lam hay ích kỷ. Nó là nỗ lực duy trì một dòng năng lượng liên tục, trong đó cơ thể phải tích lũy, bảo vệ và phân phối những gì nó có được để không bị đứt gãy.

Nếu nhìn sâu hơn, bản năng chiếm hữu còn có một chiều kích tổ chức. Trong nhiều loài, việc chiếm giữ lãnh thổ, thức ăn, nơi đậu, vị trí trong đàn tạo thành một cấu trúc thứ bậc tương đối ổn định. Một số cá thể chiếm vị trí ưu tiên, tiếp cận nguồn lực dễ dàng hơn; một số khác bị đẩy ra rìa. Sự ổn định này không chỉ có nghĩa là đàn nhóm bị chia tầng, mà còn cho phép thực tại của chúng ít bị hỗn loạn. Nhờ có những dạng trật tự chiếm hữu đó mà xung đột được giới hạn ở một mức nào đó, tránh việc mọi cá thể tranh giành mọi thứ với mọi cá thể trong mọi thời điểm. Chiếm hữu vì thế vừa tạo ra bất bình đẳng, vừa là một phương thức giảm bớt hỗn loạn. Ở đây nảy sinh một nghịch lý: chính cái cấu trúc làm phát sinh sự chênh lệch lại giúp duy trì một mức ổn định tối thiểu cho đàn nhóm. Bản năng chiếm hữu không phải là một dòng duy nhất chạy theo hướng khép kín và chống lại mọi chia sẻ. Ngay trong thế giới tự nhiên, nhiều mô hình sống dựa trên hợp tác, phân chia thức ăn, bảo vệ lẫn nhau,

cảnh giác nguy hiểm chung. Nhưng hợp tác cũng không xóa bỏ chiếm hữu; nó chỉ điều chỉnh và tái phân bố nó. Một đàn săn mồi có thể cùng chia phần sau chuyển đi săn, song vẫn tồn tại các quy tắc về ai được ăn trước, ai được phần lớn. Trong đàn, những thành viên nhỏ yếu được hưởng sự bảo vệ nhất định, nhưng đồng thời cũng chịu vị trí thấp hơn trong chuỗi ưu tiên về nguồn lực. Chiếm hữu và chia sẻ không đối lập tuyệt đối; chúng gắn vào nhau như hai mặt của cùng một nỗ lực điều phối năng lượng và an nguy trong một cộng đồng sinh học.

Trong con người, bản năng chiếm hữu mang theo một tầng phức tạp khác vì nó đi qua ý thức, ký ức và biểu tượng. Con người không chỉ chiếm hữu thân thể, lãnh thổ, đối tượng sống, mà còn chiếm hữu hình ảnh, câu chuyện, cái nhìn của người khác về mình. Người ta muốn sở hữu một chỗ đứng, một danh phận, một lời công nhận. Từ đó, phạm vi của chiếm hữu mở rộng sang những vùng vô hình, nơi sự thiếu hụt không chỉ là thiếu thức ăn mà còn là thiếu ý nghĩa, thiếu vị trí, thiếu cảm giác mình có giá trị. Trong trường hợp này, cơ chế sinh học cũ vẫn hoạt động nhưng được bọc bằng những lớp ký hiệu mới. Một ánh nhìn bị tước đi, một lời công nhận bị từ chối có thể gây cảm giác đe dọa không khác nhiều so với việc bị xâm phạm lãnh thổ. Sự sống không chỉ lo bảo vệ cơ thể vật chất mà còn phải bảo vệ một không gian tinh thần nơi mình được thừa nhận. Khi quan sát bản năng chiếm hữu, có thể thấy nó luôn vận động giữa hai cực: bảo vệ sự sống và nguy cơ tha hóa. Ở cực thứ nhất, chiếm hữu là điều kiện để con người duy trì thân thể, xây dựng một chỗ ở, tạo dựng những mối liên kết giúp mình không bị tan rã trong thế giới bất trắc. Nhưng ở cực còn lại, khi bản năng chiếm hữu phình to, khi mọi thứ được nhìn như cái phải nắm giữ, kiểm soát và tích lũy, thì chiếm hữu bắt đầu quay lại gây áp lực chính lên chủ thể. Con người có thể biến mọi mối quan hệ thành đối tượng sở hữu, kể cả người thân, bạn bè hay các dạng quyền lực tinh thần. Từ chỗ bảo vệ sự sống, chiếm hữu trượt sang thao túng, khiến chủ thể lẫn người khác bị biến thành phương tiện.

Ở mức sâu hơn, bản năng chiếm hữu luôn gắn với cảm thức về giới hạn. Sinh vật biết rằng nguồn lực không vô tận, thời gian không vô tận, thân thể dễ

tổn thương, nên nảy sinh một sự lo âu nền tảng. Lo âu này khiến cá thể muốn giữ cho mình càng nhiều vùng an toàn càng tốt, từ vùng cơ thể đến vùng lãnh thổ, từ mảnh thức ăn đến nơi trú ẩn. Trong con người, lo âu về giới hạn được mở rộng thành lo âu về tương lai, về thất bại, về bị bỏ lại. Chiếm hữu ở đây không chỉ nhằm chống đói mà còn nhằm chống lại cảm giác bị phớt bỏ. Khi ý thức về giới hạn bị che khuất, chiếm hữu dễ trượt thành tích lũy không điểm dừng. Khi đó, câu hỏi không còn là tôi cần bao nhiêu để sống? Mà là tôi phải giữ bao nhiêu để không cảm thấy mình biến mất? Nhìn lại từ góc độ hiện nay, bản năng chiếm hữu không chỉ vận động trong thế giới vật chất mà còn mở rộng sang không gian dữ liệu. Con người ngày càng gắn sinh hoạt của mình vào thiết bị, tài khoản, hồ sơ, lịch sử truy cập. Những dấu vết này trở thành một dạng lãnh thổ mới, nơi mỗi cá nhân cố giữ lại quyền kiểm soát, nhưng đồng thời các hệ thống kỹ thuật lại can thiệp mạnh mẽ. Bản năng chiếm hữu thân thể, lãnh thổ và đối tượng sống chuyển thành bản năng chiếm hữu dấu vết, hình ảnh và dữ liệu về chính mình, nhưng nghịch lý là con người lại không kiểm soát hoàn toàn những gì đang mang tên mình. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc tái đặt câu hỏi: sở hữu trong thời đại kỹ thuật cần được hiểu theo logic nào để không quay ngược lại gây áp lực lên chính đời sống con người? Từ bản năng chiếm hữu trong tự nhiên, có thể thấy một đường dây nối liền thân thể, lãnh thổ và đối tượng sống như ba vòng tròn chồng lên nhau. Thân thể là vòng tròn nhỏ nhất nhưng là nền tảng; lãnh thổ là sự kéo dài của thân thể ra không gian; đối tượng sống là các nguồn lực duy trì luồng năng lượng. Con người, với ý thức và kỹ thuật, đã đẩy quá trình này lên tầm phức tạp hơn. Để hiểu sở hữu như một vấn đề hiện sinh, cần trở về điểm khởi đầu này — nơi chiếm hữu không phải là tham vọng, mà là nỗ lực chống lại sự tan rã. Từ đó, mới có thể tiếp tục đặt câu hỏi: làm sao chuyển hóa bản năng chiếm hữu thành khả năng sống có trách nhiệm, không nhằm thống trị tha nhân mà nhằm giữ lấy chính mình một cách tinh táo và nhân văn?

1.1.2. Lao động, tình dục và sự xuất hiện của chiếm hữu

Khi sự sống phát triển đến mức con người xuất hiện, bản năng chiếm hữu không chỉ vận động quanh thân thể, lãnh thổ và đối tượng sống nữa mà còn bắt đầu đi vào một vùng hoàn toàn mới: vùng quan hệ giữa người với người. Con người không chỉ chiếm hữu đồ vật, không gian hay nguồn lực bên ngoài, mà còn có xu hướng chiếm hữu cả sức lực, thời gian, tình cảm và thân thể của người khác. Sự xuất hiện của lao động có tổ chức và quan hệ thân mật giữa con người đã mở ra khả năng chiếm hữu lẫn nhau. Từ đây, câu chuyện chiếm hữu không dừng ở việc ai giữ gì mà mở rộng sang việc ai có quyền quyết định cuộc đời ai. Lao động là một trong những kênh căn bản để chiếm hữu lẫn nhau. Khi con người phối hợp với nhau để săn bắt, trồng trọt, xây dựng nơi ở, họ không chỉ chia sẻ nỗ lực mà còn hình thành các vị trí khác nhau trong quá trình làm việc. Người nắm công cụ, nắm kỹ năng, nắm quyền phân phối sản phẩm có khả năng dần dần chiếm giữ vai trò quyết định đối với lao động của người khác. Từ chỗ cùng làm để sống, lao động từng bước bị kéo vào trật tự quyền lực, nơi một số người không chỉ hưởng lợi từ kết quả lao động chung, mà còn chi phối cách người khác dùng sức mình. Khi đó, người lao động không chỉ trao đi năng lượng mà còn trao đi quyền định đoạt thời gian và thân thể của mình trong một khoảng nhất định. Trong đời sống cụ thể, chiếm hữu thông qua lao động thường mang hai lớp. Một lớp là lớp bề mặt, nơi con người trao đổi công sức lấy phần bù đắp vật chất để duy trì sự sống. Lớp còn lại sâu hơn, nơi người điều khiển quá trình lao động dần chiếm hữu khả năng quyết định của người làm việc. Một người có thể vẫn sở hữu thân thể của mình trên giấy tờ, nhưng phần lớn thời gian trong ngày họ phải sắp xếp theo nhịp và yêu cầu của kẻ khác. Lịch làm việc, cường độ, nghỉ ngơi, thậm chí cảm xúc trong công việc đều có thể bị chuẩn hóa. Sự chiếm hữu ở đây tinh vi hơn chiếm hữu đơn thuần thân thể, bởi nó thâm nhập vào nhịp sống, biến thời gian sống thành thời gian phục vụ.

Trong khi đó, tình dục là một không gian khác, nơi chiếm hữu lẫn nhau xuất hiện với mật độ dày đặc. Tình dục vừa gắn với khoái cảm, vừa gắn với khả năng sinh sản, duy trì dòng giống và tạo lập quan hệ bền chặt giữa con người. Chính vì gắn với những chiều sâu này mà nó dễ trở thành trung tâm của

cả khát vọng kết nối lẫn khát vọng sở hữu. Con người có thể bắt đầu từ mong muốn thân mật, gần gũi, nhưng rất nhanh sau đó có xu hướng coi người kia như của riêng mình. Khao khát này, nếu không được ý thức và điều chỉnh, sẽ biến quan hệ thân mật thành một dạng chiếm hữu, nơi một người tìm cách kiểm soát cơ thể, cảm xúc và lựa chọn của người kia dưới danh nghĩa gắn bó. Sự kết hợp giữa lao động và tình dục làm cho chiếm hữu lẫn nhau trở nên phức tạp hơn. Trong những cộng đồng nơi việc phân chia công việc và vai trò sinh sản được cố định, người ta dễ coi một số thân phận là gắn chặt với những loại lao động và những dạng phục tùng nhất định. Có những người được xem là sinh ra để phục vụ việc chăm sóc, tái tạo sức lao động, sinh con, làm những việc ít được ghi nhận nhưng lại thiết yếu cho việc duy trì đời sống. Khi đó, lao động chăm sóc và lao động gắn với tình dục có thể bị mặc định như một nghĩa vụ, chứ không còn là nơi con người tự do trao cho nhau điều mình muốn. Sự chiếm hữu không chỉ diễn ra trong xưởng, trên đồng mà còn lan vào bếp, giường, các không gian riêng tư.

Chiếm hữu lẫn nhau trong lĩnh vực tình dục không nhất thiết phải mang hình ảnh bạo lực trực tiếp. Nó có thể xuất hiện dưới dạng đòi hỏi kiểm soát, giám sát, ép buộc tình vi, lấy cảm xúc, nghĩa vụ, danh dự hay trật tự gia đình làm lý do. Khi một người dùng mối quan hệ để áp đặt lên thân thể người khác, coi quyền tiếp cận thân thể kia như một tài sản đương nhiên, thì ở đó, bản năng chiếm hữu đã lấn át khả năng tôn trọng chủ quyền của người còn lại. Thân thể vốn là vòng tròn chiếm hữu tự nhiên của từng cá nhân, nhưng trong cấu trúc quan hệ nhất định, nó bị kéo vào vùng chi phối của người khác, làm mờ đi ranh giới giữa tự nguyện và bắt buộc. Lao động cũng vậy, có thể được xây dựng trên sự đồng thuận nhưng cũng có thể bị biến thành công cụ của sự chiếm đoạt. Khi những người nắm quyền lực kinh tế, kỹ thuật, tổ chức chỉ nhìn lao động như chi phí để tối ưu hóa, họ dễ quên rằng đằng sau mỗi giờ làm việc là một thân thể cụ thể với giới hạn sinh học, một đời sống cảm xúc với những mong muốn và nỗi sợ. Sự chiếm hữu lẫn nhau qua lao động trở nên phi nhân nhất khi chủ thể sở hữu tư liệu sản xuất chỉ còn thấy số lượng, chỉ số, hiệu suất, còn những người làm việc thì bị thu nhỏ thành phần tử trong một hệ thống tính

toán. Ở đó, chiếm hữu không chỉ là chiếm hữu sức lực, mà còn là chiếm hữu cả quyền được chậm lại, được nghỉ ngơi, được tự do định hình nhịp sống.

Trong thời đại kỹ thuật và dữ liệu, chiếm hữu lẫn nhau qua lao động và tình dục đang bước sang một giai đoạn mới. Các nền tảng số, các hệ thống tự động, robot và mô hình có khả năng điều phối lượng lao động khổng lồ, phân phối nhiệm vụ, theo dõi hiệu suất trong thời gian thực. Điều này có thể giúp giảm bớt những công việc nặng nhọc, tăng năng suất, nhưng cũng có nguy cơ tạo ra một dạng chiếm hữu vô hình. Người lao động không chỉ bị giám sát bởi con người mà còn bởi thuật toán, bị chấm điểm, xếp hạng, điều chỉnh dựa trên những tiêu chí họ không tham gia xây dựng. Thời gian và công sức của họ được bẻ cong theo nhu cầu của hệ thống, trong khi khả năng phản hồi, đàm phán, từ chối bị thu hẹp. Ở chiều của tình dục và quan hệ thân mật, công nghệ cũng mở ra những không gian mới để chiếm hữu lẫn nhau. Hình ảnh, tin nhắn, dấu vết tương tác trở thành một loại tài sản tinh thần mà nhiều người lưu giữ, chia sẻ, sử dụng để gây áp lực. Khi những yếu tố thuộc vùng riêng tư bị chụp lại, lưu trữ, lan truyền mà không được đồng thuận, chiếm hữu lẫn nhau không chỉ diễn ra trên thân thể trực tiếp mà còn diễn ra trên những bản sao kỹ thuật của thân thể. Chủ quyền của mỗi người đối với thân thể và hình ảnh về thân thể mình trở thành một câu hỏi khó, vì kỹ thuật cho phép nhân bản, phân tán và khai thác mà không hề hỏi ý kiến. Vấn đề chiếm hữu lẫn nhau này như một nghịch lý. Một mặt, con người cần nhau để sống, cần lao động chung, cần sự thân mật, cần chạm vào người khác để cảm nhận mình không đơn độc. Nếu tách khỏi quan hệ, bản thân sẽ rơi vào cô lập, thiếu nâng đỡ và đánh mất nhiều tầng ý nghĩa của tồn tại. Mặt khác, chính những vùng gần gũi nhất này lại là nơi nguy cơ chiếm hữu và lấn át chủ quyền của nhau cao nhất. Càng gần gũi, càng thân thiết, càng ràng buộc về lao động và tình dục, con người càng dễ trượt sang chỗ quên mất rằng người kia cũng là một chủ thể tự do, không phải phần kéo dài của ý muốn mình.

Để hiểu và chuyển hóa chiếm hữu lẫn nhau, cần nhìn lại hai cực của quan hệ lao động và tình dục. Một cực là cực phục vụ sự sống, nơi lao động chung và gắn bó thân mật giúp con người nâng đỡ nhau, chia sẻ gánh nặng,

nuôi dưỡng thân thể và tâm hồn. Cực kia là cực tha hóa, nơi hai vùng này bị biến thành công cụ thống trị. Lao động trở thành dây trói, tình dục trở thành kênh kiểm soát. Ở giữa hai cực đó là một dải rộng những khả năng mở, nơi con người có thể thương lượng, tái định nghĩa, đặt lại ranh giới. Khi lao động được tổ chức sao cho người làm việc vẫn giữ được quyền tự quyết cơ bản đối với thân thể và thời gian, khi các quan hệ thân mật tôn trọng sự tự chủ và sự đồng thuận, chiếm hữu lẫn nhau có thể được chuyển hóa thành chăm sóc lẫn nhau. Trong bối cảnh kỹ thuật, robot và trí tuệ nhân tạo tham gia ngày càng nhiều vào lao động và đời sống riêng tư, câu hỏi mới được đặt ra: liệu có thể thiết kế các hệ thống sao cho chúng giảm bớt sự chiếm hữu lẫn nhau, thay vì tăng cường nó. Nếu các mô hình được lập trình để tối ưu hóa hiệu suất mà không tính đến giới hạn sinh học, không gian cảm xúc và chủ quyền cá nhân, chúng sẽ chỉ làm sâu thêm những dạng chiếm hữu vô hình giữa con người. Nhưng nếu được thiết kế trên cơ sở tôn trọng thân thể, thời gian, dữ liệu của từng người, các công nghệ mới có thể trở thành công cụ giúp con người lấy lại một phần quyền kiểm soát mà họ đã mất trong các cấu trúc lao động và quan hệ cũ. Chiếm hữu lẫn nhau giữa người với người không phải là một định mệnh không thể thay đổi. Nó là kết quả của cách con người tổ chức lao động, tổ chức thân mật, tổ chức quyền lực xung quanh những nhu cầu rất thực của sự sống. Nhìn thấy bản chất sinh học và hiện sinh của nó cho phép ta không phủ nhận hoàn toàn bản năng bảo vệ và gắn bó, nhưng đồng thời mở ra khả năng đảo ngược logic chiếm hữu. Lao động có thể trở lại làm nơi con người cùng tạo ra thế giới mà không bị biến thành công cụ; tình dục có thể trở lại làm nơi chạm đến nhau trong tôn trọng và tự nguyện, thay vì là kênh kiểm soát. Từ đó, câu hỏi về sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân sẽ dần được đặt trên một nền khác, nơi chiếm hữu không còn là thống trị, mà là cách mỗi người giữ gìn và trao tặng nhân phẩm của mình trong quan hệ với người khác.

1.1.3. Từ chiếm hữu vô thức đến ý thức về quyền sở hữu

Bản năng chiếm hữu ở cấp độ sinh học diễn ra chủ yếu trong phạm vi trực tiếp: cơ thể, lãnh thổ, môi ăn, nơi trú ẩn. Con người cũng đi qua giai đoạn

đó, nhưng rất sớm đã xuất hiện một bước ngoặt: con người tạo ra những thứ không còn trùng với chính thân thể mình, những thứ vẫn tồn tại khi cơ thể rời đi, ngủ, già, thậm chí mất. Đó là sản phẩm của lao động, công trình, công cụ, nhà cửa, những vật dụng bền hơn một ngày sống. Từ khoảnh khắc chủ thể có thể đứng tách khỏi thứ mình tạo ra, nhìn nó như một cái gì đó bên ngoài, xuất hiện một vùng trải nghiệm mới: vùng của sản phẩm, của kết quả, của dấu vết mình để lại trong thế giới. Ở đây, chiếm hữu không còn chỉ là việc giữ chặt những gì đang nằm trong tay, mà trở thành câu hỏi sâu hơn: cái gì là của ta, trong chừng mực nào, và đến khi nào? Trong giai đoạn chiếm hữu còn vô thức, con người chưa phân biệt rõ giữa mình và sản phẩm như hai thực thể độc lập. Người làm ra vật dụng, người dựng lên chỗ trú, người chuẩn bị thức ăn, người chăm sóc đất đai, chăm trồng cây có thể chỉ cảm nhận rằng đây là phần sống của ta, mà chưa cần khái niệm về quyền. Họ chăm chút, nâng niu, bảo vệ, sử dụng những gì mình tạo ra như một phần kéo dài của thân thể và thời gian. Nhịp sống ấy gắn với logic sinh học: làm ra để sử dụng, làm ra để duy trì, chăm sóc vì cần nó cho bản thân và cho những người gần bó. Các sản phẩm ở đây như những vòng bảo vệ phụ quanh thân thể, chưa tách hẳn thành đối tượng có đời sống và số phận riêng. Khi các sản phẩm trở nên bền hơn, phức tạp hơn và tích tụ nhiều hơn, con người bắt đầu nhận ra rằng chúng có thể tồn tại vượt khỏi thời gian trực tiếp của công việc, thậm chí vượt cả đời người. Một công cụ được truyền từ người này sang người khác, một nơi ở đứng đó qua nhiều thế hệ, một khu đất được chăm bón qua nhiều mùa, một đàn vật nuôi nhân lên. Sản phẩm không còn chỉ là thứ được dùng rồi bỏ, mà trở thành kho tích lũy. Tại đây, một khoảng cách nhỏ nhưng quyết định xuất hiện: chủ thể không trùng khít với sản phẩm nữa, chủ thể có thể rời sản phẩm và rồi quay lại, có thể trao nó cho người khác, có thể cho mượn hoặc đánh mất nó. Chính khoảng cách đó mở ra ý thức: nếu có thể rời đi mà vẫn cảm thấy đó là của mình, thì ở đó đã có một bước chuyển từ chiếm hữu trực tiếp sang ý niệm về sở hữu.

Ý thức về quyền sở hữu nảy sinh ngay khi con người bắt đầu so sánh, phân biệt và tranh luận về việc ai có quyền đối với cái gì. Khi hai người cùng tham gia làm việc, cùng tạo ra một sản phẩm chung, câu hỏi xuất hiện: phần

nào thuộc về ai, ai có quyền quyết định sử dụng, ai có quyền cho, bán, giữ lại. Những xung đột, thỏa thuận, ranh giới được dựng lên qua các cử chỉ, lời nói, phong tục, sau này thành quy tắc. Từ đó, chiếm hữu không còn chỉ là hành vi nắm giữ vật lý, mà là quyền được người khác thừa nhận. Ta chỉ thực sự sở hữu khi những người quanh ta, hoặc một cộng đồng nào đó, chấp nhận rằng ta có quyền đặc biệt đối với sản phẩm. Sở hữu trở thành một quan hệ liên chủ thể, một cấu trúc xã hội, không chỉ là chuyện ta đang cầm cái gì trong tay. Sự tách biệt giữa chủ thể và sản phẩm làm nảy sinh hai chiều hướng trái ngược. Một chiều hướng giải phóng, khi sản phẩm trở thành phương tiện để con người mở rộng tự do. Người tạo ra công cụ có thể dùng chúng để giảm sức lực bỏ ra, để giải phóng thời gian cho những hoạt động khác, để bảo vệ thân thể khỏi nguy hiểm. Người xây dựng nơi ở có thể yên tâm hơn trước thời tiết và thú dữ. Sản phẩm ở đây là kết tinh của lao động, tri thức, thử nghiệm, sai sót, là bằng chứng cho khả năng biến thế giới thành không gian có thể ở được. Ý thức rằng đây là kết quả lao động của mình nuôi dưỡng cảm giác tự trọng, trách nhiệm và gắn bó. Con người hiểu rằng mình có khả năng tạo ra giá trị và chính giá trị đó là nền tảng để yêu cầu được tôn trọng. Chiều hướng kia là chiều hướng tha hóa, khi sản phẩm dần dần tách khỏi chủ thể đến mức quay lưng lại với người làm ra nó. Khi sản phẩm có thể đem đổi lấy vật khác, có thể bán, trao đổi, tích trữ, nó bước vào một mạng lưới phức tạp hơn của quan hệ. Người làm ra có thể không còn giữ nó nữa, có thể bị buộc phải trao đi dưới sức ép, có thể chỉ được nhận lại một phần nhỏ so với giá trị của nó trong thế giới chung quanh. Từ đó, có những người không gần lao động trực tiếp nhưng lại nắm được nhiều sản phẩm, trong khi những người lao động chính lại không có quyền quyết định. Sản phẩm trở thành một công cụ mới để chiếm hữu lẫn nhau. Con người có thể bị biến thành kẻ phục vụ những thứ mình đã góp phần tạo ra nhưng không còn quyền định đoạt.

Trong thời đại kỹ thuật, sản phẩm không chỉ là vật chất hữu hình mà còn là các cấu trúc vô hình như phần mềm, mô hình, cơ sở dữ liệu, quy trình, thiết kế. Người tham gia tạo ra chúng có thể là một tập thể lớn, rải khắp nhiều nơi. Ở đây, chủ thể và sản phẩm tách nhau mạnh hơn nữa. Một người đóng góp một

phần rất nhỏ vào một hệ thống khổng lồ, nhưng chính hệ thống đó lại có khả năng điều khiển, giám sát, đánh giá và phân loại lại người đó. Sản phẩm của lao động trí tuệ, lao động tương tác, lao động dữ liệu quay lại chi phối những người đã tạo ra nó. Sự tách khỏi sản phẩm không chỉ diễn ra trên mặt vật chất mà còn trên mặt thông tin. Con người mỗi ngày để lại vô số dấu vết, từ thao tác, lựa chọn, thói quen đến cảm xúc, và các hệ thống kỹ thuật có thể biến chúng thành những sản phẩm dữ liệu được xử lý, mua bán, tích lũy mà không cần sự tham vấn đầy đủ của người đã tạo ra chúng. Ý thức về quyền sở hữu trong bối cảnh này không còn giản đơn như việc ghi nhận đây là nhà của tôi, đây là công cụ của tôi. Nó phải đối mặt với câu hỏi: ai sở hữu những sản phẩm mà cá nhân tạo ra trong một hệ thống hợp tác khổng lồ, ai sở hữu những dữ liệu phát sinh từ đời sống thường ngày, ai có quyền quyết định cách chúng được sử dụng. Nếu chủ thể không còn khả năng truy cập, chỉnh sửa hoặc xóa bỏ những sản phẩm gắn với mình, ý thức về sở hữu của cá nhân trở nên lỏng lẻo. Người ta có thể cảm thấy xa lạ với chính những gì mình tham gia tạo dựng. Một mô hình xếp hạng được xây dựng từ dữ liệu của hàng triệu người có thể dùng để phân loại, loại trừ hoặc giới hạn cơ hội của từng người, trong khi rất ít ai trong số đó thực sự hiểu và kiểm soát được mô hình ấy. Quá trình chủ thể tách khỏi sản phẩm nêu ra câu hỏi về quyền. Khi sản phẩm còn gắn chặt với nhu cầu sử dụng trực tiếp, sở hữu ít khi cần được nói thành lời. Nhưng khi sản phẩm trở thành đối tượng trao đổi, trở thành tài sản, trở thành nguồn sinh lợi, quyền sở hữu phải được khẳng định, bảo vệ, ghi nhận. Điều này xuất hiện trước hết như một nhu cầu chính đáng: ai lao động thì nên có quyền đối với kết quả lao động của mình. Tuy nhiên, khi các cơ chế phân phối lệch đi, khi những người không trực tiếp lao động lại có quyền lớn hơn đối với sản phẩm so với những người lao động, ý thức về quyền sở hữu có thể bị bóp méo. Nó không còn là ý thức tôi có quyền vì tôi đã lao động, mà biến thành tôi có quyền vì tôi đang nắm trong tay chứng từ, công cụ, định chế. Quyền sở hữu vì thế có nguy cơ tách khỏi nền tảng nhân học của nó.

Một yếu tố quan trọng trong bước chuyển từ chiếm hữu vô thức đến ý thức về quyền sở hữu là khả năng phản tư. Con người có thể nhìn lại chính

mình, nhìn lại quá trình làm việc, nhớ những gì đã bỏ ra, so sánh với những gì nhận lại, và từ đó cảm thấy công bằng hay bất công. Ý thức về quyền sở hữu nảy sinh từ việc nhận ra tỉ lệ giữa năng lượng đã tiêu hao và giá trị được trả lại. Khi sự chênh lệch quá lớn, khi sản phẩm rời tay mình và trao cho người khác một sức mạnh không cân xứng, cảm giác bị tước đoạt xuất hiện. Điều này tạo ra động lực để đặt câu hỏi về các trật tự có sẵn, về những quy tắc đang điều khiển dòng vận động của sản phẩm và tài sản. Bản năng chiếm hữu, nhờ chạm vào kinh nghiệm bất công, được nâng lên thành phê phán, yêu cầu tái phân bố, yêu cầu công lý. Song, quá trình này không chỉ là quá trình đòi hỏi thêm. Nó cũng mở ra khả năng tự giới hạn. Khi con người ý thức rằng mình có thể sở hữu quá nhiều sản phẩm đến mức chúng bắt đầu chi phối lại đời sống của chính mình, họ có thể đặt ra những câu hỏi khác: đâu là mức đủ, đâu là điểm mà sở hữu không còn phục vụ sống mà phục vụ cho sự phô trương, lo âu, cạnh tranh vô tận. Tách khỏi sản phẩm vừa là điều kiện để ta nói cái này là của tôi, vừa là cơ hội để ta dám nói cái này không cần thuộc về tôi nữa. Sở hữu có thể chuyển từ ám ảnh nắm giữ sang trách nhiệm lựa chọn. Trong bối cảnh giới hạn sinh thái và mệt mỏi về tinh thần, việc giảm bớt sản phẩm không cần thiết, từ bỏ những sở hữu trói buộc cũng là một dạng lấy lại quyền trên đời sống của mình. Nhìn từ nhân học, hành trình từ chiếm hữu vô thức đến ý thức về quyền sở hữu phản ánh quá trình con người trưởng thành như một chủ thể. Từ chỗ nắm chặt những gì ở trong tay, dần dần con người học cách nhìn xa hơn, đối chiếu, đàm phán, viết ra quyền, chấp nhận nghĩa vụ đi kèm với quyền đó. Nếu chỉ nhìn sở hữu như một danh sách tài sản, ta sẽ không thấy được chiều sâu của nó. Nhưng nếu xem sở hữu như một hình thức con người khẳng định mình có khả năng làm chủ và chịu trách nhiệm đối với những gì mình tạo ra, ta sẽ thấy ngay sự mong manh của nó trước các hệ thống quyền lực lớn hơn. Bước kế tiếp của cuốn sách sẽ là truy tìm cách các chế độ sở hữu lịch sử đã tổ chức, hợp thức hóa và biến đổi quan hệ giữa chủ thể và sản phẩm, từ đó xây nên những cấu trúc có thể nâng đỡ nhưng cũng có thể nghiền nát phẩm giá người.

1.1.4. Sở hữu chính mình như nền tảng của tự do, trách nhiệm và phẩm giá

Khi nói đến sở hữu, người ta thường nghĩ đến đất, nhà, tiền, vật dụng, các ký hiệu hay tài khoản. Nhưng nếu nhìn từ chiều sâu hiện sinh, mọi hình thức sở hữu đều dựa trên một nền tảng âm thầm hơn: khả năng sở hữu chính mình. Nếu thân thể, thời gian, cảm xúc, tri thức, dữ liệu, quyết định của một người không còn thuộc về người đó, mọi thứ khác mang tên sở hữu chỉ là lớp vỏ. Sở hữu chính mình không phải là một khẩu hiệu trừu tượng. Nó là trạng thái trong đó một cá nhân có khả năng hiện diện trong thân thể mình, hiểu và chọn cách dùng thời gian sống của mình, ý thức về những gì mình chấp nhận và những gì mình từ chối, đồng thời chịu trách nhiệm về những hệ quả phát sinh. Trong nghĩa đó, sở hữu chính mình là nền của tự do, trách nhiệm và phẩm giá, chứ không chỉ là một quyền trong danh sách. Sở hữu chính mình trước hết là làm chủ thân thể. Thân thể ở đây không phải chỉ là cơ cấu sinh học với các cơ quan và phản xạ, mà là nơi ta cảm nhận đau và vui, mệt mỏi và thanh thoi, lo âu và yên bình. Khi một người có thể lắng nghe tín hiệu của cơ thể, biết khi nào cần nghỉ, khi nào cần dừng, khi nào cần rời khỏi một tình huống gây tổn thương, khi nào cần tìm hỗ trợ, người đó đang thực hành sở hữu chính mình. Ngược lại, khi thân thể bị kéo căng theo những nhịp điệu áp đặt từ bên ngoài, khi nó bị buộc phải chịu đựng những mức độ căng thẳng vượt quá giới hạn mà không có khả năng tự điều chỉnh, thân thể dần biến thành công cụ, một thứ được sử dụng và tiêu thụ. Sở hữu chính mình vì thế gắn chặt với việc nhận ra cơ thể không phải là tài sản của kẻ khác, cũng không phải là nguồn lực vô tận cho bất kỳ mục tiêu trừu tượng nào. Tuy nhiên, dừng lại ở thân thể vẫn chưa đủ. Sở hữu chính mình còn là làm chủ thời gian sống. Thời gian sống không chỉ là số giờ trong ngày, mà còn là nhịp điệu của thức và ngủ, của làm và nghỉ, của tập trung và buông lỏng, của một mình và ở cùng người khác. Khi một người có thể tham gia định hình nhịp sống của mình, sắp xếp được khoảng trống để chăm sóc bản thân, kết nối, học hỏi, suy tư, người đó đang dùng thời gian như một khoảng không thuộc về chính mình. Khi toàn bộ thời gian bị chi phối bởi các mệnh lệnh, lịch trình, thuật toán phân việc, khi mọi khoảng lặng

đều bị lấp đầy bằng những luồng kích thích liên tiếp, con người mất dần khả năng chạm lại với chính mình. Lúc đó, dù có vẻ như sống rất bận rộn, họ thực chất đang bị thời gian chiếm hữu, chứ không phải là chủ của thời gian.

Sở hữu chính mình cũng bao gồm việc làm chủ định nghĩa bản thân. Con người sống trong một mạng lưới ký hiệu, nơi các nhãn, đánh giá, xếp hạng, tiêu chuẩn từ bên ngoài luôn tìm cách gắn lên họ những hình ảnh cố định. Nếu để cho các nhãn đó hoàn toàn quyết định mình là ai, giá trị của mình là gì, tương lai mình đáng hay không đáng, thì chủ thể đã trao một phần quan trọng của mình cho cái nhìn của người khác. Sở hữu chính mình đòi hỏi khả năng phân biệt giữa phản hồi giúp ta hiểu rõ hơn về bản thân và những định kiến làm ta thu nhỏ lại. Khi ta dám nhìn thẳng vào những giới hạn, sai lầm, yếu kém của mình, đồng thời vẫn giữ một trực tự trọng, không đồng nhất bản thân với bất kỳ thất bại nào, ta đang từ chối để các hệ đo từ bên ngoài chiếm trọn vùng định nghĩa về mình. Trong thế giới dữ liệu, câu hỏi về sở hữu chính mình mở rộng sang các dấu vết số. Mỗi thao tác, lựa chọn, bước đi, tương tác của ta để lại các chuỗi dữ liệu, được lưu trữ, phân tích, kết hợp để vẽ nên những bản đồ hành vi và dự đoán. Khi dữ liệu trở thành một dạng tài sản, một dạng tư liệu sản xuất, việc ai sở hữu các bản ghi về ta không còn là chuyện kỹ thuật mà là một vấn đề liên quan đến phẩm giá. Nếu người khác có thể kiểm soát, mua bán, phân tích toàn bộ những gì phản ánh đời sống ta mà không hỏi ý kiến, họ đang chiếm một phần khả năng tự quyết của ta. Sở hữu chính mình trong thời đại kỹ thuật không chỉ là giữ cơ thể, giữ thời gian, mà còn là đòi hỏi quyền tiếp cận, chỉnh sửa, giới hạn, thậm chí xóa bỏ các dấu vết gắn với mình trong những hệ thống dữ liệu đang vận hành.

Tự do, trong chiều sâu, không phải chỉ là khả năng làm điều mình muốn trong mọi thời điểm. Tự do trở nên rỗng nếu chủ thể không thực sự sở hữu chính mình. Một người bị chi phối hoàn toàn bởi dục vọng, áp lực cạnh tranh, lo âu bị bỏ lại, khao khát được chấp nhận, ngay cả khi họ không bị ai trực tiếp cưỡng bức, vẫn chưa thật sự là người tự do. Họ bị kéo đi bởi các lực ở bên trong lẫn bên ngoài mà không kịp nhìn lại. Sở hữu chính mình tạo nên một nền tảng khác cho tự do: khả năng dừng lại để phản tư, biết vì sao mình chọn điều

gì đó, biết nói không với những lời mời gọi vượt quá giới hạn, biết chấp nhận một phần mất mát để không đánh mất trực nội tại. Tự do khi đó không phải là chạy theo mọi khả năng, mà là chọn lấy những khả năng thực sự phù hợp với cấu trúc sâu của mình, trong bối cảnh hiện thực. Trách nhiệm cũng vậy, không thể có nếu không có sở hữu chính mình. Một cá nhân chỉ có thể chịu trách nhiệm khi những hành vi của họ thực sự là của họ, chứ không phải là kết quả của việc bị dẫn dắt hoàn toàn bởi người khác, bởi máy móc hay bởi các hệ thống mà họ không hề ý thức. Khi một hệ thống pháp lý yêu cầu cá nhân chịu trách nhiệm nhưng lại đặt họ vào các điều kiện sống tước đi phần lớn khả năng tự quyết, yêu cầu đó dễ trở thành một dạng đồ lỗi. Trái lại, khi xã hội, thiết chế, kỹ thuật và các quan hệ được tổ chức sao cho con người có điều kiện sở hữu chính mình ở mức nhất định, lời kêu gọi trách nhiệm mới có nội dung. Trách nhiệm khi đó không chỉ là gánh lấy hậu quả, mà còn là chủ động cân nhắc những tác động của hành vi mình lên người khác và lên môi trường, dựa trên cảm thức rằng mình thực sự là nguồn khởi phát của chúng.

Phẩm giá là chiều sâu nhất trong ba trực. Phẩm giá không đơn giản là danh dự hay vị thế, mà là cảm nhận rằng mình có một giá trị không thể quy đổi hoàn toàn thành tiền, điểm số, hiệu suất, dữ liệu. Sở hữu chính mình là điều kiện để phẩm giá không bị xói mòn. Một người bị đối xử như công cụ, chỉ được nhìn qua lăng kính năng suất, chỉ được đánh giá qua chỉ số, dần đánh mất cảm nhận về phẩm giá. Họ có thể chấp nhận bất cứ giá nào để giữ việc, để không bị loại, để được hệ thống công nhận, kể cả khi điều đó tổn hại sâu tới thân thể và tinh thần. Trái lại, khi một người cảm thấy mình thực sự sở hữu thân thể, thời gian, các giới hạn và khả năng của mình, họ có chỗ để đứng vững khi đối diện với sức ép. Họ có thể từ chối một yêu cầu trái với lương tâm, có thể rời bỏ một môi trường làm mất nhân tính, dù phải trả giá. Điều này không có nghĩa là sở hữu chính mình là một trạng thái tuyệt đối, nơi cá nhân đóng kín và tách biệt khỏi mọi tác động. Con người luôn sống trong quan hệ, luôn được sinh ra trong một bối cảnh đã có ngôn ngữ, quy tắc, kỹ thuật, hạ tầng. Sở hữu chính mình trong nghĩa mạnh không loại bỏ các quan hệ lệ thuộc, mà là cách con người đàm phán một vùng tự do trong lòng các lệ thuộc đó. Một người có thể

vừa gắn bó với gia đình, cộng đồng, công việc, vừa giữ cho mình quyền suy nghĩ, quyền đặt câu hỏi, quyền rời đi nếu những quan hệ ấy trở nên hủy hoại. Sở hữu chính mình vì thế không phải là tự cô lập, mà là giữ một khoảng cách nội tâm đủ để không tan biến hoàn toàn trong các vai trò được giao. Sở hữu chính mình luôn đứng giữa hai cực: buông xuôi và ám ảnh kiểm soát. Ở một cực, con người phó mặc số phận, cho rằng mình không thể thay đổi gì, cứ để mọi thứ trôi theo sẵn có. Ở cực kia, họ cố kiểm soát mọi khía cạnh của đời sống, không chấp nhận bất cứ bất trắc nào, cố vắt kiệt thân thể và tinh thần để nắm giữ hết thảy. Cả hai cực đều dẫn đến mất mát. Sở hữu chính mình đích thực nằm ở khả năng nhận ra mình không toàn năng, chấp nhận rằng luôn có yếu tố ngoài tầm kiểm soát, nhưng đồng thời không bỏ rơi trách nhiệm của mình với chính đời sống mình. Trong không gian giữa hai cực đó, con người học cách buông những gì không thể giữ, giữ những gì mình thực sự phải chịu trách nhiệm, và mở cho mình khả năng thay đổi từng chút một.

Trong bối cảnh công nghệ, robot và các hệ thống trí tuệ nhân tạo đang tham gia sâu vào đời sống, việc bảo vệ và nuôi dưỡng sở hữu chính mình càng trở nên cấp thiết. Các công nghệ mới có thể giúp giảm bớt gánh nặng lao động, hỗ trợ ra quyết định, cải thiện điều kiện sống, nhưng cũng có thể vô tình hoặc cố ý làm xói mòn khả năng tự quyết. Khi các thuật toán quyết định những gì ta thấy, những gì ta được đề xuất, những việc ta được giao, những cơ hội ta có, nếu ta không nhận ra, không có tiếng nói trong cách chúng vận hành, ta có nguy cơ dần đánh mất khả năng sở hữu chính mình. Một trật tự xã hội nhân văn trong thời đại kỹ thuật không chỉ cần luật về tài sản mà còn cần các nguyên tắc bảo vệ chủ quyền thân thể, thời gian, dữ liệu và quyết định của từng người. Sở hữu chính mình như nền tảng của tự do, trách nhiệm và phẩm giá không phải là một trạng thái đạt được một lần là xong, mà là một quá trình liên tục. Con người phải học cách lắng nghe chính mình, nhận diện những lực đang chi phối mình, truy nguyên xem mình đang sống theo những chuẩn mực nào, của ai, để rồi từng bước điều chỉnh. Đôi khi, sở hữu chính mình bắt đầu từ những động tác rất nhỏ: dám nghỉ khi cơ thể đã quá sức, dám nói không với một lời yêu cầu bất hợp lý, dám rời khỏi một không gian khiến mình trở thành công

cụ, dám đặt câu hỏi trước một hệ thống điểm số. Những động tác nhỏ đó, được lặp lại, có thể mở ra một vùng sống mới, nơi con người không chỉ tồn tại trong dòng chảy của các lực áp đặt, mà thực sự hiện diện như một chủ thể, biết mình thuộc về ai và chọn cách thuộc về chính mình.

1.2. Sở hữu tha nhân và sự hình thành chế độ

1.2.1. Khi chiếm hữu con người trở thành cấu trúc

Khi nhìn lại lịch sử dài của loài người, có thể thấy một bước ngoặt âm thầm nhưng quyết định: chiếm hữu con người không còn chỉ là những hành vi bạo lực rời rạc mà dần kết tinh thành cấu trúc ổn định, được lặp lại, được hợp thức hóa và được truyền qua nhiều thế hệ. Trước khi có những hệ thống nô lệ quy mô lớn, sự chiếm hữu đã xuất hiện trong những đơn vị nhỏ hơn, gần gũi hơn, đó là gia đình gia trưởng. Ở đó, người đứng trên cùng trong trật tự gia đình nắm quyền quyết định gần như tuyệt đối đối với thân thể và đời sống của những người còn lại. Khi kiểu quyền lực này được mở rộng, hợp thức hóa và gắn vào các thiết chế kinh tế, pháp lý, tôn giáo, chiếm hữu con người trở thành chế độ chiếm hữu nô lệ. Gia trưởng không chỉ là một vai trò trong gia đình mà còn là hình mẫu của quyền lực. Trong mô hình này, người lớn tuổi, thường là đàn ông, được coi là trung tâm của sự quyết định. Họ có quyền gả cưới, phân chia tài sản, điều khiển lao động, thậm chí trừng phạt những người lệ thuộc trong nhà. Con cái, người phối ngẫu, người làm công bị coi như thuộc về quyền định đoạt của người gia trưởng. Thân thể, sức lao động, thời gian sống của họ được xem là gắn liền với uy quyền đó. Dù ở mức độ khác nhau, đây là điểm xuất phát của logic chiếm hữu con người: coi con người như một phần tài sản, một phần trật tự mà người trên cùng có quyền tổ chức theo ý mình. Trong bối cảnh ấy, chiếm hữu thường được bọc trong ngôn ngữ bổn phận, hiếu kính, giữ gìn danh dự gia đình. Người gia trưởng tự coi mình là người gánh vác trách nhiệm, bảo vệ và nuôi dưỡng, nhưng đồng thời cũng đòi hỏi quyền được quyết định thay cho người khác. Chiếm hữu vì thế không xuất hiện ngay lập tức như bạo lực trần trụi, mà đi từ những hình thức bảo trợ, che chở, đến kiểm soát, rồi dần dần trở thành quyền sinh sát. Khi người ở vị trí trên cùng được coi là đại

diện cho gia đình trước cộng đồng, tiếng nói của họ có trọng lượng hơn, và những người lệ thuộc hiếm khi được nhìn như những chủ thể có tiếng nói ngang hàng. Từ đây, một cấu trúc chiếm hữu đã hình thành, dù còn khuôn trong phạm vi gia đình.

Bước chuyển từ gia trưởng đến chiếm hữu nô lệ diễn ra khi logic chiếm hữu con người được kết nối với nhu cầu lao động và chiến tranh. Khi chiến tranh trở thành phương tiện mở rộng lãnh thổ, chiếm hữu tù binh và biến họ thành người phục dịch là cách để kẻ chiến thắng vừa có lao động rẻ, vừa khẳng định uy quyền. Tù binh chiến tranh không còn được xem là người ngang hàng, mà như chiến lợi phẩm có thể phân chia, đổi chác, mua bán. Cấu trúc gia trưởng bên trong gia đình được mở rộng ra toàn cộng đồng: một nhóm người trở thành người thắng, nắm quyền như những gia trưởng tập thể, còn nhóm khác bị xếp vào vị trí bị sở hữu. Từ đó, con người bị chiếm hữu bước ra khỏi không gian gia đình và đi vào không gian kinh tế và chính trị. Trong chế độ nô lệ, thân thể người bị biến thành tài sản một cách trực diện. Nô lệ có thể bị mua bán, cho tặng, thừa kế cùng với đất đai, súc vật, công cụ. Pháp luật, tập tục, nghi lễ được huy động để xác nhận rằng một con người có thể thuộc về một con người khác như thuộc về vật. Khi trẻ sinh ra từ người mẹ là nô lệ, chúng ngay lập tức được xếp vào hàng ngũ nô lệ, như một hình thức tái sản xuất tài sản sống. Chiếm hữu không còn là mối liên kết tạm thời giữa kẻ mạnh và kẻ yếu sau một biến cố, mà trở thành hình thái tái diễn của cấu trúc xã hội, nơi cả đời người, thậm chí nhiều thế hệ, bị đặt dưới quyền lực ngoại lai. Ở mức độ hiện sinh, điều này có nghĩa là chủ thể bị tước đi quyền sở hữu chính mình. Nô lệ không có quyền tự do di chuyển, không có quyền từ chối công việc, không có quyền tự quyết định việc kết hôn, không có quyền chọn nơi sống. Thân thể của họ bị sử dụng theo nhu cầu của chủ. Thời gian của họ bị phân mảnh, chia ca, tính toán để tối đa hóa sức lao động. Ngay cả khả năng mơ ước một tương lai khác cũng bị bóp nghẹt bằng những đe dọa, trừng phạt, giáo điều. Từ chỗ gia trưởng có quyền quyết định trong không gian gia đình, chủ nô có quyền tuyệt đối trong không gian sản xuất, chiến trận, nghi lễ. Quyền lực gia trưởng hòa trộn với quyền lực kinh tế và quân sự, tạo nên một hình thức chiếm hữu bao trùm hơn nhiều.

Cấu trúc này không thể tồn tại nếu chỉ dựa trên sức mạnh thô bạo. Nó cần những lớp biện minh để được những người trong xã hội chấp nhận như một trật tự tự nhiên. Những lớp biện minh ấy có thể mang dạng phân chia bẩm sinh giữa người trên và kẻ dưới, giữa giống người được cho là sinh ra để chỉ huy và giống người bị gán là sinh ra để phục vụ. Các câu chuyện nguồn gốc, các hệ thống niềm tin, các thiết chế học tập đều có thể góp phần củng cố cái nhìn rằng trật tự chiếm hữu con người là điều hiển nhiên và khó thay đổi. Khi nô lệ bị dạy từ nhỏ rằng vị trí của họ là phục dịch, còn con của chủ nô được dạy rằng quyền sở hữu người khác là điều bình thường, chiếm hữu con người đã ngấm vào trong cảm nhận về bản thân của cả hai phía. Đây là một dạng vỡ cấu trúc nghiêm trọng. Mọi quan hệ giữa con người với con người, vốn có thể là quan hệ hợp tác, chăm sóc, đối thoại, bị thu hẹp thành quan hệ sở hữu. Thái nhân không còn được tiếp nhận như một chủ thể có thể giới nội tâm, có khả năng tự định hướng, mà như một công cụ đa năng biết đi, biết nói, có thể bị điều khiển bằng thưởng phạt. Trong logic đó, người chủ cũng bị biến dạng. Họ học cách nhìn người khác như vật, xem việc ra lệnh và chiếm hữu là bằng chứng cho giá trị bản thân, gắn cảm giác an toàn của mình với việc duy trì vị trí trên. Cả chủ nô lẫn nô lệ bị nhốt vào những vai diễn cứng nhắc, mất khả năng gặp nhau như người. Bên trong cấu trúc chiếm hữu, vẫn luôn có những khe nứt. Quan hệ gần gũi trong gia đình chủ nô với nô lệ, những tình huống sống chết có nhau trên chiến trường, những lần đồng cam cộng khổ trong lao động, những khoảnh khắc một người nhận ra mình không thể hoàn toàn vô cảm trước khổ đau của tha nhân, tất cả tạo ra những khoảng mơ hồ trong ranh giới chủ và nô. Nhưng chính hệ thống lại luôn tìm cách bịt các khe nứt đó bằng những quy tắc cứng, trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vượt ra khỏi vai trò. Mỗi lần một chủ thể nhận ra tính người trong kẻ bị chiếm hữu, cấu trúc chiếm hữu lại gặp một mối đe dọa tiềm ẩn. Để tồn tại, nó phải liên tục củng cố các cơ chế phân loại, phân cách, làm dày thêm lớp khái niệm chúng ta và bọn chúng.

Từ gia trưởng đến chủ nô là một hành trình mở rộng phạm vi và độ sâu của sự chiếm hữu con người. Trong gia đình, người gia trưởng vẫn có thể vừa kiểm soát vừa gắn bó, vừa bảo vệ vừa áp đặt, và mức độ cực đoan tùy thuộc

vào từng hoàn cảnh. Nhưng khi chiếm hữu trở thành nền tảng của toàn bộ hệ thống sản xuất và trật tự chính trị, nó ít khi chừa lại khoảng trống cho tự do. Nô lệ bị xếp thành từng nhóm lao động, bị định giá, bị ghi chép, bị giám sát như hàng hóa đặc biệt. Thân phận của họ được gắn vào các con số, hợp đồng, giấy tờ, thay vì chỉ gói trong lời nói và phong tục. Đó là lúc chiếm hữu con người bước vào giai đoạn được tổ chức như một công nghệ của quyền lực. Nếu đối chiếu với những hình thức lệ thuộc hiện đại, có thể thấy bóng dáng của logic này trong các dạng nô dịch tinh vi. Khi người lao động bị buộc phải bán sức và thời gian của mình trong những điều kiện không cho phép họ sở hữu chính mình, khi các thỏa thuận mang tên hợp đồng nhưng sự lựa chọn thực tế bị thu hẹp đến mức gần như không có, khi dữ liệu và dấu vết đời sống của họ bị khai thác để điều khiển họ mà họ không hay, ta đang chứng kiến những biến thể mới của chiếm hữu con người. Chúng có thể không mang nhãn hiệu nô lệ, nhưng vẫn dựa trên việc tước dần khả năng tự quyết của thân thể, thời gian và thế giới bên trong.

Nhận diện con đường từ gia trưởng đến chiếm hữu nô lệ vì thế không chỉ là một thao tác lịch sử, mà còn là một bước trong việc hiểu sâu hơn về cách chiếm hữu con người trở thành cấu trúc. Cấu trúc ở đây không chỉ là những quy định bên ngoài, mà còn là một kiểu tổ chức đời sống, một cách phân chia quyền lực, một lối nhìn về con người. Khi nhà được xây trên nền tảng gia trưởng, khi ruộng đất được canh tác bằng sức người bị lệ thuộc, khi chiến thắng được đo bằng số lượng người bị bắt làm nô lệ, cấu trúc ấy thấm vào mọi ngóc ngách của đời sống. Muốn chuyển sang một trật tự nơi con người không bị sở hữu, không đủ chỉ thay đổi các quy tắc trên giấy, mà phải tháo dỡ từng mảnh logic coi con người như tài sản. Từ góc nhìn đó, việc phê phán chiếm hữu con người như cấu trúc không nhằm phủ nhận mọi dạng gắn bó, chăm sóc, chia sẻ trong gia đình hay cộng đồng. Vấn đề không phải là có hay không có lệ thuộc, mà là lệ thuộc được tổ chức trên nền tảng nào. Khi lệ thuộc đi đôi với bảo vệ không điều kiện, với sự thừa nhận phẩm giá, với việc trao dần quyền tự quyết cho người đang lớn lên, nó có thể là một phần của quá trình trưởng thành. Nhưng khi lệ thuộc được duy trì để phục vụ tích lũy, uy quyền, sản xuất, khi

người này được định nghĩa như công cụ của người kia, đó là dấu hiệu chiếm hữu đang trở thành chế độ. Từ nơi ấy, những chương tiếp theo của lịch sử sở hữu con người, với những hình thức nô lệ tinh vi hơn, sẽ tiếp tục mở ra.

1.2.2. Con người như phương tiện của quyền lực

Khi chiếm hữu con người trở thành cấu trúc, quyền lực không chỉ nắm giữ những vật thể bên ngoài mà còn dần dần đi sâu vào những tầng sâu hơn của tồn tại. Thân thể, thời gian và ký ức vốn là ba trục nền tảng để một người cảm nhận mình đang sống như một chủ thể. Khi ba trục này bị chi phối, con người không chỉ bị sử dụng mà còn bị tái định nghĩa như một phương tiện. Quyền lực không còn đứng ngoài, ban mệnh lệnh từ xa, mà trở thành một dòng chảy thấm vào cơ bắp, nhịp tim, giấc ngủ, lịch trình, câu chuyện quá khứ và cả những gì một người được phép nhớ hay buộc phải quên. Thân thể là điểm tiếp xúc trực diện nhất của quyền lực. Trong các cấu trúc gia trưởng và chiếm hữu nô lệ, việc kiểm soát thân thể người khác là điều kiện để duy trì trật tự. Thân thể bị buộc phải làm việc theo cường độ đã ấn định, phải xuất hiện ở những nơi được yêu cầu, phải tuân theo những động tác đã được lập trình từ trước. Người bị chiếm hữu không có quyền tự quyết đối với những gì xảy ra với cơ thể mình trong phần lớn thời gian sống. Tư thế, giọng nói, dáng đi, cách cúi đầu, cách nhìn thẳng hay tránh ánh mắt đều có thể được quy định như những dấu hiệu phục tùng. Cơ thể lúc này không còn là vùng riêng tư của chủ thể, mà được tổ chức lại như một bộ phận trong cỗ máy quyền lực. Việc chi phối thân thể không chỉ diễn ra thông qua bạo lực trực tiếp mà còn bằng sự lặp lại. Khi cùng một tư thế bị áp đặt trong nhiều giờ, cùng một chuỗi động tác đơn điệu được lặp lại từ ngày này sang ngày khác, thân thể dần thích nghi theo hướng phù hợp với yêu cầu của cấu trúc. Cơ bắp được phát triển theo kiểu một chiều; các giác quan bị cùn đi ở những vùng không được sử dụng; khả năng cảm nhận tinh tế về nhu cầu nghỉ ngơi, giải tỏa, thư giãn bị đẩy ra bên lề. Thân thể trở thành một dụng cụ chuyên biệt, quen với việc chịu đựng, quen với việc phản ứng theo tín hiệu bên ngoài hơn là lắng nghe tín hiệu bên trong. Ở đây, quyền

lực không cần lúc nào cũng hiện diện dưới dạng cưỡng bức, bởi nó đã in dấu vào cách cơ thể vận hành.

Thời gian là tầng thứ hai bị chi phối khi con người bị biến thành phương tiện. Thời gian sống của một người được chia nhỏ thành ca làm, ca nghỉ, giờ ăn, giờ ngủ, giờ chờ lệnh. Các khoảng trống mà trong đó con người có thể tự do sắp xếp đời sống nội tâm bị thu hẹp. Khi một ngày được định nghĩa chủ yếu bằng những khung giờ làm việc theo mệnh lệnh và các khoảng thời gian phục hồi tối thiểu để tiếp tục làm việc, thời gian không còn là không gian của tự do mà trở thành tài nguyên bị đo đếm, phân phối, tối ưu. Kể cả những hoạt động ngoài giờ cũng bị kéo vào logic đó, khi chúng được sắp xếp để phục vụ cho việc duy trì khả năng lao động trong ngày hôm sau. Điều tinh vi là sự chi phối thời gian thường được trình bày như tất yếu, như điều kiện để hệ thống vận hành trơn tru. Nhịp sống riêng của từng người phải nhường chỗ cho nhịp chung do quyền lực thiết lập. Những ai không kịp theo nhịp đó bị coi là lười biếng, vô kỷ luật, không xứng đáng. Nhịp sinh học tự nhiên bị bẻ cong để phù hợp với nhịp của sản xuất, của chiến dịch, của kế hoạch. Khi con người không còn khả năng quyết định mình sẽ sống như thế nào vào ngày mai, mà chỉ có thể cố sắp xếp mình vào lịch trình chung, thời gian đã bị chiếm hữu. Người ta có thể nói mình là chủ của một vài vật, nhưng không thể nói mình là chủ của chính nhịp sống mình đang trải qua. Trong thời đại kỹ thuật và dữ liệu, sự chi phối thời gian còn được tăng cường bằng các công cụ theo dõi. Thời gian làm việc, thời gian di chuyển, thời gian nghỉ, thời gian tương tác đều có thể được ghi lại, phân tích, đánh giá. Con người được khuyến khích tối ưu hóa từng khoảnh khắc, hạn chế tối đa khoảng trống không sinh lợi. Thời gian tưởng như thuộc về cá nhân nhưng dành phần lớn cho việc phản hồi tin nhắn, thông báo, yêu cầu từ hệ thống. Nhịp ngắt kết nối, ngồi yên, suy nghĩ không mục đích dễ bị xem là lãng phí. Trong bối cảnh đó, thời gian nội tâm, thời gian của những câu hỏi về ý nghĩa, về giới hạn, về ước mơ, có nguy cơ bị bào mòn bởi những luồng kích thích liên tục.

Ký ức là trục thứ ba mà quyền lực tìm cách chi phối, bởi ai kiểm soát được ký ức sẽ kiểm soát được cách con người hiểu về chính mình và thế giới.

Trong các chế độ chiếm hữu con người, ký ức cá nhân và ký ức tập thể thường được viết lại. Những câu chuyện về nguồn gốc, về thứ bậc, về chiến thắng, về bản phận được nhắc đi nhắc lại để hợp thức hóa trật tự đang có. Người bị chiếm hữu bị tước đi cơ hội kể câu chuyện của riêng mình, bị ngăn cản việc truyền lại những ký ức bất công, bị buộc phải chấp nhận những phiên bản lịch sử do kẻ nắm quyền dựng lên. Khi ký ức bị điều chỉnh, nỗi đau bị giải thích lại như tất yếu, sự lệ thuộc bị tô vẽ như sự bảo hộ, việc đòi hỏi quyền được sống như chủ thể bị gán nhãn là vô ơn, hỗn loạn. Ở mức cá nhân, chi phối ký ức cũng diễn ra trong những tương tác hàng ngày. Khi ai đó liên tục bị nhắc rằng họ bất tài, vô dụng, không xứng đáng, hoặc ngược lại, khi một nhóm người liên tục được kể rằng họ sinh ra để đứng trên người khác, ký ức về những trải nghiệm thực tế dần bị lọc qua lăng kính đó. Những lần thành công của người bị hạ thấp được xem là may mắn; những lần sai của kẻ được tôn vinh bị xóa mờ. Dần dần, con người quên mất những trải nghiệm chứng tỏ rằng họ có khả năng tự quyết. Họ nhớ nhiều hơn những thất bại, những lần bị trừng phạt khi dám vượt qua ranh giới, và điều đó khiến họ ngại thử lại. Ký ức ở đây trở thành công cụ nội tâm hóa quyền lực, trói con người vào vai trò được ấn định. Trong thế giới dữ liệu, ký ức không còn chỉ nằm trong não và lời kể, mà còn nằm trong các kho lưu trữ. Những gì một người được phép tiếp cận, những gì hiển thị trước mắt họ mỗi ngày, những câu chuyện được thuật toán ưu tiên, tất cả góp phần định hình ký ức sống động của họ về thế giới. Nếu hệ thống liên tục đưa ra những hình ảnh, tin tức, thông điệp củng cố một kiểu trật tự nào đó, ký ức về các khả năng khác sẽ mờ dần. Ngược lại, những dấu vết đời sống của từng người được lưu giữ lại trong các bộ nhớ kỹ thuật, dù họ đã quên lâu, vẫn có thể được gọi lại, phân tích, sử dụng cho những mục đích họ không kiểm soát. Con người mất quyền chọn mình muốn nhớ điều gì, muốn quên điều gì, trong khi hệ thống có thể giữ lại mọi thứ để sử dụng khi cần.

Khi thân thể, thời gian và ký ức cùng bị chi phối, con người dần bị đẩy vào vị trí phương tiện. Họ trở thành đầu vào cho các quá trình sản xuất, không chỉ là sản xuất vật chất mà còn là sản xuất dữ liệu, sản xuất hình ảnh, sản xuất những dòng phản ứng trên các nền tảng. Thân thể cung cấp năng lượng, thời

gian cung cấp nhịp liên tục, ký ức cung cấp nội dung, tất cả được thu lại, xử lý, chuyển hóa thành giá trị trong tay những chủ thể khác. Chính con người cũng bị khuyến khích nhìn bản thân theo cách đó, coi mình như một gói kỹ năng, một hồ sơ, một thương hiệu cá nhân, một chuỗi số liệu cần được tối ưu. Khi đó, chiếm hữu con người không còn chỉ là việc ai đó đứng bên ngoài dùng người khác, mà là việc mỗi người bắt đầu tự dùng mình như công cụ, theo các tiêu chuẩn do quyền lực vô hình đặt ra. Kể cả khi chiếm hữu đã đi sâu đến mức này, bên trong con người vẫn tồn tại một mức chống cự âm thầm. Cơ thể mệt mỏi gửi tín hiệu bằng đau, bằng kiệt sức, bằng mất ngủ. Thời gian bị ép căng đến một ngưỡng nào đó sẽ vỡ ra thành những khoảng khắc trống rỗng, nơi người ta không còn làm được gì nữa. Ký ức bị đè nén vẫn có thể trôi lên dưới dạng giấc mơ, cảm giác lạ lùng, những câu hỏi khó chịu. Những trục này nhắc rằng con người không thể được sử dụng vô hạn như phương tiện mà không bị hậu quả. Quyền lực có thể trì hoãn, làm mờ, phân tán, nhưng không thể triệt tiêu hoàn toàn những tín hiệu đó. Việc nhận diện cách thân thể, thời gian và ký ức bị chi phối là bước đầu để mở ra khả năng đảo chiều. Muốn thoát khỏi trạng thái bị dùng, con người cần lấy lại từng phần nhỏ của ba trục đó. Một khoảng lặng trong ngày để không làm gì cả, chỉ để cảm nhận mình đang thở, có thể là bước đầu để lấy lại quyền trong thời gian. Một quyết định dừng một công việc đang bào mòn thân thể, dù phải chấp nhận một giai đoạn chênh vênh, có thể là hành vi lấy lại quyền trên cơ thể. Một nỗ lực ghi lại và kể cho người khác nghe những ký ức bị che giấu về bất công, về tổn thương có thể là cách lấy lại quyền trên câu chuyện của mình. Dĩ nhiên, những hành động như vậy không đủ để phá vỡ ngay lập tức các cấu trúc chiếm hữu con người đang tồn tại. Nhưng chúng là tín hiệu cho thấy chủ thể chưa hoàn toàn bị nuốt chửng. Từ những điểm tựa nhỏ này, có thể hình thành các dạng liên kết mới, nơi con người giúp nhau nhận ra những vùng bị chi phối trong đời sống của mỗi người và cùng đặt lại câu hỏi. Khi đó, con người bắt đầu di chuyển từ vị trí phương tiện sang vị trí chủ thể, không phải bằng một cú nhảy đột ngột, mà bằng những bước chậm, tích lũy, kiên trì.

1.2.3. Từ chiếm hữu cá nhân đến chế độ sở hữu

Chiếm hữu cá nhân ban đầu xuất hiện như những hành vi rời rạc: người mạnh hơn dành lấy phần thức ăn tốt hơn, người có sức ảnh hưởng hơn giữ được vị trí an toàn hơn, kẻ chiến thắng trong xung đột giành được chiến lợi phẩm. Ở mức này, chiếm hữu chủ yếu dựa vào tương quan lực tức thời và chưa trở thành một trật tự có thể lặp lại lâu dài. Khi những hành vi chiếm hữu này được lặp đi lặp lại, được ghi nhớ, được kể lại, được mô phỏng, chúng dần tạo thành những khuôn mẫu hành vi ổn định. Từ những khuôn mẫu đó, quyền lực chiếm hữu tìm cách tự bảo vệ mình bằng cách bước vào ba quá trình: hợp lý hóa, luật hóa và thần thánh hóa. Ba quá trình này giúp biến các hành vi chiếm hữu mang tính cá nhân, nhất thời thành chế độ sở hữu ổn định, có khả năng tự tái sản xuất qua nhiều thế hệ. Hợp lý hóa là bước mà ở đó những quan hệ bất đối xứng giữa người với người được bọc lại bằng một hệ thống lý do nghe có vẻ hợp tình, hợp lý. Thay vì thừa nhận rằng người mạnh chiếm của người yếu chỉ vì có thể làm như vậy, xã hội bắt đầu sản xuất ra những cách giải thích: người ở trên là người tài giỏi hơn, chăm chỉ hơn, linh thiêng hơn, có công lớn hơn, sinh ra đã khác biệt hơn. Những câu chuyện nguồn gốc, những lời kể về tổ tiên, những huyền tích về những người mở đất, những người đã dạy cộng đồng canh tác hay phòng vệ, thường được sử dụng để tạo ra cảm giác rằng nhóm đang nắm quyền hiện tại có một nền tảng sâu xa, có sự chính đáng tự nhiên. Hợp lý hóa giúp người ở dưới dần chấp nhận vị trí của mình như một điều gì đó đương nhiên, còn người ở trên thì cảm thấy mình có quyền lực không chỉ do bạo lực mà còn do đức hạnh hay đóng góp. Trong quá trình hợp lý hóa, chiếm hữu được tách khỏi sự thô bạo ban đầu và trở thành một bộ phận của trật tự. Sự lệ thuộc không còn được nhìn như kết quả của cưỡng bức, mà như một dạng trao đổi: người bị lệ thuộc dường như nhận lại sự bảo vệ, chỗ ở, thức ăn, nơi thuộc về, còn người chiếm hữu thì cung cấp những thứ đó và giữ quyền quyết định. Mọi quan hệ giữa chủ và người bị lệ thuộc được diễn giải như một dạng bổ sung cho nhau, trong đó mỗi bên có một vai trò cần thực hiện. Cách diễn giải này làm mờ đi bản chất bất cân xứng của quyền lực, bởi nó nhấn mạnh vào

chức năng và ổn định hơn là vào khả năng tổn thương và bị tước đoạt của những người đang bị chiếm hữu thân thể, thời gian, ký ức.

Một khi chiếm hữu đã được hợp lý hóa, bước tiếp theo là chuyển nó thành quy tắc được viết ra, ghi nhớ và áp dụng có hệ thống. Đó là quá trình luật hóa. Khi những kẻ nắm quyền bắt đầu quan tâm đến việc bảo vệ tài sản của mình khỏi các đối thủ khác, họ nhận ra rằng không thể chỉ dựa vào bạo lực trực tiếp. Cần có những nguyên tắc chung được công nhận để không ai có thể dễ dàng chiếm đoạt lại những gì đã chiếm được. Luật lệ xuất hiện như một hệ thống ghi nhận các quyền sở hữu, từ đất đai, súc vật, công cụ cho đến con người. Trong đó, các quan hệ chiếm hữu, vốn sinh ra từ bạo lực hay áp bức, được làm sạch, được mô tả bằng ngôn ngữ trung lập, với những phạm trù như tài sản, nghĩa vụ, trách nhiệm, thừa kế. Luật hóa có vẻ như là một bước tiến, vì nó đặt ra những giới hạn nhất định cho việc chiếm đoạt tùy tiện. Người ở trên cùng không thể muốn tước đoạt của người dưới một cách hoàn toàn vô nguyên tắc nếu luật đã đặt ra những ranh giới tối thiểu. Tuy nhiên, cần nhìn rõ rằng chính các luật ấy thường xuất phát từ bàn tay và lợi ích của những người đang nắm quyền. Họ chọn cách mã hóa vào luật những quan hệ có lợi cho mình, giữ lại cấu trúc bất đối xứng nhưng gán cho nó một lớp vỏ được gọi là trật tự, công bằng trong phạm vi định nghĩa của họ. Người bị lệ thuộc có thể được bảo vệ khỏi một số dạng bạo lực cực đoan nhất định, nhưng đồng thời lại bị trói chặt hơn vào vị trí của mình, bởi giờ đây sự lệ thuộc đã được pháp điển hóa. Luật hóa cũng mở ra những cơ chế mới để duy trì chế độ sở hữu. Các hình thức đăng ký, sổ sách, chứng từ, quy chế về thừa kế, về trao đổi tài sản, tất cả tạo nên một mạng lưới giấy tờ bảo vệ cho những người đứng trên trong thang bậc sở hữu. Nếu trước kia, thay đổi quyền lực nghĩa là phải chiến đấu trực diện, thì về sau, những thay đổi nhỏ về điều khoản, về cách đo lường, về cách ghi nhận cũng có thể làm dịch chuyển các ranh giới lợi ích. Trong nhiều trường hợp, những người bị lệ thuộc không có khả năng tiếp cận với ngôn ngữ pháp lý, không hiểu hết nội dung của các văn bản chi phối đời sống mình, do đó càng khó có thể đòi quyền. Họ bị yêu cầu tuân thủ luật, trong khi luật lại được viết từ góc nhìn của kẻ đã chiếm hữu.

Thần thánh hóa là tầng sâu hơn nữa, nơi quyền lực sở hữu không chỉ được giải thích bằng lý do, không chỉ được ghi vào quy tắc, mà còn được gắn với những gì vượt khỏi đời sống thường ngày. Khi quyền lực chiếm hữu được gắn với các nguyên lý siêu hình, với trật tự vĩ mô, với ý chí của một thực thể tối cao nào đó, nó đạt tới một mức khó bị chất vấn hơn nhiều. Sở hữu đất đai, sở hữu con người, sở hữu tài nguyên, sở hữu vị trí lãnh đạo được coi là được trao, được định, được an bài bởi một trật tự lớn hơn, chứ không chỉ do một chuỗi lựa chọn cụ thể. Sự thần thánh hóa tạo ra cảm giác rằng bất kỳ nỗ lực nào muốn thay đổi cấu trúc sở hữu không chỉ là đi ngược lại người nắm quyền, mà còn đi ngược lại trật tự của thế giới. Ở tầng này, chiếm hữu được trộn với các biểu tượng thiêng liêng, với nghi lễ, với lời thề, với các hệ thống ý nghĩa sâu xa. Người nắm quyền được nhìn như người có sứ mệnh đặc biệt, được giao phó việc giữ trật tự chung, trong đó trật tự sở hữu là một phần không thể tách rời. Người lệ thuộc được dạy rằng việc chấp nhận vị trí của mình là cách giữ cho thế giới không rơi vào hỗn loạn, là cách sống đúng, sống phải. Nỗi sợ bị loại trừ khỏi cộng đồng, bị coi là đi ngược lại các giá trị thiêng khiến nhiều người tự điều chỉnh hành vi, tự kiểm duyệt suy nghĩ, không dám đặt câu hỏi về công bằng và quyền sở hữu chính mình. Thần thánh hóa ở đây không chỉ là một chiến lược mà còn là một quá trình lâu dài nhào nặn cảm thức sâu thẳm của con người. Ba quá trình hợp lý hóa, luật hóa và thần thánh hóa cho thấy chiếm hữu con người không tồn tại như một thực thể thuần lực, mà luôn được gắn với một bộ máy sản xuất ý nghĩa. Quyền lực không thể chỉ trói buộc thân thể mà bỏ mặc tâm trí. Nó cần thuyết phục, cần làm cho trật tự bất bình đẳng trở nên dễ chấp nhận. Người bị chiếm hữu thông qua đó không chỉ mất đi khả năng tự quyết đối với thân thể và thời gian, mà còn mất dần khả năng tin vào trực giác công bằng của chính mình. Họ có thể cảm thấy bất an, đau đớn, mệt mỏi, nhưng lại được dạy rằng đó là cái giá bình thường phải trả cho một trật tự tốt đẹp hơn, cho sự ổn định và đúng đắn.

Ở phía ngược lại, người nắm quyền lực sở hữu cũng bị cuốn vào quá trình tự hợp lý hóa. Họ hiếm khi thấy mình là kẻ chiếm đoạt, mà thường tự xem là người quản lý, người đại diện, người gánh vác, người giữ gìn. Khi luật

pháp và các ý nghĩa thiêng đã đứng về phía họ, cảm giác tội lỗi của họ được giảm bớt. Họ có thể làm những việc gây tổn thương sâu cho những người lệ thuộc mà vẫn tin rằng mình đang làm điều cần làm, đúng với vai trò, trách nhiệm. Quá trình này làm phức tạp hóa vấn đề, vì nó cho thấy sự bất công không chỉ được duy trì nhờ ác ý, mà còn nhờ những lớp tự dối mình và các hệ thống ý nghĩa đã ổn định. Trong thế giới hiện đại, ba quá trình đó không biến mất mà thay đổi hình thức. Hợp lý hóa chiếm hữu có thể diễn ra qua ngôn ngữ của hiệu quả, tăng trưởng, cạnh tranh, năng suất. Luật hóa sở hữu được tinh vi hóa qua các hợp đồng, điều khoản sử dụng, quy định bảo mật, các hệ thống quyền truy cập. Thần thánh hóa trật tự sở hữu có thể không dùng ngôn ngữ linh thiêng cổ điển, nhưng lại gắn với ý niệm không có lựa chọn khác, quy luật tất yếu, công thức tối ưu. Khi một trật tự kinh tế – kỹ thuật được mô tả như quy luật không thể đảo ngược, việc đặt câu hỏi về quyền sở hữu tư liệu sản xuất, về cách phân phối lợi ích, về việc ai đang chiếm hữu dữ liệu và đời sống người khác, dễ bị xem là ngây thơ, phi thực tế.

Chiều ngược lại, cố gắng lột bỏ từng lớp này để đưa câu hỏi sở hữu trở về với nền tảng của nó: con người sống cụ thể, với thân thể có giới hạn, với thời gian hữu hạn, với ký ức mong manh, với khả năng vừa sai vừa học lại. Từ đó, chiếm hữu chỉ có thể được coi là chính đáng nếu nó giúp tăng khả năng sở hữu chính mình của các chủ thể, chứ không phải chỉ củng cố vị trí của một thiểu số. Hợp lý hóa khi ấy không còn là tìm lý do để bao che cho bất công, mà là tìm cách giải thích sao cho các quan hệ sở hữu trở nên minh bạch và có thể được tất cả các bên liên quan xem xét. Luật hóa không chỉ ghi nhận quyền của kẻ mạnh, mà còn khắc vào trật tự những vùng bất khả xâm phạm của phẩm giá. Thần thánh hóa, nếu còn, phải hướng đến việc bảo vệ sự sống và khả năng tự do của từng người, chứ không phải biến trật tự bất bình đẳng thành điều không thể chạm tới. Từ chiếm hữu cá nhân đến chế độ sở hữu là một hành trình mà ở đó quyền lực liên tục tìm cách đứng vững trước kháng cự của con người. Nhưng chính vì thế mà câu hỏi về sự chính đáng của chế độ sở hữu không bao giờ kết thúc. Mỗi thời đại, mỗi cấu trúc kinh tế – kỹ thuật đều phải đối diện với câu hỏi này. Sở hữu và chế độ sở hữu cần nắm bắt được những chuyển động

đó: làm rõ các bước hợp lý hóa, luật hóa, thần thánh hóa đã được sử dụng như thế nào để duy trì chiếm hữu con người, đồng thời mở ra khả năng tái thiết một trật tự khác, nơi quyền sở hữu không còn là công cụ thống trị, mà trở thành phương tiện bảo vệ sự sống, nuôi dưỡng tự do, trách nhiệm và phẩm giá của tất cả.

1.2.4. Con người bị sở hữu bởi tiền, chuẩn mực và thiết chế

Khi nói về sở hữu, người ta thường nghĩ đến hướng một chiều: con người sở hữu tiền, tài sản, địa vị, các mối quan hệ. Tuy nhiên, trong chiều sâu hiện sinh, có một chuyển động đảo ngược âm thầm diễn ra. Dần dần, những gì con người tưởng rằng mình đang nắm giữ bắt đầu quay lại chi phối, định hình và chiếm hữu chính chủ thể. Một người có thể tin rằng mình đang làm chủ tiền, nhưng thực tế mọi lựa chọn sống của họ bị kéo theo những con số tích lũy. Một cộng đồng có thể tin rằng mình đang sử dụng chuẩn mực để tổ chức đời sống, nhưng rồi nhận ra chính chuẩn mực đã hóa thành chiếc khung vô hình khóa chặt các khả năng sống khác. Những thiết chế được dựng lên để phục vụ con người có thể lặng lẽ biến thành những cấu trúc mà trong đó con người bị thu nhỏ thành phương tiện. Đó là trạng thái tha hóa hiện sinh: khi chủ thể đánh mất khả năng sở hữu chính mình và bị sở hữu bởi những sản phẩm do chính mình tạo ra. Tiền là hình thức cô đọng nhất của quá trình đảo chiều đó. Ban đầu, tiền chỉ là phương tiện trung gian để trao đổi, giúp con người thoát khỏi những ràng buộc cứng nhắc của trao đổi trực tiếp. Nhờ tiền, hàng hóa và dịch vụ có thể lưu chuyển linh hoạt hơn, những nhu cầu khác nhau có thể gặp nhau tại một điểm chung, việc tính toán trở nên minh bạch hơn. Nhưng chính sự trừu tượng đó khiến tiền có khả năng đi xa khỏi các nhu cầu cụ thể. Khi mọi giá trị có thể quy đổi thành tiền, tiền bắt đầu mang lại cảm giác rằng bất cứ điều gì cũng có thể đạt được nếu có đủ lượng tích lũy phù hợp. Càng nhiều thứ được gán giá, càng nhiều lĩnh vực bị tiền hóa, thì càng dễ xuất hiện một kiểu ý thức nơi tiền không còn chỉ là công cụ, mà trở thành thước đo cuối cùng của thành bại.

Tha hóa hiện sinh xuất hiện khi con người bắt đầu nhìn bản thân và người khác trước hết qua lăng kính tiền. Một người tự đánh giá giá trị của mình bằng

thu nhập, tài sản, khả năng chi tiêu. Họ có thể bỏ qua tình trạng sức khỏe, sự phong phú nội tâm, chiều sâu các mối quan hệ, chỉ để bám vào con số thể hiện trên bảng lương hay tài khoản. Một người khác nhìn người chung quanh như cơ hội để kiếm thêm, để mở rộng mạng lưới, để gia tăng vốn, thay vì những chủ thể có đời sống riêng. Trong cấu trúc đó, tiền không còn nằm trong tay con người, mà con người bị kéo vào quỹ đạo của tiền. Họ chấp nhận những công việc, những nhịp sống, những yêu cầu trái với giới hạn thân thể và lương tri, miễn là con số cuối cùng không giảm. Một dấu hiệu dễ nhận ra của việc bị sở hữu bởi tiền là mất khả năng cảm nhận thế nào là đủ. Khi tiền trở thành chuẩn duy nhất, bất kể đang có bao nhiêu, chủ thể vẫn cảm thấy thiếu. Sự thiếu ở đây không chỉ là thiếu tài nguyên vật chất, mà còn là thiếu an toàn, thiếu khẳng định, thiếu cảm giác mình đáng được tôn trọng. Khoảng trống hiện sinh đó bị lấp đầy bằng hứa hẹn rằng thêm một mức nữa, thêm một khoản nữa sẽ giúp ta yên lòng. Nhưng đường biên của một mức nữa liên tục lùi xa. Con người chạy mãi trên quỹ đạo tích lũy mà không bao giờ chạm được đến điểm dừng. Trong khi đó, thân thể mòn đi, thời gian sống trôi qua, các quan hệ bị dùng như công cụ, và cảm nhận về bản thân như một chủ thể tự do dần tan rã.

Không chỉ tiền, chuẩn mực cũng có thể chiếm hữu con người theo cách tương tự. Chuẩn mực được tạo ra để giúp đời sống chung bớt hỗn loạn, để con người có điểm tham chiếu khi đánh giá tốt xấu, đúng sai, đẹp xấu, phù hợp hay lệch chuẩn. Khi chuẩn mực được tuyệt đối hóa, chúng không còn là công cụ để đối chiếu mà trở thành hệ đo để tiến hành phán xét sự tồn tại của từng cá nhân. Con người bắt đầu sống như thể mình phải khớp với một tập hợp hình ảnh, tiêu chí, vai trò có sẵn. Họ nhìn vào mình và liên tục so sánh với các hình mẫu được đề cao, các yêu cầu được lặp lại, các hình ảnh được quảng bá, và từ đó cảm thấy thiếu, kém, lệch, lỗi, dù những thiếu hụt đó đôi khi chỉ tồn tại trong khung chuẩn mà họ bị nhồi vào. Thái hóa hiện sinh dưới tác động của chuẩn mực có thể nhận thấy ở cảm giác thường trực rằng mình đang sống thay cho một ai đó khác, một bản sao lý tưởng nào đó, chứ không phải cho chính mình. Người ta ăn, mặc, làm việc, yêu, nghỉ ngơi, kể cả đau khổ theo cách mà họ nghĩ là phải, nên đúng, chứ không theo cấu trúc thật sự của thân thể và tâm trí. Khi không

đạt chuẩn, họ trải qua sự xấu hổ, tự ti, che giấu, thay vì tự hỏi liệu chuẩn đó có hợp lý với họ hay không. Càng nhiều chuẩn mực chồng lên nhau, càng nhiều vùng sống bị ràng buộc. Từng lĩnh vực trong đời sống bị phân loại, chấm điểm, xếp hạng, từ học tập, lao động, ngoại hình đến các mối quan hệ. Con người dần quên mất rằng mình có quyền góp phần định nghĩa chuẩn, có quyền không khớp với nó, có quyền tạo ra những cách sống khác.

Thiết chế là tảng cụ thể nơi tiền và chuẩn mực gặp nhau và kết tinh. Các tổ chức, cơ quan, hệ thống được dựng lên để phân phối nguồn lực, thiết lập quy tắc, xử lý tranh chấp. Ở mức lý tưởng, thiết chế là công cụ để bảo vệ những người yếu thế, giới hạn tích tụ quyền lực quá mức vào tay một nhóm nhỏ, phân chia trách nhiệm rõ ràng giữa các phần trong xã hội. Nhưng khi thiết chế bị chiếm dụng bởi lợi ích hẹp, hoặc khi nó được xây trên những chuẩn mực thiếu nhân bản, nó có thể trở thành máy móc nghiền nát từng cá nhân. Con người bước vào bên trong với mong muốn tìm sự bảo đảm, cuối cùng lại bị khuôn thành những loại hồ sơ, chức danh, mã số, ô phân loại và dần phải sống như những mắt xích thay thế được. Trong thiết chế tha hóa, việc một người còn là ai, muốn gì, giới hạn và khát vọng của họ như thế nào ít được quan tâm bằng việc họ có đáp ứng được yêu cầu của hệ thống hay không. Các chỉ tiêu, quy trình, bản báo cáo, các buổi đánh giá định kỳ kiểm tra xem chúng có phù hợp với những con số kế hoạch, những tiêu chuẩn hiệu suất, những bảng điểm hay không. Khi không phù hợp, họ bị gắn nhãn, bị loại ra, bị xếp vào vùng kém. Khi phù hợp, họ được thưởng, được nâng lên, được khuyến khích tiếp tục tuân thủ. Trong cả hai trường hợp, thế giới nội tâm của họ ít được đếm xỉa. Họ học cách tự nhìn mình bằng ánh mắt của thiết chế, tự theo dõi, tự điều chỉnh, tự trừng phạt theo các tiêu chí mà hệ thống áp đặt. Đó là mức độ sâu hơn của tha hóa: quyền lực đã chuyển từ bên ngoài vào bên trong, và con người bắt đầu tự sở hữu bản thân theo logic của thiết chế.

Điểm đáng sợ của trạng thái bị sở hữu bởi tiền, chuẩn mực và thiết chế là nó thường không hiện ra như bạo lực. Ngược lại, nhiều người cảm thấy an toàn khi được lấp đầy lịch làm việc, khi tài khoản tăng lên, khi được khen là phù hợp, ngoan ngoãn, hiệu quả. Tha hóa hiện sinh không nhất thiết tạo ra cảm

giác đau đớn tức thì, mà có thể biểu hiện dưới dạng trống rỗng kéo dài, mệt mỏi mơ hồ, mất ý nghĩa, mất khả năng vui với những điều nhỏ. Trong một số trường hợp, người ta chỉ nhận ra mình đã sống rất lâu như một vật sở hữu khi gặp khủng hoảng, khi thân thể bệnh nặng, khi một quan hệ vỡ ra, khi một thiết chế bất ngờ sụp đổ, khi một cú sốc khiến mọi thứ từng được coi là ổn định trở nên vô nghĩa. Tha hóa hiện sinh không phải là lỗi cá nhân thuần túy. Nó là kết quả của những cấu trúc sở hữu đã được tích lũy trong lịch sử, nơi tiền, chuẩn mực và thiết chế được đặt ở vị trí trung tâm, còn con người bị đẩy ra chu vi. Khi cấu trúc đó đi sâu vào mọi tầng đời sống, khả năng sở hữu chính mình của từng cá nhân bị thu hẹp. Những nỗ lực cá nhân để giữ lại một vùng tự do trở nên gian nan, bởi mọi nơi người ta quay sang đều thấy những hệ đo, những yêu cầu, những lời nhắc nhở về việc phải phấn đấu, vươn lên, đạt chuẩn. Câu hỏi về tự do, trách nhiệm, phẩm giá bị thay thế bằng câu hỏi về thành tích, sự phù hợp và khả năng cạnh tranh.

Chính trong những khe nứt nhỏ của đời sống hàng ngày vẫn tồn tại khả năng kháng cự. Khi một người dừng lại để tự hỏi vì sao mình phải tiếp tục chạy theo một mục tiêu khiến mình kiệt quệ, khi một nhóm nhỏ chọn cách tổ chức lại công việc sao cho con người có thêm thời gian thở, khi một người dám chia sẻ ký ức về những tổn thương mà thiết chế đã gây ra cho họ, những hành động đó, dù nhỏ, là dấu hiệu cho thấy chủ thể chưa hoàn toàn bị nuốt chửng. Tha hóa hiện sinh không phải là trạng thái vĩnh viễn, mà là quá trình có thể bị đảo hướng nếu con người nhận ra cơ chế của nó và cùng nhau thiết kế những hình thức sống khác. Điều này không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn vai trò của tiền, chuẩn mực hay thiết chế. Vấn đề không nằm ở bản thân các yếu tố đó, mà ở vị trí của chúng trong trật tự giá trị. Khi tiền trở về vị trí đúng là công cụ phục vụ đời sống chứ không phải thước đo giá trị người, khi chuẩn mực được xem như gợi ý để đối thoại chứ không phải gông xiềng, khi thiết chế được mở ra để lắng nghe người sống bên trong nó thay vì chỉ bảo vệ chính mình, khả năng tái sở hữu chính mình của con người sẽ lớn lên. Từ đó, thay vì bị sở hữu bởi những thứ cố định, con người có thể cùng nhau xây dựng một trật tự nơi các phương tiện được đặt lại đúng chỗ, và nơi mỗi chủ thể có không gian để tồn tại như

một người không thể bị quy đổi hoàn toàn thành tiền, điểm, chuẩn hay mã số. Tha hóa hiện sinh, hiểu như vậy, không chỉ là một khái niệm mô tả trạng thái lạc lõng, mà còn là một lời cảnh tỉnh về các nguy cơ sâu xa của chế độ sở hữu. Mọi dự án muốn tái thiết một xã hội nhân văn hơn đều phải đi qua việc nhận diện những cách mà con người đang bị sở hữu bởi chính sản phẩm của mình, và từ đó đặt lại câu hỏi: làm sao để con người lấy lại khả năng sở hữu chính mình trong thế giới tiền, chuẩn mực và thiết chế đang bao trùm? Các chế độ sở hữu trong lịch sử đến viễn tượng của một xã hội hiện thực, nơi trật tự được xây dựng không phải để giữ vững quyền lực chiếm hữu, mà để bảo vệ những đòi sống hữu hạn, dễ tổn thương và đầy khả năng phục hồi của con người.

1.3. Cặp đối lập sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân

1.3.1. Sở hữu như khả năng sống

Khi nói đến sở hữu, người ta thường nghĩ ngay đến tài sản bên ngoài: nhà cửa, đất đai, tiền bạc, công cụ. Nhưng nếu nhìn từ chiều sâu hiện sinh, sở hữu trước hết là một khả năng sống. Một con người không chỉ tồn tại nhờ những gì mình đang nắm giữ bên ngoài, mà còn nhờ những gì tích tụ bên trong thân thể, ký ức, tri thức và cảm xúc. Sở hữu, trong nghĩa cơ bản nhất, là khả năng có đủ điều kiện để duy trì, bảo vệ và mở rộng đời sống của mình. Nếu thiếu khả năng đó, các quyền trù tượng trở nên rỗng. Ngược lại, nếu khả năng đó bị đẩy đến cực đoan, con người rất dễ đánh mất mình trong những thứ mình tích lũy. Tài sản là lớp dễ thấy nhất của sở hữu, như khả năng sống. Một mức tài sản tối thiểu cho phép con người có chỗ ở, có thức ăn, có phương tiện di chuyển, có khả năng chăm sóc thân thể. Những thứ này không chỉ là vật chất đơn thuần, mà còn là nền để thân thể không bị hao mòn quá sớm, để thời gian không bị tiêu tán hoàn toàn vào việc lo sinh tồn. Một người không có chỗ ngủ ổn định, không biết ngày mai ăn ở đâu, khó có thể nói đến tự do hay phẩm giá theo nghĩa sâu. Trong trường hợp đó, sở hữu tài sản không phải là tham vọng xa xỉ, mà là điều kiện để họ không bị tan rã trong những bất trắc gần kề. Nói cách khác, có những mức sở hữu là điều kiện đạo đức tối thiểu, bởi không có chúng, lời kêu gọi sống có trách nhiệm chỉ là lời nói. Khi tài sản vượt khỏi

ngưỡng phục vụ khả năng sống, nó bắt đầu đổi vai. Từ chỗ là phương tiện bảo vệ đời sống, tài sản có thể biến thành gánh nặng tâm lý và cấu trúc nô dịch mới. Con người lo giữ, lo tăng, lo không bị mất, lo không bị người khác vượt qua. Không gian nội tâm bị lấp bởi những so đo, tính toán, so sánh, nghi ngờ. Mỗi đồ vật, mỗi khoản tích lũy vừa đem lại cảm giác an toàn, vừa kéo theo lo sợ. Khi đó, sở hữu không còn là khả năng sống mà trở thành khả năng lo âu. Người có nhiều tài sản có thể mất dần khả năng cảm nhận niềm vui đơn giản, bởi mọi thứ đều được nhìn qua lăng kính lợi ích, giá trị trao đổi, rủi ro thất thoát. Tài sản càng lớn, vòng kiểm soát càng rộng, không gian sống tự do càng bị co lại.

Ngoài tài sản vật chất, tri thức là một dạng sở hữu bên trong có sức quyết định. Tri thức không chỉ là tập hợp thông tin mà còn là khả năng hiểu, phân biệt, kết nối, tiên liệu. Một người sở hữu tri thức về thân thể mình có thể biết cách chăm sóc, tránh quá tải, sử dụng nhịp nghỉ ngơi để phục hồi. Người sở hữu tri thức về nghề nghiệp có thể làm chủ hơn trong công việc, không hoàn toàn lệ thuộc vào mệnh lệnh, biết cách đề xuất, cải tiến, bảo vệ mình trước những yêu cầu phi lý. Người sở hữu tri thức về thế giới xã hội có thể không bị dẫn dắt dễ dàng bởi các lời hứa trống rỗng, các nỗi sợ nhân tạo, các câu chuyện bị bóp méo. Ở đây, tri thức trở thành một lớp bảo vệ vô hình, cho phép chủ thể không bị cuốn đi hoàn toàn bởi dòng quyền lực bên ngoài. Tuy nhiên, tri thức cũng có thể bị tha hóa. Khi tri thức được tích lũy như một thứ trang sức, như công cụ để phân cấp, để phân biệt, để chứng tỏ mình trên người khác, nó mất dần chức năng giải phóng. Người sở hữu nhiều tri thức có thể vô tình dùng tri thức như một tường rào, khiến mình không còn nghe được những kinh nghiệm sống khác, những hiểu biết khác. Họ có thể tự giam mình trong những hệ khái niệm, những mô hình quen thuộc, từ chối mọi thứ không khớp, và kết quả là tri thức trở thành nhà tù. Trong trường hợp đó, sở hữu tri thức không còn là khả năng sống rộng hơn, mà là khả năng tự khóa chặt. Một tri thức không gắn với đời sống của con người cụ thể, không mở cho phản biện, không chịu kiểm tra bởi thực tại, dễ trở thành công cụ phục vụ các thiết chế đang chiếm hữu con người.

Cảm xúc là một dạng sở hữu tinh tế hơn nhưng không kém phần quan trọng. Mỗi người mang trong mình một kho cảm xúc: những khả năng vui, buồn, giận, sợ, yêu, ghét, biết ơn, xấu hổ, hy vọng. Kho cảm xúc này là kết quả của cả một lịch sử sống: những gì đã trải qua, đã học, đã chịu đựng, đã được nâng đỡ. Sở hữu cảm xúc ở đây không có nghĩa là kiểm soát và dồn nén tất cả, mà là có khả năng nhận ra, gọi tên, biểu đạt và chuyển hóa chúng. Một người có khả năng đứng bên cạnh cảm xúc của mình, không bị chúng cuốn đi hoàn toàn nhưng cũng không phủ nhận chúng, đang thực hành một dạng sở hữu bên trong. Họ không bị một cơn giận tạm thời xóa bỏ toàn bộ khả năng suy nghĩ, không để nỗi sợ chặn lối mọi quyết định, không dùng nỗi buồn như lý do để lao vào tự hủy. Ở chiều đối lập, khi con người bị tách khỏi cảm xúc của mình, họ cũng đánh mất một phần khả năng sở hữu chính mình. Nếu một người không còn biết mình đang cảm thấy gì, chỉ biết vận hành theo các yêu cầu, theo lịch trình, theo kịch bản định sẵn, cảm xúc bị đẩy xuống tầng ngầm, chuyển thành một mối mơ hồ, chán nản vô cớ, kiệt quệ kéo dài. Khi đó, họ không sở hữu cảm xúc mà bị cảm xúc sở hữu theo cách méo mó. Nhiều hành vi bùng nổ, tàn nhẫn, lạnh lùng hoặc tự tổn thương là kết quả của việc cảm xúc bị dồn nén quá lâu mà không được nhận diện và nâng đỡ. Sở hữu bên trong ở đây cần được hiểu như khả năng làm bạn với thế giới cảm xúc của mình, để không bị nó điều khiển trong vô thức và cũng không dùng nó như công cụ để chiếm hữu người khác. Bên cạnh tài sản, tri thức, cảm xúc, còn một lớp chiếm hữu bên trong khác: các thói quen, giá trị sống, năng lực tự kể câu chuyện về chính mình. Mỗi người sở hữu một bộ thói quen mà họ đã luyện qua thời gian: cách thức bắt đầu ngày mới, phản ứng khi gặp áp lực, cách sử dụng những khoảnh khắc rảnh. Những thói quen này có thể nâng đỡ khả năng sống, ví dụ như thói quen nghỉ ngắn để không kiệt sức, thói quen hỏi lại mình trước khi đồng ý, thói quen tìm hiểu thêm trước khi phán xét. Chúng cũng có thể kéo lùi khả năng sống, như thói quen bỏ qua tín hiệu mệt mỏi, thói quen chối bỏ trách nhiệm, thói quen chìm vào kích thích tức thời để tránh đối diện với vấn đề sâu hơn. Sở hữu các thói quen có lợi là một dạng tài sản vô hình, tích lũy qua nhiều lựa chọn nhỏ hằng ngày.

Năng lực tự kể câu chuyện về chính mình là một dạng chiếm hữu đặc biệt. Ai cũng mang trong mình một câu chuyện: tôi là ai, tôi đến từ đâu, tôi đã đi qua những gì, tôi đang hướng tới điều gì. Câu chuyện này có thể do người khác viết hộ, bằng những nhãn, những đánh giá, những kỳ vọng, những lời phán xét đã ngấm. Nếu một người chỉ lặp lại những câu chuyện đó mà không bao giờ tham gia chỉnh sửa, họ bị chiếm hữu bởi lời nói của người khác. Ngược lại, nếu họ bắt đầu nhìn lại, nhận ra những đoạn bị bóp méo, dám thêm vào những trải nghiệm mới, dám thừa nhận cả yếu kém lẫn khả năng phục hồi của mình, họ đang lấy lại quyền sở hữu đối với câu chuyện đời mình. Khi đó, sở hữu không còn chỉ là danh sách tài sản, mà là khả năng đứng về phía chính đời sống mình. Từ góc nhìn này, sở hữu như khả năng sống luôn vận động giữa hai trục. Một trục là thiếu hụt: thiếu tài sản tối thiểu, thiếu tri thức, thiếu khả năng xử lý cảm xúc, thiếu thói quen bảo vệ mình, thiếu năng lực kể lại cuộc đời mình bằng giọng của mình. Trục kia là dư thừa: dư tài sản đến mức bị giam trong chúng, dư tri thức đến mức xa rời thực tế, dư chuẩn mực đến mức mất tự nhiên, dư kỳ vọng đến mức luôn thất vọng về chính mình lẫn người khác. Cả thiếu lẫn dư đều có thể làm tổn hại khả năng sống. Sở hữu như khả năng sống, nếu được hiểu đúng, hướng đến việc tìm ra một dạng cân bằng động, nơi con người có đủ để không bị đẩy vào tuyệt vọng, nhưng không tích lũy đến mức đánh mất sự sống động, tính mở, khả năng thay đổi.

Khi đặt sở hữu dưới ánh sáng này, câu hỏi đạo đức không còn chỉ là ai đang giữ cái gì, mà là sở hữu đó đang làm gì với khả năng sống của người đó và của những người khác? Một tài sản lớn nhưng được dùng để tạo điều kiện cho nhiều người sở hữu chính mình hơn – qua việc cải thiện điều kiện làm việc, giảm bớt áp lực vô lý, mở không gian để học và nghỉ – có ý nghĩa khác với một tài sản được tích lũy chỉ để phô trương. Một tri thức được dùng để giúp người khác hiểu rõ hơn về giới hạn và cơ hội của mình khác với tri thức được dùng để gây choáng, gây sợ, gây tê liệt. Một chuẩn mực được dùng như mốc tham khảo, sẵn sàng điều chỉnh, khác với chuẩn mực được dùng như công cụ loại trừ. Hiểu sở hữu như khả năng sống cũng mở đường cho việc thiết kế lại các cấu trúc xã hội. Thay vì chỉ bảo vệ quyền sở hữu tài sản theo nghĩa hẹp,

một trật tự nhân văn phải bảo vệ các dạng sở hữu bên trong: quyền làm chủ thân thể, quyền sử dụng thời gian sống theo cách có ý nghĩa, quyền tiếp cận tri thức, quyền có đời sống cảm xúc không bị thao túng, quyền kể câu chuyện của mình mà không bị bịt miệng. Khi những quyền này được coi trọng, sở hữu bên ngoài sẽ được đặt lại đúng vị trí: công cụ để nuôi dưỡng, không phải mục tiêu tối hậu. Từ đó, câu chuyện về sở hữu có thể chuyển từ trục chiếm đoạt sang trục chăm sóc, nơi con người không chỉ giữ cho mình mà còn học cách dùng những gì mình có để mở rộng khả năng sống chung của nhiều người khác.

1.3.2. Sở hữu tha nhân

Nếu sở hữu chính mình là điều kiện để con người sống như một chủ thể, thì sở hữu tha nhân là sự đảo ngược trật tự đó. Ở đây, người này không còn nhìn người kia như một thể giới riêng cần được tôn trọng, mà như một nguồn lực có thể khai thác. Thân thể, sức lao động, ký ức, dữ liệu, cảm xúc, các mối liên kết của người khác trở thành đối tượng để chiếm hữu, quản lý, tối ưu. Thái nhân không còn đứng trước mặt ta như một người, mà như phương tiện cho một mục tiêu nằm ở bên ngoài họ. Khi sở hữu trở nên phổ biến, khả năng sống của nhiều người bị co lại, trong khi quyền lực tích tụ vào tay những chủ thể có khả năng chi phối cả bên ngoài lẫn bên trong đời sống người khác. Chiếm hữu thân thể là dạng rõ ràng nhất. Đó là khi một người hay một nhóm người tự cho mình quyền quyết định những gì sẽ xảy ra với cơ thể của người khác: họ sống ở đâu, làm gì, di chuyển thế nào, khi nào được nghỉ, khi nào phải xuất hiện. Trong những cấu trúc lệ thuộc nặng nề, thân thể người bị đối xử như công cụ: phải có mặt đúng lúc, đúng chỗ, đúng tư thế, đúng động tác, bất kể giới hạn sinh học thực sự ra sao. Những biểu hiện như đau, mệt, suy kiệt, bất an bị coi là yếu đuối, cản trở, phải vượt qua, phải nén lại. Khi đó, người chủ không còn thấy một cơ thể dễ tổn thương, mà chỉ thấy năng suất, hiệu quả, chi phí. Đó là lúc thân thể của họ đã bị kéo khỏi vùng sở hữu của chính họ và bị nhập vào quỹ đạo sở hữu của người khác. Chiếm hữu thân thể không chỉ diễn ra trong lao động nặng nhọc. Nó cũng có mặt trong những quan hệ tương như thân mật, nơi thân thể bị đòi hỏi phải mở ra, phải đáp ứng, phải cho phép tiếp cận chỉ vì một danh nghĩa quan hệ nào đó. Khi một người dùng tình cảm, nghĩa vụ hay

danh dự để ép buộc người kia làm điều cơ thể họ không sẵn sàng, thì quyền sở hữu thân thể đã bị xâm phạm. Thân thể vốn là biên giới tự nhiên của mỗi người, là nơi họ phải có quyền nói đồng ý hoặc từ chối. Mọi hình thức coi thân thể người khác như phần kéo dài của ý muốn mình đều là những bước trượt của sở hữu tha nhân.

Nếu thân thể là lớp bề mặt, thì sức lao động là lớp trung gian nơi chiếm hữu của tha nhân trở nên tinh vi hơn. Sức lao động không chỉ là năng lượng cơ bắp mà còn là tập trung, chú ý, sáng tạo, kỹ năng, khả năng giải quyết vấn đề. Khi người này chiếm hữu sức lao động của người khác, họ không cần kẻ dao vào cổ, mà chỉ cần nắm được quyền phân phối công việc, tiền công, cơ hội và rủi ro. Người lao động có thể vẫn tự do trên giấy tờ, nhưng phần lớn thời gian tỉnh táo trong ngày của họ đã thuộc về nhu cầu của một hệ thống nào đó. Họ thức dậy, di chuyển, ngồi xuống, làm việc, giao tiếp, báo cáo theo nhịp điệu mà mình không thực sự kiểm soát. Chiếm hữu sức lao động thể hiện rõ ở chỗ người lao động không quyết định được ý nghĩa của công việc mình làm. Họ có thể bỏ ra rất nhiều thời gian và sức lực, nhưng không được phép tham gia bàn về mục đích, về cách tổ chức, về tiêu chí đánh giá. Họ ở cuối chuỗi mệnh lệnh, vừa phải đáp ứng yêu cầu, vừa phải gánh phần lớn rủi ro. Khi đó, sức lao động của họ không còn là phương tiện để họ kiến tạo đời sống cho chính mình, mà trở thành nguồn năng lượng để người khác tích lũy tài sản, uy tín, quyền lực. Có thể có những khoản thù lao nhất định, nhưng việc người này sống được bằng sức lao động của mình không xóa đi thực tế rằng người khác đang chiếm hữu phần quyết định hơn trong giá trị mà sức lao động đó tạo ra. Từ thân thể và sức lao động, chiếm hữu tha nhân đi sâu hơn vào ký ức. Ký ức không chỉ là chuyện đã qua, mà còn là nền để mỗi người hiểu mình là ai, vì sao mình đến đây, mình đã chịu đựng, đã học, đã yêu, đã mất mát những gì. Khi một hệ thống quyền lực tìm cách kiểm soát những gì người ta được phép nhớ, được phép kể, được phép im lặng, nó đang chiếm hữu ký ức của họ. Những kinh nghiệm về bất công, về tổn thương, về lạm dụng có thể bị phủ nhận, bị bóp méo, bị biến thành câu chuyện có lỗi là do nạn nhân; đó là thử thách cần thiết; đó là cái giá

phải trả. Khi câu chuyện đời của một người bị viết lại nhiều lần từ góc nhìn của kẻ chiếm hữu, ký ức của người đó dần bị làm cho câm lặng.

Chiếm hữu ký ức còn diễn ra trong các tập thể, khi những ký ức khó chịu về bạo lực, về nô dịch, về bóc lột bị đẩy ra ngoại biên, bị cho là chuyện xa lạ, chuyện đã qua không nên nhắc tới, chuyện của những nhóm bị coi là thứ yếu. Khi đó, ký ức chung về những gì đã xảy ra không thuộc về tất cả mọi người, mà thuộc về những người có quyền định nghĩa cái gì đáng nhớ, đáng quên. Những ai muốn kể lại câu chuyện khác, từ vị trí của kẻ bị áp chế, thường bị coi là gây rối, phá hoại, bịa đặt. Đây là một trong những hình thức sâu sắc nhất của sở hữu tha nhân: chiếm hữu cả cách họ nhìn lại chính mình và lịch sử của họ. Trong thời đại dữ liệu, chiếm hữu tha nhân mở thêm một mặt trận mới: dữ liệu về thân thể, sức lao động, ký ức được trích xuất, lưu trữ, mua bán, phân tích, kết hợp. Mỗi thao tác trên thiết bị, mỗi lần di chuyển qua một điểm, mỗi tương tác trên nền tảng đều để lại dấu vết. Những dấu vết này có thể kể câu chuyện về thói quen, sở thích, nỗi sợ, điểm yếu, khả năng chi trả, vòng quan hệ của một người. Khi dữ liệu về một người thuộc về các doanh nghiệp, các tổ chức, các hệ thống kỹ thuật hơn là thuộc về chính người đó, chiếm hữu tha nhân đã đạt đến mức độ vô hình nhất. Họ có thể không bị trói, không bị mệnh lệnh trực tiếp, nhưng đời sống của họ đang được dự đoán, dẫn dắt, thao tác thông qua những mô hình mà họ không nắm được.

Chiếm hữu dữ liệu tạo nên một dạng quyền lực mới. Người nắm giữ dữ liệu có thể quyết định ai được tiếp cận dịch vụ nào, ai được ưu tiên thông tin nào, ai bị đẩy ra khỏi một số cơ hội. Các thuật toán quyết định cái gì hiện lên trước mắt, cái gì bị chôn xuống đáy dòng thông tin. Trong khi đó, người để lại dữ liệu hiếm khi được giải thích đầy đủ về cách dữ liệu của mình được dùng, ai có quyền truy cập, trong bao lâu, với mục đích gì. Họ ký chấp nhận các điều khoản dài dằng dặc, phức tạp, vốn được viết theo lợi ích của bên thu thập. Ký ức sống động của họ, chuyển thành dữ liệu, bị tách khỏi họ và nhập vào một cấu trúc sở hữu mà họ không kiểm soát. Tất cả những dạng chiếm hữu tha nhân này có một điểm chung: chúng biến con người thành phương tiện cho kế hoạch của người khác, của hệ thống khác. Thân thể trở thành công cụ sản xuất, sức

lao động trở thành dòng năng lượng, ký ức trở thành nội dung, dữ liệu trở thành nguyên liệu cho các mô hình. Đổi lại, người bị chiếm hữu nhận được những phần thưởng vừa đủ để tiếp tục vận hành: tiền công đủ sống, cảm giác thuộc về, những gói tiện ích, những lời khen ngợi. Nhưng phần cốt lõi của quyền sở hữu chính mình liên tục bị xói mòn. Họ ngày càng ít không gian để quyết định mình là ai, mình sống cho điều gì, mình muốn kể câu chuyện nào về đời mình.

Phê phán sở hữu tha nhân không đồng nghĩa với việc phủ nhận mọi tương quan lệ thuộc. Con người luôn cần nhau, cần sức lao động của nhau, cần lắng nghe ký ức của nhau, cần chia sẻ dữ liệu để xây dựng những hệ thống chung. Vấn đề không nằm ở sự trao đổi mà nằm ở việc trao đổi công bằng. Khi sự lệ thuộc được tổ chức sao cho cả hai phía đều vẫn giữ được quyền sở hữu chính mình, khi người lao động có tiếng nói về cách công việc được tổ chức, khi người chia sẻ ký ức được tôn trọng, khi người cho dữ liệu biết rõ và có quyền lựa chọn, thì mối quan hệ vẫn có thể dựa trên tôn trọng. Ngược lại, khi một phía nắm trọn thân thể, sức lao động, ký ức, dữ liệu của phía kia như tài sản, thì sở hữu tha nhân đã vượt qua giới hạn đạo đức. Hướng đi của một trật tự nhân văn hơn không phải là xóa bỏ mọi liên kết, mà là chuyển từ chiếm hữu sang chăm sóc. Thay vì chiếm hữu thân thể người khác, cần bảo vệ không gian bất khả xâm phạm của mỗi thân thể. Thay vì chiếm hữu sức lao động, cần tổ chức công việc sao cho người lao động không đánh mất mình trong đó. Thay vì chiếm hữu ký ức, cần tạo điều kiện cho nhiều câu chuyện được kể, kể cả những câu chuyện về bất công. Thay vì chiếm hữu dữ liệu, cần thiết kế các hệ thống trong đó người tạo dữ liệu có quyền quyết định thực sự. Khi đó, sở hữu tha nhân không còn là logic vận hành, và câu hỏi về sở hữu có thể quay trở lại trực ban đầu: làm sao để mỗi con người có thể sở hữu chính mình trong một thế giới chia sẻ mà không bị biến thành tài sản của bất kỳ ai?

1.3.3. Phương tiện và mục đích

Trong những hình dung giản dị nhất, tài sản, công cụ và thiết chế được sinh ra để phục vụ đời sống con người. Con người tạo ra nhà để trú mưa nắng, tạo ra công cụ để giảm sức nặng lao động, tạo ra thiết chế để phối hợp hành

động, giải quyết xung đột, bảo vệ kẻ yếu. Ở điểm xuất phát, chúng chỉ là những phương tiện nằm trong tay các chủ thể sống, không có giá trị tự thân nếu tách khỏi đời sống cụ thể. Tuy nhiên, qua thời gian, một nghịch lý dần xuất hiện: những phương tiện đó bắt đầu có quán tính riêng, tích lũy quyền lực riêng, rồi lật ngược trật tự ban đầu. Tài sản, công cụ và thiết chế không chỉ hỗ trợ con người mà còn buộc con người phải tự chỉnh mình để phù hợp với chúng. Mục đích và phương tiện hoán đổi chỗ cho nhau, và con người có nguy cơ bị thu nhỏ thành phụ kiện của những cấu trúc do chính mình tạo ra. Tài sản, trong hình thức đơn giản, giúp con người lưu trữ kết quả lao động để dùng cho tương lai. Một ít lương thực dự trữ, một căn nhà, vài công cụ, một số vật dụng có giá trị trao đổi, tất cả tạo nên một vùng an toàn quanh thân thể. Nhưng khi tài sản tích tụ vượt ra khỏi ngưỡng bảo vệ, nó hình thành những trật tự mới, nơi con người được định giá theo lượng tài sản đang nắm giữ. Câu hỏi “ngươi là ai” bị thay thế dần bằng câu hỏi “ngươi có gì? Tài sản bắt đầu định đoạt vị trí, tiếng nói, khả năng được lắng nghe của mỗi người. Thay vì tài sản phục vụ đời sống, đời sống bị uốn theo yêu cầu bảo vệ và tăng tài sản. Người ta chấp nhận đánh đổi giấc ngủ, sức khỏe, quan hệ, thời gian sống của mình cho những lần tăng thêm, mà nhiều khi không còn biết mình cần chúng để làm gì.

Ở cấp độ rộng hơn, tài sản còn đổi vai khi nó trở thành điều kiện để được công nhận là con người đầy đủ. Những ai không đạt một ngưỡng sở hữu nhất định bị coi là thất bại, bất tài, thậm chí bị nghi ngờ về phẩm chất đạo đức. Những ai tích lũy được nhiều lại được gán các phẩm chất tích cực, bất kể cách họ đã sử dụng người khác để gom tài sản. Vòng định nghĩa ngược này khiến tài sản không còn chỉ là kết quả mà còn trở thành chuẩn để phán xét giá trị của người. Trong tình thế đó, nhiều người sống theo yêu cầu của tài sản: chọn nghề không dựa trên cấu trúc sâu của bản thân mà dựa trên khả năng kiếm nhiều tiền nhất, chọn nơi ở không dựa trên nhu cầu thân thể và tinh thần mà dựa trên giá trị trao đổi, chọn bạn đời dựa trên tình trạng kinh tế. Phương tiện đã lặng lẽ chiếm ghé trung tâm của mục đích. Nếu tài sản là lớp tích tụ, thì công cụ là phần kéo dài thân thể. Công cụ được tạo ra để khuếch đại lực tay, lực mắt, lực trí óc của con người. Một chiếc cuốc giúp tiết kiệm sức lưng, một bộ máy giúp

tiết kiệm thời gian, một phần mềm giúp xử lý lượng thông tin lớn hơn khả năng nhớ của bộ não. Trong ý nghĩa đó, công cụ giúp con người giải phóng khỏi những công việc nặng nhọc, lặp lại, nguy hiểm, để họ có thể dành thời gian cho học hỏi, sáng tạo, chăm sóc, suy tư. Thế nhưng, công cụ càng tinh vi, càng tích hợp vào mọi ngóc ngách đời sống, khả năng đảo chiều càng rõ. Con người bắt đầu tổ chức ngày của mình theo nhịp máy, thay vì tổ chức máy theo nhịp sinh học của mình.

Một dấu hiệu của việc công cụ lật ngược trật tự là khi con người phải thích nghi với hệ thống kỹ thuật, thay vì hệ thống được thiết kế xoay quanh con người. Môi trường làm việc bị sắp xếp theo yêu cầu của dây chuyền, của màn hình, của lệnh tự động. Thời gian nghỉ bị cắt nhỏ để vừa với thuật toán phân việc, thay vì được điều chỉnh theo tín hiệu mệt mỏi của thân thể. Trong không gian số, các nền tảng kêu gọi con người liên tục tương tác, phản hồi, cập nhật, như thể đời sống bên trong phải xoay quanh dòng thông báo. Công cụ ban đầu được tạo ra để giúp con người nhìn rộng hơn, kết nối nhanh hơn, nhưng dần chiếm lấy sự chú ý, định hình cách con người nghĩ, cảm, giao tiếp. Khi đó, trọng tâm không còn là câu hỏi công cụ nào phù hợp với giới hạn của con người, mà là câu hỏi con người cần chỉnh mình thế nào để theo kịp công cụ. Sự đảo chiều trở nên rõ ràng nhất ở tầng thiết chế. Thiết chế là các cấu trúc ổn định được tạo ra để tổ chức đời sống chung: luật lệ, cơ quan, tổ chức, hệ thống đánh giá, mạng lưới cung cấp dịch vụ công, các khung chuẩn chuyên môn. Ở điểm xuất phát, chúng nhằm mục đích bảo vệ cá nhân trước bạo lực tùy tiện, phân công trách nhiệm, phân phối nguồn lực, tạo không gian để tranh luận và sửa sai. Một thiết chế nhân văn phải cho phép con người tìm được hỗ trợ khi yếu, khi bị xâm hại, khi lạc hướng. Theo thời gian, thiết chế có xu hướng tự bảo tồn. Chúng tích lũy quy tắc, thủ tục, quyền hạn, lợi ích. Dần dần, mục tiêu bảo toàn chính mình chen lên trước mục tiêu phục vụ người sống bên trong và bên ngoài.

Trong thiết chế tha hóa, con người vào đó để phục vụ thiết chế, chứ không phải để được phục vụ. Nhân viên phải vận mình khớp với những quy trình thiết kế từ rất lâu, dù thực tế đã thay đổi. Người đến xin hỗ trợ bị yêu cầu

cung cấp vô số giấy tờ, chứng cứ, thông tin, như thể nhiệm vụ của họ là chứng minh mình xứng đáng được hệ thống giúp, chứ không phải là được lắng nghe và bảo vệ. Lãnh đạo của thiết chế bận rộn với các chỉ số, xếp hạng, danh hiệu, cuộc thi, thay vì dành phần lớn thời gian cho việc hiểu đời sống thực của những người đang lệ thuộc vào quyết định của họ. Khi đó, thiết chế đã không còn là phương tiện kết nối con người mà trở thành mạng lưới tác vụ mà con người buộc phải tham gia để không bị loại ra. Một dạng tinh vi của việc thiết chế lật ngược trật tự là khi các chỉ số thay thế mục đích. Để quản lý, thiết chế đặt ra các tiêu chí đo lường: năng suất, tỉ lệ hoàn thành, số hồ sơ xử lý, lượng dữ liệu thu thập, số lượt tương tác. Ban đầu, đây chỉ là thước đo để theo dõi liệu thiết chế có đang tiến gần đến mục tiêu phục vụ con người hay không. Nhưng dần dần, các chỉ số trở thành mục tiêu tự thân. Các bộ phận được thúc ép cải thiện con số, bất kể điều đó gây hậu quả gì cho người thật. Một bệnh viện có thể có giảm thời gian khám trung bình, nhưng đổi lại là bệnh nhân không được lắng nghe đủ. Một cơ sở giáo dục có thể chạy theo tỉ lệ tốt nghiệp, nhưng bỏ qua việc liệu người học có thực sự trưởng thành hay không. Một nền tảng số có thể ghi lại thời gian người dùng dán mắt vào màn hình, nhưng cái giá là sự xói mòn tập trung và bình an nội tâm. Số liệu, vốn là phương tiện để kiểm tra chất lượng phục vụ, cuối cùng chiếm vị trí của chính đời sống được phục vụ.

Trong thế giới dữ liệu và mô hình, nguy cơ đảo chiều càng lớn. Các thuật toán được xây dựng để hỗ trợ ra quyết định, giảm thiên lệch, chia sẻ gánh nặng xử lý thông tin. Nếu được thiết kế cẩn trọng, chúng có thể giúp phát hiện bất công, dự báo rủi ro, tối ưu phân bổ nguồn lực theo cách giảm tổn thương. Tuy nhiên, khi các mô hình được coi như chân lý, như trí tuệ khách quan, mô hình bắt đầu dẫn dắt người, thay vì người kiểm soát mô hình. Quyết định tuyển dụng, cho vay, chăm sóc, ưu tiên dịch vụ có thể được giao cho các hệ thống chấm điểm mà người chịu tác động không có quyền chất vấn. Những sai lệch trong dữ liệu, những thành kiến ẩn trong cách thiết kế mô hình, nếu không được nhận diện, sẽ được mô phỏng và khuếch đại. Câu hỏi “điều này có nhân văn không” có bị thay thế bằng câu hỏi mô hình cho phép hay không? Trật tự đảo chiều cũng chạm tới vùng sâu hơn của hiện sinh: chủ thể nội tâm. Con

người bắt đầu đồng nhất bản thân với vai trò trong thiết chế, với tài khoản, với hồ sơ, với điểm số. Họ quên dần rằng trước khi là nhân viên, khách hàng, công dân, người dùng, họ là những sinh thể hữu hạn, có thân thể dễ tổn thương, có lịch sử riêng, có khả năng sai và học lại. Khi một người tự đánh giá mình chỉ qua mức tài sản, vị trí trong thiết chế, sự khớp với các chuẩn hiệu suất, họ đã để phương tiện trở thành gương soi. Chính họ cũng góp phần duy trì trật tự đảo chiều, khi tự áp lực bản thân, tự xem mình như bộ máy phải vận hành trơn tru, và tự thấy tội lỗi khi không đạt chuẩn. Tha hóa không chỉ đến từ bên ngoài, mà còn được nội tâm hóa thành giọng nói bên trong.

Phương tiện nào xứng đáng được giữ, phương tiện nào cần sửa, phương tiện nào phải được giảm quyền lực. Không ai phủ nhận vai trò của tài sản, công cụ và thiết chế. Vấn đề là chúng phải được đo bằng khả năng bảo vệ và mở rộng không gian sở hữu chính mình của con người, chứ không phải bằng khả năng tự phình to. Một cấu trúc tài sản nhân văn là cấu trúc trong đó không ai bị tước đi điều kiện tối thiểu để sống như người. Một hệ thống công cụ nhân văn là nơi công nghệ được thiết kế quanh giới hạn sinh học và tinh thần, không ép nhíp cơ thể vào nhíp máy. Một thiết chế nhân văn là nơi các chỉ số luôn bị đặt dưới câu hỏi: ai đang được lợi, ai đang bị tổn thương, ai có quyền tham gia sửa luật chơi. Việc lật ngược lại trật tự phương tiện và mục đích không diễn ra trong một lần. Nó bắt đầu từ những động tác rất cụ thể: từ chối một công việc trả cao nhưng phá hủy sức khỏe và nhân phẩm; thiết kế lại quy trình làm việc để giảm thao tác vô nghĩa; viết lại các tiêu chí đánh giá sao cho chúng phản ánh đời sống thật, không chỉ là con số; đưa người bị ảnh hưởng trực tiếp vào bàn đối thoại về thiết kế công cụ và thiết chế. Mỗi lần như vậy, con người kéo lại một chút vị trí trung tâm của mình trong trật tự. Từ những điều đó, một hình dung khác về sở hữu có thể xuất hiện, nơi tài sản, công cụ và thiết chế được nhìn lại như những gì vốn dĩ là các vòng bảo vệ quanh đời sống người, không bao giờ được phép trở thành chiếc khung giam hãm người vào bên trong.

1.3.4. Biện chứng giải phóng

Lực quyền sở hữu hiện lên chủ yếu như một trường lực hai mặt: một bên là khả năng sống, khả năng bảo vệ thân thể, thời gian, tri thức và ký ức; bên kia là công cụ để chiếm hữu tha nhân, biến con người thành tài sản, thành phương tiện của những cấu trúc quyền lực. Cùng một chuyển động chiếm hữu có thể vừa giúp chủ thể đứng vững giữa bất trắc, vừa đẩy kẻ khác vào vị trí nô dịch. Biện chứng giải phóng bắt đầu từ việc nhìn thẳng vào mâu thuẫn này: làm sao vừa giữ lại chiều bảo vệ của sở hữu, vừa tháo gỡ chiều nô dịch của nó? Câu trả lời không nằm ở việc xóa bỏ hoàn toàn sở hữu, mà ở việc chuyển hóa logic của nó, đưa sở hữu về lại vai trò nền tảng của chủ quyền cá nhân chứ không phải nền tảng của thống trị. Biện chứng giải phóng không phủ nhận lịch sử. Nó thừa nhận rằng trong một thời gian dài, sở hữu đã được tổ chức theo cách ưu tiên sở hữu thân nhân: sở hữu thân thể, sức lao động, ký ức, thời gian, dữ liệu của người khác để phục vụ tích lũy của một số ít. Những chế độ nô lệ, lệ thuộc, lao động làm thuê bị bóc lột, kinh tế dựa trên dữ liệu bị khai thác quá mức... đều là các hình thức trong đó sở hữu trượt sang phía nô dịch. Nhưng ngay trong lòng các cấu trúc đó vẫn luôn tồn tại một hạt nhân kháng cự: khao khát sở hữu chính mình, ý thức rằng có một vùng không được phép đem ra trao đổi hay mua bán. Biện chứng giải phóng khởi đi từ hạt nhân ấy, xem nó như điểm tựa để đảo chiều.

Một mặt, cần khẳng định lại rằng sở hữu chính mình không thể bị thay thế bằng bất cứ mức tài sản hay địa vị nào. Người ta có thể có nhiều tiền, nhiều công cụ, nhiều quyền năng trong thiết chế, nhưng nếu thân thể bị sử dụng như một máy chịu tải, thời gian sống bị nuốt trọn bởi các lịch trình xa lạ, ký ức bị bóp méo, dữ liệu về đời sống bị thu thập và dùng mà không có quyền can dự, thì sở hữu chính mình đang bị suy mòn. Nơi nào chủ thể bị tước quyền nói không, bị tước khả năng rút lui, bị tước quyền chỉnh lại nhịp sống cho phù hợp với giới hạn của mình, nơi đó đã quay về vai trò công cụ nô dịch. Nhận diện rõ các ngưỡng này là bước đầu để đặt lại câu hỏi: đâu là vùng sở hữu không được phép xâm phạm. Mặt khác, không thể giải phóng bằng cách phủ nhận mọi ràng buộc. Con người luôn sống giữa những cấu trúc, luôn lệ thuộc vào người khác, vào hạ tầng, vào tri thức tích lũy, vào thiết chế. Biện chứng giải phóng không

mơ về một chủ thể tuyệt đối tự trị, không cần bất cứ ai. Nó coi chủ quyền cá nhân như khả năng giữ được một trục nội tại, một vùng bất khả xâm phạm bên trong mạng lưới lệ thuộc. Người sở hữu chính mình không phải là người đứng ngoài đời sống chung, mà là người có tiếng nói trong việc đời sống chung đó được tổ chức ra sao, và biết rút lại sở hữu của mình khi nó bắt đầu được dùng để nô dịch kẻ khác hoặc nô dịch lại chính mình.

Từ đây, sở hữu cần được nhìn như một trường hợp biện chứng giữa bên trong và bên ngoài. Bên trong là các lớp sở hữu không thể ký gửi cho ai khác: thân thể, thời gian sống như trải nghiệm chủ quan, ký ức, cảm xúc, năng lực kể lại câu chuyện đời mình. Bên ngoài là tài sản, công cụ, vai trò, các quyền trong thiết chế. Biện chứng giải phóng đòi hỏi bên trong phải luôn giữ vị trí ưu tiên. Mọi hình thức sở hữu bên ngoài chỉ chính đáng khi chúng giúp bên trong an toàn hơn, mở rộng hơn, phong phú hơn. Khi tài sản, công cụ hay thiết chế bắt đầu đòi hỏi con người hy sinh thân thể, hy sinh thời gian sống có ý nghĩa, hy sinh ký ức về bất công, hy sinh quyền tự định nghĩa bản thân, thì đã đến lúc phải đảo trật tự. Trong đời sống cụ thể, điều này thể hiện qua những lựa chọn rất nhỏ nhưng quyết định. Khi một người từ chối kéo dài thời gian làm việc bằng mọi giá để giữ lại khả năng chăm sóc thân thể và quan hệ thân thiết, người đó đang đặt chủ quyền cá nhân lên trên sở hữu công việc. Khi một người không chấp nhận đổi sự im lặng trước bất công lấy phần thưởng vật chất, họ đang bảo vệ quyền sở hữu ký ức của mình, quyền gọi tên những gì đã xảy ra. Khi một người yêu cầu được thông báo rõ ràng và có quyền lựa chọn về việc dữ liệu của mình được sử dụng ra sao, họ đang đòi lại quyền sở hữu chính mình trong không gian số. Những hành vi này, nếu được nhân lên, có thể dần dần buộc các thiết chế phải điều chỉnh.

Ở tầm rộng hơn, biện chứng giải phóng đòi hỏi thiết kế lại các cấu trúc sở hữu sao cho chúng không còn phụ thuộc vào việc chiếm hữu của tha nhân. Thay vì tích lũy tài sản bằng cách kéo dài tình trạng lệ thuộc của người khác, cần chuyển sang các mô hình trong đó sở hữu đi kèm với trách nhiệm. Người sở hữu tư liệu sản xuất, hạ tầng, nền tảng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm về việc cấu trúc của mình có xâm phạm vùng sở hữu bên trong của người tham

gia hay không. Nếu một mô hình kinh doanh buộc người lao động phải đánh đổi sức khỏe đến mức kiệt quệ, buộc người dùng phải hy sinh toàn bộ dữ liệu riêng tư, buộc cộng đồng phải chịu rủi ro sinh thái và tinh thần, thì mô hình đó cần bị đặt vào vùng chất vấn, không thể được coi là đương nhiên chính đáng chỉ vì tạo ra tăng trưởng. Trên bình diện pháp lý và thiết chế, biện chứng giải phóng thể hiện ở việc mở ra các cơ chế kháng nghị, rút lui, đảo ngược quyết định. Khi một người có thể chất vấn cách sở hữu được phân phối, khi họ có nơi để kêu cứu nếu thân thể, thời gian, ký ức, dữ liệu của mình bị xâm phạm, sở hữu không còn là đặc quyền một chiều. Thiết chế nhân văn phải đảm bảo quyền nhà ở, quyền được bảo vệ khỏi lao động hủy hoại, quyền được giữ kín những vùng riêng tư, quyền được quên trong không gian dữ liệu. Những quyền này không phải là món quà từ trên ban xuống, mà là điều kiện để chủ quyền cá nhân không bị tan rã trong dòng tích lũy lạnh lùng.

Biện chứng giải phóng cũng cần đi vào lĩnh vực tri thức và cảm xúc. Nhiều mô hình sở hữu đã được hợp lý hóa bằng triết lý, bằng khoa học, bằng các diễn ngôn tưởng chừng rất chặt chẽ. Một phần công việc giải phóng là lật lại những diễn ngôn ấy, chỉ ra những giả định ẩn, những điểm mù. Khi một lý thuyết xem con người như những tác nhân tối đa hóa lợi ích, nó dễ biến mọi quan hệ thành quan hệ trao đổi và mọi sở hữu thành chỉ số. Khi một cách nhìn tôn thờ tăng trưởng vô hạn, nó khó chấp nhận những giới hạn sinh học và tâm lý của con người. Giải cấu trúc những lối nghĩ này là cách mở đường cho một triết học sở hữu khác, trong đó giá trị không được đo duy nhất bằng khả năng tích lũy, mà bằng khả năng bảo vệ và nuôi dưỡng đời sống hữu hạn. Về mặt cảm xúc, biện chứng giải phóng khuyến khích con người nhận diện những cảm xúc bị sở hữu bởi hệ giá trị bên ngoài: xấu hổ vì nghèo, kiêu hãnh vì giàu, hoảng loạn khi tài khoản sụt giảm, trống rỗng khi không đạt chuẩn hiệu suất. Khi nhận ra rằng những cảm xúc này được nuôi bởi một trật tự coi tài sản và thành tích là trung tâm, chủ thể có thể bắt đầu đặt lại câu hỏi: mình thật sự cần gì để cảm thấy sống có ý nghĩa, những mát mát nào là không thể chấp nhận, những đánh đổi nào là vô lý. Từ đó, họ bớt bị ném qua lại giữa tham vọng và

sợ hãi, và có chỗ để hình thành những chuẩn sống riêng, gắn với thân thể và các quan hệ cụ thể hơn là với hình ảnh về thành bại do người khác dựng nên.

Trong bối cảnh kỹ thuật số, nơi dữ liệu và mô hình trở thành dạng sở hữu mới, biện chứng giải phóng có thể mở ra một hướng tiếp cận khác: coi mỗi người là đồng tác giả của các hệ thống đang vận hành trên nền dữ liệu của họ. Thay vì chỉ chấp nhận việc bị quan sát, phân tích, dự báo, con người có thể đòi quyền tham gia vào việc định nghĩa tiêu chí, đánh giá tác động, sửa lỗi mô hình. Khi đó, sở hữu dữ liệu không chỉ là câu chuyện của các tập đoàn hay thiết chế, mà còn trở thành câu chuyện của các cộng đồng sống, những người hiểu rằng dữ liệu là phần kéo dài của thân phận họ trong không gian số. Chủ quyền cá nhân khi ấy bao gồm cả quyền nói về cách các biểu diễn kỹ thuật đó được tạo ra và sử dụng. Biện chứng giải phóng không nhằm đi tới một điểm kết thúc vĩnh viễn, nơi mọi mâu thuẫn bị giải quyết trọn vẹn. Sở hữu luôn có nguy cơ trượt lại thành công cụ nô dịch, vì nó gắn với nỗi lo về thiếu thốn, về bất trắc, về cái chết. Điều mà nó có thể làm là giữ cho mâu thuẫn luôn ở trạng thái được ý thức: mỗi khi tài sản, công cụ, thiết chế bắt đầu yêu cầu con người phải hy sinh phần sâu nhất của mình, câu hỏi lại được đặt ra. Biện chứng giải phóng như vậy chính là thực hành thường xuyên của chủ quyền: không để mình bị đồng hóa hoàn toàn với vai trò và tài sản, không để mình quên đi giới hạn sinh học và phẩm giá của thân thể, không để ký ức về bất công bị lấp kín bởi những lời hợp lý hóa. Biến sở hữu từ công cụ nô dịch thành nền tảng của chủ quyền cá nhân vì thế không phải là một khẩu hiệu, mà là một tiến trình nhiều tầng. Nó bắt đầu từ việc từng người học cách giữ lại vùng sở hữu bên trong, lan ra việc đòi hỏi các thiết chế công nhận và bảo vệ vùng đó, và dần dần in dấu vào các hình thức tổ chức lại sở hữu tài sản, công cụ, dữ liệu. Trong nghĩa đó, mọi dự án giải phóng chân thực đều là dự án viết lại trật tự sở hữu: để sở hữu không còn dùng người, mà để con người, mỗi người với thân thể hữu hạn và khả năng phục hồi của mình, có thể dùng sở hữu như phương tiện bảo vệ và triển nở chính đời sống mình.

1.4. Từ cộng đồng nguyên thủy đến cấu trúc chiếm hữu xã hội

1.4.1. Cộng đồng nguyên thủy

Khi trở lại với các cộng đồng nguyên thủy, điều hiện lên không phải là một thiên đường đã mất, mà là một cách tổ chức đời sống nơi sở hữu chưa tách mình thành một thiết chế độc lập, chưa đóng băng thành những giấy tờ, hợp đồng, sổ sách. Ở đó, đất, rừng, sông, bãi săn, nguồn nước, nơi trú ẩn, thậm chí công cụ và sản phẩm của lao động thường tồn tại trong một không gian sử dụng chung, được điều chỉnh bằng phong tục và các quy tắc ngầm chứ không bằng khế ước pháp lý. Sở hữu, nếu có thể dùng từ này, trước hết mang hình thức quyền sử dụng tập thể, gắn với nhóm huyết thống, với đàn nhóm, với cộng đồng, hơn là với cá nhân biệt lập. Cộng đồng nguyên thủy không biết đến quyền sở hữu hiện đại theo nghĩa cá nhân có thể làm mọi điều với tài sản của mình, từ sử dụng, chuyển nhượng, thế chấp đến phá hủy. Đất đai thường được gắn với thị tộc, bộ lạc, dòng họ; rừng và sông gắn với những nhóm người có lịch sử gắn bó lâu dài. Mỗi cá nhân trong nhóm không thể bán đi một mảnh đất cho người ngoài như bán một món đồ riêng, bởi mảnh đất đó không chỉ thuộc về họ, mà còn thuộc về cả những người đã chết, những người đang sống, những người chưa sinh ra. Ở đây, quyền sử dụng mang tính tập thể là hình thức thừa nhận rằng không gian sống không chỉ là vật thể trung tính, mà còn là kết tinh của ký ức, huyết thống, nghi lễ, nhịp sinh tồn đã được lặp qua nhiều thế hệ.

Sử dụng chung không nên được hiểu giản đơn như việc ai cũng có thể dùng bất cứ lúc nào. Thực tế, nó luôn đi kèm với những giới hạn tinh tế do phong tục đặt ra. Những vùng đất khác nhau có thể được phân chia theo mùa, theo nhóm, theo chức năng: nơi săn bắt, nơi hái lượm, nơi chôn cất, nơi nghi lễ. Những thời điểm khác nhau trong năm được coi là thích hợp để khai thác một số nguồn lực nhất định; những thời điểm khác cần để cho đất nghỉ, rừng hồi phục. Các quy tắc này không được viết thành luật theo nghĩa hiện đại, nhưng được cấy vào ký ức tập thể, vào lời kể, bài hát, nghi thức, câu chuyện truyền đời. Nhờ đó, quyền sử dụng chung không dẫn thẳng tới hỗn loạn, mà được tổ chức như một trật tự sống động giữa người và thế giới. Phong tục trong các cộng đồng ấy chính là một dạng bản đồ vô hình của sở hữu. Không có hàng rào, không có cột mốc chính thức, nhưng ai cũng biết đâu là vùng thuộc về

nhóm mình, đâu là vùng thuộc về nhóm khác, đâu là ranh giới không nên vượt qua nếu muốn tránh xung đột. Không có hiệp định viết tay, nhưng mọi người hiểu rằng việc đi vào vùng rừng săn của cộng đồng khác mà không xin phép là hành vi xâm phạm. Những xung đột vẫn xảy ra, nhưng phần lớn đời sống thường ngày được điều chỉnh bởi trực giác chung về cái gì thuộc về ai, trong chừng mực nào. Sở hữu ở đây gắn với thuộc về hơn là nắm giữ: đất thuộc về cộng đồng này vì cộng đồng này chăm sóc nó, sống nhờ nó, gắn ký ức và nghi lễ vào nó.

Tập tính sử dụng chung cũng làm cho ranh giới giữa cá nhân và cộng đồng, giữa cái riêng và cái chung trở nên mềm hơn. Một vật dụng được tạo ra có thể do một người trực tiếp chế tác, nhưng lại dựa trên tri thức chung của cộng đồng, sử dụng nguyên vật liệu từ vùng đất chung, phục vụ nhu cầu của gia đình và đàn nhóm. Ý thức về cái của tôi khó tách hoàn toàn khỏi cái của chúng ta. Khi một cá nhân nhận phần của mình trong thành quả săn bắn hay thu hoạch, họ đồng thời ý thức rằng phần đó chỉ tồn tại nhờ sự đóng góp của nhiều người khác: người chia sẻ tri thức, người cùng lao động, người trông trẻ, người giữ lửa, người tham gia nghi lễ mở mùa. Cảm thức về sở hữu cá nhân trong bối cảnh này ít có cơ hội trượt sang ám ảnh tích lũy đơn độc. Không nên tô hồng cộng đồng nguyên thủy như một không gian thuần khiết không có chiếm hữu. Ngay trong đó, đã có những mầm mống của bất bình đẳng: khác biệt về sức mạnh, về kỹ năng, về uy tín nghi lễ có thể khiến một số người có tiếng nói lớn hơn trong việc phân chia nguồn lực, quyết định khi nào săn, khi nào chia, ai được phần ngon, ai chịu phần kém. Tuy nhiên, các khác biệt này bị kìm giữ bởi tính chất tập thể của quyền sử dụng. Một người dù có ảnh hưởng lớn đến đâu cũng khó có thể tuyên bố một vùng đất chung là tài sản riêng hoàn toàn, có thể cho, bán hay thế chấp tùy ý. Quyền lực cá nhân bị giới hạn bởi những ràng buộc huyết thống và nghi lễ, bởi nỗi sợ làm đứt gãy sự cân bằng mong manh giữa người và môi trường.

Quyền sử dụng mang tính tập thể cũng gắn với một cách hiểu khác về thời gian. Đối với nhiều cộng đồng nguyên thủy, đất không chỉ thuộc về những người đang sống mà còn thuộc về tổ tiên và con cháu. Việc sử dụng nguồn lực

vì thế luôn được đặt dưới cái bóng của những người đã đi và những người sẽ đến. Những phong tục cấm xuyên rừng vào những khoảng thời gian nhất định, cấm săn một số loài vào mùa sinh sản, cấm chặt hết cây ở một khu vực... có thể được diễn giải bằng ngôn ngữ thiêng, nhưng đồng thời phản ánh một trực giác về bền vững. Ở đây, quyền sử dụng tập thể vô thức vận hành như một cơ chế bảo vệ chống lại việc đánh đổi tương lai của cộng đồng để đổi lấy lợi ích ngắn hạn của một nhóm nhỏ. Nếu nhìn từ hiện tại, nơi các chế độ sở hữu cá nhân đã phát triển đến mức cực đoan, có thể dễ dàng lãng mạn hóa cộng đồng nguyên thủy như mô hình lý tưởng. Tuy nhiên, cần giữ một khoảng cách tỉnh táo. Các cộng đồng ấy thường sống trong điều kiện vật chất thiếu ổn định, dễ bị tổn thương bởi thiên tai, dịch bệnh, xung đột. Quyền sử dụng chung giúp giảm bớt một số dạng áp bức nội bộ, nhưng không xóa bỏ nguy cơ bạo lực giữa các cộng đồng tranh chấp về vùng tài nguyên. Mặt khác, việc thiếu một cấu trúc cá nhân hóa sở hữu rõ ràng khiến cá nhân khó có không gian để tách khỏi tập thể, khó có khả năng bảo vệ những lựa chọn khác với chuẩn chung. Sử dụng chung có thể vừa là không gian che chở, vừa là khung áp lực. Điều quan trọng là thấy được rằng trong mô hình sử dụng chung và quyền sử dụng mang tính tập thể có những yếu tố có thể đối thoại với hiện tại. Cách cộng đồng gắn quyền sử dụng với trách nhiệm chăm sóc, cách họ gắn quyền lợi của thế hệ hiện tại với sự sống còn của các thế hệ sau, cách họ đặt phong tục làm vòng kiểm soát cho khai thác tài nguyên, tất cả gợi ý về một quan niệm sở hữu không tách khỏi đạo đức và sinh thái. Sở hữu không chỉ là quyền được lấy mà còn là quyền được sống nhờ và nghĩa vụ gìn giữ. Nếu tách những yếu tố này ra khỏi bối cảnh thần thoại và nghi lễ, có thể thấy một trực giác hiện sinh sâu sắc: không ai thật sự sở hữu đất, mà chỉ được phép dùng nó trong một khoảng thời gian hữu hạn của đời mình, như một đoạn trong dòng dài của cộng đồng.

Trong thời đại dữ liệu và kỹ thuật, hình ảnh quyền sử dụng tập thể cũng có thể được đọc lại theo nghĩa rộng hơn. Các hạ tầng số, mạng lưới thông tin, không gian chung trên mạng đang được tổ chức chủ yếu dưới dạng sở hữu tập trung trong tay một số thiết chế. Nhưng về bản chất, chúng tồn tại nhờ đóng góp liên tục của vô số người dùng: nội dung, tương tác, dữ liệu, thời gian chú

ý. Nếu nhìn chúng như một dạng đất chung mới, câu hỏi đặt ra là: liệu có thể thiết kế lại sao cho người tham gia không chỉ là nguồn cung cấp dữ liệu, mà còn là đồng sở hữu quyền sử dụng, đồng quyết định quy tắc vận hành, đồng hưởng lợi từ giá trị tạo ra? Câu hỏi này nối trực tiếp cộng đồng nguyên thủy với những tranh luận hiện tại về hạ tầng chung và quyền truy cập công bằng. Cộng đồng nguyên thủy vừa là điểm xuất phát, vừa là đối trọng. Nó cho thấy rằng sở hữu không luôn phải được tổ chức như sự độc chiếm cá nhân. Trước khi có quyền sở hữu tư nhân, đã có một thời kỳ dài mà quyền sử dụng tập thể là nền tảng, nơi tài nguyên không thể bị kéo hoàn toàn vào quỹ đạo tích lũy của một cá nhân hay một nhóm nhỏ. Đồng thời, nó cũng nhắc rằng sử dụng chung không tự động bảo đảm tự do cá nhân. Một trật tự sở hữu giải phóng cần học từ trực giác tập thể của cộng đồng nguyên thủy về trách nhiệm và giới hạn, nhưng đồng thời phải mở thêm không gian cho chủ quyền cá nhân, để mỗi người có thể sở hữu chính mình mà không cắt đứt khỏi lưới liên hệ với cộng đồng và thế giới sống. Khi khảo sát cộng đồng nguyên thủy, điều quan trọng không phải là tái dựng lại một quá khứ lý tưởng, mà là tìm trong đó những gợi ý cho việc tái định nghĩa sở hữu hôm nay. Sử dụng chung, phong tục, quyền sử dụng mang tính tập thể cho thấy một cách sống nơi đất và tài nguyên không bị biến hoàn toàn thành hàng hóa, nơi sở hữu gắn chặt với đối thoại giữa người và môi trường, giữa hiện tại và tương lai. Đặt bên cạnh các chế độ sở hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và các hình thức chiếm hữu dữ liệu, chương sau của cuốn sách sẽ tiếp tục cho thấy cách những trực giác ban đầu ấy bị biến dạng, bị bóp méo, nhưng cũng luôn âm ỉ như một nguồn lực phê phán, mở ra khả năng kiến tạo một trật tự sở hữu nhân văn hơn trong thời đại mới.

1.4.2. Định cư, nông nghiệp và tích lũy ban đầu

Khi con người chuyển từ đời sống du mục sang định cư, một loạt cấu trúc mới xuất hiện mà trung tâm là đất đai. Trước đó, con người theo dấu bầy thú, theo mùa hoa quả, theo nguồn nước di động. Không gian sống là những vùng chuyển tiếp, nghĩa là ít có ranh giới cứng giữa nơi của nhóm này và nhóm khác. Nhưng khi bắt đầu cắm cột, dựng nhà, khai phá ruộng, đào kênh dẫn

nước, trồng trọt quanh một vùng cố định, đất đai không còn chỉ là bối cảnh chung mà trở thành điều kiện sống cụ thể của từng cộng đồng. Từ đây, sở hữu không chỉ là quyền sử dụng linh hoạt theo mùa mà còn dần trở thành quyền kiểm soát một diện tích có thể xác định, gắn với gia đình, dòng họ, tầng lớp. Định cư là bước ngoặt làm cho việc chiếm hữu không gian trở nên ổn định và vì thế cũng làm sâu sắc khả năng phân tầng. Nông nghiệp mang đến một hiện tượng chưa từng có trong các cộng đồng săn bắt hái lượm: khả năng tạo ra dư thừa tương đối ổn định. Một vụ mùa tốt, một hệ thống tưới hiệu quả, những giống cây được chọn lọc qua nhiều mùa, tất cả giúp sản lượng vượt quá nhu cầu tiêu dùng tức thời. Để không bị môi mọt và thiên nhiên tiêu thụ, phần dư thừa này phải được tích lũy trong kho, trong hầm, trong các cấu trúc trữ giữ. Từ khoảnh khắc này, thức ăn không còn chỉ là thứ kiếm được và dùng ngay, mà trở thành một dạng tài sản có thể giữ, phân phối, dùng để bảo đảm tương lai. Tích lũy ban đầu vì thế không chỉ là chuyện có nhiều lương thực hơn trước, mà còn là chuyện xuất hiện một trung tâm, nơi dòng lương thực đi qua, được đo đếm, được quyết định sẽ đến tay ai, vào lúc nào.

Đất đai trong bối cảnh này trở thành tư liệu sống quan trọng nhất. Ai kiểm soát được đất màu mỡ, đất gần nguồn nước, đất thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi, kẻ đó có ưu thế sinh tồn lớn hơn. Những gia đình có sức lao động nhiều, có khả năng tổ chức, có tri thức canh tác tốt dễ mở rộng diện tích, đẩy những nhóm yếu thế hơn ra vùng đất xấu. Sự chênh lệch về năng lực ban đầu từ đây được chuyển hóa thành chênh lệch về quyền tiếp cận đất đai. Từng thửa ruộng, từng khoảnh vườn, từng khu chăn nuôi bắt đầu được đánh dấu, công nhận, truyền lại. Đất đai không còn là phần nổi dãi của đất chung, mà trở thành phần nổi dãi của một nhóm người cụ thể. Vùng biên của sở hữu đất vì thế trở thành nơi thường xuyên phát sinh xung đột. Tích lũy lương thực tạo ra nhu cầu về việc trông coi và phân phối. Không thể để bất cứ ai cũng tùy tiện lấy từ kho chung, nếu không, dư thừa sẽ nhanh chóng tan biến. Một số người được giao nhiệm vụ giữ kho, canh gác, ghi nhớ hoặc ghi chép lượng lương thực ra vào, quyết định thời điểm mở kho, lượng phát cho mỗi hộ. Ban đầu, vai trò này có thể gắn với tín nhiệm cộng đồng, với tuổi tác, với kinh nghiệm. Nhưng khi kho

càng lớn, khi sự lệ thuộc vào kho càng cao, quyền lực gắn với vị trí trông coi và quản lý kho càng mạnh. Người giữ chìa khóa kho không chỉ nắm lương thực mà còn nắm cả khả năng giữ hay thả đối người khác. Kho dự trữ từ nơi bảo đảm an toàn sinh tồn dần trở thành điểm tập trung quyền lực. Sự phân tầng quyền lực xuất hiện khi khoảng cách giữa những người tiếp cận trực tiếp với kho và những người đứng ngoài quá lớn. Những người trực tiếp trông trọt, thu hoạch làm nên lương thực, nhưng chính họ có thể không quyết định được phần mình nhận lại là bao nhiêu, vào lúc nào. Họ lệ thuộc vào những người nắm quyền đo đếm và phân phối. Trong những năm mất mùa, khi lương thực trong kho giảm sút, quyền lực của những người trông kho càng lớn. Họ có thể dùng lương thực còn lại để mua sức lao động rẻ, mua sự phục tùng, mua các loại phục vụ khác. Tích lũy ban đầu của nông nghiệp từ đây không chỉ là phần dư thừa vô tri, mà còn là phần dư thừa được tổ chức quanh trục quyền lực, có khả năng phân loại con người theo gần kho hay xa kho.

Định cư và nông nghiệp cũng làm biến đổi cấu trúc thời gian sống. Mùa vụ chia năm thành những chu kỳ rõ rệt: gieo, chăm, gặt, phơi, cất. Thời gian riêng của cá nhân phải hòa vào nhịp chung của cộng đồng nông nghiệp. Đến lượt mình, nhịp chung này lại bị tổ chức bởi những người nắm tri thức canh tác và quản lý kho. Họ quyết định ngày xuống giống, ngày thu, ngày mở kho, ngày làm lễ cầu mưa hoặc tạ ơn. Những ai lệch khỏi nhịp đó, vì ốm, vì phản kháng, vì chọn cách sống khác, có thể bị xem là nguy hiểm cho cả cộng đồng. Phân tầng quyền lực không chỉ thể hiện qua sở hữu đất và kho, mà còn qua khả năng định nghĩa nhịp thời gian đúng hay sai, sớm hay muộn. Phong tục trong các cộng đồng định cư nông nghiệp cũng dần được tái cấu trúc quanh đất và kho. Những nghi lễ liên quan đến mùa màng, đến thần linh của mưa, của đất, của lúa phản ánh một mặt là sự lệ thuộc vào tự nhiên, mặt khác là sự củng cố vị trí của những người làm trung gian giữa cộng đồng và các lực lượng đó. Người làm lễ, người trông coi nơi linh thiêng, người giữ tri thức nghi thức có vị trí đặc biệt. Họ cũng thường là những người gắn với quản lý đất và kho. Sự phân tầng quyền lực vì thế được phong tục hóa. Việc tuân phục trật tự đất đai và phân phối không chỉ là tuân phục người cụ thể, mà còn được trình bày như tuân

phục trật tự thiên nhiên. Ai đặt câu hỏi về cách phân chia ruộng hoặc về lượng lương thực phát có thể bị xem là xúc phạm đến lực lượng siêu nhiên.

Ở tầng sâu hơn, định cư và tích lũy ban đầu tạo ra một kiểu phụ thuộc mới. Trước đó, nếu vùng này cạn mồi hay cạn nước, cộng đồng có thể di chuyển. Bây giờ, với ruộng, nhà, kho và nghĩa địa, khả năng di chuyển bị hạn chế. Con người gắn chặt hơn với một vùng đất, một mạng lưới quan hệ, một thiết chế. Khi thiên tai xảy ra, khi nguồn nước suy giảm, khi đất bạc màu, họ không dễ dàng quay lại đời sống di động. Sự lệ thuộc vào đất đai canh tác và hệ thống trữ lương thực khiến họ buộc phải chấp nhận những dạng phân tầng quyền lực mà trước đó có thể tránh bằng cách rời đi. Cùng với an toàn tương đối, định cư mang theo những sợi dây buộc mới. Có thể thấy định cư và nông nghiệp không chỉ là câu chuyện kỹ thuật sản xuất. Đó là sự tái cấu trúc toàn diện mối quan hệ giữa con người với không gian, thời gian, với nhau và với chính mình. Sở hữu đất đai và kho dự trữ đã mở ra khả năng sống ổn định hơn, nuôi được nhiều người hơn, tích lũy tri thức canh tác qua nhiều thế hệ. Nhưng đồng thời, chúng cũng mở ra khả năng chiếm hữu sâu hơn: chiếm hữu đất, chiếm hữu kho, chiếm hữu sức lao động của những người không có hoặc có ít đất. Sự phân tầng quyền lực không đơn giản sinh ra từ lòng tham cá nhân, mà là kết quả của một cấu trúc trong đó ai nắm nút thắt của dòng lương thực sẽ có khả năng chi phối phần lớn đời sống của người khác. Trong bối cảnh hiện nay, khi các chế độ sở hữu đã phát triển thành nhiều tầng phức tạp hơn, việc quay lại nhìn định cư, nông nghiệp và tích lũy ban đầu giúp ta thấy rõ một điều: mọi thiết chế sở hữu đều bắt đầu từ câu hỏi ai có quyền sử dụng và phân phối những điều kiện sống cơ bản. Đất, kho, nước, hạt giống trong thời cổ tương ứng với hạ tầng, năng lượng, dữ liệu, mô hình trong thời hiện đại. Những ai đứng tại trung tâm của các dòng chảy đó đều có nguy cơ biến mình thành tầng lớp nắm quyền và có nguy cơ sử dụng cấu trúc để củng cố vị trí của mình. Nhận diện điều này là bước chuẩn bị để các chương sau tiếp tục phân tích các chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản và kinh tế dữ liệu như những biến thể lịch sử của cùng một câu hỏi: sở hữu được tổ chức ra sao để vừa bảo đảm sinh tồn, vừa tránh biến tích lũy thành công cụ nô dịch con người.

1.4.3. Phân công lao động, dư thừa và sự xuất hiện của chiếm hữu con người

Khi nông nghiệp và định cư làm xuất hiện dư thừa tương đối ổn định, một biến đổi âm thầm nhưng quyết định diễn ra trong lòng cộng đồng: phân công lao động bắt đầu trở thành cấu trúc. Trước đó, trong các nhóm săn bắt – hái lượm, lao động thường linh hoạt, ai có sức thì tham gia, ai yếu hơn thì phụ trợ, đa số vừa tìm kiếm thức ăn, vừa chăm sóc, vừa bảo vệ. Ranh giới giữa các loại công việc không cứng. Khi lương thực có thể được trồng trên một vùng đất cố định, khi kho dự trữ xuất hiện, công việc dần được tách thành các tuyến: người trực tiếp canh tác, người trông kho, người làm nhiệm vụ bảo vệ, người lo nghi lễ, người chuyên chế tác công cụ. Từ đây, không chỉ sản phẩm lao động được phân chia, mà chính con người cũng bị phân loại theo vai trò. Phân công lao động ban đầu có ý nghĩa rõ rệt về mặt sinh tồn. Không phải ai cũng cần ở trên đồng ruộng; cần có người chuyên rèn, người chuyên làm đồ gốm, người chuyên đóng thuyền, người chuyên quan sát thời tiết, tính toán mùa vụ. Sự chuyên hóa này giúp hiệu quả lao động tăng lên, tri thức trong từng lĩnh vực được tích lũy sâu hơn, cộng đồng có khả năng ứng phó tốt hơn với biến đổi của môi trường. Nhưng cùng lúc, nó tạo ra một cấu trúc nơi giá trị của mỗi người được gắn chặt với chức năng họ đảm nhiệm. Người làm những công việc trực tiếp tạo ra lương thực đứng ở một vị trí; người quản lý, tổ chức, điều phối dòng sản phẩm đứng ở vị trí khác. Khi dư thừa ngày càng nhiều, quyền quyết định sử dụng phần dư thừa đó ngày càng tách khỏi tay người lao động trực tiếp. Dư thừa là điều kiện cần cho sự xuất hiện của tầng lớp không trực tiếp tham gia sản xuất lương thực nhưng vẫn được nuôi sống. Các nhóm chuyên chiến trận, nghi lễ, quản lý, bảo vệ, ghi chép, tính toán... được duy trì nhờ phần sản phẩm mà họ không trực tiếp làm ra. Khi đó, câu hỏi ai có quyền nhận phần không lao động này trở nên trung tâm. Câu trả lời thường là những người giữ vị trí tối quan trọng trong cấu trúc: người bảo vệ cộng đồng khỏi kẻ thù, người làm trung gian với lực lượng siêu nhiên, người tổ chức phân phối, người giữ tri thức canh tác và phòng chống thiên tai. Qua thời gian, các vị trí này không chỉ dựa trên

đóng góp thực tế mà từng bước một trở thành địa vị được truyền lại, ít bị chất vấn. Dư thừa chuyển hóa thành sức nặng của quyền lực.

Trong bối cảnh đó, chiếm hữu con người xuất hiện như một bước leo thang. Khi có phân công lao động, có dư thừa và có tầng lớp chuyên chỉ huy, mỗi con người không chỉ là thành viên của cộng đồng mà còn là một suất lao động có thể được phân bổ, điều động, sử dụng. Người nắm quyền lực trên đất, trên kho, trên tri thức tổ chức có khả năng quyết định ai làm gì, bao lâu, trong điều kiện nào và nhận được phần gì. Khi các nhóm yếu hơn, ít đất hơn, ít vũ lực hơn phụ thuộc vào quyết định đó để sống sót, khoảng cách rất nhỏ giữa đi làm thuê và bị sở hữu dần bị xóa mờ. Một hình thức chiếm hữu con người sơ khai là lệ thuộc vào lao động. Một gia đình hoặc dòng họ có nhiều đất cần nhiều tay để canh tác nhưng không muốn chia đất. Họ cho phép những người khác sử dụng đất để trồng trọt, đổi lại là một phần sản lượng và sự tuân phục. Người không có hoặc ít đất buộc phải chấp nhận, bởi lựa chọn còn lại là đói. Về mặt bề ngoài, đây là quan hệ trao đổi: đất đổi lấy sức lao động. Nhưng ở tầng sâu, thân thể và thời gian sống của người không đất đã bị đặt vào quỹ đạo của người có đất. Họ không thể dễ dàng rút lui khỏi quan hệ đó mà không đánh đổi nguy cơ sinh tồn. Sự lệ thuộc kéo dài qua nhiều mùa vụ, nhiều thế hệ, khiến các bên dần coi tình trạng này là tự nhiên.

Chiến tranh là một động lực khác làm xuất hiện sự chiếm hữu con người dưới dạng thô bạo hơn. Khi một cộng đồng tấn công cộng đồng khác để giành đất, nguồn nước hoặc kho dự trữ, tù binh là phần chiến lợi phẩm quan trọng. Một tù binh khỏe mạnh có thể được sử dụng như lao động cưỡng bức trên đồng ruộng, trong các công trình công cộng, trong nhà kho. So với việc giết ngay, việc giữ họ lại làm lao động đem lại lợi ích lâu dài hơn cho kẻ thắng. Từ đó, chiếm hữu con người không chỉ là lệ thuộc mềm của người nghèo đối với người giàu, mà còn trở thành chiếm hữu thân thể trần trụi qua bắt bớ, giam giữ, trao đổi. Những người bị bắt không có bất kỳ quyền nào đối với nơi ở, công việc, thời gian nghỉ, thậm chí không được quyền giữ lại tên gọi gắn với cộng đồng cũ. Phân công lao động góp phần biện minh cho trật tự này. Trong khi một số người được coi là sinh ra để lãnh đạo, có thiên chức lo việc thiêng, có trí khôn

để tổ chức, những người khác bị xếp vào loại tay chân, thô vụng, chỉ hợp với việc nặng nhọc. Ngôn ngữ chức năng hóa này che đi sự thật rằng các khả năng của con người được hình thành trong chính điều kiện sống và cơ hội được tiếp cận tri thức. Khi một nhóm bị loại khỏi tri thức quản lý, bị đẩy vào công việc nặng, nguy hiểm, ít có cơ hội học kỹ năng mới, thì qua thời gian, họ thực sự trở nên ít tự tin, ít linh hoạt hơn. Điều đó càng được dùng để củng cố định kiến rằng họ thấp hơn và xứng đáng hơn với vị trí lệ thuộc. Phân công lao động từ phương tiện tăng hiệu quả sinh tồn, trượt thành công cụ phân tầng. Dư thừa còn mở đường cho một dạng chiếm hữu con người khác: chiếm hữu qua nợ nần. Khi tích lũy ban đầu đã có, người giữ kho và giữ đất có thể cho các hộ nghèo vay lương thực hoặc hạt giống vào lúc thiếu hụt, thu lại sản phẩm nhiều hơn sau mùa vụ. Nếu mất mùa, người vay không trả nổi, nợ chồng nợ. Đến một ngưỡng, người nắm nợ có thể yêu cầu người vay hoặc con cái họ làm việc không công hoặc bán mình để xóa nợ. Từ đây xuất hiện dạng người bị ràng buộc bởi khế ước, trên danh nghĩa là hợp đồng, nhưng thực chất là chiếm hữu thân thể và thời gian sống. Cơ chế nợ biến bất trắc tự nhiên thành cơ hội để một số ít chiếm luôn người khác, chứ không chỉ chiếm sản phẩm của họ.

Ở tầng hiện sinh, chiếm hữu con người trong bối cảnh phân công và dư thừa làm biến dạng cách mỗi người hiểu về chính mình. Người ở tầng dưới dần quen với việc nghĩ mình sinh ra để phục vụ, coi việc không có đất, không có tiếng nói, không được tham gia quyết định là định mệnh. Họ nội tâm hóa giọng của kẻ thống trị, tự xem nhẹ khả năng, tri thức, trải nghiệm của mình, coi thân thể và thời gian sống của mình như thứ có thể được đổi lấy một ít an toàn. Ngược lại, người ở tầng trên dần tin rằng họ thật sự xứng đáng với việc được phục vụ, được quyền sử dụng người khác như nguồn lực, bởi họ gánh trách nhiệm lớn hơn, thông minh hơn, gần gũi với lực lượng siêu nhiên hơn. Cả hai bên đều bị khóa vào vai, mất khả năng nhìn nhau như những con người ngang hàng. Có thể thấy phân công lao động và dư thừa là mảnh đất song trùng: một mặt giúp cộng đồng phát triển tri thức, công cụ, tổ chức; mặt khác cung cấp nền cho việc vật hóa con người. Khi con người được nhìn trước hết như lao động loại này, nguồn lực loại kia, hạng người dùng cho công việc nặng, họ đã

bị đẩy ra khỏi vị trí chủ thể. Đặc biệt, khi những phân công chức năng ban đầu được đóng băng, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, không còn gắn với năng lực thực mà gắn với dòng họ, đẳng cấp, chủng tộc, thì chiếm hữu con người đã trở thành cấu trúc bền vững.

Ở đây, biện chứng giải phóng đặt ra một câu hỏi gai góc: có thể có phân công lao động mà không trượt sang chiếm hữu con người hay không? Nếu chối bỏ toàn bộ phân công, cộng đồng sẽ không thể đạt tới mức phức tạp cần thiết để đáp ứng những nhu cầu đa dạng của đời sống hiện đại. Nếu chấp nhận phân công mà bỏ qua nguy cơ chiếm hữu, cấu trúc bất công sẽ liên tục được tái sản xuất. Gợi ý nằm ở chỗ phân công cần được đặt trên nền tảng sở hữu chính mình của từng người: bất kỳ hình thức phân công nào cũng phải có cửa ra, phải cho phép di chuyển, học lại, đổi vai; phải bảo đảm rằng không ai bị khóa trọn đời vào một vị trí chỉ vì xuất thân. Đồng thời, cần có các cơ chế tập thể kiểm soát việc dư thừa được dùng ra sao, để tránh việc quyền lực trên kho và trên công cụ biến thành quyền chiếm hữu con người. Nhìn từ hiện tại, khi phân công lao động đã chuyển sang những dạng tinh vi như lao động trí tuệ, lao động cảm xúc, lao động dữ liệu, bài học từ giai đoạn tích lũy ban đầu vẫn còn nguyên giá trị. Mỗi lần xuất hiện một lớp người chỉ làm nhiệm vụ quản lý, thiết kế mô hình, điều hành nền tảng, trong khi lớp người khác chỉ cung cấp dữ liệu, lao động tay chân, thực thi lệnh, thì nguy cơ chiếm hữu con người lại xuất hiện dưới hình thức mới. Phân tầng quyền lực dựa trên khả năng kiểm soát hạ tầng, thông tin, kho thông tin số chính là phiên bản hiện đại của việc kiểm soát đất và kho lương thực. Nhận diện sự liên tục này giúp ta không ảo tưởng rằng chiếm hữu con người đã là câu chuyện của quá khứ, đồng thời mở đường cho việc xây dựng những cấu trúc phân công mới, nơi dư thừa không còn là cơ để một số ít người chiếm luôn thân phận của số đông.

1.4.4. Cơ cấu chiếm hữu xã hội như nền của trật tự chính trị, đạo đức và pháp lý

Khi nhìn lại hành trình từ cộng đồng nguyên thủy sử dụng chung đến định cư nông nghiệp, phân công lao động, dư thừa và sự xuất hiện của chiếm

hữu con người, có thể thấy một sợi dây xuyên suốt: ai nắm được điều kiện sinh tồn thì dần nắm luôn quyền định nghĩa trật tự chung. Đất đai, kho dự trữ, dòng lao động, tri thức và kỷ ước không chỉ là tài nguyên kinh tế mà còn là nền để hình thành cơ cấu chiếm hữu xã hội. Cơ cấu này, một khi đã ổn định, không đứng yên ở tầng sinh tồn, mà đẩy rế sang trật tự chính trị, thấm vào cảm thức đạo đức, rồi được pháp lý hóa. Nói cách khác, trật tự chính trị, đạo đức và pháp lý không trôi nổi lơ lửng; chúng được chống trên nền của những cách xã hội tổ chức quyền sở hữu. Ở tầng chính trị, cơ cấu chiếm hữu xã hội tự biểu hiện như trật tự thống trị và phục tùng. Những nhóm nắm nhiều đất, nắm kho, nắm quân lực và tri thức tổ chức có điều kiện trở thành tầng lớp cầm quyền. Họ không chỉ quản lý tài nguyên mà còn định nghĩa điều gì là lợi ích chung, điều gì là hiểm họa, ai có quyền lên tiếng, ai không. Những hội đồng trưởng lão, những nhóm chiến binh chuyên nghiệp, những gia tộc gắn với nghi lễ, những người giữ kho... ban đầu chỉ là những mắt xích chức năng, nhưng dần dần được nâng lên thành trung tâm của trật tự. Từ đó xuất hiện các hình thức quyền lực tập trung: một người hoặc một nhóm nhỏ được coi là đại diện cho cộng đồng, có quyền quyết định chiến tranh, phân phối đất, phân công lao động, xử lý tranh chấp.

Những quyền lực này không rơi xuống từ đâu đó bên ngoài đời sống, mà được chống bằng cơ cấu chiếm hữu: ai có trong tay thứ mà người khác không thể thiếu thì người đó có vị thế. Khi tình trạng lệ thuộc vào đất canh tác, vào lương thực trong kho, vào đất chăn nuôi, vào nước tưới đã trở nên tuyệt đối, người nắm những thứ này có thể dịch chuyển từ người quản lý thay mặt sang người sở hữu. Từ chỗ chỉ giữ hộ tài nguyên chung, họ bắt đầu coi phần tài nguyên đó là của mình, rồi buộc những người khác phải xin phép, phải nộp công, phải làm việc để được tiếp cận. Trật tự chính trị vì thế gắn chặt với câu hỏi: ai sở hữu cái gì, sở hữu đến mức nào, và sở hữu đó có thể bị chất vấn hay không. Ở tầng đạo đức, cơ cấu chiếm hữu xã hội len vào cách con người tự hỏi điều gì là đúng, điều gì là sai, điều gì là công bằng. Khi một trật tự sở hữu được duy trì lâu dài, những quan hệ bất đối xứng giữa người với người được bọc lại bằng các ý niệm về bổn phận, hiếu kính, trung thành, tôn ti. Người sinh ra trong

gia đình có đất, có kho, có quyền phân phối được dạy rằng họ có trách nhiệm chăm lo, che chở, dẫn dắt những người khác. Người sinh ra trong gia đình không đất được dạy rằng họ phải biết thân phận, phải làm tròn nghĩa vụ với chủ, với lãnh đạo, với những người ở trên. Cảm thức đạo đức về công bằng dần bị chỉnh sửa để phù hợp với cơ cấu chiếm hữu: kẻ sở hữu nhiều được xem là có công, có phúc, có đức; kẻ sở hữu ít bị xem là kém, lười biếng, bị phạt. Các chuẩn đạo đức trong bối cảnh đó hoạt động như một lớp keo gắn người vào vị trí trong trật tự sở hữu. Phục tùng được ca ngợi như đức tính, biết hy sinh lợi ích cá nhân cho trật tự được xem là cao quý, trong khi hành vi đòi lại quyền trên thân thể và lao động của mình có thể bị gọi là ích kỷ, vô ơn, phản loạn. Ai chất vấn cách phân chia đất, cách phân phối lương thực, cách huy động lao động rất dễ bị gán nhãn là phá vỡ hòa khí, hỗn với người trên, xúc phạm trật tự thiêng. Đạo đức không chỉ là tiếng nói của lương tâm cá nhân mà còn bị nhuộm bởi cơ cấu chiếm hữu, đến mức con người có thể cảm thấy có lỗi khi muốn đòi một phần chính đáng cho mình.

Pháp lý xuất hiện như tầng mã hóa cuối cùng của cơ cấu chiếm hữu xã hội. Những nguyên tắc đã vận hành trên thực tế – ai được xem là chủ đất, ai được xem là người chỉ có quyền sử dụng, ai có thể yêu cầu kẻ khác lao động, ai có thể bị bán, bị trao đổi – dần được ghi lại thành quy phạm. Ban đầu, đó có thể là các quy ước, lời thề, tập quán. Sau này, chúng trở thành điều luật, điều khoản, văn bản. Pháp luật ghi nhận và bảo vệ quyền sở hữu theo cách trật tự chiếm hữu đang vận hành, đồng thời đặt ra một số giới hạn để giảm bớt bạo lực tùy tiện giữa những người sở hữu với nhau. Nhưng chính trong quá trình đó, pháp luật cũng đóng vai trò đóng băng cơ cấu, làm cho những quan hệ quyền lực vốn có nguồn gốc từ bạo lực hoặc từ lịch sử tích lũy méo mó được khoác áo chính danh. Một khi cơ cấu chiếm hữu đã được luật hóa, việc thay đổi nó trở nên khó khăn hơn. Người bị chiếm hữu thân thể và sức lao động không chỉ đối diện với kẻ đang trực tiếp sử dụng họ, mà còn đối diện với cả hệ thống quy phạm đứng về phía kẻ đó. Nếu họ bỏ trốn, chống lại, không thực hiện nghĩa vụ, họ bị xem là vi phạm pháp luật, dù chính pháp luật đang bảo vệ quan hệ lệ thuộc. Các hình phạt được dùng để trấn áp hành vi xâm phạm tài

sản có thể bao gồm cả việc đánh, giam, bắt làm lao động cưỡng bức, thậm chí là tước mạng sống. Ở đây, những từ ngữ như trộm, cướp, phản nghịch không chỉ áp dụng cho những người lấy của không phải của mình, mà còn được dùng với những người muốn rút lại chính thân thể họ khỏi vị trí bị sở hữu.

Điều đáng chú ý là pháp luật hiếm khi tự nhận mình là công cụ của cơ cấu chiếm hữu. Nó tự trình bày như một trật tự trung lập, đứng trên mọi lợi ích. Nhưng nếu nhìn kỹ, có thể nhận ra rằng cái gì được gọi là tài sản, cái gì không; ai được quyền sở hữu, ai chỉ được quyền sử dụng; những dạng sở hữu nào được bảo vệ mạnh mẽ, những dạng nào bị xem nhẹ – tất cả đều phản ánh cấu trúc chiếm hữu xã hội. Đất đai và kho dự trữ trong giai đoạn định cư, nô lệ và tư liệu sản xuất trong các hình thái xã hội sau này, rồi dữ liệu và mô hình trong thời đại kỹ thuật, mỗi lần như vậy, trọng tâm pháp lý di chuyển theo trọng tâm của sở hữu xã hội. Điều này có nghĩa là ngay cả khi con người tin rằng mình đang sống trong một trật tự chính nghĩa, họ vẫn có thể đang vận hành bên trong một cấu trúc bất công được hợp thức hóa. Họ có thể cảm thấy yên tâm vì làm đúng luật, trong khi luật đó bảo vệ quyền tích lũy vô hạn của vài nhóm, cho phép chiếm hữu đời sống của nhiều người khác. Họ có thể tự hào vì giữ đạo đức truyền thống, trong khi đạo đức đó buộc người yếu phải chấp nhận thân phận lệ thuộc như số phận hiển nhiên. Ở đây, tha hóa không chỉ là sự xa lạ với chính mình, mà còn là sự xa lạ với chính cái nền đang nâng đỡ trật tự chung.

Khi quay lại cơ cấu chiếm hữu xã hội, cố gắng đảo chiều cách đặt câu hỏi. Thay vì hỏi: trật tự chính trị, đạo đức, pháp lý nào là ổn định, hiệu quả, câu hỏi chuyển thành: trật tự nào bảo vệ tốt hơn khả năng sở hữu chính mình của từng người, trật tự nào giảm thiểu việc con người bị biến thành tài sản, bị sử dụng như phương tiện? Trên nền câu hỏi này, những gì từng được xem là tự nhiên trong cơ cấu chiếm hữu bắt đầu lộ ra tính lịch sử và tính có thể thay đổi. Quyền sở hữu vô hạn trên đất đai, khả năng tích lũy lương thực và tài sản vượt xa nhu cầu sống, quyền sử dụng con người như công cụ để tiếp tục tích lũy – tất cả đều có thể bị đặt lên bàn mổ. Sự phê phán không nhằm phá hủy mọi trật tự chính trị, đạo đức, pháp lý, mà nhằm buộc chúng phải quay về đo mình bằng một chuẩn khác: chuẩn của phẩm giá và giới hạn con người. Nếu

cơ cấu chiếm hữu xã hội dẫn tới việc một số người buộc phải đánh đổi thân thể, thời gian, ký ức và dữ liệu của mình để người khác tiếp tục tích lũy, thì trật tự chính trị dựa trên cơ cấu đó không thể được coi là nhân văn dù có ổn định đến đâu. Nếu đạo đức được sử dụng để buộc người yếu phải im lặng trước bất công, thì đạo đức đó cần được chất vấn. Nếu pháp luật bảo vệ quyền chiếm hữu người khác mạnh mẽ hơn bảo vệ quyền sở hữu chính mình, thì pháp luật đó không phải là nền của công lý, mà là bộ khung của một chế độ nô dịch tinh vi. Cơ cấu chiếm hữu xã hội vì vậy vừa là nền, vừa là điểm có thể bị dịch chuyển. Nó không bất biến. Trong mỗi thời đoạn lịch sử, con người đã nhiều lần thử thay đổi cách tổ chức sở hữu: mở rộng quyền sử dụng chung, giới hạn khả năng chiếm hữu vô hạn, xóa bỏ một số dạng sở hữu trên thân thể người, bảo vệ một số vùng bất khả xâm phạm của đời sống riêng tư. Những nỗ lực đó, dù Đạt hay không, cho thấy rằng trật tự chính trị, đạo đức, pháp lý có thể được viết lại nếu cơ cấu chiếm hữu xã hội được tái định nghĩa. Các chương tiếp theo của cuốn sách sẽ tiếp tục đi sâu vào những chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản và kinh tế dữ liệu như những cấu hình cụ thể của cơ cấu chiếm hữu, đồng thời mở ra câu hỏi: liệu có thể thiết kế một trật tự trong đó sở hữu không còn là nền của nô dịch, mà trở thành nền của chủ quyền cá nhân và đời sống chung nhân văn hơn.

Chương 2

Các chế độ sở hữu trong lịch sử

2.1. Chế độ chiếm hữu nô lệ

2.1.1. Từ gia trưởng đến chủ nô thể

Trong chiều dài lịch sử, chiếm hữu con người không xuất hiện ngay lập tức dưới hình thức nô lệ được tổ chức chặt chẽ. Nó bắt đầu từ những cấu trúc gần gũi hơn, thân mật hơn, ít bị nhìn thấy hơn: gia đình gia trưởng, nơi quyền lực trên thân thể và đời sống người khác được hợp thức hóa như điều tự nhiên. Từ không gian gia đình này, một logic dần hình thành: kẻ đứng ở vị trí trên cùng có quyền quyết định sinh sản, lao động và vận mệnh thân thể của những người còn lại. Khi logic đó được mở rộng, kết hợp với chiến tranh và tích lũy, nó dẫn tới hình thái chủ nô, nơi việc sở hữu thân thể người khác được công khai, hợp thức và thương mại hóa. Gia trưởng không chỉ là người lớn tuổi nhất trong gia đình. Đó là một vị trí quyền lực được dựng nên trên ba trụ chính: khả năng kiểm soát sinh sản, ưu thế cơ bắp và quyền định đoạt trên thân thể. Trong nhiều cộng đồng cổ, người ở vị trí gia trưởng quyết định việc kết đôi, thời điểm sinh con, số lượng con cái, cách nuôi nấng và phân bổ con vào các vai trò khác nhau. Thân thể sinh sản trở thành một dạng tài nguyên nằm trong tầm điều khiển của họ. Việc ai được sinh ra, được nuôi lớn, được giữ lại hay bị bỏ rơi trong những tình huống khắc nghiệt nhiều khi không phải do người mẹ, mà do quyết định của người nắm quyền trong nhà. Ngay ở đây, ta đã thấy hình thức sơ khai của việc xem thân thể người khác như một thứ có thể quản lý và tối ưu theo chiến lược sinh tồn của một cá thể quyền lực. Cơ bắp là trụ đỡ vật chất của quyền lực gia trưởng. Trong một thế giới nơi sản xuất phụ thuộc nặng nề vào sức lao động trực tiếp, nơi chiến tranh và xung đột vũ lực diễn ra thường xuyên, ưu thế về sức mạnh thân thể tạo ra khoảng cách thực tế giữa kẻ có thể đánh và kẻ chỉ có thể chịu. Người đàn ông trưởng thành, dày dạn trong săn bắn hay chiến trận, mang trên mình cả kỹ năng bạo lực lẫn uy tín được tích lũy qua

những lần đối đầu. Quyền lực của họ không chỉ nằm trong cánh tay mà còn trong nỗi sợ đã ngấm vào những người khác, nhất là những người quen với việc chịu thua trước bạo lực để giữ hòa khí và bảo vệ con. Cơ bắp vì thế không chỉ là tài nguyên sinh học mà còn là nền để xây dựng các trật tự biểu tượng về sức mạnh, về vai trò tự nhiên, về tôn ti.

Quyền lực trên thân thể từ đây không chỉ nằm ở khả năng gây thương tích mà còn ở khả năng sắp đặt đời sống thường ngày. Gia trưởng quyết định ai làm việc gì, trong bao lâu, với cường độ nào, ai được nghỉ, ai phải thức khuya dậy sớm, ai được chăm sóc khi ốm, ai phải gắng sức dù thân thể đã kiệt. Thân thể người lệ thuộc không còn thuộc về chính họ trong phần lớn thời gian, mà thuộc về lịch trình do người khác định ra. Ngay cả những hoạt động thân mật nhất, như ngủ, ăn, mặc, nói, cười, cũng bị định hình bởi nỗi sợ bị phán xét, bị trừng phạt. Ẩn dưới bề mặt những từ ngữ như gia phong, nề nếp, tôn ti, ta có thể nhìn thấy một mạng lưới kiểm soát khít chặt trên cơ thể. Trong cấu trúc đó, sinh sản vừa là nơi phơi bày sự lệ thuộc, vừa là nơi sinh lợi cho kẻ nắm quyền. Mỗi đứa trẻ mới sinh không chỉ là một thành viên gia đình, mà còn là một suất lao động tương lai, một người có thể được gả bán, trao đổi, liên minh. Số lượng con cái trở thành chỉ số sức mạnh của gia đình, nhất là con trai, những người được kỳ vọng sẽ tiếp nối quyền lực, giữ đất, giữ kho, cầm vũ khí. Thân thể sinh sản, thường thuộc về những người ít tiếng nói nhất trong trật tự gia trưởng, bị đặt trong thế vừa được tôn xưng bằng những ngôn ngữ thiêng liêng, vừa bị xem như công cụ để tăng số lượng người của nhà này. Quyền được quyết định xem sẽ mang trong mình bao nhiêu lần mang thai, sẽ sinh con trong điều kiện nào, bị đẩy ra khỏi tầm tay người trực tiếp chịu đựng.

Từ những hạt mầm đó, khi chiến tranh mở rộng và tích lũy gia tăng, bước chuyển sang chế độ chủ nô trở nên khả dĩ. Gia trưởng trong một gia đình lớn, khi tích lũy được nhiều đất, nhiều kho, nhiều vũ khí, có thể trở thành người đứng đầu một nhóm chiến binh. Họ tổ chức tấn công các nhóm khác, bắt tù binh, chiếm đất, chiếm đàn gia súc. Tù binh, vốn là những người từng là gia trưởng trong cộng đồng riêng, giờ bị tước bỏ địa vị, tước bỏ quyền lực trên thân thể chính mình. Họ bị xếp vào vị trí thấp nhất trong trật tự mới, trở thành

kẻ phục dịch cho gia đình hoặc cộng đồng chiến thắng. Ở đây, chiếm hữu con người được đẩy tới mức trực diện hơn: không còn là lệ thuộc dựa trên huyết thống hay hôn nhân, mà là lệ thuộc qua bạo lực công khai. Chủ nô, theo nghĩa này, không hoàn toàn tách rời khỏi hình ảnh gia trưởng, mà là gia trưởng được phóng to và tách mình khỏi mọi ràng buộc tương trợ. Họ vẫn kiểm soát sinh sản, nhưng giờ không chỉ trong gia đình ruột thịt mà còn trên thân thể của những người bị chiếm hữu. Trẻ em sinh ra từ người bị mua về nhà có thể bị gán sẵn thân phận làm nô lệ. Thân thể nô lệ trở thành tài nguyên sinh học có thể tái sản xuất, gia tăng số lượng tài sản sống mà không cần chiến tranh. Chủ nô cũng kiểm soát cơ bắp ở quy mô rộng: họ có quyền huy động lao động cưỡng bức vào ruộng đồng, công trình, nhà ở, có thể bán, cho, trao đổi cơ bắp ấy như trao đổi công cụ. Nếu gia trưởng gia đình sử dụng thân thể con cháu và người lệ thuộc như một phần của nhà, thì chủ nô sử dụng thân thể nô lệ như đơn vị tài sản có thể ghi chép và chuyển nhượng.

Quyền lực trên thân thể trong chế độ nô lệ không còn bị che phủ bởi ngôn ngữ tình thân, mà được gọi tên thẳng bằng ngôn ngữ sở hữu. Nô lệ có thể bị đánh, bị trói, bị giam, bị sửa dạy mà không cần viện dẫn bất cứ lý do đạo đức nào ngoài việc đó là của ta. Điều đáng nói là chính cơ bắp của nô lệ lại là nguồn sinh lợi cho chủ nô. Chủ nô càng tích lũy nhiều thân thể, càng có khả năng tích lũy thêm của cải, đất đai, quyền lực chính trị. Thân thể người, vốn là nơi cư trú của một chủ thể với cảm xúc, ký ức, ý chí, bị co lại thành một đại lượng sản xuất. Sức mạnh của nô lệ không còn thuộc về họ mà được chuyển vào bảng cân đối tài sản của chủ nô. Nhìn từ phía người bị chiếm hữu, sự trượt từ gia trưởng sang chủ nô là một quá trình bóc trần khỏi mọi ảo tưởng. Trong cấu trúc gia trưởng, dù bị lệ thuộc, người ta vẫn có thể giữ lại một phần không gian nội tâm, vẫn cảm thấy ít nhiều thuộc về, vẫn có những mối ràng buộc tình cảm làm dịu bớt bạo lực. Trong cấu trúc nô lệ, thân phận bị xác lập bằng ghi chép, bằng dấu hiệu trên thân, bằng cách gọi, bằng luật lệ. Nô lệ không còn được xem là người trong nhà, mà là người bị sở hữu. Họ không ở trong quan hệ bốn phần hai chiều, mà ở trong quan hệ sử dụng một chiều. Điều này làm gia tăng mức độ tha hóa: người nô lệ không chỉ mất quyền trên thân thể, mà

còn bị tước cả quyền kể câu chuyện về đời mình, bị cấm dựng gia đình theo ý mình, bị cấm sở hữu những gì do chính mình làm ra. Nếu nhìn kĩ, ta vẫn thấy dấu vết của gia trưởng trong hành vi chủ nô. Chủ nô vẫn tự tưởng tượng mình là người cha lớn, là người bảo trợ cho cả nhà gồm con cháu và nô lệ. Họ tự hợp lý hóa việc chiếm hữu bằng ngôn ngữ nuôi dạy, giữ trật tự. Họ xem mình là người ban phát lương thực, chỗ ở, bảo vệ, đổi lại sự phục tùng tuyệt đối. Ở đây, gia trưởng không mất đi, mà được bọc thêm bởi tiền, đất và bạo lực có tổ chức. Sự pha trộn giữa tình họ nội và quyền sở hữu này làm cho chế độ nô lệ khó bị nhận diện trọn vẹn trong cảm thức đạo đức của những người ở trên, vì họ luôn có thể bám vào ảo tưởng rằng mình đang chăm sóc chứ không chỉ bóc lột.

Khi đi vào đoạn chuyển tiếp này, đồng thời nhận ra tính liên tục và tính đứt đoạn. Liên tục ở chỗ quyền lực trên thân thể luôn là nền tảng: ai kiểm soát được sinh sản, cơ bắp, nhịp lao động, nhịp nghỉ, người đó có ưu thế. Đứt đoạn ở chỗ khi thân thể bị kéo khỏi bối cảnh quan hệ huyết thống và được đặt vào logic hàng hóa, mức độ vật hóa thay đổi chất. Nô lệ không chỉ là người lệ thuộc mà còn là đơn vị sở hữu. Chế độ chủ nô vì thế là biểu hiện cực đoan của logic gia trưởng mở rộng tới cấp độ xã hội: cả một lớp người trong xã hội bị đẩy vào vị trí vĩnh viễn không có quyền sở hữu chính mình. Nhận diện con đường từ gia trưởng đến chủ nô giúp ta hiểu rằng chế độ nô lệ không rơi xuống như tai họa bất ngờ, mà được nuôi dưỡng bởi những thói quen quyền lực đã tồn tại ngay trong các cấu trúc thân mật. Mỗi lần thân thể của người khác bị đối xử như thứ có thể được thay thế, có thể được sử dụng bất chấp giới hạn của người đó, là một bước nhỏ trên con đường dẫn tới chiếm hữu. Mỗi lần sinh sản bị điều khiển bởi chiến lược của kẻ mạnh, mỗi lần cơ bắp bị huy động mà không có tiếng nói của người mang thân thể, mỗi lần thân thể bị đánh đổi lấy lợi ích của người khác mà không có sự đồng thuận, là một lần trật tự gia trưởng tiến gần hơn tới tinh thần chủ nô. Từ góc nhìn giải phóng, điều này cũng gợi mở hướng ngược lại. Nếu con đường đi xuống bắt đầu từ những xâm phạm nhỏ lên thân thể và sinh sản, thì con đường đi lên phải bắt đầu từ việc trả lại cho từng người quyền trên thân thể mình. Quyền quyết định sinh con hay không, quyền bảo vệ thân thể khỏi bạo lực, quyền từ chối lao động phá hủy sức khỏe,

quyền tự thiết lập nhịp sống phù hợp với giới hạn của mình, tất cả không phải là chi tiết phụ, mà là những điểm mấu chốt để ngăn logic gia trưởng trượt sang logic chủ nô trong những hình thức mới. Chế độ nô lệ có thể đã bị xóa bỏ trên giấy tờ ở nhiều nơi, nhưng nếu quyền lực trên thân thể vẫn bị tập trung trong tay những thiết chế, những tập đoàn, những chủ sở hữu vô hình, thì logic từ gia trưởng đến chủ nô vẫn tiếp tục vận hành trong một trang phục khác. Mỗi khi thân thể bị biến thành điểm tựa để tối ưu sản xuất, mỗi khi sinh sản bị tính toán như biến số của chiến lược kinh tế, mỗi khi cơ bắp và nhịp sinh học bị uốn theo yêu cầu của máy móc, mầm mống của chiếm hữu con người lại xuất hiện. Di sản của thời gia trưởng và chủ nô còn sống trong nhiều thói quen, lời dạy, chuẩn mực. Nhiệm vụ của triết học phê phán là lần theo di sản đó trong hiện tại, để không lặp lại con đường trượt dài từ gia trưởng đến chủ nô dưới cái tên mới của tiến bộ và phát triển.

2.1.2. Nô lệ như của cải

Khi thân thể người đã bị tách khỏi vị trí thiêng liêng của một hiện diện độc nhất và bị nhìn như nguồn lực có thể điều khiển, bước tiếp theo trong cơ chế chiếm hữu là biến thân thể đó thành của cải. Nô lệ không chỉ là người bị lệ thuộc, mà còn trở thành một đơn vị giá trị có thể đo, có thể trao đổi, có thể ghi vào sổ sách. Từ đây, chiến tranh và cướp bóc không chỉ nhằm chiếm đất, chiếm kho, mà còn nhằm chiếm người. Bên cạnh lúa, gia súc, đồ quý, đoàn nô lệ bị trói thành hàng trở thành biểu tượng cụ thể nhất cho chiến thắng. Thân thể con người bị nhập vào một bảng mục tài sản, và số lượng nô lệ trong một nhà, một trang trại, một lãnh địa trở thành thước đo giàu có. Chiến tranh là môi trường thuận lợi để cơ chế này nở rộ. Mỗi lần một cộng đồng tấn công cộng đồng khác, câu hỏi đặt ra sau khi chiếm được lãnh thổ và kho dự trữ là: làm gì với những kẻ bại trận? Giết toàn bộ sẽ tạo uy thế nhưng đồng thời làm mất đi một nguồn lực lao động dồi dào. Giữ lại một số như nô lệ cho phép bên thắng chuyển đổi bạo lực tức thời thành nguồn lợi lâu dài. Từ đó, mỗi cuộc chiến không chỉ là tranh chấp danh dự hay ranh giới, mà còn là hoạt động săn người. Trẻ em, phụ nữ, nam giới khỏe mạnh bị kéo ra khỏi cộng đồng mình, biến

thành hàng hóa sống được dồn vào đoàn, đánh dấu, phân loại theo giá trị sử dụng. Cướp bóc trong bối cảnh này mang ý nghĩa kép. Cướp kho nghĩa là chiếm lấy phần dư thừa mà cộng đồng khác đã tích lũy; cướp người nghĩa là chiếm luôn khả năng tạo ra dư thừa của họ trong tương lai. Nô lệ không chỉ là tài sản đã có mà còn là nguồn sản sinh tài sản mới. Người cầm vũ khí vì thế được khuyến khích không chỉ vơ vét đồ vật mà còn bắt sống càng nhiều người càng tốt. Từ thân phận tự do, người bại trận chỉ qua một trận giao tranh đã rơi xuống vị trí của cải, bị xếp cạnh bò, lừa, công cụ trong bảng chia chiến lợi phẩm. Ở đây, ta thấy rõ sự trượt từ chiếm hữu tài sản sang chiếm hữu người như tài sản.

Khi chế độ nô lệ đã định hình, thương mại nô lệ trở thành một ngành. Người ta không chỉ trông chờ vào chiến tranh mà còn tổ chức những chuyến săn người, những mạng lưới mua bán qua trung gian. Nô lệ bị gom lại từ nhiều cộng đồng khác nhau, dồn lên thuyền, xếp vào đoàn, đưa đến các chợ xa lạ. Ở đó, thân thể họ được đánh giá theo tuổi, giới, sức khỏe, kỹ năng, ngoan ngoãn hay chống đối. Giá của một nô lệ khỏe mạnh có thể tăng giảm theo mùa vụ, theo nhu cầu lao động của các vùng sản xuất lớn. Thân phận nô lệ vì thế bị gắn trọn vào logic giá cả. Giá rẻ hay đắt không còn là chuyện của hạt, của vải, của kim loại, mà là chuyện của xương thịt và hơi thở. Lạm phát nô lệ xuất hiện khi nguồn cung nô lệ vượt quá khả năng sử dụng nhân đạo tối thiểu. Khi chiến tranh triền miên, khi các chiến dịch săn bắt kéo dài, số người bị biến thành nô lệ có thể tăng lên đến mức thân thể họ trở nên rẻ rúng. Người ta có thể mua nô lệ để làm những việc mà trước kia còn do người tự do đảm nhận; có thể dùng nô lệ như vật thay thế công cụ: rẻ thì dùng nhiều, hỏng thì bỏ. Khi giá trị thân thể con người xuống thấp, chi phí đạo đức cho việc hủy hoại, đánh đập, vắt kiệt sức cũng bị cảm nhận là thấp. Nếu một nô lệ chết, chủ nô có thể mua nô lệ khác với giá không quá cao, trong khi vẫn giữ được đất, kho, nhà xưởng. Lạm phát nô lệ ở đây không chỉ là hiện tượng kinh tế, mà còn là chỉ báo của sự phá sản hiện sinh: khi mất mát của một thân phận người bị gộp chung vào hàng mất mát vật dụng.

Trong bối cảnh đó, ngôn ngữ và hình ảnh về nô lệ cũng thay đổi. Thay vì được gọi bằng những tên riêng, nô lệ có thể bị gọi bằng số, bằng nhãn, bằng tên công việc. Họ trở thành đám, bầy, đội, lực lượng. Việc gom nhiều thân thể thành một khối dễ đếm, dễ quản lý, dễ hoán đổi đã che khuất từng khuôn mặt, từng lịch sử cá nhân, từng ký ức cá thể. Khi nói mất mười nô lệ, người ta ít khi nghĩ đến mười thể giới nội tâm khác nhau vừa bị đập tắt hoặc tổn thương không chữa được. Lạm phát nô lệ như vậy đi kèm với lạm phát của những cách gọi làm mờ con người cụ thể, biến họ thành đơn vị trừu tượng trong kế hoạch sản xuất. Tổn thương hiện sinh của nô lệ trong bối cảnh lạm phát không chỉ đến từ bạo lực trực tiếp mà còn từ cảm giác mình hoàn toàn thay thế được. Một nô lệ có thể nhận ra rằng nếu mình ngã xuống, sẽ có người khác bị bắt, bị mua, bị trao đổi để lấp vào chỗ trống. Cảm giác mình không còn là duy nhất, không còn là không thể thay thế cho ai đó, là một trong những đỉnh cao của tha hóa. Khi một người không còn được nhìn như người, mà như suất lao động có thể thay, quyền sở hữu chính mình bị xóa gần như toàn bộ. Họ sống trong một không gian nơi cái chết của mình chỉ là một con số, nơi kháng cự của mình dễ bị quên, nơi giấc mơ thoát thân bị đè bởi vòng vây của một hệ thống sản xuất và thương mại không lờ. Đối diện với hiện tượng này, buộc phải đặt lại câu hỏi: làm sao mà một cộng đồng người có thể chấp nhận xem một lượng lớn đồng loại của mình như của cải đến mức dư thừa? Câu trả lời không nằm đơn giản trong lòng ác độc hay bản chất tham lam, mà trong một cấu trúc sâu của sở hữu. Khi quyền sở hữu đất, kho, công cụ, vũ khí tập trung trong tay một tầng lớp, tầng lớp đó sẽ tìm mọi cách để tăng năng suất của tài sản. Trong điều kiện kỹ thuật còn hạn chế, cách dễ thấy nhất là tăng số thân thể phục vụ tài sản đó. Chiến tranh, cướp bóc, săn bắt nô lệ vì thế trở thành chiến lược mở rộng năng lực của tài sản. Nô lệ bị kéo vào như một yếu tố tăng năng suất, và một khi chiến lược này thành công, nó được lặp lại, khuếch đại, dẫn đến lạm phát.

Đồng thời, những lớp lý giải đạo đức và niềm tin cũng được dựng lên để che phủ mức độ tàn nhẫn của hiện tượng. Nô lệ có thể bị mô tả như kẻ thua cuộc, kẻ bắt tài, kẻ bị số phận định sẵn. Một số nhóm người có thể bị gắn nhãn sinh ra để phục vụ, không đủ phẩm chất để tự do, từ đó được dùng làm nguồn

cung nô lệ bền vững. Càng nhiều nô lệ xuất hiện từ những nhóm này, định kiến càng dày lên, tạo cảm giác rằng cấu trúc nô lệ là trật tự tự nhiên. Lạm phát nô lệ vì thế kéo theo lạm phát của những lời nói dối về bản chất con người, bào mòn cảm thức cơ bản rằng mọi thân thể đều có giá trị như nhau trong hữu hạn của mình. Tuy nhiên, ngay chính trong thời kì lạm phát nô lệ, các dấu hiệu kháng cự vẫn hiện diện. Nô lệ bỏ trốn, nổi dậy, phá hoại, đàm phán ngầm, tạo mạng lưới giúp nhau sống sót, truyền cho nhau ký ức bản sắc cũ, giữ lại tên thật, ngôn ngữ, nghi thức riêng trong những khe hở nhỏ. Nhiều cuộc nổi dậy nô lệ bùng lên, dù thường bị đàn áp tàn khốc. Khi số nô lệ quá đông và quá bức bách, chính hệ thống chủ nô cũng trở nên bất ổn: sợ hãi bị báo thù khiến chủ nô tăng cường vũ lực, tăng cường giám sát, tăng cường trừng phạt, qua đó lại làm sâu thêm hố thù hận. Lạm phát nô lệ đồng thời là lạm phát của nguy cơ bùng nổ từ dưới lên. Nhìn từ hiện tại, nơi hình thức nô lệ trực tiếp đã bị lên án rộng rãi, hình ảnh nô lệ như của cải vẫn mang ý nghĩa cảnh báo. Mỗi lần cơ thể người lao động bị đối xử như phần kéo dài của máy, mỗi lần một nhóm người bị coi là nguồn nhân lực giá rẻ có thể thay thế vô hạn, mỗi lần dữ liệu và thời gian sống của con người bị khai thác như kho dự trữ miễn phí, ta đang lặp lại logic xem người như của cải. Chiến tranh giành thị phần, các chiến dịch thôn tính trong kinh tế, các mạng lưới hút lao động giá rẻ xuyên biên giới, tất cả đều có thể chứa mầm mống của một lạm phát nô lệ mới, dù không còn xiềng xích hữu hình. Chừng nào thân thể, sức lao động, kinh nghiệm sống, ký ức, dữ liệu của con người còn bị kéo vào bảng cân đối tài sản như những biến số có thể tăng vô hạn, chừng đó nguy cơ lạm phát nô lệ vẫn còn. Biện chứng giải phóng đòi hỏi phải đặt giới hạn lên việc biến người thành của cải, không chỉ bằng lệnh cấm trên giấy, mà bằng việc tái cấu trúc toàn bộ trật tự sở hữu, để không còn bất cứ hệ thống nào có thể giàu lên nhờ việc tích lũy thân phận của đồng loại như hàng hóa.

2.1.3. Thân thể bị định giá

Khi nô lệ đã được xem như của cải, bước kế tiếp gần như tất yếu là thân thể người bị định giá như bất kỳ hàng hóa nào khác. Nô lệ bị đẩy thêm một

bước: trở thành đối tượng định giá bằng tiền, bằng vật ngang giá, bằng những bằng trao đổi lạnh lùng. Thân thể không còn là nơi cư trú của một đời sống nội tâm, mà là một đơn vị giá trị có thể cân đo, có thể tăng giảm theo mùa, theo nhu cầu thị trường, theo độ khan hiếm hoặc dư thừa. Khi thân thể bị định giá, chủ quyền hiện sinh của người mang thân thể đó bị xóa dần, cho tới khi chính họ cũng thấy mình qua con số gắn trên mình. Định giá thân thể bắt đầu từ các tiêu chí rất cụ thể. Tuổi, giới, sức khỏe, khả năng chịu đựng, kỹ năng lao động, mức độ ngoan ngoãn, rủi ro bỏ trốn, tất cả được lặt vặt chuyển thành thông tin phục vụ việc mặc cả. Một người trẻ, khỏe, chưa mang thương tật, được định giá cao hơn người già hoặc người đã mòn mỏi qua nhiều mùa lao động. Một thân thể nam giới được định giá khác với thân thể nữ giới, không chỉ vì sức làm việc, mà còn vì khả năng sinh sản, khả năng bị sử dụng trong những dạng phục vụ khác nhau. Đứa trẻ có thể được định giá không phải vì hiện tại, mà vì số năm lao động tương lai. Toàn bộ đời người bị nén lại thành một ước tính lợi ích mang tính kinh tế. Khi thân thể bị định giá, hành vi bán người trở thành thao tác có thể thực hiện mà không cần trải qua toàn bộ chiều sâu của tội lỗi. Một khi giá đã được thỏa thuận, người bán có thể tự thuyết phục mình rằng mình chỉ thực hiện một giao dịch như bao giao dịch khác. Người mua có thể xem tiền đã chi là bằng chứng cho quyền định đoạt. Ngôn ngữ thị trường giúp làm mờ bạo lực ẩn sau: thay vì nói bán một con người, người ta nói chuyển nhượng một nô lệ; thay vì nói mua thân thể ai đó, người ta nói mua một suất lao động. Đằng sau những từ ngữ mềm hơn đó là sự thật rằng một chủ thể bị đẩy khỏi vị trí người quyết định về thân phận mình, bị chuyển từ tay người này sang tay người khác như vật phẩm.

Trao đổi nô lệ giữa chủ với chủ, giữa vùng này với vùng khác, cũng được tiến hành bằng logic tương tự. Nô lệ có thể được dùng để trả nợ, để đổi lấy đất, đổi lấy gia súc, đổi lấy vũ khí. Họ trở thành vật ngang giá nối các loại tài sản khác nhau. Khi một người bị dùng để bù cho khoản lỗ trong một vụ làm ăn hay để cân bằng một thỏa thuận chính trị, thân thể của họ đã bị nhập vào các quan hệ lợi ích xa lạ với đời sống riêng. Họ phải rời nơi quen thuộc, rời những người cùng cảnh đã chia sẻ với mình, để bị gán vào một môi trường

mới, một chủ mới, một dạng công việc mới, hoàn toàn không có tiếng nói. Chủ quyền hiện sinh, hiểu như khả năng định hướng đời mình, bị xóa đến mức chỉ còn lại phản xạ sinh tồn. Nếu bán và trao đổi thân thể đã là biểu hiện cao của sự tha hóa, thì quyền giết nô lệ lại phơi bày mức độ tuyệt đối của quyền sở hữu. Trong nhiều cấu trúc nô lệ, chủ nô có thể quyết định giết nô lệ như một hình thức trừng phạt, răn đe, thậm chí như cách xả cơn giận. Đôi khi, việc tước mạng sống của một nô lệ còn được xem như sự hy sinh cần thiết để giữ trật tự, để làm gương cho những người khác. Nỗi đau, nỗi sợ, sự tan vỡ của người bị giết và những người gắn bó với họ hiếm khi được xem là trọng tâm. Thay vào đó, điều được nhấn mạnh là quyền năng của người chủ trong việc bảo vệ tài sản của mình, bảo vệ uy thế của mình. Đời người trở thành một biến số trong tính toán quyền lực. Điều làm cho quyền giết nô lệ trở nên đặc biệt tàn nhẫn ở tầng hiện sinh là nó cắt đứt khả năng nối dài của ký ức. Một người tự do nếu chết trong vòng tay cộng đồng, ký ức về họ có thể được giữ lại, kể lại, hóa thành bài học, thành câu chuyện. Nô lệ bị giết như một biện pháp trừng phạt thường bị xóa khỏi ký ức chính thức. Tên họ có thể không được ghi lại, mô họ không được đánh dấu, câu chuyện về đời họ bị chặn ngay từ đầu. Họ chết như một ví dụ để răn những người khác, chứ không như một con người. Chết ở đây không chỉ là sự kết thúc sinh học, mà còn là sự xóa bỏ khỏi không gian biểu tượng, khỏi khả năng được nhớ, được gọi tên. Chủ quyền hiện sinh không chỉ bị xóa trong đời sống mà còn bị xóa luôn khỏi khả năng được sống tiếp trong ký ức của người khác.

Từ góc nhìn con người hiện thực, thân thể là điểm tựa của mọi trải nghiệm. Thân thể cho phép ta cảm nhận, suy nghĩ, yêu, đau, sợ, hy vọng, tuyệt vọng. Khi thân thể bị định giá và bị kéo vào vòng trao đổi, tất cả những chiều kích này bị nén lại thành một dòng năng lượng phục vụ kế hoạch của người khác. Người nô lệ có thể vẫn nghĩ, vẫn cảm, vẫn mơ, vẫn yêu, nhưng các chiều kích đó không có chỗ trong logic định giá. Khi chủ nô cân nhắc giữ lại hay bán đi một nô lệ, điều họ nhìn thấy là số giờ lao động, là tỉ lệ sinh lời, là rủi ro nổi loạn, chứ không phải là những đêm người đó thao thức, những nỗi lo về thân phận, những hy vọng mong manh về một lối thoát. Sự xóa bỏ chủ quyền hiện

sinh diễn ra không chỉ bằng trói buộc bên ngoài, mà còn bằng nội tâm hóa. Qua nhiều lần bị bán, bị trao đổi, bị đối xử như đơn vị giá trị, người nô lệ rất dễ dần nghĩ về mình theo cách thế giới nghĩ về họ. Họ có thể bắt đầu tự đánh giá mình bằng khả năng làm việc, bằng độ chịu đòn, bằng mức độ hữu dụng trong mắt chủ. Họ học cách tự trách khi không đủ sức, tự cảm thấy mình vô giá trị khi bị bán với giá thấp, tự thấy mình là gánh nặng khi già yếu. Đây là bước sâu nhất của tha hóa: không chỉ bị người khác định giá, mà còn tự nhìn mình theo lăng kính đó, đánh mất cảm thức rằng mình xứng đáng được sống như một người cho dù không còn sức lao động.

Trong khi đó, người chủ cũng bị tha hóa theo cách khác. Khi đã quen xem người như của cải, họ khó lòng còn giữ được khả năng nhìn thấy chiều sâu của tha nhân. Mỗi ngày, họ phải duy trì một khoảng cách nội tâm để không bị ám ảnh bởi nỗi đau mình gây ra. Họ cần các lý do để tự trấn an: nô lệ không biết đau như mình, nô lệ thấp kém hơn, nô lệ được ở với mình là đã tốt hơn so với ngoài kia. Họ phải lặp đi lặp lại các câu chuyện như vậy để không bị chính lương tri của mình làm cho bất an. Quyền lực định giá người khác như của cải, về lâu dài, ăn mòn cả khả năng tự tôn trọng mình như một chủ thể đạo đức. Họ sống trong một thế giới nơi mọi thứ đều có giá, kể cả những thứ lẽ ra không thể định giá được. Khi thân thể bị định giá và bị kéo trợn vào các quan hệ trao đổi, những khái niệm như tội lỗi, công lý, đền bù cũng bị bóp méo. Một cái chết của nô lệ có thể được xem là tổn thất tài sản hơn là tội ác đối với một con người. Một vụ đánh đập tới thương tật vĩnh viễn có thể được xử lý bằng việc chủ nô bồi thường cho chủ trên về mặt tài sản, trong khi người chịu đau đớn không được xem là trung tâm của câu chuyện. Công lý vì thế bị chuyển dịch từ không gian giữa người với người sang không gian giữa các chủ sở hữu. Đạo đức bị kéo theo khi lòng thương xót và sự phần nộ trước bất công dần phải nhường chỗ cho sự tính toán và ngôn ngữ hợp đồng.

Nếu nhìn từ hiện tại, thân thể bị định giá không còn giới hạn ở thời nô lệ cổ điển. Mỗi lần một người bị xem là gánh nặng kinh tế chỉ vì họ bệnh, già, khuyết tật, mỗi lần một nhóm người bị định danh là lao động giá rẻ có thể khai thác tùy ý, mỗi lần một thân phận bị đánh giá thuần bằng khả năng sinh lời,

logic cũ lại xuất hiện. Trong lĩnh vực khác, các chỉ số bảo hiểm, chi phí y tế, điểm rủi ro, đánh giá năng suất cũng tiệm cận với việc đặt giá cho thân thể và đời sống. Điều này không có nghĩa là mọi hình thức đo lường đều sai, mà nhắc rằng nếu đo lường không được đặt dưới trục tôn trọng phẩm giá, chủ quyền hiện sinh có thể bị xóa trong im lặng. Biện chứng giải phóng đặt ra một nhiệm vụ ngược lại: trả thân thể về vị trí nơi nó không thể bị định giá như một hàng hóa đơn thuần. Điều này không thể chỉ làm bằng tuyên bố đạo đức chung chung mà phải bằng cấu trúc. Đó là cấu trúc kinh tế không cho phép bất cứ ai giàu lên nhờ việc mua bán thân phận người khác. Đó là cấu trúc pháp lý coi việc coi người như tài sản là tội nặng nhất, bất kể dưới dạng công khai hay trá hình. Đó là cấu trúc xã hội trong đó những người yếu, những người không còn khả năng lao động vẫn được xem là trung tâm của quan tâm, chứ không bị đẩy ra rìa vì không có giá trị sử dụng. Trên bình diện nội tâm, giải phóng bắt đầu từ việc mỗi người học lại cách nhìn mình và người khác ngoài lăng kính giá trị trao đổi. Thân thể không phải là thứ có giá, mà là nơi cư trú của một đời sống chỉ xảy ra một lần. Khi nhớ điều đó, ta bớt dễ chấp nhận những cấu trúc buộc người khác phải bán sức, bán thời gian, bán cả nguy cơ đổ vỡ của thân xác để đổi lấy một chút an toàn. Ngược lại, ta cũng bớt dễ đánh giá mình qua những con số, qua khả năng sinh lời trong mắt tổ chức, mà biết giữ lại một phần không thể mua, không thể bán, không thể trao đổi: khả năng nói không với những đòi hỏi xóa bỏ chủ quyền hiện sinh của chính mình.

2.1.4. Giới hạn của chế độ nô lệ

Nếu nhìn từ bên trên, chế độ nô lệ từng xuất hiện như một giải pháp hoàn hảo cho nhu cầu tích lũy: chủ nô có trong tay một lực lượng lao động dồi dào, ít chi phí tái sản xuất, có thể cưỡng bức làm việc trong thời gian dài, mọi thành quả được gom về một phía. Tuy nhiên, khi quan sát từ chiều sâu hiện sinh và chiều dài lịch sử, mô hình này chứa sẵn nhiều mâu thuẫn nội tại. Chính những điều tưởng như ưu thế ngắn hạn lại trở thành gánh nặng lâu dài, khiến chế độ nô lệ luôn chạm tới những giới hạn không thể vượt qua. Gánh nặng xã hội phình ra, khủng hoảng đạo đức tích tụ, những điều kiện suy tàn lạng lẽ hình

thành ngay trong lòng trật tự tưởng như vững chắc. Gánh nặng xã hội trước hết nằm ở chi phí duy trì bạo lực. Đe ép một người lao động suốt nhiều năm trong điều kiện không do họ lựa chọn, chủ nô không thể chỉ dựa vào lý lẽ hay thiện chí. Cần có hệ thống giám sát, canh gác, trừng phạt, từ các công cụ trói buộc đến các thiết chế xử lý nổi loạn. Mỗi người nô lệ bị giám sát là một người giám sát phải được nuôi dưỡng; mỗi công trường lao động cưỡng bức là một bộ máy kỷ luật cần duy trì. Một xã hội dựa trên nô lệ vì thế luôn phải dành một phần lớn nguồn lực cho việc kiểm soát chính lực lượng lao động của mình. Năng lượng xã hội vốn có thể dùng cho sáng tạo, học hỏi, cải tiến công cụ lại bị tiêu hao vào những hoạt động dùng để giữ nguyên cấu trúc áp bức.

Ngoài chi phí vật chất, còn có chi phí bất an thường trực. Khi một tầng lớp sống bằng việc sở hữu người khác, họ luôn đối mặt với nguy cơ bị báo thù. Sự hãi hãi nổi dậy khiến chủ nô phải gia tăng mức độ tàn bạo, phải chia cắt nô lệ, phải triệt phá các mối liên kết, phải gieo nghi kỵ để họ khó tin nhau. Nhưng chính những biện pháp này lại làm dày thêm thù hận. Nỗi sợ từ phía trên và nỗi uất ức từ phía dưới tạo nên một khí quyển căng thẳng, nơi ít ai có thể sống nhẹ nhàng. Gánh nặng xã hội ở đây không chỉ là số lượng người bị nô dịch, mà còn là một bầu khí tâm lý nặng nề bao phủ mọi quan hệ. Chế độ nô lệ cũng tạo ra một cấu trúc kinh tế lệ thuộc vào lao động cưỡng bức, khó thích nghi với thay đổi. Khi chủ nô quen với việc có một lực lượng có thể sai khiến mà không cần thương lượng, họ có ít động lực cải tiến công cụ, tối ưu quy trình, tìm kiếm cách tổ chức lao động nhân văn hơn. Họ có thể lựa chọn giải pháp đơn giản: tăng số người bị bắt, tăng cường ép buộc, thay vì đầu tư vào tri thức và kỹ thuật. Về ngắn hạn, điều này làm sản lượng tăng. Về dài hạn, nó làm cho toàn bộ hệ thống trở nên trì trệ. Khi môi trường tự nhiên suy kiệt, khi diện tích đất dễ canh tác bị thu hẹp, khi các đối thủ khác phát triển những hình thức tổ chức lao động linh hoạt hơn, nền kinh tế dựa trên nô lệ bộc lộ sự chậm chạp và kém thích ứng. Trong khi đó, thân thể nô lệ bị vắt kiệt vượt quá giới hạn sinh học. Người bị cưỡng bức lao động thường phải làm việc ở cường độ cao, trong điều kiện khắc nghiệt, với chế độ nghỉ ngơi và dinh dưỡng tối thiểu. Sức lao động của họ có thể dồi dào trong vài năm đầu, nhưng sau một thời gian, kiệt quệ,

bệnh tật, thương tật trở nên phổ biến. Lực lượng nô lệ vì vậy có vòng đời sản xuất ngắn, đời hỏi liên tục được bổ sung bằng những cuộc bắt người mới. Nền kinh tế nô lệ giống một cỗ máy luôn cần nạp thêm thân thể mới để thay cho những thân thể đã bị mài mòn nhanh chóng. Từ góc nhìn xã hội học, đây là một cơ chế tiêu hao con người ở mức tối đa, dẫn tới hao hụt nhân khẩu, mất cân bằng dân số, thậm chí thiếu hụt người lao động tự do.

Một giới hạn quan trọng khác của chế độ nô lệ là khủng hoảng đạo đức mà nó gây ra trong lòng cộng đồng. Dù được hợp lý hóa bằng những lời biện hộ, việc nhìn thấy đồng loại bị trói, bị đánh, bị bán, bị giết, bị định giá như súc vật không thể không khắc một vết rạn trong cảm thức đạo đức. Người trực tiếp tham gia đàn áp, tra tấn, truy bắt có thể đóng băng cảm giác của mình để tiếp tục làm việc, nhưng không vì thế mà lương tri biến mất hoàn toàn. Nhiều mâu thuẫn nội tâm nảy sinh: giữa việc phải phục tùng mệnh lệnh và cảm giác rằng mình đang làm điều sai trái, giữa sự an toàn của gia đình mình và nỗi ám ảnh về đau khổ của người khác. Những mâu thuẫn này tích lũy thành khủng hoảng đạo đức khi một số người không thể tiếp tục chấp nhận trật tự đang tồn tại như điều bình thường. Ngay cả trong tầng lớp chủ nô, khủng hoảng đạo đức cũng xuất hiện. Một số người có thể bắt đầu đặt câu hỏi: liệu việc giàu có của mình, sự sung túc của nhà mình có đáng để đổi lấy tiếng khóc và máu của quá nhiều người khác. Những câu hỏi này không phải tự nhiên rơi xuống, mà nảy sinh từ những trải nghiệm cụ thể: chứng kiến một trận đòn quá tay khiến nô lệ chết, nghe một câu chuyện về nguồn gốc của người bị bắt, nhận ra khả năng của một nô lệ vượt xa hình ảnh của cái sống mà trật tự áp đặt. Khi đó, họ thấy rạn nứt giữa hình ảnh chính mình muốn giữ về bản thân như một người có lương tri với vai trò xã hội đang buộc họ vào. Khủng hoảng đạo đức chính là khoảnh khắc trật tự mất đi vị thế không thể chất vấn.

Ở phía nô lệ, khủng hoảng đạo đức có hình dạng khác: cảm giác bất công đến tột cùng về một trật tự coi mình như vật. Họ có thể im lặng vì sợ hãi, nhưng sự im lặng đó chứa đầy những câu hỏi: tại sao đời sống của mình lại bị xác định bởi bạo lực của người khác, tại sao thân thể mình lại thuộc quyền quyết định của kẻ mạnh hơn, tại sao mình không được quyền nói không. Những câu

hỏi này, khi tìm được ngôn ngữ và không gian chia sẻ, có thể trở thành mầm mống cho những hình thức kháng cự. Đó là những bài ca, những câu chuyện thầm thì, những hình thức tương trợ bí mật, những cuộc nổi dậy nhỏ lẻ. Khủng hoảng đạo đức từ dưới lên tạo ra áp lực không ngừng lên trật tự từ trên xuống. Những điều kiện suy tàn của chế độ nô lệ dần dần tích tụ từ các mâu thuẫn đó. Về kinh tế, khi những hình thức lao động khác xuất hiện hiệu quả hơn, linh hoạt hơn, chi phí duy trì nô lệ trở nên khó chấp nhận. Lao động được trả công, dù phải chia lợi nhuận, lại mang theo động lực nội tại cao hơn, kèm theo việc bớt đi chi phí giám sát bạo lực. Người tự do có lý do để chăm chút công việc khi họ thấy một phần thành quả quay về với họ và gia đình. Ngược lại, nô lệ làm việc chủ yếu vì sợ hãi, nên dễ phá hoại, dễ đánh mất sự tinh tế, ít sáng kiến. Khi kinh tế bước vào giai đoạn cần tri thức, kỹ năng phức tạp, khả năng tự tổ chức của người lao động, mô hình nô lệ bộc lộ sự lạc hậu. Một lực lượng bị tước tự do khó có thể trở thành nền cho sáng tạo và cải tiến.

Về chính trị, khi số lượng nô lệ trong xã hội tăng đến mức chiếm tỷ lệ đáng kể, mọi trật tự dựa trên kiểm soát bạo lực trở nên bất ổn. Bất kỳ cuộc khủng hoảng nào, từ đói kém, dịch bệnh, chiến tranh với bên ngoài đến tranh chấp nội bộ của tầng lớp trên, đều có thể trở thành môi lửa cho nổi dậy. Sợ hãi đó buộc giới cầm quyền phải tính toán lại: giữa việc tiếp tục dựa vào nô lệ và việc chuyển sang những hình thức lệ thuộc mềm hơn, đâu là lựa chọn ít rủi ro hơn về lâu dài? Những toan tính này, dù không xuất phát từ lòng nhân, vẫn góp phần tạo ra những cải cách dần dần nới lỏng chế độ nô lệ, chuyển nó sang các hình thức bóc lột khác ít thô bạo hơn bên ngoài nhưng vẫn giữ lại cấu trúc bất bình đẳng. Về đạo đức và pháp lý, sự xuất hiện của các tư tưởng nhấn mạnh phẩm giá con người, giới hạn của quyền lực trên thân thể tha nhân, giá trị của tự do nội tại đã làm lung lay nền tảng biện hộ cho nô lệ. Khi bắt đầu có tiếng nói cho rằng không ai có quyền sở hữu thân thể người khác như sở hữu đồ vật, rằng mọi người đều chia sẻ cùng một bản chất hữu hạn và dễ tổn thương, các thiết chế pháp lý buộc phải phản ứng. Việc cấm buôn bán nô lệ, giải phóng từng phần, đặt giới hạn lên hình phạt đối với nô lệ là những dấu hiệu cho thấy trật tự cũ đang nứt. Pháp luật từng được dùng để bảo vệ quyền sở hữu của

người khác, giờ gây căng thẳng với các nguyên tắc mới về tự do và phẩm giá, buộc phải thay đổi.

Suy tàn của chế độ nô lệ không đồng nghĩa với biến mất của logic nô lệ. Nhiều hình thức lệ thuộc mới xuất hiện, từ lao động làm thuê nghèo khó bị buộc phải bán sức đến kiệt quệ, đến những mô hình bóc lột dựa trên nợ nần, tới các hình thức kiểm soát bằng dữ liệu và thuật toán trong thời đại kỹ thuật. Điều thay đổi trước tiên là hình thức pháp lý và ngôn ngữ biện minh, còn cấu trúc coi thân thể, thời gian, ký ức của người khác như phương tiện vẫn tiếp tục. Hiểu các giới hạn của chế độ nô lệ trong lịch sử không chỉ để nói về một thời đoạn đã kết thúc, mà còn để nhận diện các điều kiện suy tàn tiềm tàng của mọi trật tự đang tái hiện logic chiếm hữu con người. Chính ở điểm này, gợi mở một hướng khác: thay vì chờ đợi một dạng nô lệ mới phát triển đến cực điểm rồi mới suy tàn đầy bạo lực, có thể chủ động đặt những giới hạn đạo đức và pháp lý ngay từ đầu. Đó là giới hạn đối với việc biến lao động thành nô dịch, dù dưới dạng hợp đồng. Đó là giới hạn đối với việc dùng bất kỳ người nào như công cụ thuần túy để tích lũy. Đó là thiết kế những tổ chức và thiết chế sao cho không một tầng lớp nào có thể giàu lên nhờ việc phá hủy chủ quyền hiện sinh của kẻ khác. Những giới hạn này, nếu được ý thức sớm, có thể giúp xã hội tránh phải trả giá khủng khiếp như những gì chế độ nô lệ từng gây ra trước khi tự nó suy tàn.

2.2. Chế độ phong kiến

2.2.1. Đất đai như trục sở hữu

Trong chế độ nông nghiệp định cư, đất đai không chỉ là mặt phẳng để gieo hạt mà còn trở thành trục xoay của toàn bộ trật tự xã hội. Đất mang nước, mang dinh dưỡng, mang khả năng nuôi thân thể người và tái sản xuất đời sống qua nhiều thế hệ. Ai nắm được đất, người đó nắm được tư liệu sống căn bản nhất: thức ăn, chỗ ở, không gian để tái tạo sức lao động. Khi đất đai được kéo dần ra khỏi chế độ sử dụng chung và được tập trung vào tay một tầng lớp, trục sở hữu mới hình thành: địa chủ ở một phía, nông nô ở phía đối diện. Giữa hai cực này, quyền định đoạt tư liệu sống trở thành cơ chế chi phối mọi quan hệ:

lao động, nghĩa vụ, tôn ti, đạo đức và pháp lý. Tập trung đất đai không diễn ra trong một ngày. Ban đầu là sự khác biệt về khả năng tích lũy: gia đình nào có nhiều lao động, có nhiều công cụ, có tri thức canh tác tốt sẽ mở rộng diện tích khai phá. Người yếu hơn vì bệnh tật, thiên tai, thiếu nhân lực, mất mùa phải bán bớt đất, cầm cố hoặc xin dựa vào các gia đình mạnh hơn. Đất đai chuyển từ trạng thái thuộc về cộng đồng sang trạng thái thuộc về nhà này, nhà kia, rồi sang trạng thái thuộc về một thiểu số địa chủ. Mỗi lần ký gửi một thửa ruộng để trả nợ, mỗi lần chấp nhận làm thuê trên mảnh đất từng là của mình, trực sở hữu được siết thêm một vòng. Đến khi quá nhiều người không còn đất, đất đai đã trở thành trực phân chia người thành chủ và kẻ lệ thuộc.

Địa chủ, trong cấu trúc đó, không chỉ là người có nhiều đất mà còn là người có khả năng định đoạt ai được tiếp cận tư liệu sống và với điều kiện nào. Đất đai là nền của lương thực; lương thực là điều kiện để tồn tại; việc được cày cấy trên một mảnh ruộng không phải là ân huệ ban phát, mà là câu hỏi sống chết. Địa chủ có quyền cho thuê, cho mượn, chia phần, nâng hoặc hạ mức tô, quyết định giữ hay lấy lại ruộng, quyết định ai được tiếp tục ở lại vùng đất, ai phải rời đi. Trong tay họ, giấy tờ về ruộng đất, các thỏa thuận miệng, các phong tục được chuyển hóa thành công cụ kiểm soát. Một nét bút, một quyết định, một câu nói từ họ có thể đổi hướng số phận của cả một gia đình. Nông nô là những người bị đẩy khỏi quyền sở hữu đất nhưng vẫn phải bám vào đất để sống. Họ không còn mảnh ruộng của riêng mình hoặc chỉ còn phần rất nhỏ không đủ để nuôi cả nhà. Họ buộc phải nhận canh tác trên đất của địa chủ dưới hình thức thuê, lĩnh canh, nộp tô, làm nghĩa vụ. Họ gieo, họ chăm, họ gặt, nhưng phần lớn sản phẩm phải quay về kho của người sở hữu ruộng. Họ làm việc trên cánh đồng như làm việc trên một mặt phẳng xa lạ, nơi mỗi tác đất nhắc họ rằng thân phận mình gắn với nghĩa vụ trả tô, trả nợ, phục dịch. Đất vẫn ở dưới chân, nhưng quyền định đoạt đất nằm ở nơi khác, từ đó quyền định đoạt đời sống cũng nằm ở nơi khác. Quyền định đoạt tư liệu sống thể hiện rõ trong các mùa mất mát. Khi mất mùa, nông nô không có kho dự trữ riêng, phải trông vào kho của địa chủ. Phần lương thực còn lại trong kho trở thành dây cương siết chặt họ. Địa chủ có thể giảm tô, cho vay lúa, cho khất nợ, nhưng

cũng có thể nhân cơ hội xiết thêm nghĩa vụ, buộc họ ký thêm những thỏa thuận bất lợi, bắt con cháu họ gánh nợ dưới dạng lao dịch kéo dài. Trong bất trắc, trực sở hữu càng nghiêng về phía kẻ có kho, kẻ có quyền cho và không cho. Nông nô bị treo đời sống của mình vào quyết định của người khác, không phải vì họ lười biếng hay kém, mà vì toàn bộ cấu trúc đã được sắp xếp sao cho đất đai, kho lương, quyền lực tập trung vào một phía.

Việc mất đất không chỉ là mất một tài sản mà còn là mất bề mặt cho sự hiện diện. Đối với người làm nông, mảnh ruộng là nơi thân thể giao tiếp với đất, với mùa, với mưa nắng, là nơi lưu lại dấu chân, mồ hôi, ký ức gia đình. Khi mảnh đất đó bị chuyển từ trạng thái của nhà mình sang trạng thái của địa chủ, họ không chỉ mất một nguồn lương thực tương lai mà còn mất một phần cảm giác mình thuộc về thế giới. Làm việc trên đất của người khác khiến họ sống trong trạng thái lửng lơ: thân thể họ gắn với cánh đồng, nhưng pháp lý và trật tự đạo đức gắn họ với vị trí lệ thuộc. Họ không thể rút khỏi đất, nhưng cũng không thể đứng thẳng trên đất như chủ thể. Ở tầng đạo đức, trực sở hữu đất đai được bọc lại bằng các ý niệm về ơn, nghĩa, bổn phận. Địa chủ được mô tả như những người che chở, cứu mang, ban công ăn việc làm cho nông nô, đặc biệt trong những thời điểm khó khăn. Họ có thể phát cháo, mở kho lương phát chẩn, xóa nợ, giảm tô cho một số trường hợp, qua đó củng cố hình ảnh đạo đức của mình. Các hành vi nhân nhượng rời rạc này làm mềm đi bản chất của trật tự: quyền định đoạt tư liệu sống vẫn nằm trong tay họ, và chính vì trật tự đó mà nông nô mới dễ rơi vào tuyệt vọng. Nông nô học cách nội tâm hóa các chuẩn mực tôn ti, gọi sự phục tùng là hiếu nghĩa, gọi việc gắng sức vô tận cho ruộng đất của người khác là phận mình như thế.

Pháp lý và phong tục góp phần đóng khung sở hữu này. Các thỏa thuận về quyền sở hữu đất đai dần được ghi nhận trong các lệ làng, văn bản, quy ước. Ruộng đất truyền theo dòng máu địa chủ, ít khi bị chia nhỏ hết mà thường được giữ lại tập trung. Nông nô, ngược lại, bị buộc vào địa vị lệ thuộc theo dòng họ. Con sinh ra trong nhà nông nô thường tiếp tục ở vị trí đó, ít có cơ hội bước ra khỏi chuỗi ràng buộc, trừ những trường hợp đặc biệt. Pháp lý, ở đây, không chỉ ghi nhận trật tự đã có mà còn tái sản xuất nó qua các thế hệ. Mỗi văn bản

chúng nhận ruộng đất, mỗi lệ làng về thứ bậc, mỗi điều khoản về nghĩa vụ đã góp một viên gạch vào bức tường không nhìn thấy khóa chặt nông nô vào trục sở hữu bất bình đẳng. Trong cấu trúc này, thân thể nông nô trở thành phần kéo dài của đất đai mà địa chủ sở hữu. Mỗi vụ mùa là một lần thân thể họ bị lấy làm trung gian để đất sinh lương thực, nhưng người có quyền định đoạt việc phân chia lương thực không phải họ. Thời gian sống của họ, từ lúc mặt trời lên tới lúc mặt trời lặn, từ tuổi trẻ đến khi còng lưng, được dâng cho một trật tự mà trong đó tiếng nói của họ rất ít trọng lượng. Họ có thể được phép cày trên mảnh ruộng, nghỉ bên bờ ruộng, chết và chôn ở rìa ruộng, nhưng lựa chọn về tương lai của ruộng thì không phải của họ. Chủ quyền hiện sinh bị thu hẹp lại trong những khoảng trống nhỏ bé giữa những mùa vụ, trong các nghi lễ, trong đời sống nội tâm, trong những giây phút hiếm hoi không có mệnh lệnh.

Đối với địa chủ, việc sở hữu đất đai với tư cách là chủ sở hữu cũng tạo nên một dạng tha hóa. Khi mọi người xung quanh đều phụ thuộc vào quyết định của mình, họ dễ hình thành ảo tưởng rằng mình cao hơn về bản chất, rằng sự giàu có và quyền lực của mình là bằng chứng của ưu thế nội tại. Họ có thể dần mất khả năng nhìn thấy nông nô như những con người đầy đủ, với khả năng, ước mơ, trí tuệ, cảm xúc phức tạp. Nông nô trở thành tay cày, suất lao động, nhà dưới, những đơn vị hành chính hoặc đạo đức trừu tượng. Sự phụ thuộc vào kẻ khác nuôi dưỡng cái tôi phòng lên, và chính điều đó làm nghèo đi khả năng tự phê phán của địa chủ, khiến họ khó nhận ra cơ cấu sở hữu đất đai đang chà đạp phẩm giá người khác như thế nào. Trong bối cảnh ấy, phân tầng quyền lực gắn với đất đai chảy vào mọi ngóc ngách của trật tự. Ai nói trước trong cuộc họp, ai ngồi ghế nào trong lễ hội, ai được ưu tiên cứu trợ, con cái ai dễ tiếp cận tri thức hơn, ai được định nghĩa là người đáng trọng, ai bị xếp vào kẻ dưới – tất cả đều quay quanh trục sở hữu. Địa chủ không cần lúc nào cũng dùng bạo lực trực tiếp; chính cấu trúc bất đối xứng về đất đai đã đủ tạo nên một thứ trọng lực vô hình, hút mọi quan hệ vào quỹ đạo bất bình đẳng. Ngay cả khi không có roi vọt, chủ – tớ vẫn hiện diện qua cách người này cúi đầu trước người kia, qua cách giọng nói thay đổi khi một địa chủ đi qua, qua cách nông nô tự thấy mình thấp bé.

Khi đặt đất đai vào trung tâm phân tích, không nhằm phủ nhận vai trò của sở hữu đất, mà nhằm phơi bày cách thức này đã được dùng để hợp thức hóa sự tước đoạt chủ quyền của số đông. Đất là điều kiện sống, nhưng không có nghĩa là đất phải được tập trung trong tay một số rất ít người mới bảo đảm được trật tự. Trật tự phong kiến, bằng việc dựng lên hình ảnh địa chủ như người cha, nông nô như con, đã khiến việc lệ thuộc vào quyền định đoạt tư liệu sống trở nên có vẻ tự nhiên. Nhưng từ chiều sâu hiện sinh, không có gì tự nhiên trong việc một người phải xin phép người khác để được gieo hạt trên đất, để không chết đói trên chính vùng đất mà mình đã đổ mồ hôi giữ gìn. Nhìn từ hiện tại, khi nhiều cấu trúc sở hữu mới đã thay thế trật tự phong kiến, đất đai vẫn giữ vai trò trực trong nhiều ý nghĩa. Những người bị đẩy khỏi đất, bị tách khỏi không gian sống truyền thống, bị buộc phải lang thang kiếm việc trong những thành phố xa lạ, đang sống lại thân phận nông nô dưới hình thức khác. Họ không còn bị buộc vào đất mà bị buộc vào nhu cầu thuê chỗ ở, thuê mặt bằng, thuê tư liệu sống từ những chủ thể sở hữu mới. Việc đọc lại trục sở hữu đất đai giữa địa chủ và nông nô vì vậy không chỉ là chuyện của quá khứ, mà còn là bước chuẩn bị để nhận ra mọi dạng trật tự trong đó quyền định đoạt tư liệu sống bị tập trung, còn hàng loạt thân phận chỉ được phép sống bằng điều kiện kèm theo: phục tùng, im lặng và chấp nhận vị trí bên dưới.

2.2.2. Nông nô giữa tự do cá nhân và ràng buộc lệ thuộc

Trong chế độ phong kiến, nông nô hiện lên như một nghịch lý sống động. Họ không phải nô lệ theo nghĩa bị mua bán công khai như một món tài sản thuần túy. Họ có gia đình riêng, có tên, có nhà, có một mức độ di chuyển nhất định, trong nhiều trường hợp vẫn được thừa nhận là con người có trách nhiệm đạo đức. Toàn bộ đời sống của họ bị buộc chặt vào đất đai do kẻ khác sở hữu, vào kho lương của kẻ khác, vào những nghĩa vụ được định sẵn mà họ không có quyền tham gia thương lượng. Họ vừa mang danh là người tự do, vừa bị trói bằng những sợi dây lệ thuộc khó mà nhìn thấy nhưng vô cùng bền vững. Không gian giữa tự do cá nhân và ràng buộc lệ thuộc chính là trường lực hiện sinh của nông nô. Tự do của nông nô trước hết là tự do hình thức. Họ không bị xích lại

với nhau, không bị lừa đi như đàn nô lệ chiến tranh; họ có thể đi lại trong làng, trong ruộng, trong vùng. Họ được phép dựng nhà, kết đôi, sinh con, tham gia các nghi lễ, thuộc về một cộng đồng. Họ không bị gọi bằng số mà bằng tên, được nhìn nhận như người mang họ, mang gốc gác. Đường biên của tự do ấy được vẽ bằng các cấu trúc sở hữu. Họ không được phép rời khỏi đất của lãnh chúa một cách tùy ý nếu không muốn mất luôn khả năng sống. Họ không được phép từ chối các nghĩa vụ đã được gắn với thửa ruộng mình canh tác. Họ không có khả năng tách mình khỏi hệ thống thuê đất, tô thuế, lao dịch mà không rơi vào đói khát. Tự do cá nhân vì thế bị hút vào một không gian hẹp, nằm giữa những bức tường vô hình của cơ chế sở hữu.

Thuê đất là hình thức cơ bản của ràng buộc. Nông nô không sở hữu ruộng theo nghĩa là có thể tự do chuyển nhượng, thế chấp, nghỉ canh tác, bỏ hoang. Họ được quyền sử dụng một phần đất của lãnh chúa, đổi lại là một loạt nghĩa vụ. Mỗi mùa vụ, họ phải nộp một phần sản phẩm cho chủ đất. Phần còn lại mới thuộc về gia đình. Mỗi năm, họ có thể phải nộp thêm một số khoản bằng hiện vật hoặc bằng tiền, tùy cấu trúc địa phương. Tất cả được bọc lại dưới những từ như tô hay phần đóng góp của dưới cho trên. Trên lý thuyết, đây là quan hệ thuê mướn: dùng đất của người khác thì phải trả. Trong thực tế, mất quyền thuê đất đồng nghĩa với mất quyền có chỗ đứng trên mặt đất, mất khả năng sống qua mùa sau. Vị thế thuê đất khiến nông nô luôn ở thế yếu trong mọi thương lượng. Tô thuế không chỉ là một con số mà còn là cách trật tự sở hữu chảy vào thân thể. Một mức tô cao nghĩa là số giờ lao động tăng lên, nghĩa là thời gian nghỉ bị thu hẹp, nghĩa là cơ thể phải chịu tải nặng hơn qua mỗi mùa. Đến cuối vụ, nông nô phải chất sản phẩm lên xe, lên vai, lên lưng, đưa vào kho của lãnh chúa, nhìn phần lớn kết quả lao động của mình rời khỏi nhà. Hình ảnh đó lặp lại nhiều năm đến mức in sâu vào ký ức, thành một nghi thức vừa nhục nhã vừa tự nhiên. Có những vụ mùa tốt giúp gia đình tạm thoát đói, có những vụ mùa mất trắng buộc họ nợ nần vay mượn. Trong mọi kịch bản, họ không thể đặt câu hỏi căn bản: tại sao trật tự lại được sắp xếp như thế, tại sao đất và kho lại mặc định thuộc về người khác.

Nghĩa vụ không dừng ở việc thuê đất và tô thuế. Nông nô còn phải gánh lao dịch cho lãnh chúa và nhà nước phong kiến: xây công trình, làm đường, đắp đê, tham gia các chiến dịch quân sự, phục vụ trong các dịp lễ hội hoặc tiếp đón. Những ngày này không được tính là lao động tự do mà được xem là bổn phận bắt buộc. Thân thể nông nô vì vậy không chỉ phục vụ mảnh ruộng thuê, mà còn phải dâng một phần năng lượng cho những mục tiêu xa lạ với nhu cầu trực tiếp của gia đình. Khi nghĩa vụ chất chồng, thời gian dành cho chăm sóc bản thân, cho nghỉ ngơi, cho học hỏi bị bóp méo. Tự do cá nhân co lại thành những khoảng trống ngắn ngủi giữa các phiên lao dịch, nén trong vài ngày lễ hiếm hoi, hoặc trú ẩn vào đời sống nội tâm. Tình thế lưỡng lự giữa tự do và lệ thuộc tạo ra những mâu thuẫn đạo đức tinh vi. Nông nô được dạy rằng họ là người, không phải súc vật; rằng họ có bổn phận đạo đức với gia đình, với cộng đồng, với người trên. Họ có thể cảm thấy tự hào vì chăm lo cho người thân, vì giữ nề nếp, vì lao động chăm chỉ. Họ cũng thường xuyên nếm trải cảm giác bị đối xử như công cụ. Khi mồ hôi và sức lực của họ bị vắt đến kiệt, khi tiếng nói của họ không được lắng nghe trong những quyết định quan trọng liên quan tới đất đai, thuế má, chiến tranh, họ đối diện với câu hỏi khó chịu: liệu mình thực sự là chủ thể có phẩm giá, hay chỉ là phần kéo dài của ruộng lúa và kho lương của kẻ khác.

Từ phía trên, trật tự phong kiến cố gắng hòa giải mâu thuẫn này bằng ngôn ngữ đạo đức và nghi lễ. Lãnh chúa được mô tả như người bảo hộ, lo an ninh, lo đề điều, lo mùa vụ, đổi lại nhận tô thuế và lao dịch của nông nô. Nông nô được khuyến khích xem nghĩa vụ của mình như một phần của trật tự lớn hơn, nơi mỗi người có vị trí. Những câu chuyện ca ngợi kẻ trung thành, chê trách kẻ chống đối, ngợi ca sự hy sinh vì trên được kể đi kể lại, làm dịu cơn phẫn nộ đang âm ỉ. Trong không khí đó, đấu tranh để giảm tô, chống cưỡng bức, đòi quyền không bị đuổi khỏi ruộng có thể bị xem là vô ơn, là phá vỡ hài hòa. Nhiều nông nô bị đặt trước lựa chọn tàn nhẫn: giữ lòng tự trọng và chấp nhận nguy hiểm, hay im lặng để bảo vệ chút an toàn cho gia đình. Giữa hai cực ấy, nông nô phải liên tục thương lượng với chính mình. Có những khoảnh khắc họ cảm thấy mình là người tự do: khi đứng giữa cánh đồng, cảm nhận gió và

mùi đất, khi nhìn con cái cười chạy trên bờ ruộng, khi chia sẻ bữa ăn do tay mình làm ra. Cũng có những khoảnh khắc họ cảm thấy mình bị trói: khi phải quỳ trước lãnh chúa để xin khất nợ, khi nhìn kho lúa đầy mà vẫn đói, khi chứng kiến bạn cùng làng bị phạt vì mắc nợ hoặc vì trốn nghĩa vụ. Tự do cá nhân, nếu có, luôn đi kèm cảm thức về cái giá phải trả: mọi hành vi bứt khỏi ràng buộc lệ thuộc đều đối diện nguy cơ bị trừng phạt, bị mất đất, bị trục xuất, thậm chí bị tước cả những phần nhỏ còn lại của đời sống.

Không thể bỏ qua một tầng quan trọng: nông nô cũng gắn bó với cộng đồng địa phương, nơi họ tìm thấy những mối liên kết ngang. Họ giúp nhau trong mùa bão lũ, cùng nhau chia sẻ tri thức canh tác, cùng nhau tổ chức các nghi thức, cùng nhau truyền lại kỷ ức về bất công. Trong không gian này, họ có thể tạm bước ra khỏi quan hệ với địa chủ để nhận ra mình không một mình. Nhiều cuộc nổi dậy, nhiều phong trào đòi giảm tô, nhiều hình thức kháng cự nhỏ lẻ ra đời từ lòng tin yếu ớt nhưng dai dẳng rằng đời sống có thể khác. Tuy nhiên, chính những liên kết ngang đó cũng dễ bị bóp méo: địa chủ và trật tự phong kiến có thể lợi dụng tinh thần trách nhiệm với làng để kéo nông nô trở lại vòng nghĩa vụ, buộc họ chấp nhận hy sinh quyền lợi cá nhân vì cái gọi là lợi ích chung, trong khi lợi ích thực sự lại chảy lên trên. Vị trí của nông nô như một bài học về cách tự do bị giới hạn bởi cấu trúc. Không phải cứ có chút lựa chọn trong đời sống hằng ngày là đã có tự do hiện sinh. Khi trực sở hữu tư liệu sống bị tập trung, mọi lựa chọn đều bị bẻ cong theo trật tự đó. Nông nô có thể chọn làm vụ này hay vụ kia, chọn gieo giống sớm hay muộn một chút, chọn sửa nhà năm nay hay năm sau; nhưng họ không thể chọn không tham gia hệ thống thuê đất, không thể chọn từ chối tô thuế, không thể chọn rút lui khỏi nghĩa vụ mà không đánh đổi bằng mạng sống và phẩm giá. Tự do, trong trường hợp này, giống như khoảng không giữa hai mảng tường đang tiến lại gần nhau: vẫn có thể thở, nhưng càng lúc càng khó.

Câu chuyện nông nô bên cạnh những hình thức lệ thuộc hiện đại cho thấy một sự liên tục đáng lo. Ngày nay, nhiều người không còn mang danh nông nô, nhưng vị thế của họ trong trật tự kinh tế không khác mấy: không sở hữu tư liệu sống căn bản, phải thuê nhà, thuê đất, thuê công cụ, thuê quyền truy

cập vào hạ tầng. Họ nhận lương, ký hợp đồng, di chuyển tự do hơn, nhưng sự lệ thuộc vào lương, vào khoản trả nợ, vào lịch làm việc do người khác sắp đặt đặt họ vào kén kẽ cũ: sống giữa tuyên bố tự do cá nhân và thực tế bị ràng buộc toàn diện. Ý nghĩa của việc phân tích nông nô không phải để dựng lại quá khứ, mà để nhận diện mọi trật tự trong đó quyền định đoạt tư liệu sống bị tập trung và tự do cá nhân bị biến thành sự lựa chọn giữa các dạng lệ thuộc khác nhau. Có thể thiết kế những cấu trúc sở hữu sao cho tự do cá nhân không còn bị kẹp giữa thuê đất, tô thuế và nghĩa vụ, dù dưới hình thức cổ điển hay hiện đại. Nói cách khác, làm sao để những người tạo ra của cải bằng lao động của mình không phải mãi mãi sống trong trạng thái nông nô, mang danh tự do nhưng luôn phải cúi đầu trước cánh cửa của những kẻ sở hữu tư liệu sống. Chỉ khi đối diện thẳng với câu hỏi đó, khả năng tái định nghĩa sở hữu như nền tảng của chủ quyền cá nhân và đời sống chung nhân văn mới có thể xuất hiện trong những chương sau.

2.2.3. Quyền lực nhiều tầng

Trong chế độ phong kiến, chiếm hữu đất đai và thân phận con người không được vận hành bởi một trung tâm đơn lẻ. Thay vào đó, nó được tổ chức thành nhiều tầng quyền lực đan cài và chồng lấn: vua ở đỉnh trục, bên dưới là mạng lưới lãnh chúa, song song là hệ thống tăng lữ với quyền lực tinh thần, cùng với bộ máy quan lại giữ vai trò quản trị và hợp thức hóa. Mỗi tầng có hình thức sở hữu và chi phối riêng, nhưng tất cả cùng dựa trên một cơ chế chung: khả năng quyết định ai được sử dụng tư liệu sống, ai phải nộp phần, ai bị điều động thân thể và thời gian cho lợi ích của tầng trên. Nông nô đứng ở giao điểm của các lực đó, bị kéo căng giữa những nghĩa vụ khác nhau, trong khi phần tự do hiện sinh của họ bị nén đến mức tối thiểu. Vua thường được trình bày như người sở hữu tối cao toàn bộ lãnh thổ. Đất đai về mặt biểu tượng được xem là thuộc về hoàng quyền, còn quyền phân chia, ban cấp, thu hồi được trao cho vua như dấu hiệu của chủ quyền. Trong hình dung này, mọi lãnh chúa chỉ là những người được trao đất để quản lý, mọi nông nô chỉ là những người cư trú trên đất của triều đình. Nhưng thực tế, quyền lực của vua không vận

hành trực tiếp tới từng mảnh ruộng. Nó phải đi qua các tầng trung gian: quý tộc, tướng lĩnh, trấn thủ, quan lại, tăng lữ. Mỗi lần quyền lực đi qua một tầng, cấu trúc chiếm hữu lại được điều chỉnh theo lợi ích của tầng đó, tạo nên một mạng lưới chồng lấn mà người ở đáy rất khó định vị được ai thực sự sở hữu đời sống của mình.

Lãnh chúa là những người đứng giữa vua và nông nô trong trật tự này. Họ nhận đất từ triều đình dưới dạng phong cấp, đổi lại phải cung cấp chiến binh, thuế má, sự trung thành chính trị. Trong tay họ, đất trở thành cơ sở vật chất của quyền lực riêng: họ xây lâu đài, tổ chức lực lượng vũ trang, mở các kho lương, thiết lập luật lệ địa phương. Đối với nông nô, lãnh chúa là người chủ trực tiếp: người thu tô, người ra lệnh lao dịch, người quyết định trừng phạt hay khoan dung. Trong khi đó, chính họ lại lệ thuộc vào vua qua các nghĩa vụ quân sự và tài chính. Cùng một thửa đất vừa là phần của lãnh địa, vừa là phần của vương quyền, và nông nô vừa là người của làng, của lãnh chúa, vừa được tính vào dân số của toàn vương quốc. Tầng Lữ xuất hiện như một trục quyền lực song song. Không sở hữu lãnh thổ theo nghĩa quân sự như vua và lãnh chúa, nhưng lại sở hữu các vùng đất thiêng, đền đài, tu viện, ruộng đất hiến tặng. Nhiều vùng đất của tầng lữ là những khu vực màu mỡ, ít bị đánh thuế trực tiếp từ vua hoặc được ưu đãi hơn. Nông nô có thể phải làm việc trên đất của tầng lữ, nộp phần hoa lợi cho hàng giáo sĩ, tham gia xây dựng các công trình tôn giáo. Đổi lại, họ nhận được lời hứa về cứu rỗi, về phúc lành, về sự che chở tinh thần. Sự chiếm hữu ở đây không chỉ là chiếm hữu ruộng mà còn là chiếm hữu ký ức, niềm tin, nỗi sợ đối với cõi bên kia. Tầng Lữ vì thế nắm trong tay một dạng tư liệu sống khác: ý nghĩa của đời người và nỗi ám ảnh về cái chết.

Quan lại là tầng trung gian giữa triều đình trung ương và đời sống địa phương, giữa pháp luật viết và lệ làng. Họ kiểm kê ruộng, lập sổ hộ, thu thuế, tổ chức lao dịch cho các công trình chung của vương quốc, triển khai các chính sách của triều đình xuống làng xã. Họ cũng là những người kết nối và thương lượng giữa quyền lực của vua, lợi ích của lãnh chúa, ý chí của tầng lữ và đời sống nông dân. Trong nhiều trường hợp, quan lại trực tiếp áp đặt các nghĩa vụ

mới lên nông nô dưới danh nghĩa lệnh trên, dù những nghĩa vụ đó xuất phát từ nhu cầu tăng thu cho bộ máy hoặc từ tham vọng cá nhân. Nhờ hệ thống giấy tờ, biên bản, sổ sách, họ biến chiếm hữu thực tế thành chiếm hữu hợp pháp, khoác lên bất công chiếc áo quy phạm. Kết quả của sự đan xen đó là cấu trúc chiếm hữu chồng lấn. Một nông nô trên cùng một mảnh đất có thể cùng lúc chịu nhiều dạng chi phối: nộp tô cho lãnh chúa, nộp thuế cho triều đình, nộp công phẩm cho tăng lữ, làm nghĩa vụ lao dịch do quan lại sắp xếp. Thân thể và sản phẩm lao động của họ được chia thành nhiều phần: phần trả cho ruộng thuê, phần cho kho của vua, phần cho các nghi thức tôn giáo, phần cho công trình đường sá và thành lũy, phần còn lại quá nhỏ để nuôi gia đình. Mỗi tầng quyền lực đều gọi phần mình là chính đáng, đều viện dẫn lý do cao đẹp: bảo vệ đất nước, giữ trật tự, nuôi dưỡng đức tin, chăm lo cho muôn dân. Nhưng từ góc nhìn hiện sinh của người ở đáy, đó là các đường ống hút dần năng lượng sống từ cùng một thân thể.

Sự chồng lấn đó còn tạo nên tình trạng mơ hồ về trách nhiệm. Khi nông nô chịu áp lực quá lớn, họ khó biết phải hướng sự phẫn nộ vào đâu. Nếu tô quá nặng, lãnh chúa có thể nói rằng mình phải nộp lên trên. Nếu thuế quá cao, triều đình có thể nói rằng do nhu cầu chiến tranh hoặc do sự tham của quan lại. Nếu nghĩa vụ với tăng lữ quá nặng, giáo sĩ có thể nói rằng cần cho công trình thiêng và cứu chuộc linh hồn. Mỗi tầng đều có lý do đẩy trách nhiệm sang tầng khác. Cơ chế này làm cho bất công trở nên mơ hồ về chủ thể: không có ai xuất hiện như kẻ áp bức tuyệt đối, nhưng cả hệ thống cộng lại tạo ra một gánh nặng không thể chịu nổi đối với những người ở dưới. Từ góc nhìn của các tầng trên, cấu trúc quyền lực nhiều tầng được xem như bảo đảm cho sự ổn định. Vua cần lãnh chúa để kiểm soát lãnh thổ, lãnh chúa cần tăng lữ để hợp thức hóa vị thế, tăng lữ cần nhà nước để bảo vệ tài sản và quyền giảng dạy, quan lại cần cả hai để giữ vị trí trung gian. Mỗi tầng là một mắt xích trong chuỗi chính danh của tầng khác. Lãnh chúa nhân danh vua, tăng lữ nhân danh trật tự thiêng, quan lại nhân danh pháp luật, vua nhân danh thiên mệnh hoặc ý chí thần linh. Sự hợp thức hóa chéo này làm cho cấu trúc chiếm hữu chồng lấn có vẻ không còn là một thỏa thuận lợi ích, mà là một trật tự bất biến được bảo đảm cả bằng bạo

lực, bằng ý thức hệ, bằng nghi lễ. Tuy nhiên, chính sự chồng lấn cũng làm lộ ra những rạn nứt. Lợi ích của vua và lãnh chúa không phải lúc nào cũng trùng khớp. Khi triều đình muốn tăng thuế hoặc đòi hỏi nhiều chiến binh hơn, lãnh chúa phải siết mạnh hơn đối với nông nô, từ đó làm tăng nguy cơ nổi dậy tại địa phương. Khi tầng lớp tích lũy quá nhiều đất từ các lễ hiến tặng, quyền lực của lãnh chúa bị đe dọa vì số ruộng nằm ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của họ. Khi quan lại lợi dụng vị trí để bóc lột, danh nghĩa chính đáng của triều đình bị hoen ố. Mỗi mâu thuẫn như vậy tạo ra khe hở, nơi nông nô có thể chen vào bằng những hình thức kháng cự nhỏ, từ trì hoãn, trốn nghĩa vụ, đến nổi dậy khi có cơ hội.

Về mặt đạo đức, quyền lực nhiều tầng tạo ra một tình trạng phân tán trách nhiệm luân lý. Người tham gia vào đàn áp hoặc bóc lột có thể tự trấn an rằng mình chỉ làm theo lệnh, rằng hệ thống buộc mình phải hành động như vậy. Quan lại thu thuế nặng có thể đổ cho lệnh trên, lãnh chúa tăng tô có thể đổ cho yêu cầu chiến tranh, chiến binh trấn áp cuộc nổi dậy có thể đổ cho lời thề trung thành, giáo sĩ yêu cầu đóng góp lớn cho công trình có thể đổ cho nhu cầu thiêng. Không ai thấy mình là nguồn gốc trực tiếp của bất công, nhưng toàn bộ cấu trúc vẫn vận hành như một cỗ máy chà nát thân phận người. Khủng hoảng đạo đức từ đó khó tìm được điểm tựa để bùng phát thành phản tư tập thể, vì mọi người đều cảm thấy vừa có lỗi vừa vô tội. Trong tầng sâu hiện sinh, cấu trúc chiếm hữu chồng lấn làm con người mất đi khả năng định nghĩa rõ ràng về không gian sở hữu chính mình. Nông nô không chỉ bị tước quyền trên mảnh ruộng mà còn bị tước khả năng quản lý thời gian sống. Ngày của họ bị chia thành các phần tương ứng với các nghĩa vụ khác nhau: làm cho lãnh chúa, làm cho tầng lớp, làm cho công trình chung, làm cho gia đình. Đêm của họ bị đè nặng bởi những lo lắng về mùa tới, về hạn hán, về bệnh tật, về lần thu thuế tiếp theo. Những phần nhỏ còn lại dành cho suy tư, cho câu hỏi về ý nghĩa đời mình, quá ít để phát triển thành ý thức chung. Chủ quyền cá nhân bị phân mảnh, giống như sản phẩm lao động của họ bị phân mảnh giữa các kho khác nhau.

Khi phân tích quyền lực nhiều tầng, không chỉ mô tả một giai đoạn đã qua. Nó cho thấy cách các cấu trúc chồng lấn có thể làm mờ đường biên giữa

sở hữu và chiếm hữu. Khi quá nhiều thiết chế cùng đặt tay lên đời sống con người, mỗi thiết chế có thể nói rằng mình chỉ lấy một phần nhỏ, trong khi cộng lại, phần còn lại cho chủ thể sống là cực kỳ ít ỏi. Trong thế giới ngày nay, những tầng quyền lực có thể không còn mang tên vua, lãnh chúa, tăng lữ, quan lại, nhưng sự chồng lấn vẫn hiện diện: doanh nghiệp, nhà nước, nền tảng kỹ thuật, định chế tài chính, mạng lưới thông tin. Mỗi tầng có cách riêng để tiếp cận thân thể, thời gian, dữ liệu của con người, và mỗi tầng đều có lý lẽ để biện minh. Hiểu được logic của quyền lực nhiều tầng trong xã hội phong kiến là bước chuẩn bị để nhận diện các hình thức chiếm hữu chồng lấn hiện đại. Câu hỏi vẫn không đổi: trong mạng lưới đó, ai thật sự sở hữu điều kiện sống, ai chỉ được phép tồn tại bằng điều kiện kèm theo, ai có khả năng nói không và rút lui, ai bị buộc phải chấp nhận vì không có lựa chọn. Chỉ khi những câu hỏi này được đặt ra, việc tái định nghĩa sở hữu như nền tảng của chủ quyền cá nhân và đời sống chung mới có thể thoát khỏi ảo tưởng rằng chỉ cần thay tên gọi của các tầng quyền lực là đã thay đổi được bản chất của cấu trúc chiếm hữu.

2.2.4. Mâu thuẫn tích tụ

Khi chế độ phong kiến đi vào giai đoạn chín muồi, trực sở hữu đất đai không còn đứng yên. Đất tiếp tục tập trung vào tay các địa chủ lớn hơn, trong khi nhiều người làm nông mất dần khả năng bám vào mảnh ruộng của mình. Quá trình tích tụ ruộng đất không chỉ là câu chuyện về số héc-ta thuộc ai, mà còn là câu chuyện về việc ai được tiếp cận tư liệu sống và ai bị đẩy ra khỏi đất. Mỗi thửa ruộng bị mua lại, bị cầm cố, bị xiết nợ là một bước dịch chuyển, đẩy một gia đình rơi khỏi trạng thái nông dân tự canh để trở thành người làm thuê, tá điền hoặc di dân. Ngay trong lòng trật tự phong kiến, một lớp người mới bắt đầu xuất hiện: những người không còn đất, không còn chỗ đứng ổn định trên mặt đất, buộc phải tìm sinh kế bên ngoài cánh đồng. Tích tụ ruộng đất mang lại lợi ích rõ rệt cho tầng lớp địa chủ. Quy mô ruộng lớn cho phép họ tổ chức sản xuất theo các mô hình rộng hơn, áp dụng các kỹ thuật canh tác có lợi cho mình, tối đa hóa lượng tô thu được. Họ có khả năng chuyển đổi một phần diện tích sang trồng các loại cây có giá trị trao đổi cao hơn, hướng vào thị trường,

thay vì chỉ phục vụ tự cung tự cấp. Đồng thời, sự tập trung đất đai giúp họ tăng khả năng thương lượng với triều đình, với tổ chức tôn giáo, với các lực lượng vũ trang. Giàu lên từ đất, họ trở thành những người sở hữu không chỉ ruộng mà còn sở hữu tiếng nói trong cấu trúc quyền lực.

Nhưng chính quá trình đó làm mâu thuẫn tích tụ. Phần dân cư mất đất ngày càng đông. Khi một gia đình bán đi mảnh ruộng cuối cùng để trả nợ, họ không còn gì để bám. Họ có thể ở lại trên đất với tư cách người làm thuê, chấp nhận làm việc cho chủ mới để đổi lấy phần lương thực ít ỏi. Họ cũng có thể rời làng, đi tìm cơ hội ở những vùng khác, dạt về các khu chợ, các thị trấn, các luồng buôn bán. Dù chọn hướng nào, họ đều không còn là nông dân sở hữu nhỏ mà trở thành lớp người lệ thuộc vào việc bán sức lao động. Quyền định đoạt đời sống của họ nối liền với những ai có đất hoặc có tư liệu sản xuất khác. Di dân trong bối cảnh này không phải là sự di chuyển tự do của những người khám phá không gian mới, mà là sự di chuyển bị ép buộc bởi trật tự sở hữu. Người rời làng đi mang theo thân thể, ký ức, kỹ năng canh tác, nhưng không mang được đất. Họ trôi vào các thị trấn đang lớn dần quanh những trung tâm buôn bán, nơi có đường đi lại, bến cảng, chợ phiên. Ở đó, họ gặp những người cũng bị hút khỏi đất như mình, tạo ra những cộng đồng mới sống bằng nghề làm thuê, buôn gánh bán bưng, lao động linh tinh. Trên nền đất cũ của làng, trật tự phong kiến vẫn coi địa chủ là trung tâm. Trên nền mới của thị trấn và đường buôn, những hình thức quan hệ khác bắt đầu xuất hiện, xoay quanh tiền, hàng hóa và lao động bán cho ai trả giá.

Trong không gian ấy, nghề thủ công phát triển như một lối thoát lừng lờ. Nhiều người mất đất hoặc có đất quá ít chuyển sang làm gốm, dệt vải, rèn, mộc, đóng thuyền, làm đồ da, chế tạo dụng cụ. Đó có thể là những nghề đã có từ trước, gắn với làng nghề, nhưng nay mở rộng quy mô do nhu cầu trao đổi tăng lên. Người thợ thủ công vừa mang trong mình ký ức làm nông, vừa phải học cách sống với nhịp độ sản xuất gắn với đơn đặt hàng, với chợ, với đường buôn. Họ không sở hữu ruộng, nhưng sở hữu công cụ và kỹ năng. Họ đứng ở lẫn ranh giữa nông nô và người làm thuê, giữa lệ thuộc vào ruộng và lệ thuộc vào thị trường. Nghề thủ công làm xuất hiện một dạng sở hữu mới: sở hữu

công cụ, sở hữu xưởng nhỏ, sở hữu kỹ năng chuyên môn. Người thợ nào tích lũy được một chút vốn có thể thuê thêm người, mở rộng xưởng, nhận đơn hàng lớn. Từ đây, một dạng quan hệ mới được hình thành trong lòng trật tự cũ. Người thợ giàu lên, có công cụ nhiều hơn, thành chủ xưởng; người thợ nghèo đi làm thuê, bán thời gian và tay nghề của mình với giá thỏa thuận. Nơi đây không còn toàn bộ dấu ấn trực tiếp của chế độ nông nô, vì quan hệ lao động mang hình thức hợp đồng miệng hoặc viết, dùng ngôn ngữ thỏa thuận hơn là mệnh lệnh phong kiến. Trật tự bất bình đẳng vẫn còn đó, chỉ chuyển từ ruộng sang xưởng. Song song với nghề thủ công, các mạng lưới buôn bán mở rộng nhờ sản phẩm nông nghiệp dư thừa và sản phẩm thủ công. Tiền dần chiếm vị trí trung tâm mà trước đó thuộc về hiện vật. Bằng tiền, người ta có thể mua lương thực, công cụ, vải vóc, thuê sức lao động. Người sở hữu tiền không nhất thiết phải sở hữu đất, nhưng có khả năng chi phối đời sống người khác thông qua việc thuê mướn, cho vay, đầu tư vào các chuyến buôn. Tiền giải phóng một phần các quan hệ khỏi lệ thuộc trực tiếp vào đất, nhưng đồng thời tạo ra một trục sở hữu mới: sở hữu vốn tiền tệ. Ai tích lũy được nhiều vốn trở thành điểm hút lao động và cơ hội, giống như địa chủ trong trật tự ruộng đất.

Mâu thuẫn tích tụ ở đây nằm trong việc hai trục sở hữu cũ và mới đan vào nhau. Địa chủ không chỉ sống bằng tô ruộng mà còn có thể tham gia vào buôn bán, đầu tư vào xưởng thủ công, cho vay lấy lãi. Thợ thủ công giàu lên tìm cách mua đất, tìm cách tham gia vào tầng lớp địa chủ. Thương nhân lập kho lương, dự trữ hàng hóa giống như địa chủ lập kho thóc. Trong khi đó, những người ở đáy của cả hai trục, vừa mất đất, vừa không sở hữu công cụ hay vốn, bị đẩy vào tình trạng lệ thuộc kép. Họ có thể vừa phải làm thuê cho địa chủ trong mùa vụ, vừa phải làm thuê trong xưởng hoặc trên bến cảng, tùy thời điểm. Thân phận của họ trở nên bất ổn, nhưng chính sự bất ổn đó lại là chất liệu cho một hình thức lao động mới: lao động làm thuê tự do trên giấy tờ, nhưng bị ép buộc bởi nhu cầu sống. Khi nhìn từ chiều sâu, có thể thấy ở đây những tiền đề rõ ràng cho sở hữu tư bản. Sở hữu không còn bị đóng vào ruộng và danh vị phong kiến, mà bắt đầu xoay quanh tiền, công cụ, xưởng, tuyến vận tải, mạng lưới buôn bán. Khả năng chiếm hữu lao động người khác không còn

dựa chủ yếu vào quyền sở hữu đất và quyền chính trị phong kiến, mà dựa vào quyền sở hữu tư liệu sản xuất nằm ngoài ruộng. Lao động của người khác được mua bằng lương, thay vì bị ràng buộc bằng tô và nghĩa vụ. Về hình thức, đó là một bước tiến sang quan hệ hợp đồng. Về nội dung, khoảng cách giữa người sở hữu tư liệu sản xuất và người chỉ sở hữu thân thể vẫn là khoảng cách chi phối trật tự.

Di dân từ nông thôn vào các trung tâm sản xuất, dù còn ở quy mô khiêm tốn, đã báo trước những làn sóng lớn sau này. Người rời làng mang theo kinh nghiệm chịu đựng và thói quen phục tùng của nông nô, nhưng cũng mang theo những trải nghiệm về bất công tích tụ qua nhiều mùa vụ. Khi họ phải tiếp tục bán sức dưới một hình thức mới, những so sánh không thể không nảy sinh. Trong thâm tâm, họ cảm nhận được sự khác biệt giữa việc làm việc trên ruộng thuê cho lãnh chúa và làm việc trong xưởng cho chủ mới. Một bên là lệ thuộc được biện minh bằng trật tự truyền thống, một bên là lệ thuộc được biện minh bằng ngôn ngữ thị trường và hợp đồng. Cả hai đều đặt thân thể họ dưới sự quyết định của người khác, nhưng cách kể về chính mình trong hai cấu trúc đó bắt đầu thay đổi. Mâu thuẫn tích tụ trong lòng chế độ phong kiến, vì vậy không chỉ là mâu thuẫn giữa địa chủ và nông nô, mà còn là mâu thuẫn giữa các hình thức sở hữu khác nhau. Đất đai tiếp tục được coi là nền tảng, nhưng các dạng vốn mới bắt đầu cạnh tranh để trở thành trục sở hữu chủ đạo. Nơi nào tiền và hàng hóa đủ mạnh, nơi đó chính trực ấy sẽ dần nắm quyền định đoạt đời sống. Đó là lý do vì sao khi sở hữu tư bản trưởng thành, nó không xóa sạch di sản phong kiến, mà chồng lên, tận dụng những cấu trúc lệ thuộc có sẵn, đồng thời tái cấu trúc chúng theo logic tích lũy vốn. Giai đoạn này cho thấy rõ một điều: khi một trật tự sở hữu xây dựng mình trên việc tích lũy ruộng và tư liệu sống vào tay thiểu số, nó tự tạo ra những khối người bị tước đoạt, những thân phận bị cắt khỏi đất và buộc phải bán sức. Những khối người này chính là nền cho quan hệ lao động trong chế độ tư bản về sau. Họ không còn bị trói về mặt pháp lý như nông nô, nhưng bị trói bởi hoàn cảnh kinh tế. Tự do cá nhân của họ không phải là tự do chọn sống hay không lệ thuộc, mà là tự do chọn lệ thuộc vào ai, trong điều kiện nào. Tiền đề cho sở hữu tư bản nằm chính ở sự chênh

lệch này: một bên có khả năng tích lũy vô hạn, một bên chỉ có thân thể hữu hạn. Mâu thuẫn tích tụ không tự giải quyết. Nó hoặc bị chôn vùi trong bạo lực, hoặc bùng lên thành những đứt gãy lịch sử. Sự ra đời của sở hữu tư bản không phải là bước tiến thuần lý, mà là kết quả của một chuỗi đối chọi và đổ vỡ, nơi con người thật tiếp tục bị đặt vào các vị trí lệ thuộc mới, và nhiệm vụ giải phóng vẫn còn nguyên độ khó như trước, chỉ thay đổi ngôn ngữ và bề mặt của trật tự chiếm hữu.

2.3. Chế độ tư bản

2.3.1. Từ nông nô đến công nhân tự do

Trong bề mặt ngôn ngữ, bước chuyển từ chế độ nông nô sang chế độ công nhân làm thuê được kể như một hành trình tiến bộ: con người thoát khỏi sự lệ thuộc cá nhân vào lãnh chúa, không còn bị buộc chặt vào ruộng đất, không còn phải quỳ lạy xin giữ mảnh ruộng để sống. Họ trở thành những cá nhân tự do, có thể rời quê, có thể chọn nơi làm việc, có thể thương lượng tiền công, có thể từ chối một công việc để nhận một công việc khác. Thân phận công nhân tự do xuất hiện như một hình ảnh sáng sủa hơn nhiều so với nông nô. Nhưng nếu nhìn từ chiều sâu hiện sinh, có thể thấy tự do ấy được xây dựng trên hai điều kiện nền: mất đất và buộc phải bán thân phận của mình dưới hình thức lao động. Tự do bán mình qua lao động không đơn giản là khả năng lựa chọn, mà là tình thế phải sống bằng việc trao thời gian, sức lực, thân thể cho người khác để đổi lấy quyền tiếp tục tồn tại. Khởi điểm của quá trình này là mất đất. Tích tụ ruộng đất trong giai đoạn muộn của chế độ phong kiến đã đẩy nhiều nông dân ra khỏi vị trí chủ thể nhỏ bé trên cánh đồng. Nợ nần, thiên tai, chiến tranh, thuế khóa, thay đổi chính sách, chuyển đổi cây trồng theo hướng phục vụ thị trường xa xôi, tất cả hợp lại thành những làn sóng khiến mảnh ruộng gia đình bị thu hẹp rồi biến mất. Khi mảnh ruộng cuối cùng bị bán đi hoặc bị xiết nợ, gia đình mất không chỉ tư liệu sống mà còn mất một nơi bám víu hiện sinh. Không còn bề mặt để gieo trồng, họ buộc phải quay sang bán thứ duy nhất còn lại: thân thể và thời gian sống. Tài sản cuối cùng của người bị tước đất là khả năng làm việc, và đó chính là thứ họ mang ra trao đổi trên thị trường lao động.

Di cư từ nông thôn vào thành thị là hình ảnh cụ thể của sự đứt gãy đó. Những đoàn người rời làng, đi theo đường xe, đường sông, đường tàu, mang theo ít đồ dùng, một chút tiền, một vài mối liên hệ mỏng manh với người đi trước. Họ bước vào những vùng đất mới, nơi nhà máy, công trường, bến cảng, hầm mỏ, tuyến vận tải trở thành trung tâm của đời sống. Trên những vùng đất ấy, danh xưng nông nô không còn hợp, vì không ai sở hữu họ như sở hữu người ở pháp lý. Giấy tờ ghi nhận họ như những cá nhân có thể ký hợp đồng, có thể nhận lương, có thể chuyển nơi làm việc. Họ không còn lệ thuộc vào một lãnh chúa cụ thể, mà lệ thuộc vào nhu cầu của thị trường lao động và khả năng được thuê. Tự do thân thể của công nhân, về mặt hình thức, lớn hơn nhiều so với nông nô. Không ai có quyền theo luật pháp trói họ vĩnh viễn vào một mảnh ruộng hay một ông chủ duy nhất. Họ có thể bỏ nhà máy này sang nhà máy khác, có thể rời thành phố này sang thành phố khác, có thể thử nhiều nghề khác nhau. Họ có thể từ chối một ông chủ, ít nhất trong lý thuyết, nếu tìm được ông chủ khác trả công tốt hơn. Họ có quyền ký kết, có quyền chấm dứt hợp đồng khi các điều kiện được đáp ứng. Tất cả những điều này tạo ra cảm giác rằng thân phận công nhân là một bước giải phóng so với thân phận nông nô bị gắn chặt với ruộng và lệ làng.

Nhưng tự do này được đặt trên một nền tảng rất mong manh: sự thiếu vắng tư liệu sống riêng. Không có đất, không có công cụ, không có kho dự trữ, công nhân không thể tồn tại lâu dài nếu không có việc làm. Khoảng cách giữa có lương và đói ngán đến mức mọi lựa chọn đều bị kéo về hướng duy trì dòng thu nhập. Họ có thể lựa chọn giữa hai nơi làm, nhưng không thể lựa chọn không làm. Họ có thể từ chối một mức lương quá thấp, nhưng chỉ trong chừng mực không làm đứt đoạn khả năng nuôi thân và nuôi gia đình. Nói cách khác, tự do bán sức lao động của mình là tự do của người buộc phải bán, không bán thì nguy cơ sụp đổ hiện sinh quá lớn. Trong quan hệ làm thuê, thân thể không còn bị ghi rõ trong sổ sách như tài sản của ông chủ. Trên giấy, hết giờ làm, người công nhân được xem là quay lại trạng thái tự do. Thế nhưng, thực tế, phần tốt nhất của thân thể và thời gian đã được dâng cho quá trình lao động. Những giờ còn lại được dùng để phục hồi kiệt sức tối thiểu cho ngày hôm sau, để tái sản

xuất khả năng lao động. Nhà ở chật hẹp, môi trường ô nhiễm, căng thẳng tích tụ, thiếu chăm sóc sức khỏe, tất cả khiến thân thể công nhân bị bào mòn. Tự do bán mình qua lao động vì thế thường là tự do cho phép người khác tiêu dùng dần dần giới hạn sinh học của chính mình, đổi lấy một khoản tiền vừa đủ để duy trì vòng lặp. Nếu nông nô bị ràng buộc bằng nghĩa vụ tô thuế và lệ làng, thì công nhân bị ràng buộc bằng hợp đồng, lương, nợ và chi phí sinh hoạt. Nhà ở, thực phẩm, đi lại, học hành của con cái, dịch vụ cơ bản, tất cả đều cần đến tiền. Tiền lương trở thành sợi dây nối công nhân với ông chủ và với thị trường. Mỗi khi chi phí sinh hoạt tăng, mỗi khi nợ phình ra, công nhân khó lòng có khả năng từ chối điều kiện lao động bất lợi. Tự do lý thuyết của họ bị co lại theo áp lực tài chính cụ thể. Tình trạng này làm hiện lên một nghịch lý: càng thiếu tư liệu sống riêng, càng dễ bị buộc phải dùng tự do của mình để chấp nhận những quan hệ bóc lột mới.

Di cư làm cho tình trạng lệ thuộc này trầm trọng hơn ở khía cạnh khác: cắt đứt mạng lưới hỗ trợ truyền thống. Nông nô trong làng, dù bị bóc lột, vẫn có mạng lưới họ hàng, làng xóm, các hình thức tương trợ, những thói quen chia sẻ. Công nhân di cư đến thành thị thường sống giữa những người xa lạ, cạnh tranh với nhau để có việc, ít có mối liên kết bền. Khi thất nghiệp hoặc ốm đau, họ khó tìm được người giúp đỡ không đòi hỏi lợi ích. Họ bị phơi mình trước những dao động của thị trường, những quyết định đóng mở nhà máy, những đợt sa thải. Khả năng mặc cả tập thể vì thế bị suy yếu, ít nhất trong những giai đoạn đầu, khiến tự do cá nhân bị bẻ cong theo sức ép của bất an. Có thể nói công nhân tự do là nông nô bị ném vào không gian thị trường. Họ không còn bị xác định bởi vị trí dưới quyền một lãnh chúa cụ thể, mà bởi vị trí trong cấu trúc cung cầu lao động. Phẩm giá của họ dễ bị đo bằng năng suất, tốc độ, độ bền bỉ, khả năng chịu sức ép của dây chuyền sản xuất, hơn là bằng chiều sâu nội tâm. Họ tự giới thiệu về mình bằng nghề, bằng trình độ tay nghề, bằng hồ sơ lao động, trong đó những chi tiết về mơ ước, nỗi sợ, giới hạn nội tại ít khi được đếm đến. Họ tự luyện cho mình thói quen nhìn thân thể như công cụ, thời gian sống như tài nguyên có thể sắp xếp để tối đa hóa khả năng được thuê. Điều làm cho hình thức lệ thuộc mới này khó nhận ra hơn là lớp vỏ của lựa

chọn. Người công nhân có thể kể câu chuyện về chính mình như một người tự lập, tự quyết định cuộc đời, bằng tay chân mà vươn lên. Những câu chuyện ấy không sai hoàn toàn; trong quan hệ làm thuê, đúng là có nhiều khoảng trống chủ động hơn so với thân phận nông nô. Một số người thực sự tích lũy được vốn, mua được nhà, mở được xưởng, bước qua phía chủ. Số đông sống trong những lựa chọn bị giới hạn. Khi cả một lớp người chỉ sở hữu thân thể và kỹ năng, còn tư liệu sống nằm trong tay một số chủ sử dụng lao động, cấu trúc chiếm hữu vẫn nghiêng rõ rệt về một phía, dù ngôn ngữ sử dụng có thay đổi.

Khi nhìn vào bước chuyển từ nông nô sang công nhân, không phủ nhận mọi khác biệt giữa hai hình thức. Sự xuất hiện của hợp đồng, lương, quyền di chuyển, quyền thương lượng là những bước tiến quan trọng. Nhưng nó đặt câu hỏi: liệu có thể coi một người là thực sự tự do khi lựa chọn cơ bản nhất của họ luôn bị đóng khung bởi nguy cơ đói và mất chỗ ở. Tự do bán mình qua lao động là tình trạng nơi chủ quyền trên thân thể chính mình bị đem ra trao đổi để duy trì sự tồn tại. Người công nhân không còn bị sở hữu trên giấy tờ như nô lệ, nhưng thời gian sống của họ bị mua từng giờ, từng ca, từng tháng, và chính họ hiếm khi được quyền quyết định cách sử dụng phần tốt nhất của ngày. Trong bối cảnh hiện nay, khi việc di dân từ vùng nghèo tới vùng giàu, từ vùng nông sang vùng công nghiệp vẫn tiếp diễn, mô hình tự do bán mình qua lao động càng thể hiện rõ. Mỗi ngày, những người mang thân phận công nhân, lao động dịch vụ, lao động hợp đồng ngắn hạn lặp lại bước chuyển ấy: rời khỏi những mảnh đất không còn nuôi nổi họ, bước vào những khu công nghiệp, khu công trình, khu dịch vụ, dùng thỏa thuận lao động để đổi lấy khả năng tồn tại. Câu hỏi không phải là phủ nhận sự cần thiết của lao động làm thuê, mà là làm thế nào để tự do trong quan hệ ấy không còn là tự do của kẻ bị buộc phải bán mình trong tuyệt vọng, mà là tự do của người sở hữu đủ tư liệu sống và bảo đảm để dám từ chối những điều kiện chà đạp phẩm giá. Nội dung này không chỉ dừng ở việc mô tả một bước ngoặt kinh tế – xã hội, mà còn đặt nền cho việc phê phán sâu hơn trong các phần sau về chế độ tư bản: khi toàn bộ cấu trúc sở hữu được xây dựng trên sự tồn tại của một lớp người chỉ có một tài sản duy nhất là khả năng lao động, và tài sản đó trở thành thứ được mang ra mua bán từng

ngày. Trên bề mặt, họ là công dân tự do. Trong chiều sâu hiện sinh, họ vẫn đang tìm cách giữ lại một phần nhỏ chủ quyền trên thân thể mình giữa những hợp đồng, những ca làm, những yêu cầu vô tận của một hệ thống cần không ngừng tích lũy.

2.3.2. Tư liệu sản xuất, nhà máy, mỏ, tuyến vận tải

Khi những người nông dân mất đất và trở thành công nhân tự do, sự lệ thuộc của họ không còn gắn trực tiếp với lãnh chúa, mà gắn với một cấu trúc mới: tư liệu sản xuất tập trung trong tay một nhóm người ít hơn rất nhiều so với số người buộc phải bán sức lao động. Nếu trong chế độ phong kiến, thực của quyền lực nằm ở đất đai, thì trong chế độ tư bản, thực đó chuyển dần sang nhà máy, mỏ, tuyến vận tải, hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới phân phối. Những cấu trúc vật chất này không chỉ là nơi đặt máy móc, nơi tập trung công nhân, mà còn là nền tảng để chế độ sở hữu tư bản chiếm lấy thời gian sống, năng lượng cơ thể và trí lực của con người trong một quy mô chưa từng có. Tư liệu sản xuất trong chế độ tư bản có một đặc điểm căn bản: người lao động trực tiếp không sở hữu chúng. Công nhân vận hành máy dệt nhưng không sở hữu khung cửi, đứng cạnh lò luyện nhưng không sở hữu lò, xuống hầm khai mỏ nhưng không sở hữu mỏ, lái tàu, bốc xếp hàng nhưng không sở hữu tuyến đường, bến cảng, nhà kho. Họ làm việc trong những không gian được thiết kế, đầu tư, mở rộng bằng vốn của người khác, dưới các quy tắc vận hành được định sẵn mà họ chỉ có thể tuân theo. Sự tách biệt giữa người sử dụng tư liệu sản xuất và người sở hữu tư liệu sản xuất chính là đường ranh cấu trúc quyết định hình thái chiếm hữu trong chế độ tư bản.

Nhà máy là hình ảnh rõ nhất của cấu trúc này. Nó tập trung trong cùng một không gian hàng trăm, hàng nghìn công nhân và một hệ thống máy móc được bố trí theo sơ đồ tối ưu hóa dòng nguyên liệu, dòng năng lượng, dòng thời gian. Nhịp vận hành của nhà máy không được quyết định bởi từng cá nhân, mà bởi thiết kế chung hướng tới mục tiêu sản lượng và lợi nhuận. Công nhân bước vào đó, gắn thân thể vào nhịp máy, học cách điều chỉnh động tác, hơi thở, sự tập trung để phù hợp với vòng quay. Mối quan hệ giữa họ và tư liệu sản xuất

được quy định bằng hợp đồng lao động: họ được trả lương để làm cho nhà máy vận hành, nhưng mọi kết quả của sự vận hành này, sau khi trừ chi phí, đều thuộc về người sở hữu nhà máy. Trong hầm mỏ, sự lệ thuộc vào tư liệu sản xuất còn được đẩy tới mức cụ thể hơn. Những đường hầm sâu trong lòng đất, hệ thống vận thăng, trụ chống, máy khoan, phương tiện thông gió là những điều kiện để con người có thể tồn tại trong môi trường nguy hiểm. Công nhân mỏ không thể tự do khai thác nếu không có những hạ tầng đó. Nhưng chính những hạ tầng ấy thuộc về chủ mỏ, người quyết định khối lượng khai thác, mức độ an toàn chấp nhận được, thời gian làm việc, tốc độ khai thác. Mỗi lần công nhân bước xuống mỏ, họ đặt thân thể vào một cấu trúc mà rủi ro, lợi ích, quyết định đầu tư không nằm trong tay họ. Họ biết mình phải sống dựa vào lương, nhưng cũng biết mạng sống của mình bị ảnh hưởng trực tiếp bởi cách chủ mỏ tính toán lợi ích.

Tuyến vận tải là mạch máu của nền sản xuất tư bản. Đường sắt, đường thủy, đường bộ, sau này là các tuyến hàng không, mạng lưới kho bãi và trung tâm phân phối, tất cả tạo nên khả năng vận chuyển nguyên liệu và hàng hóa trên những quãng đường dài với tốc độ lớn. Ai sở hữu tuyến đường, phương tiện và hạ tầng trung chuyển, người đó không chỉ có quyền định giá dịch vụ vận tải, mà còn có thể chi phối vòng đời của hàng hóa và nhịp sống của cả vùng. Công nhân đường sắt, công nhân bốc xếp, tài xế, thủy thủ, những người làm việc trong logistics là lực lượng giữ cho hệ thống này vận hành, nhưng quyền định đoạt việc mở tuyến, đóng tuyến, tăng tải, giảm tải không thuộc về họ. Một quyết định của chủ hạ tầng có thể làm cả một vùng rơi vào suy thoái hay bùng nổ. Những tư liệu sản xuất này không chỉ là vật chất vô tri mà còn là hình hài cụ thể của vốn. Tiền, khi được đầu tư vào nhà máy, mỏ, tuyến vận tải, kho bãi, biến thành một cấu trúc vật chất có khả năng hút lao động lại, tổ chức lại thời gian sống của hàng loạt người, rồi sinh ra dòng tiền mới quay về tay người sở hữu. Công nhân, khi bước vào nhà máy hay mỏ, bước vào không chỉ một công trình kỹ thuật, mà còn một cấu trúc được làm bằng bê tông, sắt thép, dây chuyền và quy trình. Mọi chi tiết trong đó, từ nhịp băng chuyền đến chiều

dài ca làm, đều được thiết kế để phục vụ logic tích lũy vốn: thời gian sống bị nén, chuyển động của thân thể bị chuẩn hóa, khoảng dừng được giảm thiểu.

Từ góc nhìn con người hiện thực, điều này dẫn tới một căng thẳng sâu sắc. Một mặt, tư liệu sản xuất hiện đại tạo điều kiện để con người nhàn lên sức lao động, tạo ra lượng của cải vượt xa khả năng của lao động thủ công trong chế độ phong kiến. Máy móc hỗ trợ cơ bắp, hệ thống vận tải giúp nối liền không gian, công nghệ cho phép sản xuất hàng loạt. Mặt khác, chính việc không sở hữu những công cụ này khiến công nhân cảm thấy mình càng làm càng xa sản phẩm. Họ chạm vào máy móc mỗi ngày, nhưng không thể quyết định việc sử dụng chúng vào mục đích nào, không thể định đoạt tốc độ làm việc sao cho phù hợp với giới hạn của thân thể, không thể dừng dây chuyền khi nó đang làm hao mòn sức khỏe. Khoảng cách giữa người và công cụ, một khi công cụ đã được tư nhân hóa và tích tụ trong tay thiểu số, trở thành vùng tối, nơi tha hóa phát triển. Nhà máy, mỏ, tuyến vận tải còn tạo ra một không gian mới của trật tự. Trong sân nhà máy, trên boong tàu, trong hầm mỏ, trên đường ray, con người được xếp thành hàng, chia theo ca, phân theo tổ, được giám sát bằng quản đốc, bằng đồng hồ, bằng định mức. Tại đây, sự chiếm hữu không cần dùng tới ngôn ngữ của quyền lực cá nhân như thời lãnh chúa, mà vận hành bằng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định an toàn, quy chế làm việc. Người công nhân ít khi đối mặt trực tiếp với người sở hữu cuối cùng của tư liệu sản xuất, mà đối diện với những người trung gian thực thi. Điều này khiến việc nhận diện chủ thể chiếm hữu trở nên khó hơn: áp lực dồn lên công nhân không mang hình ảnh cá nhân cụ thể, mà mang hình ảnh dây chuyền, ca làm, lệnh sản xuất.

Thông qua tư liệu sản xuất, sở hữu tư bản đạt được một lợi thế mà sở hữu phong kiến không có: khả năng tách việc sản xuất khỏi điểm tiêu thụ và tách người chủ khỏi nơi diễn ra lao động. Một chủ nhà máy có thể sống xa xưởng, một chủ mỏ có thể chưa từng xuống hầm, một chủ tuyến vận tải có thể hiếm khi có mặt trên tàu hay trong kho. Họ vẫn thu lợi nhuận nhờ quyền sở hữu tư liệu sản xuất, trong khi các quyết định điều hành trực tiếp được giao cho bộ máy quản lý. Sự tách biệt này che chắn chủ sở hữu khỏi những trải

nghiệm trực tiếp về kiệt quệ, bệnh nghề nghiệp, tai nạn, giúp họ dễ dàng tưởng tượng rằng mọi thứ chỉ là những con số trong báo cáo, những dòng chi phí và doanh thu. Chính cấu trúc đó cũng tạo ra những điểm yếu. Mỗi nhà máy, mỏ, tuyến vận tải đều là một không gian tập trung, nơi những người lao động nhận ra mình đang cùng chung một số phận. Họ làm việc cạnh nhau, chia sẻ kiệt sức, tai nạn, bất công, trò chuyện trong giờ nghỉ, kể cho nhau nghe về những khác biệt nhỏ trong lương, trong điều kiện lao động, trong cách bị đối xử. Những trải nghiệm chung đó là nền cho ý thức tập thể. Chính vì tư liệu sản xuất được tập trung hóa, công nhân cũng được tập trung hóa, từ đó tạo khả năng cho những hình thức tổ chức mới vượt ra khỏi cảnh lẻ loi của nông nô trên các mảnh ruộng rải rác. Cùng một nhà máy có thể chứa một mầm mống của phản kháng đi kèm với chính nó.

Cơ sở vật chất của sở hữu tư bản không chỉ là những công trình được xây bằng vật liệu mà còn là những cấu trúc tổ chức đời sống. Một nhà máy không trung tính là sự hiện thân của một cách sắp xếp quan hệ giữa người với người: ai sở hữu, ai vận hành, ai chịu rủi ro, ai thu lợi. Một mỏ khoáng không chỉ là lỗ trống trong lòng đất mà còn là nơi một số người quyết định đánh đổi sức khỏe, môi trường, tương lai để lấy lợi nhuận hiện tại. Một tuyến vận tải không chỉ là đường nối, mà còn là trục để sắp xếp lại mô hình định cư, cách thức sản xuất, thậm chí nhịp sống của cộng đồng. Sở hữu tư bản bám vào các cấu trúc này, làm cho quyền lực của nó vừa cụ thể vừa khó chạm tới. Trong bối cảnh hiện đại, khi tư liệu sản xuất mở rộng sang các dạng phi vật chất như dây chuyền tự động, hệ thống thông tin, hạ tầng số, bản chất vấn đề không thay đổi nhiều: người lao động tiếp tục làm việc trong những không gian kỹ thuật mà họ không sở hữu, gắn thân thể và ý thức của mình với các quy trình được thiết kế từ xa. Câu hỏi cốt lõi vẫn là: ai quyết định cách tư liệu sản xuất được dùng, ai chịu phần lớn rủi ro khi nó vận hành, ai được hưởng phần lớn kết quả. Nếu câu trả lời vẫn nghiêng về phía một thiểu số sở hữu tư bản, thì nhà máy, mỏ, tuyến vận tải và các hạ tầng mới chỉ là những phiên bản khác nhau của cùng một cấu trúc chiếm hữu. Nội dung này đặt nền tảng vật chất cho các phân tích tiếp theo về tiền như hình thức sở hữu trừu tượng và về lao động làm thuê

như trục của tha hóa. Tư liệu sản xuất tập trung, nhà máy, mỏ, tuyến vận tải chỉ là phần nhìn thấy bằng mắt của một tổ hợp sâu hơn: kết nối giữa vốn, kỹ thuật, tổ chức và thân phận con người. Chừng nào người lao động vẫn bước vào những không gian đó với tư cách người phải bán sức để được sống, chứ không phải người cùng sở hữu và cùng quyết định, chừng đó cơ sở vật chất của sở hữu tư bản vẫn là nền cho những hình thức lệ thuộc mới, ngay cả khi những bức tường nhà máy được thay bằng những giao diện mềm của thời đại dữ liệu và tự động hóa.

2.3.3. Tiền như chuẩn sở hữu phổ quát

Khi tư liệu sản xuất, nhà máy, mỏ, tuyến vận tải được tập trung trong tay một thiểu số, cần có một công cụ vừa đủ trừu tượng, vừa đủ linh hoạt để kết nối mọi dạng hàng hóa, dịch vụ và lao động trong cùng một không gian trao đổi. Công cụ đó chính là tiền. Tiền không phải chỉ là những đồng xu hay tờ giấy, mà là dạng cô đặc của quyền truy cập vào thế giới các vật phẩm và dịch vụ. Từ chỗ chỉ đóng vai trò trung gian trong trao đổi, tiền dần trở thành chuẩn sở hữu phổ quát: mọi thứ có thể được gán một mức giá, mọi quan hệ có thể được mô tả như quan hệ mua và bán. Ở điểm này, tiền không đơn giản là công cụ thuận tiện, mà là ngôn ngữ mới để xã hội nói về sở hữu, giá trị và cả con người. Tiền làm cho những thứ khác nhau về chất có thể so sánh được về lượng. Một giờ lao động, một món ăn, một chỗ ngủ, một cuốn sách, một cuộc phẫu thuật, một chuyến đi, một miếng đất, một phần mềm, tất cả có thể được biểu diễn bằng số đơn vị tiền. Nhờ đó, người ta có thể quyết định sử dụng nguồn lực của mình theo cách tương tự như hoàn toàn lý tính: đổi bớt giờ lao động để lấy một số hàng hóa nào đó, đổi bớt tích lũy để mua tư liệu sản xuất, đổi bớt tài sản hiện có để mua phiếu sở hữu trong những công ty xa lạ. Sự quy đổi này khiến tiền mang diện mạo trung lập: nó chỉ đứng giữa, giúp trao đổi dễ dàng hơn, không can thiệp vào nội dung đạo đức hay hiện sinh của các quan hệ. Tuy nhiên, chính khả năng quy đổi này cho phép tiền chiếm vị trí chuẩn sở hữu phổ quát. Khi mọi thứ có thể định giá, người ta bắt đầu nhìn thế giới trước hết như một tập hợp các đối tượng có thể mua được hoặc có thể bán đi. Có thể

không ai nói thẳng như vậy, nhưng các lựa chọn hằng ngày được dẫn dắt bởi câu hỏi: cái gì mua được, bán được, sinh lời. Quan hệ với đất không chỉ là gắn bó với nơi sống mà còn là quan hệ với một tài sản có giá trên thị trường. Quan hệ với thời gian không chỉ là cảm nhận về nhịp sống, mà còn là cân nhắc xem mỗi giờ có thể bán đi với bao nhiêu tiền lương. Quan hệ với thân thể không chỉ là chăm sóc một đời sống hữu hạn, mà còn là quản lý năng lực lao động như một nguồn thu nhập.

Khi tiền trở thành chuẩn chung, những quan hệ vốn được cấu thành bởi nghĩa, tình, trách nhiệm dần bị dịch sang ngôn ngữ giao dịch. Người sử dụng lao động nói về người làm thuê dưới dạng chi phí và hiệu suất; người lao động nói về nơi làm việc như chỗ trả lương cao hơn hay thấp hơn. Dịch vụ công được đánh giá bằng khả năng mua được hay không, chứ ít khi bằng mức độ bảo vệ phẩm giá. Ngay cả những ngành liên quan trực tiếp đến chăm sóc, chữa trị, giáo dục cũng bị kéo vào logic này: học phí, viện phí, phí dịch vụ trở thành cách xã hội phân phối cơ hội sống. Những gì lẽ ra thuộc về vùng không thể mặc cả, như quyền được chữa bệnh, quyền được ở trong môi trường an toàn, quyền không bị đói, bị lạnh, bị bỏ rơi, bị biến thành vấn đề có thể giải quyết bằng mức giá phù hợp. Tiền có một đặc điểm nguy hiểm: nó tách rời quá trình tạo ra giá trị khỏi trải nghiệm cụ thể của con người. Khi người ta nói có bao nhiêu vốn, ít ai nghĩ ngay đến số giờ lao động tích lũy của những người đã tạo ra của cải trong quá khứ. Tiền xuất hiện như một con số trừu tượng trong tài khoản, một dòng dữ liệu trong hệ thống, có thể chuyển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác mà không để lại dấu vết của mồ hôi, nước mắt, đau đớn, hy sinh tích tụ bên dưới. Một khoản đầu tư vào nhà máy mới, một quyết định đóng mỏ ở một vùng, một chiến dịch cắt giảm chi phí nhân sự trở thành thao tác điều chỉnh con số, trong khi đối với những người sống bằng lương, đó là đồ vỡ đời sống cụ thể. Tiền làm mờ liên kết giữa quyết định sở hữu và hậu quả hiện sinh trên thân thể người khác.

Đối với công nhân, tiền vừa là mục tiêu, vừa là rào cản. Họ đi làm để nhận lương, dùng lương để trả tiền nhà, tiền ăn, tiền đi lại, tiền thuốc, tiền học. Mọi nhu cầu cơ bản đều đi qua cửa tiền. Chừng nào lương còn về đều, họ có

cảm giác kiểm soát được đời sống ở mức tối thiểu. Khi lương bị cắt, khi giá tăng, khi chi phí mới xuất hiện, chuỗi cân bằng mong manh ấy sụp đổ. Họ không đói vì thiếu đất hay thiếu khả năng làm việc, mà đói vì thiếu một con số trừu tượng trong hệ thống. Nói cách khác, khả năng tiếp cận với tư liệu sống bị trung gian hóa hoàn toàn bởi tiền. Tự do cá nhân bị ràng buộc với mức thu nhập đến mức, trong nhiều hoàn cảnh, không còn khác gì bị ràng buộc bằng tô thuế trong chế độ cũ, chỉ là với một bề mặt khác. Ở phía người sở hữu tư liệu sản xuất và vốn, tiền là công cụ mở rộng quyền lực vượt khỏi mọi ràng buộc địa phương. Một khoản vốn có thể di chuyển giữa các ngành, các vùng, các quốc gia, tìm nơi có lao động rẻ, thuế thấp, quy định lỏng lẻo. Hôm nay nó có mặt trong ngành dệt may, ngày mai chuyển sang khai thác khoáng, hôm sau đầu tư vào ứng dụng số. Mỗi lần di chuyển, nó kéo theo những thay đổi lớn trong cấu trúc việc làm, trong nhịp sống cộng đồng. Nhưng đối với chủ sở hữu, đó chỉ là quyết định tối ưu hóa lợi nhuận. Chuẩn sở hữu phổ quát của tiền cho phép quyền lực rút ra khỏi những nơi đang gánh chịu hậu quả, mà vẫn giữ được hình ảnh trung lập: tiền chỉ chảy đến nơi dùng nó hiệu quả hơn.

Từ góc độ quan hệ người với người, hai câu hỏi căn bản là: ai sở hữu cái gì và sở hữu đó được sử dụng vào mục đích nào. Khi tiền phẳng hóa tất cả thành vấn đề giá cả, câu hỏi thứ hai dễ bị bỏ quên. Miễn là giá được trả, mọi giao dịch đều được xem là hợp lệ. Một người bán sức lao động trong điều kiện hủy hoại sức khỏe, một người bán đi phần ký ức của mình qua việc chia sẻ dữ liệu riêng tư, một cộng đồng bán quyền khai thác nguồn tài nguyên sống còn của họ, tất cả được gói lại trong công thức: đó là thỏa thuận tự nguyện nếu tiền được trả. Ở đây, chuẩn sở hữu phổ quát của tiền che khuất thực tế rằng cấu trúc bất bình đẳng đã ép các chủ thể yếu hơn chấp nhận những thỏa thuận bất lợi, vì không có lựa chọn thực sự. Ngay trong đời sống nội tâm, tiền len vào như thước đo giá trị bản thân. Người ta dễ cảm thấy mình có giá hơn khi thu nhập cao, khi tài sản tăng, khi số trong tài khoản nhiều lên. Ngược lại, mất việc, nợ nần, thu nhập thấp dễ được đồng nhất với vô dụng, thất bại. Sự đồng nhất này không phải chỉ là sản phẩm của tâm lý cá nhân, mà là phản chiếu của một trật tự xã hội đã gắn phẩm giá với sức mua. Khi một người không có khả năng mua

những thứ tối thiểu cho bản thân và gia đình, họ bị cảm giác xấu hổ bủa vây, cho dù nguyên nhân nằm ở cấu trúc bất công. Chủ quyền hiện sinh bị đo bằng khả năng tiêu dùng, trong khi khả năng chất vấn trật tự và định nghĩa lại giá trị đời sống không tìm được chỗ đứng.

Khi phê phán tiền như chuẩn sở hữu phổ quát, không nhằm phủ nhận vai trò kỹ thuật của tiền trong trao đổi, mà là để chỉ ra mức độ sâu sắc của sự lệ thuộc. Vấn đề không phải ở các tờ giấy hay con số trong mình, mà ở chỗ toàn bộ đời sống bị đẩy vào khuôn của giá cả. Một hành vi chỉ được coi là có giá trị khi tạo ra dòng tiền; một lĩnh vực chỉ được xem là thiết yếu khi sinh lợi; một hoạt động chăm sóc, kết nối, dưỡng nuôi, hỗ trợ, nếu không tạo ra doanh thu, dễ bị xem như gánh nặng. Trong bối cảnh đó, những vùng của đời sống vốn không nên bị chi phối bởi logic mua bán – từ nuôi dạy đến chăm sóc người yếu, từ bảo vệ môi trường đến giữ gìn kỷ ức chung – bị thu hẹp hoặc bị thương mại hóa. Ở chiều ngược lại, bản thân tiền cũng là nơi mâu thuẫn tích tụ. Chính vì tiền có khả năng quy đổi mọi thứ, mọi bất công của trật tự sở hữu đều có thể biểu hiện qua nó: chênh lệch thu nhập, chênh lệch chi tiêu cho y tế, giáo dục, chênh lệch trong khả năng sống sót trước khủng hoảng. Những con số trên thống kê, bảng lương, báo cáo tài chính là bề mặt có thể đọc được của một thực tại hiện sinh sâu hơn: ai đang sống cuộc đời bị rút ngắn để người khác tích lũy, ai đang bị buộc phải bán quá nhiều giờ sống để đổi lấy những điều tối thiểu. Tiền, một cách nghịch lý, vừa là công cụ che khuất, vừa là tấm gương phản chiếu những vết nứt của trật tự. Khi tiền trở thành chuẩn sở hữu phổ quát, lao động không còn là hoạt động tự khẳng định bản thân, mà là phương tiện để đổi lấy đơn vị trừu tượng cho phép tiếp cận đời sống. Con người càng lệ thuộc vào tiền, càng dễ quên rằng giá trị sống không thể bị quy hết về giá cả, rằng có những vùng của hiện sinh cần được bảo vệ khỏi bạo lực mềm của logic mua và bán. Chính từ điểm này, biện chứng giữa giá trị và giá cả, giữa phẩm giá hữu hạn và dòng tiền vô hạn, mới hiện rõ với tất cả độ căng của nó.

2.3.4. Tha hóa trong lao động làm thuê

Lao động làm thuê thường được mô tả như một quan hệ tự do: một bên có tiền thuê, một bên có khả năng lao động để bán; hai bên gặp nhau, thỏa thuận, ký kết, trao đổi. Trên bề mặt, không ai bị trói, không ai bị ghi trong sổ như tài sản, không ai bị ràng buộc vĩnh viễn. Người lao động được xem là chủ của thân thể và thời gian sống của mình; họ có quyền đem bán phần đó trong một khoảng nhất định để nhận lương. Vậy mà chính ở đây, tha hóa hiện sinh diễn ra sâu sắc. Một bên sở hữu tiền và tư liệu sản xuất, bên kia sở hữu thân thể và thời gian nhưng buộc phải đặt chúng dưới quyền chi phối của người có tiền. Sở hữu chính mình được thừa nhận về mặt hình thức, đồng thời bị vô hiệu hóa trong thực hành hàng ngày. Tha hóa xuất hiện ngay ở điểm khởi đầu của quan hệ làm thuê: người lao động đến trước cửa nhà máy, xưởng, công trường, cơ quan, mang theo duy nhất một tài sản là khả năng lao động của mình. Họ xin được bán một phần thời gian và sức lực đó trong ngày, trong tuần, trong tháng. Bề ngoài, họ chào giá năng lực của mình, nhưng thực chất đang xin được tham gia vào một cấu trúc đã định hình sẵn, trong đó lương, thời gian, nhịp làm việc, nội dung công việc, điều kiện an toàn đều do phía sở hữu tiền và tư liệu sản xuất thiết kế trước. Họ đến sau, ghép mình vào một chỗ trống trên dây chuyền. Quyền sở hữu thân thể và thời gian của chính mình bị chuyển hóa thành khả năng ký vào hợp đồng đã soạn sẵn. Trong quá trình lao động, tha hóa thể hiện ở sự tách rời giữa hoạt động sống và ý nghĩa của hoạt động đó. Người công nhân có thể vận hành máy, nhập dữ liệu, bốc xếp, chăm sóc khách hàng, thao tác theo quy trình, nhưng hiếm khi được thấy toàn bộ bức tranh về sản phẩm cuối cùng, về ý nghĩa xã hội của thứ mình tạo ra, về cách nó được sử dụng, về ai hưởng lợi nhiều nhất. Họ chỉ thấy một đoạn nhỏ lặp đi lặp lại mỗi ngày. Lao động không còn là sự triển khai của năng lực bản thân để khẳng định mình, mà là chuỗi động tác được chuẩn hóa, điều chỉnh theo định mức. Sự sáng tạo bị giới hạn trong những khoảng rất nhỏ, thường chỉ để tối ưu hóa cho hệ thống, chứ không phải để mở rộng tự do nội tại.

Thời gian sống, vốn là chất liệu duy nhất không thể hoàn nguyên, bị chia thành các ca, các khung, các giờ làm. Trong những giờ đó, quyền định đoạt cách sử dụng thời gian thuộc về người trả lương. Họ có thể yêu cầu tăng ca,

đổi ca, kéo dài ca, thay đổi nhịp độ lao động theo đơn hàng và kế hoạch sản xuất. Người lao động, trên lý thuyết, có thể từ chối, nhưng trong thực tế, nỗi lo mất việc, mất lương, mất khả năng chi trả chi phí sống khiến họ phải chấp nhận. Tha hóa ở đây không chỉ là xa lạ với sản phẩm, mà còn là xa lạ với chính thời gian của mình: những giờ tỉnh táo nhất trong ngày, những đoạn đòi sung sức nhất đã được sử dụng theo lịch trình của người khác. Nhịp sinh học và giới hạn thân thể bị uốn theo nhịp của máy, của giao dịch, của lệnh sản xuất. Ca đêm, ca kéo dài, môi trường ồn ào, độc hại, cường độ căng thẳng, tất cả được quyết định dựa trên tính toán hiệu quả chi phí. Thân thể có thể phản kháng bằng mệt mỏi, bệnh tật, rối loạn giấc ngủ, suy kiệt tinh thần, nhưng tiếng nói của nó thường bị lấn át bởi nhu cầu phải tiếp tục đi làm để nhận lương. Khi người lao động học cách im lặng trước các tín hiệu kiệt quệ của chính mình, họ đánh mất một phần quan hệ nguyên thủy nhất: quan hệ lắng nghe và bảo vệ thân thể. Họ vẫn sở hữu thân thể, nhưng sở hữu đó trở nên trừu tượng, còn quyền sử dụng cụ thể trong nhiều giờ mỗi ngày đã bị đặt trong tay cấu trúc lao động.

Tha hóa còn diễn ra trong quan hệ với tập thể. Trong nhiều nhà máy và tổ chức, người lao động xếp hàng, ngồi cạnh nhau, chia sẻ không gian và nhịp sống, nhưng mỗi người được đo bằng năng suất riêng, bằng chỉ số hiệu quả cá nhân, bằng mức độ đóng góp tính theo sản lượng. Họ dễ bị đặt vào thế cạnh tranh với nhau để giữ chỗ, để được thưởng, để không bị cắt giảm. Mối liên kết ngang bị bào mòn bởi sự so sánh liên tục, bởi nỗi lo bị thay thế. Khi một công việc có thể được giao cho bất kỳ ai đáp ứng được chỉ tiêu và chấp nhận mức lương đó, từng cá nhân có thể bắt đầu cảm thấy mình không đáng kể, có hay không cũng vậy. Cảm giác mình chỉ là một phần tử có thể thay thế trong hệ thống là một biểu hiện sâu của tha hóa hiện sinh. Một mức tha hóa khác nằm trong trải nghiệm về chính bản thân. Lao động làm thuê buộc con người phải định nghĩa mình trước hết bằng chức danh, vị trí, thu nhập. Câu hỏi “anh là ai”, “chị là ai” dễ được trả lời bằng “tôi làm ở đâu”, “tôi nhận mức lương nào”, “tôi đang ở vị trí gì trong hệ thống”. Khi công việc bị đồng nhất với giá trị bản thân, mọi biến động trong quan hệ lao động – mất việc, giáng chức, giảm lương –

không chỉ là thay đổi kinh tế, mà còn là cú đánh vào cảm giác có giá trị. Người lao động có thể dần tin rằng mình chỉ đáng được tôn trọng khi còn giữ vị trí nhất định, khi còn là mắt xích hữu dụng trong dây chuyền; còn ngoài ra, họ chỉ là con người dư thừa. Ở đây, chủ quyền hiện sinh bị đánh cắp từ bên trong: người ta tự nhìn mình qua lăng kính của hệ thống.

Tha hóa không chỉ chạm tới người làm thuê mà còn tác động ngược lên người sở hữu tiền. Người có vốn, có nhà máy, có hệ thống phân phối tài chính dần nhìn thế giới như bảng số và dòng chi phí. Lao động trở thành một mục trong báo cáo, như nguyên liệu, như năng lượng. Khi buộc phải quyết định cắt giảm, họ có thể tính toán giảm bớt lao động giống như giảm bớt vật tư. Họ không nhất thiết là kẻ ác theo nghĩa cá nhân, nhưng chính cấu trúc buộc họ phải ưu tiên lợi nhuận, buộc họ phải tối ưu hóa nhân sự, buộc họ phải xem việc thay thế người bằng máy, thay thế công nhân lâu năm bằng lực lượng rẻ hơn là lựa chọn hợp lý. Tha hóa ở đây là mất khả năng nhìn thấy con người cụ thể dưới những danh mục lao động trừu tượng. Mỗi quan hệ thuê – bán lao động vì thế dễ chuyển thành quan hệ chi phối toàn diện. Ngoài giờ làm, người lao động vẫn lo nghĩ về công việc: lo chỉ tiêu, lo sự cố, lo bị đánh giá, lo tương lai. Trong giờ nghỉ, họ tính toán chi tiêu, nợ nần, học phí con cái, tiền nhà, tiền thuốc. Ranh giới giữa thời gian của mình và thời gian của công việc bị mờ đi. Nhờ điện thoại, hệ thống quản lý, nền tảng số, yêu cầu công việc có thể chen vào mọi ngóc ngách của đời sống. Lao động làm thuê, vốn được định nghĩa bằng số giờ, trên thực tế có thể chiếm lĩnh cả vùng cảm xúc và ý nghĩ. Tha hóa ở đây là trạng thái người lao động không còn có một khoảng riêng tư thực sự tách khỏi logic làm thuê.

Trong bối cảnh ấy, câu tuyên bố ai cũng sở hữu chính mình trở nên hai mặt. Đúng là về mặt pháp lý, không ai có quyền mua đứt thân thể người khác như trong chế độ nô lệ. Không ai được ghi tên người khác vào sổ tài sản. Nhưng khi toàn bộ tư liệu sống – nhà ở, nước sạch, năng lượng, dịch vụ cơ bản, hạ tầng – đều được liên kết với khả năng chi trả, sở hữu chính mình trở thành tiền đề để tự bán mình. Tôi là chủ của thân thể và thời gian của tôi, nên tôi có quyền bán chúng cho bất kỳ ai, trong bất kỳ điều kiện nào, để tồn tại. Câu này đúng

ở bề mặt, và chính vì thế mà làm cho cấu trúc lệ thuộc mới trở nên khó chất vấn hơn. Thay vì bị ai đó sở hữu, ta được mời gọi tự nguyện trao thân cho hệ thống lao động làm thuê. Khi phân tích lao động làm thuê, không dừng lại ở việc tố cáo bóc lột mà đi tới kêu gọi khôi phục chủ quyền hiện sinh trong chính lao động. Điều này không có nghĩa là phủ nhận mọi hình thức làm thuê, mà là đặt ra yêu cầu: lao động phải trở lại như một không gian tự thể hiện, tự quyết, sáng tạo, được bảo vệ bằng giới hạn sinh học và đạo đức; tiền lương phải đủ để con người không còn bị ép buộc chấp nhận điều kiện hủy hoại bản thân; người lao động phải có tiếng nói trong việc thiết kế công việc, trong nhịp làm, nhịp nghỉ, trong cách phân phối thành quả. Chỉ khi đó, quan hệ giữa người có tiền và người có thân thể, thời gian mới không còn là mối quan hệ chi phối, mà trở thành quan hệ cộng tác. Trong chế độ làm thuê, người lao động vẫn là chủ thân thể và thời gian của mình, nhưng từng ngày phải dùng quyền sở hữu đó để ký vào những thỏa thuận buộc họ rời xa chính mình. Biện chứng giải phóng, nếu muốn đi xa hơn bề mặt tự do hợp đồng, phải bắt đầu từ việc trả lại cho con người khả năng không chỉ sở hữu mà còn thực sự làm chủ thân thể, thời gian và lao động của mình trong một trật tự sở hữu được tái thiết kế vì phẩm giá, chứ không chỉ vì tích lũy.

2.4. Kinh tế dữ liệu và các dạng sở hữu mới

2.4.1. Từ vật chất đến vô hình

Trong suốt lịch sử, các chế độ sở hữu vận hành trước hết trên những nền vật chất nhìn thấy được. Đất đai, nhà cửa, ruộng vườn, trang trại, máy móc, mỏ khoáng, tuyến vận tải là những hình hài cụ thể của quyền lực. Ai chiếm giữ được những vật thể này thì có khả năng quyết định người khác sống ở đâu, làm gì, ăn gì, di chuyển như thế nào. Tuy nhiên, khi trật tự xã hội bước vào thời đại kỹ thuật, dữ liệu và AI, một sự dịch chuyển âm thầm nhưng căn bản đã diễn ra: trục của sở hữu không còn dừng ở những vật thể hữu hình, mà trượt sang những yếu tố vô hình khó nắm bắt bằng tay, nhưng lại chi phối đời sống với cường độ ngày càng lớn. Tri thức, nhãn hiệu, bản quyền, mô hình và thuật toán trở thành những dạng tư liệu sản xuất mới, nơi quyền lực được mã hóa trong

các dòng ký tự, trong luật chơi, trong chuẩn kỹ thuật, trong cấu trúc dữ liệu, trong cách sắp xếp giao diện. Tri thức ở đây không còn chỉ là năng lực hiểu biết chung chung của con người, mà được đóng gói thành những gói tính toán và quy trình có chủ. Một công thức, một thiết kế, một quy trình sản xuất, một kiến trúc phần mềm, một bộ quy chuẩn vận hành, một tập dữ liệu được gán nhãn đều có thể được biến thành tài sản. Thay vì tri thức lưu chuyển tự do qua truyền miệng, qua thực hành chung, giờ nó được đóng dấu, đăng ký, bảo hộ. Điều đó cho phép tri thức trở thành nguồn thu kéo dài: ai muốn sử dụng phải xin phép, phải trả phí, phải tuân thủ điều kiện. Sự chuyển hoá này làm xuất hiện một kiểu chiếm hữu mới: chiếm hữu tri thức chung như hàng hoá riêng, dựng rào quanh những gì vốn được tích lũy từ rất nhiều trải nghiệm sống, rất nhiều lao động vô danh.

Tri thức không phải vật nằm yên trong sách hay trong máy, mà là năng lượng được tích tụ từ vô số thao tác của thân thể, giác quan, cảm xúc, suy tư. Mỗi kinh nghiệm về đất, về nước, về bệnh tật, về tương tác xã hội, về cách con người phản ứng với môi trường ban đầu đều được ghi lại trong ký ức tập thể. Khi các tập đoàn tri thức bước vào, họ thu thập, trích lọc, chuẩn hóa, mô hình hóa những kinh nghiệm đó thành dữ liệu có cấu trúc, rồi giữ quyền khai thác dưới danh nghĩa bản quyền hoặc bí mật kinh doanh. Người sống đời sống thật bị đẩy lùi về vị trí nguồn cung dữ liệu, còn quyền quyết định tri thức về đời sống ấy được chuyển cho những trung tâm xa xôi. Chiếm hữu vô hình chính là chiếm hữu khả năng định nghĩa sự thật. Nhãn hiệu là một dạng sở hữu vô hình khác, nhưng có sức nặng thực tiễn không kém. Một cái tên, một biểu tượng, một bộ nhận diện không có khối lượng, nhưng lại quyết định ai được hiện diện với tư cách hợp pháp trong không gian trao đổi hàng hóa và ai bị xem là kẻ ngoài lề. Nhãn hiệu cho phép phân tách giữa sản phẩm được phép gọi là chính thức và sản phẩm bị coi là nhái, cho dù đôi khi chất lượng vật chất không khác nhau nhiều. Người sở hữu nhãn hiệu có thể cho phép hoặc từ chối người khác dùng tên đó, có thể thu phí cấp phép, có thể khởi kiện khi có ai xâm phạm. Nhãn hiệu không chỉ là dấu hiệu nhận biết mà còn là công kiểm soát: ai đi qua

cổng phải trả giá, ai đứng ngoài cổng thì bị loại khỏi những dòng lưu thông chính.

Bản quyền đẩy quá trình này đi sâu hơn. Không chỉ tên gọi mà còn cách thể hiện một ý tưởng, cấu trúc của một tác phẩm, hình ảnh, âm thanh, văn bản, phần mềm, tập dữ liệu huấn luyện đều có thể được bao phủ bởi một lớp sở hữu. Một văn bản, một bức tranh, một đoạn nhạc, một đoạn mã, một tập dữ liệu gắn với hành vi người dùng, một mô hình ngôn ngữ, tất cả đều có thể được coi là có chủ. Người sáng tạo ban đầu thường nhận một phần quyền, nhưng rất nhanh bộ phận quyền quan trọng nhất lại rơi vào tay các tổ chức có khả năng bảo hộ, khai thác, kiện tụng. Ở đây, tri thức và sáng tạo được biến thành dòng tài sản có thể thế chấp, góp vốn, chuyển nhượng, sáp nhập. Sở hữu vô hình không còn là ngoại lệ mà trở thành trung tâm trong bảng cân đối tài sản. Những tri thức, hình ảnh và mô hình ấy phần lớn được tạo ra bằng đời sống thực của vô số con người, nhưng khi đã được đóng gói thành tài sản, chính những con người đó lại bị đặt ở vị trí phải trả tiền để được tiếp cận kết quả tổng hợp từ kinh nghiệm của chính mình. Người bệnh tham gia nghiên cứu lâm sàng, người dùng tương tác với nền tảng, người lao động cung cấp dữ liệu khi sử dụng thiết bị, người dân di chuyển để lại dấu vết trong hệ thống định vị. Tất cả những dấu vết đó được gom lại, xử lý, bán đi dưới dạng tri thức và mô hình, rồi quay lại tác động lên đời sống của chính họ mà họ không có quyền kiểm soát. Chiếm hữu vô hình ở đây trở thành vòng lặp: đời sống thực nuôi mô hình, mô hình định hình lại đời sống thực.

Một tầng vô hình khác là mô hình và thuật toán. Nếu nhà máy, mỏ, tuyến đường là hạ tầng vật chất của chế độ tư bản cổ điển, thì mô hình dự đoán và thuật toán chọn lọc là hạ tầng vô hình của trật tự dữ liệu. Một thuật toán không có hình dạng cụ thể, nhưng nó sắp xếp luồng thông tin, ưu tiên tin tức này, ẩn thông tin kia, đưa ra gợi ý này, loại bỏ phương án nọ. Một mô hình chấm điểm rủi ro không xuất hiện trong đời sống hàng ngày, nhưng nó quyết định ai được vay, ai bị từ chối; ai được nhận, ai bị loại khỏi vòng tuyển dụng ngay từ bước lọc tự động. Một mô hình xếp hạng nội dung không lộ diện như người kiểm duyệt, nhưng nó quyết định tiếng nói nào được lan tỏa và tiếng nói nào bị chìm

xuống. Sở hữu mô hình và thuật toán vì thế là sở hữu quyền lực định hình không gian ý nghĩa. Người không có quyền truy cập vào mã nguồn, vào tài liệu thiết kế, vào dữ liệu huấn luyện, chỉ nhìn thấy kết quả như một phần của môi trường tự nhiên: dòng tin hiện ra, quảng cáo xuất hiện, giá thành thay đổi, điểm tín nhiệm tăng giảm, đề xuất tuyến đường hiện sẵn. Họ ít khi có khả năng truy nguyên từ trải nghiệm đó về cấu trúc quyết định phía sau. Người sở hữu mô hình, ngược lại, có thể điều chỉnh trọng số, thay đổi ngưỡng, chọn dữ liệu, thiết kế mục tiêu tối ưu. Họ có thể thử nghiệm với cả một tập người dùng mà không cần hỏi ý kiến từng cá nhân. Quyền sở hữu vô hình ở đây là quyền được vẽ lại bản đồ thế giới trong đầu người khác.

Nếu trong chế độ phong kiến, lãnh chúa kiểm soát người khác bằng công làng, ruộng đất, kho lương, thì trong thời đại này, kiểm soát được thực hiện thông qua cổng đăng nhập, giao diện, chuẩn định dạng, điều khoản sử dụng. Một tài khoản bị khóa có thể tương đương với việc bị đẩy khỏi một không gian sống quan trọng. Một sự thay đổi trong thuật toán phân phối nội dung có thể làm biến mất sinh kế của hàng loạt người sống dựa vào nền tảng. Một quyết định thay đổi chuẩn dữ liệu có thể khiến những người không có nguồn lực cập nhật bị bật khỏi dòng chảy. Sở hữu vô hình vì thế không hề mềm hơn, mà ngược lại, bám vào những vùng nhạy cảm nhất của đời sống hiện đại. Cần thấy rằng so với sở hữu vật chất, sở hữu vô hình có một ưu thế nguy hiểm: khả năng sao chép và lan rộng với chi phí thấp, trong khi quyền kiểm soát vẫn tập trung. Một mô hình khi đã được huấn luyện có thể phục vụ hàng triệu người dùng cùng lúc, một thuật toán có thể vận hành trên vô số thiết bị, một nhãn hiệu có thể được nhận biết khắp toàn cầu, một hệ thống bản quyền có thể theo dõi mọi lượt sử dụng tác phẩm. Chi phí biên để áp đặt một quyết định vô hình lên một người dùng bổ sung gần như bằng không. Điều đó khiến quyền lực của người sở hữu tri thức và mô hình tăng lên theo cấp số nhân, trong khi khả năng kháng cự của từng cá nhân hầu như không kịp lớn theo.

Tha hóa trong trật tự này không còn chỉ là xa lạ với sản phẩm lao động, mà là xa lạ với chính quá trình hình thành tri thức và ham muốn của bản thân. Người sử dụng nền tảng tin rằng mình đang tự do lựa chọn, nhưng lựa chọn đó

đã bị gọt bớt từ trước bởi thuật toán gọt ý. Người đọc tin rằng mình đang khám phá thế giới, nhưng thế giới ấy đã được mô hình hóa, lọc và sắp xếp theo tiêu chí tối ưu hóa tương tác hoặc lợi nhuận. Người sản xuất nội dung tin rằng mình đang sáng tạo, nhưng không gian sáng tạo bị ràng buộc bởi các luật chơi vô hình: công thức làm nội dung dễ lan truyền, tiêu chí xếp hạng, dạng được ưu tiên. Chủ quyền hiện sinh bị bào mòn từ bên trong, khi đường biên giữa tôi chọn và tôi bị chọn ngày càng mờ. Liệu những dạng sở hữu vô hình này có thể được thiết kế sao cho không biến con người thành đối tượng bị đọc, bị dự đoán và bị dẫn dắt một cách thụ động? Nếu dữ liệu đến từ đời sống của vô số thân thể, thì sản phẩm mô hình có nên quay trở lại như tài sản chung ở một mức độ nào đó. Nếu thuật toán can thiệp vào các quyết định liên quan đến phẩm giá của người, liệu nó có thể ở mã mở, được kiểm toán độc lập, được chất vấn bởi những người chịu hậu quả trực tiếp? Nếu nhãn hiệu và bản quyền có thể bóp nghẹt khả năng tiếp cận tri thức cơ bản, liệu cần một vùng tri thức chung không chịu sự độc chiếm, như một dạng đất đai tinh thần cho mọi người cùng canh tác.

Bên cạnh đó, phải nhìn thấy những vùng kháng cự dù nhỏ. Nhiều cộng đồng thực hành tìm cách chia sẻ tri thức, xây dựng công cụ mở, phát triển mô hình dùng chung, tạo ra không gian mà nhãn hiệu không trở thành thanh kiếm chém vào người yếu, nơi bản quyền không bị dùng như cớ để ngăn cản học hỏi. Những nỗ lực này còn yếu, nhưng cho thấy con người không hoàn toàn bị nhốt trong trật tự sở hữu vô hình. Có thể thiết kế các chế độ cấp phép ưu tiên lợi ích cộng đồng, các hình thức đồng sở hữu dữ liệu, các cơ chế để người dùng có quyền rút lại dữ liệu của mình khỏi các mô hình, các chuẩn minh bạch về cách thuật toán ra quyết định. Bước ngoặt từ vật chất sang vô hình không làm câu chuyện sở hữu nhẹ đi, mà làm nó đi sâu vào tầng nhận thức, ký ức và khả năng dự phóng tương lai của con người. Chiếm hữu thân thể, thời gian, đất đai, công cụ là nền của những chế độ nô lệ và phong kiến, thì trong thời kinh tế dữ liệu, chiếm hữu tri thức, nhãn hiệu, bản quyền, mô hình và thuật toán là nền cho những dạng nô lệ tinh vi mới. Biện chứng giải phóng trong thời đại này vì thế không thể chỉ dừng ở yêu cầu chia lại đất, chia lại nhà máy, mà phải đi xa

hơn: mở lại không gian tri thức chung, dân chủ hoá quyền truy cập mô hình, buộc thuật toán phải chấp nhận bị đặt dưới ánh sáng của công lý, và tái định nghĩa sở hữu vô hình theo hướng tôn trọng sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm của con người cụ thể, chứ không phải chỉ phục vụ sự phình to vô hạn của trục tích lũy trù tuợng.

2.4.2. Dữ liệu như tư liệu sản xuất mới

Nếu trong chế độ phong kiến, đất đai là tư liệu sống căn bản, trong chế độ tư bản cổ điển, nhà máy, mỏ, tuyến vận tải là nền vật chất của sở hữu, thì trong thời kinh tế dữ liệu, dữ liệu dần trở thành tư liệu sản xuất trung tâm. Điều này không chỉ có nghĩa là thông tin quan trọng, mà còn là toàn bộ cấu trúc hạ tầng, tiêu chuẩn truyền thông, kho thông tin, hồ sơ hành vi được tổ chức lại để phục vụ việc thu thập, lưu trữ, xử lý, trao đổi và sở hữu dữ liệu như một nguồn lực riêng. Bề mặt của đời sống dường như vẫn là những hoạt động quen thuộc: nói chuyện, di chuyển, mua bán, làm việc, giải trí. Nhưng bên dưới, mỗi hành vi ấy đều để lại dấu vết, và chính những dấu vết đó được gom lại, biến thành tư liệu sản xuất cho một trật tự sở hữu mới. Hạ tầng kỹ thuật là tầng nền của tất cả. Mạng viễn thông, cáp quang, trạm thu phát, máy chủ, trung tâm dữ liệu, cảm biến, thiết bị di động, camera, thiết bị Internet kết nối mọi thứ, robot, hệ thống đo lường thông minh trong nhà, trong thành phố, trong nhà máy đều được xây dựng như những cánh đồng mới, nơi dữ liệu được gieo và gặt liên tục. Người sử dụng hạ tầng tưởng như chỉ đang gửi tin, xem nội dung, tìm đường, điều khiển thiết bị, sử dụng dịch vụ. Nhưng mỗi thao tác đó được hạ tầng ghi lại, phân mảnh thành các gói dữ liệu, chuyển qua vô số nút trung gian, lưu trong nhiều kho khác nhau. Dữ liệu ở đây giống như nước chảy trong một mạng sông ngòi: ai sở hữu hệ thống kênh rạch, trạm bơm, hồ chứa, người đó có khả năng định đoạt nơi nào được tưới, nơi nào bị hạn. Tiêu chuẩn truyền thông là lớp vô hình nhưng quyết định cách dữ liệu có thể di chuyển. Mỗi giao thức, mỗi định dạng, mỗi chuẩn nén, mỗi quy tắc xác thực, mỗi cấu trúc gói tin đều là kết quả của việc lựa chọn. Khi một chuẩn được áp dụng rộng rãi, mọi thiết bị và dịch vụ buộc phải tuân theo nếu muốn kết nối. Người thiết kế chuẩn

vì vậy nắm một quyền lực đặc biệt: họ quyết định cái gì được coi là dữ liệu hợp lệ, gói tin nào bị bỏ, trường thông tin nào bắt buộc, cấu trúc nào được ưu ái. Các chuẩn này thường được mô tả bằng ngôn ngữ trung lập của kỹ thuật, nhưng chúng cũng là công cụ để phân chia: ai có khả năng tuân thủ chuẩn thì được tham gia, ai không đủ điều kiện thì bị loại khỏi mạng.

Khi hạ tầng và tiêu chuẩn đã ổn định, kho thông tin xuất hiện như những kho thóc trong nền nông nghiệp xưa, chỉ khác là không chứa lúa mà chứa dấu vết của đời sống. Mỗi nền tảng lớn vận hành như một kho dữ liệu khổng lồ: nhật ký truy cập, lịch sử tìm kiếm, bản ghi giao dịch, vị trí thiết bị, nội dung trao đổi, phản ứng trước các loại kích thích. Các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức cũng xây dựng các kho dữ liệu của riêng mình: hồ sơ hành chính, lịch sử y tế, kết quả học tập, thông tin tín dụng. Bên ngoài, dữ liệu có vẻ nhẹ nhàng, không chiếm chỗ; bên trong, kho dữ liệu là nơi có thể tái tạo chân dung, đoán định hành vi, phân loại rủi ro, dự báo nhu cầu. Sở hữu kho thông tin vì vậy không chỉ là sở hữu tập tin, mà còn là sở hữu khả năng nhìn xuyên qua bề mặt của con người. Hồ sơ hành vi là điểm chạm trực tiếp nhất giữa dữ liệu và hiện sinh. Mỗi người, theo thời gian, được nối với một dải dữ liệu kéo dài: những trang đã xem, những nơi đã đến, những món đã mua, những người đã tương tác, những nội dung đã phản ứng, những câu chữ đã gõ, thậm chí cả nhịp tim, bước chân, thói quen ngủ nghỉ nếu thiết bị theo dõi được. Kết hợp lại, các mảnh này tạo thành một hồ sơ hành vi, thường dài và chi tiết hơn nhiều so với những gì người đó tự nhớ về mình. Người sở hữu hồ sơ này không chỉ biết ai đó là ai trong nghĩa danh xưng, mà còn biết họ dễ bị thuyết phục bởi loại thông điệp nào, dễ lo sợ điều gì, dễ thêm muốn thứ gì, dễ mệt mỏi vào thời điểm nào.

Từ góc nhìn con người hiện thực, đây là điểm đảo ngược đầy mâu thuẫn: con người vốn là sinh thể có khả năng tự ghi nhớ, tự kể lại, tự định nghĩa bản thân. Nay bộ nhớ sống ấy bị lấn át bởi một bộ nhớ máy bên ngoài, chi tiết hơn, không quên, không bỏ sót. Người mang thân thể thật dần lệ thuộc vào các hệ thống nhắc nhở, gợi ý, lưu lịch sử, trong khi các hệ thống đó lại thuộc sở hữu của những chủ thể khác. Chủ quyền hiện sinh không chỉ bị đe dọa ở mức ai kiểm soát thời gian vào ra cổng nhà máy, mà còn ở mức ai kiểm soát phiên bản

số của chính tôi. Hồ sơ hành vi trở thành phiên bản song song của con người, nhưng phiên bản đó lại không nằm trong tay họ. Khi dữ liệu đã được thu thập và tổ chức, nó trở thành nguyên liệu cho mô hình và thuật toán. Dữ liệu về thói quen tiêu dùng được dùng để dự đoán nhu cầu, tối ưu hóa quảng cáo, định giá linh hoạt. Dữ liệu về di chuyển được dùng để thiết kế tuyến vận tải, điều tiết giao thông, ước lượng mật độ, thậm chí dự đoán bất ổn. Dữ liệu về tương tác trực tuyến được dùng để đo ảnh hưởng, xếp hạng nội dung, phân nhóm người dùng. Mỗi mô hình được huấn luyện trên những kho dữ liệu khổng lồ ấy là một nhà máy vô hình, lấy dữ liệu làm đầu vào, quyết định làm đầu ra. Tư liệu sản xuất mới ở đây không còn là quặng sắt hay gỗ, mà là những bảng dữ liệu, những chuỗi thời gian, những ma trận tương quan. Sở hữu dữ liệu trong cấu trúc này khác với sở hữu vật chất ở khả năng sao chép không hao hụt. Một kho dữ liệu khi đã có thể được dùng cho nhiều mục đích, nhiều mô hình, nhiều sản phẩm mà không hết. Một lần chiếm hữu thành công dữ liệu của một tập người dùng đủ lớn có thể đem lại lợi thế lâu dài. Người sở hữu dữ liệu có thể liên tục thử nghiệm, điều chỉnh mô hình, cải thiện sản phẩm, trong khi những người không có dữ liệu bị đặt vào vị trí chạy theo, phải mua quyền truy cập, phải thuê dịch vụ phân tích. Tư liệu sản xuất mới này tạo ra một sự lệ thuộc khác: không có dữ liệu, không thể cạnh tranh trong thế giới được tổ chức xoay quanh dự đoán và tối ưu.

Thao tác hóa trong trật tự dữ liệu diễn ra theo nhiều lớp. Người dùng tưởng như đang hưởng dịch vụ miễn phí hoặc rẻ, trong khi thực chất đang trả bằng dấu vết đời sống. Họ gửi đi tin nhắn, đăng lên hình ảnh, bấm nút thích, tìm kiếm thông tin, để lại định vị, tất cả trong khuôn khổ những điều khoản sử dụng dài và khó hiểu. Ở tầng kỹ thuật, những thao tác ấy được biến thành dữ liệu có cấu trúc, làm giàu cho kho thông tin của các chủ thể sở hữu. Người dùng vẫn sở hữu thân thể và thời gian, nhưng phần bên trong của họ – thói quen, sở thích, phản xạ, kết nối – đang bị trích xuất, sao chép, chia nhỏ, tái sử dụng như tư liệu đầu vào cho các mô hình thương mại. Ở tầng đạo đức, dữ liệu đặt ra câu hỏi về đồng thuận thực sự. Một người gật đầu chấp nhận điều khoản sử dụng trong vài giây có thể không ý thức được rằng mình đang cho phép tạo

lập một hồ sơ dài hạn về hành vi, được dùng để phân loại, định giá, thậm chí loại trừ mình khỏi các cơ hội. Một cộng đồng đồng ý cho thu thập dữ liệu môi trường, dữ liệu sức khỏe, dữ liệu giáo dục có thể không được tham gia vào quyết định về việc dùng dữ liệu đó cho mô hình nào, phục vụ mục tiêu nào, có hay không sự rủi ro kỳ thị. Ở đây, sở hữu dữ liệu không đơn thuần là vấn đề kỹ thuật, mà liên quan trực tiếp đến khả năng tự quyết của con người về việc đời sống của mình được đọc và dùng ra sao. Hạ tầng dữ liệu còn tạo ra những vùng mù nguy hiểm. Một khi những hệ thống này đã vận hành ở quy mô lớn, khó có ai có thể đứng ngoài. Không sử dụng thiết bị thông minh, không sử dụng nền tảng phổ biến, không tham gia hệ thống quản lý điện tử đồng nghĩa với việc bị loại khỏi nhiều dịch vụ thiết yếu. Con người bị buộc phải đi vào mạng lưới dữ liệu để tồn tại như một chủ thể có giấy tờ, có quyền tiếp cận, có dịch vụ. Một khi đã vào, họ khó có thể rút dấu vết của mình ra. Điều này giống như tình thế của nông nô xưa: muốn tồn tại phải bám ruộng, nhưng bám ruộng thì lệ thuộc vào chủ ruộng. Chỉ khác là bây giờ ruộng là hạ tầng dữ liệu, còn chủ ruộng là những thực thể sở hữu và điều hành mạng lưới.

Khi nhìn dữ liệu như tư liệu sản xuất mới, điều đó đặt ra yêu cầu đảo chiều: thay vì để dữ liệu chỉ chảy một chiều từ đời sống lên các kho trữ trữ tượng rồi bị chiếm hữu, có thể thiết kế các cơ chế để người sống và cộng đồng kiểm soát dòng chảy đó. Có thể xây dựng các dạng sở hữu chung dữ liệu, nơi người tham gia có quyền biết, quyền sửa, quyền xóa, quyền giới hạn mục đích sử dụng. Có thể coi dữ liệu về sức khỏe, giáo dục, môi trường, đời sống cơ bản như loại tài sản không được phép khai thác vì lợi ích riêng mà không có sự đồng thuận và bù đắp thỏa đáng cho cộng đồng. Có thể thiết kế hạ tầng dữ liệu như hạ tầng công, không thuộc độc quyền của một vài chủ thể. Ở chiều sâu hơn, câu hỏi không chỉ là ai nắm dữ liệu, mà còn là ai có quyền diễn giải dữ liệu. Tư liệu sản xuất mới này chỉ thực sự trở thành quyền lực khi nó được gắn với mô hình diễn giải: mô hình rủi ro, mô hình tín nhiệm, mô hình đánh giá, mô hình phân loại. Nếu quyền diễn giải chỉ nằm trong tay những nhóm chuyên gia và tổ chức đóng, người còn lại sẽ bị biến thành các điểm dữ liệu im lặng. Cần phải mở không gian diễn giải ra: cộng đồng có quyền chất vấn, đối chiếu,

đề xuất cách đọc dữ liệu khác, không để những mô hình áp đặt một chiều. Chỉ khi đó, dữ liệu mới không trở thành xiềng xích vô hình mà trở thành công cụ phục hồi sự thật về đời sống. Dữ liệu đã rời khỏi vị trí phụ phẩm của hoạt động kỹ thuật để trở thành tư liệu sản xuất trung tâm, sánh ngang với đất, nhà máy, mỏ trong các giai đoạn trước. Nhưng khác với đất và nhà máy, dữ liệu len vào tận tàng sâu của ký ức và hành vi. Biện chứng giải phóng trong thời kinh tế dữ liệu vì vậy không chỉ xoay quanh việc phân phối lại của cải vật chất, mà còn xoay quanh việc giải phóng đời sống khỏi việc bị đọc và bị dùng một cách bất đối xứng. Từ đây, những phần tiếp theo về ảo tưởng tự do trong thuật toán và nguy cơ nô lệ tinh vi sẽ tìm thấy nền tảng: khi tư liệu sản xuất mới là dữ liệu về chính chúng ta, cuộc đấu tranh cho sở hữu chính mình không thể dừng ở thân thể, mà phải mở rộng tới ký ức số và hồ sơ hành vi đang bị cất giữ ở những nơi chúng ta chưa từng chạm tới.

2.4.3. Ảo tưởng tự do và cơ chế sắp đặt bằng thuật toán

Bề mặt của đời sống số hôm nay được bọc trong ngôn ngữ của tự do. Ta tự đăng ký tài khoản, tự chọn mật khẩu, tự đồng ý điều khoản, tự tùy chỉnh giao diện, tự quyết định kết bạn, theo dõi, tham gia, rời đi. Mỗi tài khoản giống như một căn phòng nhỏ mang tên riêng, có hình đại diện, có lịch sử, có cài đặt, khiến ta có cảm giác đang sở hữu một không gian cá nhân trong thế giới kỹ thuật số. Cảm giác này được củng cố mỗi lần ta đổi ảnh, đổi trạng thái, xóa nội dung, khóa hoặc mở tài khoản. Tất cả dường như nói với ta rằng: đây là chỗ của anh, của chị; anh chị là chủ. Nhưng bên dưới bề mặt đó, một cơ chế khác đang vận hành: các thuật toán sắp đặt luồng thông tin, cơ hội, mối quan hệ, mức giá, đánh giá, gợi ý, và chính cơ chế này mới là nơi đặt các quyết định quan trọng. Ta sở hữu tài khoản, hệ thống sở hữu quyết định. Ảo tưởng tự do trước hết đến từ việc ta được phép chọn trong phạm vi những gì đã được thiết kế sẵn. Các nền tảng đưa ra một tập tùy chọn phong phú: chọn sở thích, chọn đề tài quan tâm, chọn nhóm, chọn danh mục nội dung, chọn kiểu hiển thị, chọn ngôn ngữ. Càng nhiều lựa chọn bề mặt, ta càng dễ tin rằng mình đang khẳng định cá tính. Nhưng ít ai nhìn thấy rằng toàn bộ những lựa chọn này đều nằm

trong một không gian đã được thuật toán phân vùng, đánh chỉ số, gắn nhãn. Ta chỉ có thể chọn giữa các gợi ý đã được lọc. Những gì không được thuật toán coi là khả dĩ hiếm khi xuất hiện trước mắt hoặc bị đẩy xuống đến mức cần nỗ lực rất lớn mới chạm tới. Tự do lựa chọn ở đây giống như tự do đi lại trong một trung tâm thương mại khổng lồ: ta có thể rẽ trái, rẽ phải tùy ý, nhưng không tự vẽ được bản đồ, không mở được lối mới.

Thuật toán sắp đặt không chỉ quyết định nội dung nào được ưu tiên mà còn quyết định nhịp điệu của đời sống số. Thời điểm thông báo được gửi, tần suất nhắc nhở, số lượng gợi ý trong một phiên sử dụng, cách sắp xếp các nút bấm, cách chèn quảng cáo, cách thiết kế dòng cuộn vô tận, tất cả đều là kết quả của một chuỗi tính toán tối ưu hoá. Tối ưu cho cái gì thì thường được viết rất rõ trong tài liệu nội bộ: tối ưu cho thời gian tương tác, tối ưu cho tỷ lệ chuyển đổi, tối ưu cho doanh thu. Từ góc nhìn của người dùng, ta chỉ cảm thấy tự nhiên khi tay liên tục vuốt, mắt liên tục nhìn, não liên tục bị kéo vào những kích thích nhỏ. Từ góc nhìn của hệ thống, mỗi lần vuốt, mỗi lần dừng lại, mỗi lần bấm là một đơn vị dữ liệu được thu thập, một bước cập nhật mô hình, một cơ hội bán thêm. Điều đáng lưu ý là cảm giác chủ động vẫn được giữ nguyên. Ta không bị cưỡng bức mở ứng dụng, không bị lôi bằng bạo lực đến trước màn hình. Ta tự cảm thiết bị, tự bật, tự đăng nhập. Tự do ở mức động tác, lệ thuộc ở mức cấu trúc. Như người bước vào một thành phố lạ, tự do dạo bước, nhưng mọi đường phố đều đã được quy hoạch sao cho luồng người chảy qua những nơi mà nhà quy hoạch muốn. Khi thuật toán sắp đặt đủ mượt, đủ phù hợp với các cơ chế thưởng phạt trong hệ thần kinh, ta rất khó phân biệt đâu là ham muốn của mình, đâu là ham muốn đã được nuôi dưỡng có chủ đích. Ảo tưởng tự do nằm ở chỗ ta nhận trách nhiệm về chính những lựa chọn đã bị hệ thống tạo khuôn.

Trên các nền tảng động, thuật toán không chỉ sắp đặt thông tin mà còn sắp đặt cơ hội sống. Hệ thống gợi ý việc làm dùng dữ liệu về lịch sử học tập, kinh nghiệm, mạng lưới quen biết, hành vi trực tuyến để xếp hạng ứng viên; hệ thống gợi ý bạn bè dùng dữ liệu về kết nối, vị trí, tương tác để quyết định ai dễ xuất hiện trong danh sách có thể bạn quen; hệ thống gợi ý bạn đời dùng dữ liệu về thị hiếu, hình ảnh, nhắn tin để quyết định ai được gợi ý trò chuyện với

ai. Trong mỗi trường hợp, ta được mời gọi quyết định: chấp nhận hay không, bấm vào hay không. Nhưng các thuật toán đã quyết định sẵn tập lựa chọn ban đầu. Ta sở hữu thao tác chấp thuận hoặc từ chối; hệ thống sở hữu quyền đặt ai đứng trước cửa, ai mãi ở ngoài hiên. Nhìn từ lao động, sự sắp đặt bằng thuật toán lại hiện ra dưới dạng khác: phân ca, phân tuyến, phân việc theo hiệu suất, đánh giá khách hàng, mức độ phù hợp. Người lao động trong các nền tảng gọi xe, giao hàng, dịch vụ theo đơn thường chỉ nhìn thấy các thông báo nhiệm vụ hiện lên trên màn hình. Họ có thể bấm nhận hoặc bỏ, nhưng nếu bỏ quá nhiều, thuật toán có thể giảm điểm ưu tiên, giảm hiển thị công việc, thậm chí loại họ khỏi hệ thống. Không có văn bản nào nói thẳng điều đó, nhưng thống kê nội bộ hiểu rất rõ. Người lao động, về mặt hình thức, là đối tác tự do; trên thực tế, đời sống của họ gắn chặt với những quyết định vô hình của một bộ phận mã lệnh. Họ sở hữu thiết bị và sức lao động của mình, nhưng không sở hữu nhịp công việc, không sở hữu lối vào đơn hàng.

Một chiều hóa khác nằm ngay trong cấu trúc tài khoản. Tài khoản mang tên ta, chứa hình ảnh ta, ghi lại lịch sử của ta, nhưng về mặt pháp lý và kỹ thuật, nó thuộc về nền tảng. Nền tảng có quyền đóng, khóa, hạn chế, xóa dữ liệu theo các điều khoản đã đặt ra. Ta có cảm giác nắm chìa khóa, nhưng khóa cửa thật sự nằm trong tay hệ thống. Một cú nhảm, một thuật toán phát hiện hành vi bất thường, một cáo buộc vi phạm tiêu chuẩn, hoặc đơn giản là một thay đổi trong chính sách có thể làm tài khoản bị tạm ngưng, mất quyền truy cập vào toàn bộ dữ liệu, kết nối, tài sản số gắn với nó. Ở đó, câu nói “tôi sở hữu tài khoản của tôi” bỗng trở nên mong manh: thực chất ta chỉ được quyền sử dụng trong chừng mực nền tảng cho phép. Cơ chế sắp đặt bằng thuật toán còn tác động tới cách ta nhìn thế giới. Khi dòng tin được cá nhân hoá, môi trường thông tin quanh ta dần khép kín: ta thường thấy những nội dung giống với điều mình từng bấm thích hoặc dừng lại lâu. Thuật toán lọc bớt những thứ khác, không vì ác ý, mà vì nó học rằng ta không quan tâm. Kết quả là mỗi người sống trong một bong bóng nhận thức riêng, tưởng mình đang tiếp xúc với thế giới, nhưng thực ra là với phiên bản thế giới được mô hình hóa cho phù hợp với hồ sơ hành vi của mình. Tự do ở đây không chỉ bị bóp méo ở mức lựa chọn, mà còn ở mức kinh

nghiệm: ta ít khi có cơ hội va vào cái khác, cái làm ta khó chịu, cái buộc ta phải suy nghĩ lại. Tư duy phê phán bị bào mòn bằng một chuỗi khoái cảm nhỏ và đều.

Từ góc nhìn của người thiết kế thuật toán, cơ chế sắp đặt tỏ ra hợp lý: không thể hiện tất cả nội dung, không thể đề xuất tất cả cơ hội, không thể xử lý tất cả dữ liệu một cách trung lập. Phải có tiêu chí rút gọn, phải có trọng số, phải có hàm mục tiêu. Vấn đề không nằm ở sự tồn tại của thuật toán, mà ở chỗ hàm mục tiêu của nó hiếm khi được thương lượng công khai với những người chịu ảnh hưởng sâu nhất. Người dùng không được hỏi liệu họ muốn hệ thống tối ưu cho thời gian tương tác hay cho sức khỏe tinh thần, cho lợi nhuận hay cho chất lượng quan hệ, cho số lượng đơn hàng hay cho an toàn lao động. Họ chỉ được đặt trước lựa chọn chấp nhận toàn bộ hoặc rời đi. Tự do ở đây giống như tự do ký hay không ký một hợp đồng được soạn sẵn, trong hoàn cảnh mà không ký thì đồng nghĩa với việc bị loại khỏi một phần quan trọng của đời sống. Khi chất vấn ảo tưởng tự do trong môi trường thuật toán, buộc phải đặt lại khái niệm tự do vượt lên trên khuôn khổ pháp lý thuần túy. Không đủ để nói rằng không ai cưỡng bức; tất cả đều là đồng thuận khi cấu trúc hạ tầng đã được thiết kế sao cho sự lệ thuộc trở nên gần như tất yếu. Khi hạ tầng dữ liệu trở thành điều kiện để tiếp cận công việc, dịch vụ, quan hệ, thông tin, thì việc rời bỏ nền tảng không còn là lựa chọn trung tính. Một lựa chọn chỉ thực sự tự do khi người đưa ra lựa chọn có những phương án sống khác nhau mà mỗi phương án đều bảo vệ được phẩm giá cơ bản. Trong một trật tự mà ai không chấp nhận thuật toán sẽ bị đẩy ra ngoài lề của đời sống xã hội, thì đồng ý điều khoản sử dụng không thể được coi là hành động tự do đơn giản.

Thuật toán không chỉ sắp đặt nội dung cho ta, mà còn sắp đặt chính ta cho những người khác. Hồ sơ hành vi được dùng để xếp ta vào các nhóm: nhóm khách hàng tiềm năng, nhóm rủi ro tín dụng, nhóm có xu hướng rời bỏ dịch vụ, nhóm dễ bị tác động bởi quảng cáo, nhóm có khả năng mua sản phẩm cao hơn, nhóm cần giám sát kỹ hơn. Mỗi nhân như vậy kéo theo một chuỗi quyết định: giá nào được hiển thị, quảng cáo nào được gửi tới, ưu đãi nào được dành cho, mức độ nghi ngờ nào được áp dụng. Ta sở hữu tài khoản với tên và ảnh của

mình, nhưng phần xác định cách hệ thống nhìn và đối xử với ta lại nằm trong bảng nhãn vô hình do mô hình nội tại tạo ra. Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ của một trật tự sở hữu hướng đến xã hội hiện thực không phải là phủ nhận hoàn toàn thuật toán, mà là đưa thuật toán trở lại vị trí công cụ, dưới sự giám sát của các chủ thể sống. Điều này đòi hỏi những nguyên tắc mới: quyền được biết mình đang ở trong cơ chế sắp đặt nào, quyền được giải thích về các quyết định tự động, quyền được kháng nghị và yêu cầu xem xét lại, quyền được rút lui khỏi một số dạng xử lý dữ liệu mà không bị mất các quyền cơ bản khác. Quan trọng hơn, cần có những vùng của đời sống mà thuật toán buộc phải chấp nhận không tối ưu hóa theo lợi nhuận, nơi nhịp sống của con người, khả năng suy nghĩ chậm, khả năng dừng lại, được ưu tiên. Ảo tưởng tự do trong thời thuật toán là sản phẩm của một trật tự sở hữu đã chuyển trọng tâm từ vật chất sang dữ liệu và mô hình, nhưng vẫn giữ nguyên logic chi phối một chiều. Ta được trao chìa khóa cho một căn phòng mang tên mình, trong khi bản thân tòa nhà, bản đồ, thang máy, camera, hệ thống điện, các biển chỉ dẫn, các cửa thoát hiểm đều do hệ thống quyết định. Muốn đi tới một xã hội hiện thực, nơi con người thực sự làm chủ đời sống mình, cần tái kiến tạo lại quan hệ giữa tài khoản và quyết định, giữa người dùng và thuật toán, giữa dữ liệu và trật tự sở hữu, để câu nói tôi sở hữu chính mình không còn bị rút gọn thành tôi sở hữu vài thiết lập trong một cơ chế vận hành mà tôi không có quyền chất vấn.

2.4.4. Nguy cơ nô lệ tinh vi

Khi nhìn lại các chế độ sở hữu trong lịch sử, dễ thấy những hình ảnh nô dịch rõ ràng: xiềng xích, gông cùm, roi vọt, lệnh cưỡng bức, nhà giam, trại tập trung, những hình thức kiểm soát thô bạo lên thân thể. Người bị nô dịch biết mình đang bị trói, kẻ áp đặt cũng không phủ nhận việc đang sở hữu người khác. Nô lệ bị mua bán công khai, nông nô bị ghi tên vào sổ, thân phận bị định nghĩa bằng luật viết và tục lệ. Trong trật tự dữ liệu và thuật toán, những hình ảnh ấy hiếm khi xuất hiện. Người ta tự cầm điện thoại, tự đăng nhập, tự để lại dấu vết hành vi, tự đồng ý điều khoản sử dụng. Bề mặt là tự do, là lựa chọn, là tiện lợi. Chính trên bề mặt ấy, một dạng nô lệ tinh vi đang manh nha: nô lệ của dòng

dữ liệu, của mô hình, của quyền truy cập, nơi xiềng xích hữu hình được thay bằng các cơ chế ràng buộc mềm, nhưng khả năng chi phối hiện sinh lại sâu hơn nhiều. Trong trạng thái nô lệ tinh vi này, thân thể ít khi bị khóa trong không gian chật hẹp, nhưng đời sống lại bị khóa trong những khuôn mẫu hành vi do mô hình vạch sẵn. Người sử dụng dịch vụ số có thể đi lại, làm việc, giải trí, tương tác, nhưng mọi chuyển động đều để lại dấu vết, và những dấu vết đó bị gom lại, phân tích, biến thành các chỉ báo để điều chỉnh môi trường xung quanh. Dòng dữ liệu trở thành dây trói mới: càng sử dụng, càng để lộ cấu trúc bên trong của mình; càng để lộ, càng dễ bị phân loại, dự đoán, tối ưu, dẫn dắt. Khác với xiềng xích cũ, dòng dữ liệu không chỉ giới hạn khả năng chuyển động bên ngoài, mà còn can thiệp dần vào vùng ham muốn, nỗi sợ, lựa chọn, hình dung tương lai.

Mô hình là tầng xiềng xích tiếp theo. Mỗi mô hình dự đoán được xây dựng trên các kho dữ liệu khổng lồ về hành vi, sở thích, thất bại, thành công, rủi ro của vô số người. Nó học cách gán điểm, phân nhóm, chỉ ra xác suất. Khi một mô hình được dùng trong chấm điểm tín dụng, tuyển dụng, phân phát quảng cáo, định giá bảo hiểm, gợi ý nội dung, nó trở thành cánh tay vô hình quyết định ai được mở đường, ai bị chặn lại. Người bị mô hình đánh giá là rủi ro cao có thể vĩnh viễn quay vòng trong những gói dịch vụ đắt hơn, lãi suất cao hơn, cơ hội ít hơn, mà không bao giờ biết tại sao. Những người bị mô hình loại khỏi các cơ hội quan trọng – việc làm, tín dụng, học bổng, bảo hiểm – dễ đi đến kết luận rằng mình kém, thua, không xứng đáng, trong khi thực chất họ đang bị trói bởi những tham số mà họ không được quyền chạm tới. Quyền truy cập là điểm chốt của trật tự nô lệ tinh vi. Trong các chế độ cũ, người bị nô dịch bị tước quyền sở hữu đất, công cụ, vũ khí; trong trật tự mới, người bị lệ thuộc bị tước dần quyền truy cập vào hạ tầng dữ liệu. Ai không có kết nối, ai không có tài khoản, ai không có hồ sơ đẹp sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ cơ bản, công việc, giáo dục, y tế, giao thông, thông tin. Ngược lại, ai có điểm tín nhiệm cao, lịch sử hành vi ổn định, hồ sơ đẹp, được mở ra nhiều cánh cửa. Quyền truy cập trở thành công sinh tử của đời sống hiện đại. Người nắm quyền kiểm soát truy cập – nhà cung cấp nền tảng, đơn vị giữ hạ tầng, tổ chức

vận hành hệ thống định danh – có khả năng chặn hoặc mở những cánh cổng ấy mà không cần động tay vào thân thể người khác. Xiềng xích ở đây là câu lệnh khóa tài khoản, là một quyết định dừng dịch vụ, là một thay đổi trong chính sách, là một khuyến nghị âm thầm của mô hình.

Nguy hiểm nằm ở chỗ dạng nô lệ này không dựa trên sự phủ nhận pháp lý về tự do cá nhân. Trên giấy tờ, mọi người đều bình đẳng trước điều khoản sử dụng, đều tự nguyện tham gia nền tảng, đều có quyền rời khỏi dịch vụ. Mọi xiềng xích đều được viết bằng ngôn ngữ hợp đồng; mọi hành vi kiểm soát đều được mô tả như quản lý rủi ro, bảo vệ cộng đồng, tối ưu hóa trải nghiệm. Người sử dụng bị mời gọi xem mình như khách hàng hoặc đối tác, chứ không phải kẻ lệ thuộc. Nhưng khi dịch vụ số trở thành cánh cửa gần như duy nhất để tiếp cận việc làm, công cộng, chăm sóc, quan hệ, việc rời khỏi không còn là lựa chọn trung tính. Rút khỏi hạ tầng dữ liệu trong bối cảnh đó tương tự như rút khỏi ruộng và làng xưa; chỉ khác là lần này, không còn nhiều vùng đất hoang để lui về. Nô lệ tinh vi làm lệch nhịp sống theo cách khó nhận ra. Thuật toán được thiết kế để giữ mắt, giữ tay, giữ sự chú ý càng lâu càng tốt; các ứng dụng liên tục gửi thông báo, kích hoạt cơ chế thưởng phạt trong hệ thần kinh; các mô hình dự đoán điểm rơi của ham muốn, bơm vào đó gợi ý phù hợp. Nhịp sinh học vốn cần chu kỳ làm – nghỉ, tách – nối, tập trung – tản mạn, dần bị bẻ cong theo nhịp của dòng thông báo và yêu cầu tương tác. Con người có thể cảm thấy mình không bị ai bắt, nhưng thực tế, phần lớn quyết định về thời gian rảnh, về sự im lặng, về khoảng lùi nội tâm đã bị xâm chiếm. Một cách chậm rãi, khả năng ở một mình với chính mình, khả năng suy nghĩ chậm, khả năng từ chối kích thích bị teo lại. Nô lệ tinh vi chính là trạng thái người ta tự cảm thấy mản hình như tự cảm lấy xiềng xích.

Một biểu hiện khác của nô lệ tinh vi là việc nội tâm dần đồng nhất với các chỉ số. Người sống trong trật tự dữ liệu dễ đánh giá bản thân qua số lượt thích, số người theo dõi, điểm tín nhiệm, đánh giá sao, xếp hạng trong hệ thống. Khi những con số đó lên, họ thấy mình có giá trị hơn; khi xuống, họ thấy mình thất bại. Tự trọng bị buộc vào thuật toán. Cai trị bằng roi vọt từng làm người nô lệ sợ đòn; cai trị bằng chỉ số làm người hiện đại sợ mất điểm. Người bị đánh

số thấp có thể chưa bị đánh bằng roi, nhưng bị đánh vào vùng sâu hơn: cảm giác vô dụng, bị loại, bị xem nhẹ. Họ có thể lao vào làm việc, làm nội dung, sửa hành vi theo những gợi ý mà hệ thống đưa ra, chỉ để nâng các chỉ số đó lên, giống như nô lệ xưa làm việc để tránh đòn. Chiếm hữu ở đây được ngụ ý trang thành sự cải thiện. Ở tầng xã hội, nô lệ tinh vi thể hiện qua việc các cộng đồng bị đọc và xử lý như tập hợp rủi ro hoặc cơ hội. Dữ liệu về di chuyển của cả khu vực được dùng để dự đoán khả năng bất ổn; dữ liệu về giao dịch được dùng để phân loại vùng giàu nghèo; dữ liệu về tương tác được dùng để xác định nơi dễ bị lôi kéo, dễ lan tin đồn. Các quyết định về việc tăng giám sát, triển khai quảng bá, mở hoặc đóng một dịch vụ, tăng hoặc giảm nguồn lực có thể được đưa ra trên cơ sở những phân tích này, mà không cần đối thoại trực tiếp với cộng đồng. Người sống trong các vùng dữ liệu đó có thể cảm nhận rõ các hệ quả: bị kiểm tra nhiều hơn, bị nhắm tới nhiều hơn, bị bỏ qua nhiều hơn, nhưng không biết rằng phía sau là một mô hình đã xếp hạng mình vào loại cần xử lý đặc biệt. Xiềng xích tinh vi ở đây là cái nhìn một chiều từ mô hình xuống đời sống.

Khi phân tích nguy cơ nô lệ tinh vi không nhằm dựng lại một huyền thoại đen tối về kỹ thuật, mà là chỉ ra nơi nào phẩm giá bị đe dọa mà không được nhận diện. Vấn đề không nằm ở bản thân dữ liệu hay thuật toán, mà ở cấu trúc sở hữu và quyền lực quanh chúng. Khi dữ liệu về đời sống con người bị chiếm hữu bởi số ít chủ thể, khi mô hình được thiết kế và vận hành trong không gian đóng, khi quyền truy cập được quản lý như đặc quyền hơn là quyền cơ bản, thì mọi lời hứa về tự do số, trao quyền cho người dùng, cá nhân hóa trải nghiệm đều chứa mầm mống của một trật tự nô dịch mềm. Để tránh rơi vào trạng thái nô lệ tinh vi, cần một hình dung khác về chế độ sở hữu trong kinh tế dữ liệu. Dữ liệu không thể được xem như dầu mỏ mới để khai thác vô hạn, mà phải được nhìn như phần kéo dài của thân thể, ký ức và quan hệ con người. Nếu một thân thể không được phép bị chiếm hữu, thì dữ liệu về thân thể đó cũng không được phép bị chiếm hữu tuyệt đối. Tương tự, mô hình dựa trên dữ liệu của cộng đồng phải được coi là một dạng tài sản chung ở mức độ nhất định, với quyền tham gia, giám sát, phân chia lợi ích rõ ràng. Quyền truy cập

vào hạ tầng số cần được coi như một quyền thiết yếu gắn với phẩm giá, không thể tùy ý đóng mở theo lợi ích ngắn hạn của chủ sở hữu nền tảng. Điều này hàm ý những thay đổi sâu rộng: minh bạch về cách dữ liệu được thu thập, lưu trữ và sử dụng; cơ chế kiểm toán độc lập đối với mô hình; quyền được giải thích, kháng nghị, từ chối đối với các quyết định tự động liên quan đến đời sống thiết yếu; khuôn khổ pháp lý và đạo đức để ngăn việc dùng dữ liệu nhằm thao túng cảm xúc, kích động xung đột, bóc lột sự dễ tổn thương. Quan trọng hơn, cần tái thiết kế không gian số sao cho con người có vùng thở, vùng tách khỏi thuật toán, vùng chống lại áp lực tối ưu hoá liên tục, nơi không hiệu quả về mặt thương mại lại trở thành điều kiện để giữ nhịp sống lành mạnh.

Ngay cả khi chưa đạt tới những biến đổi đó, việc nhận diện nô lệ tinh vi cũng đã là bước đầu của giải phóng. Nhận ra rằng tài khoản không đồng nghĩa với chủ quyền, rằng tùy chỉnh giao diện không thay thế được quyền chất vấn mô hình, rằng truy cập dịch vụ không thể đánh đổi bằng việc trao toàn bộ đời sống cho dòng dữ liệu, là cách phá vỡ ảo tưởng tự do đang được bọc trong lớp vỏ tiện lợi. Từ đây, các hình thức kháng cự nhỏ có thể hình thành: lựa chọn chậm lại, hạn chế chia sẻ những dữ liệu không cần thiết, yêu cầu giải thích, ủng hộ các sáng kiến minh bạch và chia sẻ, xây dựng những cộng đồng không vận hành thuần túy theo chỉ số. Từ sở hữu vật chất đến sở hữu vô hình, từ chiếm hữu thân thể đến chiếm hữu dữ liệu, từ xiềng xích hữu hình đến các cơ chế sắp đặt bằng thuật toán. Trong tất cả những biến thể đó, câu hỏi trung tâm không đổi: con người có còn sở hữu chính mình không, hay đã bị sở hữu bởi những trật tự mà mình vô tình nuôi dưỡng? Nguy cơ nô lệ tinh vi nhắc rằng tự do không chỉ là không bị trói tay trói chân, mà còn là khả năng làm chủ thân thể, thời gian, ký ức, dữ liệu và quyền truy cập của chính mình. Mọi chế độ sở hữu nào, dù hiện đại đến đâu, nếu tước dần những khả năng ấy, đều đang chuẩn bị nền cho một dạng nô dịch mới, chỉ khác là xiềng xích đã được mã hóa thành dòng bit và điều khoản.

Chương 3

Tiền, nhà nước và pháp luật trong cấu trúc sở hữu

3.1. Tiền như hình thức sở hữu trừu tượng

3.1.1. Từ trao đổi trực tiếp đến tiền tệ

Ở những cộng đồng ban đầu, trao đổi thường gắn trực tiếp với nhu cầu cụ thể và hiện diện trực tiếp giữa người với người. Một bên có thóc, bên kia có công cụ; một bên có gia súc, bên kia có sản phẩm thủ công. Hai bên thương lượng, so sánh trong trí nhớ mơ hồ về những lần trao đổi trước, dựa vào thói quen, uy tín, quan hệ. Giá trị được cảm nhận nhiều hơn là đo đếm. Một vật được xem là đáng bao nhiêu đơn vị vật khác, không phải vì có một đơn vị chung cố định, mà vì trong hoàn cảnh đó, với người đó, nó được chấp nhận như vậy. Trong hình thức trao đổi này, giá trị vẫn còn gắn chặt với bối cảnh cụ thể, với lịch sử quan hệ, với cảm nhận trực tiếp về thiếu và đủ, nặng và nhẹ, hiếm và phổ biến. Nhưng trao đổi trực tiếp mang trong nó những giới hạn khó vượt: không phải lúc nào nhu cầu của hai bên cũng trùng khớp; không phải vật nào cũng dễ chia nhỏ; không phải ai cũng có trí nhớ đủ tốt để giữ lại toàn bộ các tỷ lệ trao đổi giữa vô số loại vật phẩm khác nhau. Một người chăn cừu muốn có lưỡi cày nhưng người làm lưỡi cày lại không cần cừu, mà cần ngũ cốc hoặc vải; chuỗi trao đổi phải đi qua nhiều nấc, tốn thời gian và rủi ro. Càng nhiều mặt hàng, càng nhiều vùng, càng nhiều người tham gia, hệ thống trao đổi trực tiếp càng trở nên nặng nề. Từ sâu bên trong, nhu cầu giản dị đòi cái mình thừa lấy cái mình thiếu nảy sinh yêu cầu có một thứ trung gian, để các dòng trao đổi không phải phụ thuộc mãi vào sự trùng khớp ngẫu nhiên của nhu cầu.

Tiền xuất hiện như lời đáp cho yêu cầu đó. Ban đầu, tiền có thể chỉ là một loại hàng hóa được nhiều người chấp nhận: muối, vỏ sò, kim loại quý, vật hiếm. Người ta chấp nhận nó không chỉ vì bản thân nó hữu ích, mà vì tin rằng người khác cũng sẽ chấp nhận. Dần dần, tiền tách khỏi vai trò là một vật có

công dụng riêng, trở thành trung gian trao đổi thuần túy: ai bán hàng cũng sẵn sàng nhận nó, ai mua hàng cũng sẵn sàng dùng nó. Từ chỗ phải so sánh bao nhiêu thóc đổi được bao nhiêu vải, bao nhiêu vải đổi được bao nhiêu gia súc, giờ người ta chỉ cần so sánh mỗi loại hàng với tiền. Mọi dòng trao đổi hội tụ qua một điểm. Khi tiền đóng vai trò trung gian trao đổi, nó giải phóng con người khỏi sự khó khăn ngẫu nhiên của trao đổi trực tiếp. Người thợ rèn có thể bán công cụ lấy tiền hôm nay mà chưa cần biết sẽ mua gì ngày mai; người trồng lúa có thể bán thóc lấy tiền rồi dần dần mua các thứ cần thiết. Thời gian giữa bán và mua được kéo giãn, không gian trao đổi được mở rộng. Sản phẩm không còn phải tìm ngay người cần nó, chỉ cần tìm người có tiền. Đường như tiền đem lại một dạng tự do mới: tự do hoãn lại quyết định, tự do tách việc bán khỏi việc mua, tự do tích trữ khả năng mua sắm cho tương lai.

Song song cùng lúc, tiền bắt đầu đảm nhiệm một vai trò khác còn sâu hơn: chuẩn đo giá trị. Khi mọi hàng hóa được định giá bằng tiền, người ta có thể so sánh chúng qua con số, độc lập với cảm nhận trực tiếp về công sức, nhu cầu hay ý nghĩa. Một giờ lao động, một cân ngũ cốc, một chiếc áo, một công cụ, một chuyến vận chuyển, tất cả được gán một mức giá. Giá nổi lên như bề mặt có thể quan sát, còn quá trình tạo ra giá trị lùi vào trong. Từ đây, giá trị không chỉ được cảm nhận mà còn được đo đếm, cộng trừ, nhân chia, điều chỉnh trong các bảng tính, sổ sách, báo cáo. Việc có một chuẩn đo chung giúp đời sống kinh tế trở nên rõ ràng hơn theo nghĩa toán học: có thể tính chi phí, tính lợi nhuận, tính lãi lỗ, tính hiệu quả. Người sản xuất có thể dự tính đầu vào – đầu ra trước khi làm; người trao đổi có thể so sánh nhiều phương án khác nhau trên cùng một mặt bằng số học; người cầm quyền có thể thống kê, thu thuế, lập kế hoạch dựa trên tổng giá trị tính bằng tiền. Tuy nhiên, chính ở chỗ này, khoảng cách giữa giá trị sống và giá cả bắt đầu mở rộng. Giá cả là cách xã hội gán số cho hàng hóa, nhưng giá trị sống thì gắn với nhu cầu, với công sức, với rủi ro, với phẩm giá của những người tham gia sản xuất. Khi tiền trở thành chuẩn đo giá trị, điều gì đó trong quan hệ con người cũng dịch chuyển. Quan hệ giữa người với người trong sản xuất, trao đổi được nhìn qua lăng kính chi phí – doanh thu. Người chủ xưởng suy nghĩ về người lao động như một khoản

chi, về mức lương như dòng tiền ra; người lao động nhìn thời gian của mình như đơn vị có thể bán được, đo bằng mức lương theo giờ. Các quyết định bắt đầu được diễn đạt bằng ngôn ngữ có lợi hay không có lợi, đáng hay không đáng theo tiêu chuẩn tiền tệ. Những câu hỏi như có đúng không, có nhân bản không, có bảo vệ được phẩm giá không dễ bị đẩy sang bên, nếu đi ngược lại với logic tối ưu hóa theo tiền.

Từ góc nhìn hiện sinh, tiền vừa là công cụ vừa là màn che. Nó giúp cho việc trao đổi trở nên linh hoạt, cho phép con người thoát khỏi các ràng buộc địa phương chật hẹp, nhưng cùng lúc che mờ những mối quan hệ cụ thể giữa người với người trong quá trình sản xuất ra của cải. Khi mọi thứ được gói vào giá, người ta có thể quên rằng phía sau một món hàng là giờ lao động của ai, là môi trường bị tổn thương ở đâu, là những cơ thể bị kiệt sức như thế nào. Một sản phẩm rời dây chuyền, mang một con số trên nhãn giá; những câu chuyện về người thợ, người công nhân, người vận chuyển, người trông trọt dần chìm xuống dưới. Tiền, với tư cách chuẩn đo, cho phép mọi chi tiết đó co lại thành một con số. Tiền cũng làm thay đổi cách con người nghĩ về tương lai. Tích trữ tiền được xem là cách chuẩn bị cho rủi ro, cho ước mơ, cho tham vọng. Ai có nhiều tiền được tin là an toàn hơn, tự do hơn, có khả năng hơn. Nhưng nếu nhìn kỹ, tiền chỉ là tờ giấy hứa hẹn khả năng mua được một cái gì đó sau này. Sự an toàn mà nó đem lại phụ thuộc vào rất nhiều điều kiện: hệ thống kinh tế có còn hoạt động không, hàng hóa và dịch vụ có còn sẵn không, các quan hệ xã hội có cho phép sử dụng tiền một cách bình thường không. Niềm tin vào tiền như chuẩn đo giá trị đôi khi che khuất thực tế rằng những thứ quan trọng nhất – sức khỏe, quan hệ, môi trường sống, sự bình an nội tâm – không thể được đảm bảo chỉ bằng tích trữ thêm số dư.

Bước chuyển từ trao đổi trực tiếp sang tiền tệ cũng là bước chuyển từ nền kinh tế dựa trên quan hệ cụ thể sang nền kinh tế dựa trên trừu tượng hóa. Trong trao đổi trực tiếp, người ta thường biết nhau, ít nhất là biết vùng, biết nhóm; việc từ chối hoặc chấp nhận trao đổi mang dấu ấn của cả lịch sử quan hệ. Sự bất công, nếu có, cũng hiện ra rõ hơn trong mắt những người xung quanh. Trong kinh tế tiền tệ, trao đổi có thể diễn ra giữa những người xa lạ

hoàn toàn, qua trung gian cửa hàng, ngân hàng, nền tảng, hợp đồng. Bất công nếu được viết đúng giá trong một giao dịch hợp pháp, dễ được xem là chuyện riêng giữa hai bên, không liên quan tới cộng đồng. Trừu tượng hóa cứu ta khỏi sự vướng víu của quan hệ gần, nhưng đồng thời cũng làm suy giảm cảm thức trách nhiệm liên chủ thể. Không thể quay lại một cách đơn giản thời trao đổi trực tiếp, bởi thế giới hiện nay vận hành trên các chuỗi sản xuất và trao đổi cực kỳ phức tạp, trải dài qua nhiều vùng, nhiều tầng trung gian. Vấn đề không phải là phủ nhận tiền, mà là nhận diện đúng vị trí của nó: tiền phải là trung gian phục vụ đời sống, chứ không phải tiêu chuẩn tối hậu để đánh giá mọi thứ. Khi tiền được đặt lên như chuẩn đo cao nhất, mọi chiều kích khác – sinh học, cảm xúc, đạo đức, sinh thái – sẽ bị đẩy xuống hàng phụ. Lao động sẽ bị tổ chức theo cách hiệu quả nhất về chi phí, kể cả nếu điều đó làm mòn thân thể; môi trường sẽ bị khai thác đến ngưỡng vẫn còn lời, kể cả nếu điều đó làm mất khả năng phục hồi dài hạn; quan hệ xã hội sẽ bị định nghĩa lại theo khả năng chi trả, kể cả nếu điều đó làm sâu thêm cô đơn và đứt gãy.

Khi trở lại với câu chuyện từ trao đổi trực tiếp đến tiền tệ, không chỉ kể lại lịch sử kỹ thuật của tiền mà còn muốn chỉ ra điểm bẻ cong tinh vi giữa giá trị sống và giá cả. Tiền giải phóng con người khỏi một số ràng buộc, nhưng cũng mở ra khả năng để một thiểu số quy toàn bộ trật tự quanh chuẩn đo do mình kiểm soát. Họ có thể dùng tiền để mua lại đất đai, tư liệu sản xuất, dữ liệu, thời gian sống của người khác; họ có thể dùng tiền để định hình thị trường, chi phối quyền truy cập, mua chuộc quyết định. Cuối cùng, họ có thể dùng tiền để mua cả những chuẩn mực đánh giá, khiến những gì đi ngược lại lợi ích của họ bị xem là phi lý, không thực tế, thiếu hiệu quả. Tiền như quyền lực chiếm hữu người khác qua việc mua sức lao động và thời gian. Từ trung gian trao đổi, tiền đã trở thành chuẩn đo giá trị, và từ chuẩn đo giá trị, nó có thể trượt thành tiêu chuẩn duy nhất, xóa mờ khoảng cách giữa giá trị sống và giá cả. Nhiệm vụ của một trật tự sở hữu hướng đến xã hội hiện thực không phải là loại bỏ tiền, mà là buộc mọi đo đếm bằng tiền phải quy chiếu trở lại những câu hỏi sâu hơn: liệu cách ta dùng tiền có tôn trọng thân thể hữu hạn, thời gian sống, ký ức và khả năng phục hồi của con người hay không; liệu những gì không thể định

giá có đang bị nghiền nát dưới áp lực của chuẩn đo trù tượng này hay không. Chỉ khi các câu hỏi đó được đặt lại, trung gian trao đổi mới thôi, trở thành xiềng mềm trói buộc giá trị người.

3.1.2. Tiền như quyền lực

Khi tiền trở thành trung gian trao đổi và chuẩn đo giá trị, một chuyển động khác âm thầm diễn ra: từ chỗ chỉ là công cụ kết nối các nhu cầu, tiền dần trượt sang vai trò quyền lực trên người. Không cần ghi tên ai đó vào sổ như tài sản, không cần trói tay chân bằng dây xích, chỉ cần có đủ tiền để mua sức lao động, thuê thân thể, mua thời gian, một người đã có thể chi phối một phần đời sống của người khác. Quyền lực này được che phủ bởi hình thức hợp đồng, tiền lương, thù lao, dịch vụ, khiến nó có vẻ như là quan hệ bình đẳng giữa hai bên tự nguyện. Thực chất, có một bên đi tới bàn thương lượng với tư cách người sở hữu tư liệu sống và tiền tệ, và một bên chỉ có thể mang thân thể hữu hạn và dòng thời gian của mình ra đặt lên bàn. Mua sức lao động là hình thức trực tiếp nhất của chiếm hữu qua tiền. Người sở hữu vốn, nhà xưởng, hạ tầng, dữ liệu cần con người vận hành hệ thống, nên trả tiền để thuê sức lực và trí lực. Người không sở hữu các điều kiện sản xuất buộc phải bán khả năng làm việc để duy trì sự tồn tại. Từ bên ngoài, đây là quan hệ trao đổi: một bên bỏ tiền, một bên bỏ công. Nhưng nếu nhìn từ cấu trúc, có thể thấy sự lệ thuộc một chiều. Người mất việc làm sẽ mất khả năng chi trả chi phí sống cơ bản, trong khi người chủ có thể thay thế lao động này bằng lao động khác, điều chỉnh lương, di chuyển vốn sang lĩnh vực khác. Tiền cho phép một người đặt người khác vào vị trí bất cân xứng cố hữu: một bên luôn lo sợ mất chỗ đứng, bên kia luôn có khả năng quyết định ai được vào, ai bị đẩy ra.

Sức lao động không chỉ là năng lượng trù tượng mà còn là sự tiêu hao cụ thể của thân thể. Cơ bắp, khớp xương, hệ tim mạch, hệ thần kinh, các tuyến nội tiết đều phải điều chỉnh để đáp ứng nhịp làm do nơi trả lương quy định. Ca đêm, làm việc trong môi trường nhiều tiếng ồn, chịu độ rung, hóa chất, áp lực tâm lý đều để lại dấu vết sinh học. Khi tiền trở thành quyền lực mua sức lao động, nó gián tiếp trở thành quyền lực quyết định cơ thể nào sẽ bị mòn nhanh

hơn, cơ thể nào được bảo vệ hơn. Người có tiền trả lương để người khác đứng vào vị trí nguy hiểm, làm việc trong môi trường độc hại, chịu rủi ro tai nạn, trong khi chính họ có thể ở cách xa vùng nguy hiểm đó. Tỷ lệ bệnh nghề nghiệp, chấn thương, suy kiệt thường tập trung ở những nhóm lao động bán sức với giá thấp. Điều này cho thấy mức độ chiếm hữu thân thể qua quyết định chi tiêu tiền. Thuê thân thể là hình thức chiếm hữu cụ thể hơn, nơi thân thể không chỉ được đưa vào lao động sản xuất mà còn trở thành đối tượng phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của người có tiền. Nhiều lĩnh vực dịch vụ dựa trên việc thuê thân thể: chăm sóc, giải trí, quảng bá, trình diễn, bảo vệ, vận chuyển. Thân thể người phục vụ phải duy trì ở một chuẩn nhất định nào đó để tiếp tục được thuê: cân nặng, ngoại hình, sức bền, khả năng chịu đựng chạm chày, tiếng ồn, nguy hiểm. Tiền trả cho họ không chỉ mua động tác, mà còn mua luôn cả cách thân thể họ xuất hiện trong không gian, mua quyền yêu cầu họ cười, im lặng, đóng vai, chịu đựng ánh nhìn. Thân thể vẫn thuộc về họ trên giấy tờ, nhưng trong nhiều giờ mỗi ngày, cách thân thể được sử dụng đã bị giao cho người giữ ví.

Từ góc độ tâm lý, thuê thân thể dễ đi kèm với thuê cảm xúc. Người làm dịch vụ phải mang khuôn mặt niềm nở, phải giữ giọng nói nhẹ nhàng, phải chịu đựng lời phàn nàn, phải giấu đi mệt mỏi, phải nén lại bức tức. Họ không chỉ dùng cơ bắp mà còn dùng cả hệ thần kinh để đảm bảo người trả tiền cảm thấy dễ chịu. Tiền ở đây vận hành như quyền lực chính sửa bề mặt cảm xúc của người khác. Lâu dần, khoảng cách giữa cảm xúc thật và biểu hiện được thuê có thể tạo ra sự rạn nứt bên trong: người lao động khó nhận ra đâu là nụ cười của mình, đâu là nụ cười được bật lên để không mất tiền tip. Tha hóa xuất hiện khi thân thể và cảm xúc trở thành mặt nạ cho những mong muốn mà bản thân chủ thể không còn có thời gian và không gian để suy nghĩ. Mua thời gian là hình thức sâu nhất của chiếm hữu qua tiền. Thời gian sống là thứ duy nhất không thể kéo dài vô hạn. Mỗi người có một quỹ thời gian hữu hạn, phân bổ giữa làm việc, nghỉ ngơi, yêu thương, học hỏi, sáng tạo, hiện diện với bản thân. Khi một người bán công sức, thường là bán theo đơn vị thời gian: giờ, ca, ngày, tháng. Người trả tiền, trên thực tế, mua một phần đời sống của người khác trong khoảng đó. Trong từng giờ đã được mua, người lao động phải tạm gác lại nhiều

chiều kích khác của hiện sinh để ưu tiên cho yêu cầu công việc. Họ không thể tự do quyết định mình sẽ làm gì trong giờ ấy, ở đâu, với nhịp độ nào; quyền đó đã được chuyển giao cho người giữ tiền. Hệ quả là một nghịch lý: trên danh nghĩa, mỗi người sở hữu thời gian của chính mình; trên thực tế, nhiều người buộc phải bán những đoạn tốt nhất trong ngày cho hệ thống trả lương. Những giờ tỉnh táo nhất, khi trí óc minh mẫn, cơ thể sung sức, thường dành cho công việc. Thời gian còn lại, khi thân thể mệt mỏi, tâm trí rã rời, mới dành cho gia đình, cho con cái, cho bản thân, cho sáng tạo cá nhân, nếu còn đủ năng lượng. Cân bằng sinh học bị đảo ngược: thay vì dùng phần tốt nhất để nuôi dưỡng đời sống riêng, con người lại dùng phần đó để phục vụ cấu trúc sinh lợi của người khác. Tiền, từ công cụ, trở thành cơ chế tái phân phối thời gian sống, hút những giờ quý nhất của số đông vào phục vụ lợi ích tích lũy của thiểu số.

Ở tầm hệ thống, mua thời gian còn biểu hiện qua các hợp đồng buộc người lao động phải sẵn sàng đáp ứng yêu cầu ngoài giờ, phải mang thiết bị liên lạc theo bên mình, phải trả lời thông báo, phải chấp nhận cuộc họp đột xuất, phải cập nhật báo cáo vào cuối tuần. Giới hạn giữa thời gian làm việc và thời gian cá nhân bị phá vỡ dần. Một thông báo ngắn trên thiết bị có thể kéo tâm trí người lao động rời khỏi bữa cơm, giấc ngủ, khoảnh khắc chơi với con, trở lại với lo nghĩ về chỉ tiêu và phản hồi. Quyền lực của tiền ở đây vận hành qua hình thức lương thưởng, phạt, đánh giá, nhưng hệ quả là thời gian riêng tư bị khoét mòn. Nô dịch không cần xiềng xích, chỉ cần một chuỗi thông báo được đặt đúng lúc, một cơ chế thưởng phạt gắn với mức độ sẵn sàng. Từ góc nhìn đạo đức, tiền như quyền lực chiếm hữu người khác đặt ra câu hỏi: đâu là ranh giới giữa trao đổi công bằng và lợi dụng tình trạng lệ thuộc? Một người có thể nói rằng họ trả lương xứng đáng, không ép buộc ai, mọi thứ dựa trên hợp đồng. Nhưng nếu phía bên kia không có lựa chọn thực sự – không có đất, không có vốn, không có mạng lưới hỗ trợ – thì tự nguyện chỉ còn là từ ngữ che giấu một tình thế bị ép buộc bởi hoàn cảnh. Họ có thể từ chối công việc này, nhưng chỉ để tìm một công việc tương tự khác. Họ có thể không làm tăng ca, nhưng chỉ để đánh mất cơ hội cải thiện thu nhập trong bối cảnh chi phí sinh hoạt leo thang.

Tiền ở đây không chỉ là động lực mà còn là chốt khóa, buộc nhiều người phải chấp nhận những điều kiện làm việc vượt quá giới hạn sinh học và phẩm giá.

Mọi trật tự sở hữu đều có xu hướng dùng tiền để kéo khoảng cách giữa người có và người không có xa thêm. Người có tiền có thể mua được thời gian sống của người khác, gom nó lại, biến nó thành giờ lao động, từ đó tạo ra thêm tiền; vòng lặp này làm vốn của họ tăng lên. Người không có tiền buộc phải bán thời gian của mình để có tiền duy trì sự tồn tại; họ hiếm khi có đủ dư dả để mua lại phần thời gian đã mất. Dần dần, có những người sở hữu khối lượng thời gian sống của người khác lớn đến mức họ không cần dùng hết trong đời mình, mà chuyển nó thành tài sản, cổ phần, di sản. Trong khi đó, có những người tiêu hết thời gian sống của mình trong các ca làm cạn kiệt, khi đến tuổi nghỉ thì thân thể đã rã rời, không còn bao nhiêu năm khỏe mạnh để sống cho mình. Một trật tự công bằng hơn đòi hỏi phải đặt lại các giới hạn cho quyền lực của tiền đối với thân thể và thời gian. Không thể chấp nhận việc mua sức lao động trong điều kiện phá hủy sức khỏe, phá vỡ đời sống gia đình, cắt lìa con người khỏi khả năng tham gia vào cộng đồng; không thể coi việc thuê thân thể, thuê cảm xúc như quyền tuyệt đối của người trả tiền; không thể cho phép các hợp đồng hợp pháp hóa những hình thức chi phối thời gian sống triền miên, khiến con người không còn khoảng trống cho việc tự hiểu và tự chăm sóc mình. Những giới hạn này không chỉ cần được viết vào luật mà còn phải trở thành chuẩn đạo đức nội tại: bất kỳ ai dùng tiền để mua thời gian của người khác đều phải tự hỏi liệu mình có đang chiếm hữu quá mức phần đời sống không thể hoàn nguyên của họ. Từ khi tiền không còn chỉ là trung gian trao đổi mà trở thành quyền lực, trật tự sở hữu đã mang trong mình hạt giống của nô dịch mới. Xiềng xích bây giờ không gắn vào cổ tay, mà gắn vào lịch làm việc, hợp đồng lao động, mức lương tối thiểu, khoản nợ phải trả, chi phí sinh hoạt không ngừng tăng. Muốn đi tới một xã hội hiện thực, nơi con người thực sự sở hữu chính mình, cần phải làm lộ rõ những cơ chế chiếm hữu thân thể và thời gian được ngụy trang dưới danh nghĩa tự nguyện, đồng thời thiết kế lại khung sử dụng tiền sao cho nó trở lại vị trí công cụ phục vụ đời sống, thay vì trở thành quyền lực vô hình cho phép một số người mua dần dần những mảnh đời của số khác.

3.1.3. Khi con người bị sở hữu bởi tiền: giá trị sống bị quy đổi thành khả năng thanh toán

Trong bước chuyển từ trao đổi trực tiếp sang tiền tệ, ban đầu tiền xuất hiện như công cụ để con người quản lý tốt hơn đời sống kinh tế của mình. Sau đó, khi tiền trở thành quyền lực, nó cho phép một số người mua sức lao động, thuê thân thể, mua thời gian của người khác. Nhưng đến một điểm, hướng vận động đảo chiều: không còn chỉ là chuyện con người dùng tiền, mà là tiền bắt đầu dùng con người. Con người không chỉ sử dụng tiền như công cụ, mà còn bị định nghĩa, đo lường, phân loại, đánh giá, chào đón hay loại trừ theo khả năng thanh toán của mình. Ở đó, tiền không còn đơn giản là phương tiện trao đổi mà trở thành chủ thể vô hình sở hữu đời sống người. Dấu hiệu rõ nhất của việc bị sở hữu bởi tiền là khi giá trị sống của một người được quy về khả năng chi trả. Một đứa trẻ sinh ra trong gia đình có nhiều tiền ngay lập tức được đặt vào quỹ đạo cơ hội khác: điều kiện chăm sóc tốt hơn, không gian an toàn hơn, giáo dục chất lượng hơn, môi trường ít rủi ro hơn. Một đứa trẻ trong gia đình thiếu tiền bước vào đời với những thiếu hụt rất thực: dinh dưỡng, chăm sóc, chỗ ở, khả năng tiếp cận y tế, sách vở, thời gian được lắng nghe. Cả hai chưa làm gì, chưa tạo ra gì, nhưng đã được xã hội đối xử khác vì khả năng thanh toán của những người chịu trách nhiệm nuôi dưỡng chúng. Ngay từ nền tảng, phẩm giá của con người đã bị đặt lên bàn cân tiền bạc.

Khi lớn lên, con người bước vào một trật tự nơi gần như mọi ngưỡng cửa đều có giá. Quyền được ở trong một không gian an toàn đi qua giá thuê nhà; quyền được chăm sóc sức khỏe đi qua giá dịch vụ y tế; quyền được học trong môi trường ít bạo lực, ít kỳ thị đi qua học phí; quyền di chuyển thuận tiện đi qua giá vé, giá xăng, giá vé máy bay; quyền tiếp cận thông tin chất lượng đi qua giá thiết bị, hạ tầng kết nối, dịch vụ nội dung. Dần dần, khả năng thanh toán trở thành tấm thẻ ra vào không chỉ cho hàng hóa mà còn cho cả những điều kiện vừa vật chất vừa tinh thần để một đời người có thể phát triển. Ai đủ tiền đi qua các cánh cổng này được xem là xứng đáng với những điều kiện tốt hơn; ai không đủ, bị dồn vào những vùng sống ít an toàn, ít cơ hội, ít lựa chọn.

Vấn đề nằm ở chỗ trật tự này được hợp lý hóa bằng ngôn ngữ trung lập. Người ta nói về mức giá thị trường, chi phí dịch vụ, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tự chịu trách nhiệm tài chính, như thể mọi thứ chỉ là tính toán kỹ thuật. Những câu hỏi về phẩm giá – liệu có một mức tối thiểu mà dưới đó không ai được phép bị tước đoạt, dù họ có tiền hay không – bị đẩy ra khỏi trung tâm. Khi một người không có đủ tiền để chữa bệnh dù thuốc vẫn nằm trên kệ, câu chuyện được thuật lại như không thể chi trả, chứ không phải một mạng người bị bỏ lại vì tiền. Khi một người không thể tiếp tục việc học vì không đóng nổi học phí, đó được mô tả như thiếu năng lực tài chính, chứ không phải trật tự đã chọn người được học và người phải dừng lại dựa trên ví tiền.

Trong cấu trúc này, con người dần học cách nhìn chính mình qua lăng kính của khả năng thanh toán. Một người có thu nhập cao, tài khoản lớn, khả năng mua sắm nhiều, được xem là thành công, đáng được tôn trọng, đáng được lắng nghe, đáng được trao quyền quyết định. Họ bước vào những không gian được thiết kế riêng: khu nhà ở, trường học, dịch vụ, không gian giải trí, mạng lưới quan hệ. Ngược lại, những người khó khăn về tài chính dễ bị gắn nhãn là kém, thua, thiếu cố gắng, thấp kém. Nhiều người trong họ bắt đầu tin vào những nhãn đó, cảm thấy xấu hổ vì nghèo, vì không thể mua cho con thứ tương tự như người khác, vì không thể đi những nơi mà người khác đi, vì phải đắn đo từng khoản chi nhỏ. Tiền ở đây không chỉ định nghĩa vị trí ngoài xã hội, mà còn định nghĩa tự trọng bên trong. Ở nơi làm việc, người bị sở hữu bởi tiền thể hiện qua cách họ buộc phải xếp mọi thứ sau bảng lương. Họ biết công việc đang làm bào mòn sức khỏe, họ biết môi trường độc hại, họ biết nhịp làm khiến quan hệ gia đình rạn nứt, nhưng họ không dám dừng lại vì sợ mất thu nhập, không trả nổi nợ, không lo nổi cho người thân. Mỗi dự định chăm sóc bản thân, học thêm điều mới, tạm nghỉ để phục hồi, thử một con đường khác, đều bị câu hỏi lấy gì mà sống chặn lại. Sống ở đây bị rút gọn thành dòng chi: tiền nhà, tiền ăn, tiền điện, nước, tiền học, tiền thuốc, tiền nợ. Khi toàn bộ đời sống bị nén vào bảng chi phí, quyết định nào cũng xoay quanh khả năng thanh toán. Một người không còn hỏi tôi muốn trở thành ai, mà chỉ có thể hỏi tôi có đủ khả năng trả cho tháng sau không.

Sự sở hữu bởi tiền còn đi xa hơn khi chạm đến cấu trúc nợ. Nợ không chỉ là một khoản phải trả mà còn là cơ chế để gắn chặt tương lai của con người với hệ thống tài chính. Một khoản vay để mua nhà, mua phương tiện, học tập, chữa bệnh, khởi nghiệp kéo theo nghĩa vụ trả trong nhiều năm. Mỗi tháng, trước khi nghĩ đến bất cứ điều gì khác, người ta phải nghĩ đến khoản trả nợ đúng hạn. Trễ hạn đồng nghĩa với mất tài sản, mất điểm tín nhiệm, mất khả năng được vay tiếp. Khi đó, lựa chọn nghề nghiệp, nơi sống, thời gian nghỉ ngơi, thậm chí cả các quyết định về gia đình đều bị ràng buộc bởi dòng tiền trả nợ. Người mang nợ không chỉ sở hữu ít; họ bị đời sống của mình sở hữu bởi lịch trả nợ. Tiền biến thành sợi dây ràng buộc nối từ hiện tại sang tương lai, siết chặt tự do hiện sinh. Trong các không gian tiêu dùng, việc bị sở hữu bởi tiền xuất hiện dưới dạng ngược lại: con người được mời gọi khẳng định mình qua việc tiêu. Quảng cáo, thiết kế sản phẩm, bố trí không gian bán lẻ, chương trình ưu đãi, tất cả nói cùng một thông điệp: hãy thể hiện bản thân qua những gì bạn mua. Mua kiểu điện thoại này để là người hiện đại, mua loại xe kia để xứng với địa vị, chọn gói du lịch nợ để tận hưởng cuộc sống đúng nghĩa, mặc kiểu đồ nợ để thể hiện đẳng cấp. Con người dần được khuyến khích định danh mình không phải bằng những điều họ sống, họ tạo ra, họ gìn giữ, mà bằng những vật họ sở hữu. Khi những vật đó vắng mặt, khi khả năng thanh toán giảm sút, cảm giác mình không là gì cả có thể tràn lên.

Nhìn từ chiều sâu tâm lý, đây là một dạng tha hóa tinh vi. Con người là sinh thể có khả năng tự đánh giá đời mình dựa trên những tiêu chuẩn nội tại: đã yêu thương thế nào, đã trung thực ra sao, đã kiên trì vượt qua giới hạn nào, đã góp được điều gì cho người khác. Khi sống trong trật tự lấy tiền làm chuẩn, các tiêu chuẩn nội tại này dần bị lấn át bởi chuẩn bên ngoài: thu nhập bao nhiêu, tài sản bao nhiêu, tiêu dùng được gì. Người ta bắt đầu cảm thấy tội lỗi vì không kiếm đủ tiền, hơn là vì đã đè nặng người khác; thấy tự hào vì có thể mua món đồ đắt tiền, hơn là vì đã giữ lời hứa khó giữ; thấy xấu hổ vì thất nghiệp, hơn là vì đã im lặng trước bất công. Giá trị sống bị đẩy ra khỏi phạm trù đạo đức để lẫn vào phạm trù tài chính. Ngay cả các thiết chế vốn được kỳ vọng làm đối trọng với logic tiền tệ cũng không nằm ngoài vòng xoáy này. Nhiều hoạt động

chăm sóc, hỗ trợ, nuôi dưỡng, kết nối, chia sẻ – vốn là những việc chậm, ít sinh lợi – bị coi là chi phí và bị cắt giảm khi phải tối ưu ngân sách. Người làm trong các lĩnh vực này bị trả lương thấp, thiếu tôn trọng, trong khi người làm trong những lĩnh vực sinh lợi nhanh, tạo ra dòng tiền lớn được tôn vinh. Thông điệp ngầm truyền đi: giá trị của một hoạt động được đo bằng khả năng tạo ra tiền, không phải bằng mức độ nuôi dưỡng phẩm giá và khả năng phục hồi của con người. Khi mọi thiết chế đều bị buộc phải tự chủ tài chính theo nghĩa hẹp, trật tự sở hữu đã len vào cả nơi từng là chỗ trú ẩn của những giá trị không thể quy tiền.

Ở cấp độ vi mô, mỗi con người sống trong trật tự đó mang trong mình nỗi lo tài chính thường trực. Lo lắng này không chỉ là trạng thái tâm lý mà còn là một dạng chiếm hữu thần kinh: nó chiếm thời gian suy nghĩ, chiếm năng lượng cảm xúc, làm tăng mệt mỏi, làm giảm khả năng tập trung vào những câu hỏi sâu hơn. Người bị nỗi lo tiền bạc bủa vây liên tục khó giữ được không gian nội tâm để suy tư về ý nghĩa, về trách nhiệm, về tự do. Họ có thể rất mong muốn sống tử tế, nhưng bị đẩy vào những lựa chọn trái với nguyên tắc vì không còn cách nào khác. Trong những hoàn cảnh đó, tiền không chỉ sở hữu thân thể và thời gian mà còn sở hữu cả hướng đi của ý định đạo đức. Trật tự này không phải là kết quả tất yếu của việc xuất hiện tiền, mà là kết quả của việc để tiền chiếm vị trí trung tâm trong cấu trúc giá trị. Khi mọi thứ được đánh giá theo khả năng sinh lợi tài chính, con người dễ quên rằng có những thứ nếu đem ra quy đổi sẽ bị phá hủy bản chất: tình bạn nếu bị biến thành hợp đồng trả phí, lòng tin nếu bị mua bằng ưu đãi, việc chăm sóc nếu bị thuần hóa thành gói dịch vụ, trí tuệ nếu bị xem như hàng hóa tuyệt đối, thời gian hiện diện với người thân nếu bị bóc tách thành chi phí cơ hội. Ở điểm đó, tiền đã vượt khỏi vai trò công cụ và trở thành tiêu chuẩn áp đặt, khiến con người chấp nhận đánh đổi những phần sâu nhất của mình để đổi lấy khả năng thanh toán cao hơn.

Giải phóng khỏi tình trạng bị sở hữu bởi tiền không đồng nghĩa với việc phủ nhận vai trò của tiền trong đời sống phức tạp hiện nay. Vấn đề là kéo tiền trở lại đúng chỗ: nó phải là phương tiện phục vụ những tiêu chí sâu hơn, chứ không phải tiêu chí tối hậu. Một xã hội hướng tới đời sống hiện thực cần đặt ra

các ngưỡng mà dưới đó tiền không được phép phân xử: không được để khả năng chi trả quyết định ai được chữa bệnh sống còn, ai bị bỏ lại; không được để giá trị con người trên thị trường lao động trở thành thước đo phẩm giá; không được để các quyết định về giáo dục, chăm sóc, bảo vệ môi trường chỉ dựa trên bảng chi phí – lợi ích tài chính. Những vùng này phải được bảo vệ bằng tiêu chuẩn đạo đức và pháp lý, trong đó con người được nhìn như mục đích, chứ không như phương tiện sinh lợi. Bên cạnh đó, cần phục hồi các dạng giá trị không thể quy đổi thành tiền trong đời sống hằng ngày. Việc chăm sóc một người già yếu, dành thời gian lắng nghe một người bạn đang khủng hoảng, tham gia một hoạt động cộng đồng không lương, giữ lời hẹn dù bị thiệt thòi, dám nói sự thật dù mất cơ hội lợi ích, tất cả đều là những hành vi có giá trị không thể đo bằng khả năng thanh toán, nhưng lại là nền tảng của một đời sống có nghĩa. Khi những hành vi này được tôn trọng, được kể lại, được xem là chuẩn sống, con người bớt bị hút vào vòng xoáy đo lường mọi thứ bằng thu nhập. Tiền như trung gian và như quyền lực, cho thấy đỉnh điểm của tha hóa: không chỉ trật tự sở hữu dùng tiền để chiếm hữu người khác, mà bản thân con người chấp nhận để đời mình được định nghĩa bởi các con số trong tài khoản. Từ đây, biện chứng giữa giá trị và giá cả sẽ hiện ra rõ hơn: hoặc ta chấp nhận để tiền sở hữu đời sống, hoặc ta học cách sử dụng tiền trong giới hạn của một công cụ, đặt nó dưới ánh sáng của những tiêu chuẩn sâu hơn về sự thật, tự do, trách nhiệm và phẩm giá. Chỉ trong lựa chọn thứ hai, con người mới thực sự có cơ hội sở hữu chính mình, thay vì trở thành phụ lục trong bảng cân đối của những trật tự tài chính do mình vô tình nuôi dưỡng.

3.1.4. Biện chứng giữa giá trị và giá cả

Khi tiền được dùng như trung gian trao đổi, như quyền lực có khả năng mua sức lao động, thuê thân thể, mua thời gian, và khi giá trị sống dần bị quy đổi thành khả năng thanh toán, một mâu thuẫn sâu xa xuất hiện ngay trong đời sống thường nhật: mâu thuẫn giữa giá trị và giá cả, giữa phẩm giá hữu hạn của con người và dòng tiền có tham vọng mở rộng vô hạn. Mâu thuẫn này không chỉ nằm trong các mô hình kinh tế, mà còn in dấu lên từng quyết định tổ chức

lao động, lên từng chính sách, từng hợp đồng, từng món hàng, từng dịch vụ. Nó khiến mọi lựa chọn dường như hợp lý về mặt tiền tệ nhưng lại bất an, nặng nề, thậm chí tàn nhẫn nếu nhìn từ góc độ hiện sinh. Giá trị ở đây không phải là con số gán trên nhãn, mà là tổng thể những gì làm cho một đời sống còn đáng sống: thân thể được bảo vệ trong giới hạn tự nhiên, thời gian sống được phân bổ sao cho con người có thể yêu thương, học hỏi, nghỉ ngơi, sáng tạo; ký ức không bị chà đạp; mối quan hệ không bị biến thành công cụ; môi trường chung không bị phá hủy; khả năng phục hồi sau sai lầm vẫn còn. Giá trị gắn với khuôn khổ hữu hạn: một cơ thể không thể làm việc không nghỉ, một đứa trẻ không thể lớn lên bình thường nếu bị bỏ đói và thiếu chăm sóc, một hệ sinh thái không thể chịu đựng mãi tốc độ khai thác tăng dần. Mọi ý niệm về phẩm giá đều giả định một ngưỡng: vượt quá ngưỡng ấy, con người không còn được đối xử như mục đích, mà trở thành phương tiện.

Giá cả, ngược lại, là nỗ lực gói những phức hợp đó vào con số. Mỗi hàng hóa, dịch vụ, giờ lao động, tài sản, khoản nợ được gán một mức giá, cho phép so sánh, cộng trừ, nhân chia. Bản thân việc định giá không xấu: nó giúp điều phối nguồn lực, giúp con người tránh hỗn loạn trong trao đổi, giúp các hệ thống phức tạp vận hành có trật tự. Vấn đề nảy sinh khi giá cả được nâng lên thành tiêu chuẩn tối hậu, khi nó không còn là biểu hiện thô của giá trị mà trở thành thước đo duy nhất. Ở điểm đó, giá trị sống bị ép phải co lại cho vừa khuôn một con số, và bất cứ phần nào không quy đổi được thành tiền đều bị xem là chi phí thừa, không hiệu quả, khó định lượng. Biện chứng giữa giá trị và giá cả bắt đầu từ chính cấu trúc hữu hạn và vô hạn. Cơ thể người có nhịp điệu sinh học giới hạn, thời gian sống có chiều dài hữu hạn, khả năng chịu đựng stress, độc hại, căng thẳng cũng có giới hạn. Dòng tiền, với tư cách là trừu tượng, có thể được tưởng tượng như dòng chảy vô hạn: lãi kép, tái đầu tư, mở rộng sản xuất, tối ưu liên tục, không nghỉ. Hệ thống tài chính có thể hoạt động qua đêm, qua ngày nghỉ, qua biên giới, không ngủ, không mệt. Khi logic của dòng tiền vô hạn áp lên thân thể hữu hạn, ở đâu đó phải có sự gãy vỡ. Sự gãy vỡ ấy hiện lên dưới dạng kiệt sức, tai nạn, bệnh nghề nghiệp, khủng hoảng tinh thần, tan vỡ quan hệ, suy kiệt môi trường. Trong cách tổ chức lao động, mâu thuẫn này thể

hiện rất rõ. Một doanh nghiệp có thể tính được rằng tăng tốc độ dây chuyền hoặc kéo dài ca làm thêm một ít giờ mỗi ngày sẽ làm tăng đáng kể lợi nhuận hằng năm. Từ phía bảng tính, điều đó có vẻ vô hại: chỉ là vài phần trăm tăng thêm. Nhưng về phía thân thể, vài phần trăm ấy có thể là điểm vượt ngưỡng: giấc ngủ bị rút ngắn, thời gian ăn uống thất thường, hệ thần kinh không kịp hồi phục, xác suất tai nạn tăng đột biến khi cơ bắp đã mỏi. Khi một cơ thể gãy đổ vì nhồi máu, đột quỵ, tai nạn, bảng chi phí có thể ghi một khoản bồi thường; dòng tiền vẫn tiếp tục chảy. Cái chết được xử lý như một mục chi phí, trong khi đối với người đó và những người họ yêu, đó là kết thúc của một đời sống duy nhất.

Trong môi trường dữ liệu và thuật toán, biện chứng giữa giá trị và giá cả có một gương mặt khác. Các nền tảng số thường tối ưu cho chỉ số tương tác, thời gian trên màn hình, doanh thu quảng cáo. Mỗi phút chú ý của người dùng được định giá, mỗi cú chạm, mỗi lượt xem được quy thành khoản thu tiềm năng. Thuật toán được thiết kế để giữ người dùng ở lại lâu hơn, kích thích họ phản ứng, kích hoạt những cơ chế thưởng phạt thần kinh. Từ phía hệ thống, điều này tối ưu hóa giá trị vòng đời của khách hàng. Từ phía người, đó là thời gian ngủ bị rút bớt, thời gian hiện diện với người thân bị cắt nhỏ, khả năng tập trung dài hạn bị xói mòn, sự bình an nội tâm bị thay bằng cảm giác bồn chồn, phụ thuộc. Giá cả của sự chú ý được tính bằng tiền, còn giá trị của sự chú ý như điều kiện để suy tư, để cảm, để hiện diện với chính mình bị bỏ quên. Biện chứng này không thuần lý thuyết mà hiện ra trong từng câu nói quen thuộc. Khi người ta bảo: “Thời gian là tiền bạc”, câu đó có thể được hiểu như lời nhắc không lãng phí thời gian. Nhưng nếu đi xa hơn, nó biến mọi phút giây sống thành đơn vị có thể quy đổi sang tiền, khiến việc nghỉ ngơi, trò chuyện vô mục đích, chơi với trẻ con, đi dạo, suy ngẫm, thậm chí nằm yên, bị xem là phí phạm. Trong khi đó, từ góc nhìn sinh học – hiện sinh, chính những khoảnh khắc không sinh tiền ấy mới giúp thân thể và hệ thần kinh phục hồi, giúp con người nhận ra mình đang sống chứ không chỉ đang làm việc. Khi giá trị được thu hẹp vào khả năng sinh lợi, giá cả chiếm chỗ của những mức ý nghĩa không thể quy đổi.

Sự va chạm giữa phẩm giá hữu hạn và dòng tiền vô hạn càng rõ trong những hoàn cảnh biên: lúc bệnh tật, lúc tai nạn, lúc khủng hoảng. Khi một người cần phẫu thuật gấp nhưng không đủ khả năng thanh toán, câu hỏi đặt ra không phải là bệnh đó có chữa được hay không, mà là có tiền hay không. Lúc ấy, đời sống hiện sinh, với tất cả sự phức tạp và độc nhất, bị treo trên con số trong tài khoản hoặc khoản tiền huy động được. Nếu có đủ, cánh cửa được mở; nếu không, cánh cửa đóng lại. Từ phía cơ sở y tế, đó là quản lý chi phí, bền vững tài chính. Từ phía người bệnh, đó là sự thật trần trụi: giá trị của việc tiếp tục sống đã bị hệ thống rút gọn thành câu hỏi về khả năng thanh toán. Trong giáo dục cũng vậy. Khi chất lượng học tập, điều kiện học đường, cơ hội tiếp cận tri thức, khả năng tham gia các chương trình mở rộng đều gắn với học phí và các khoản chi trả khác, một trật tự hình thành trong đó tương lai của trẻ bị xếp hạng bằng khả năng thanh toán của cha mẹ. Giá trị của việc nuôi dưỡng một trí tuệ độc đáo, một nhân cách lành mạnh, một khả năng sáng tạo được bọc trong ngôn ngữ gói dịch vụ giáo dục, sản phẩm đào tạo. Người không đủ tiền buộc phải chấp nhận các điều kiện chầnh hẹp hơn, ít hỗ trợ hơn, nhiều rủi ro rơi khỏi hệ thống hơn. Phẩm giá hữu hạn của từng đứa trẻ không còn là trung tâm; thay vào đó là logic vốn đầu tư và lợi nhuận kỳ vọng.

Biện chứng giữa giá trị và giá cả có đặc trưng là tính đảo chiều. Giá cả được xây dựng dựa trên một số yếu tố về giá trị: chi phí lao động, chi phí nguyên vật liệu, chi phí duy trì hệ thống, mức độ khan hiếm, nhu cầu. Nhưng dần dần, chính giá cả quay lại định hình nhận thức về giá trị. Một món hàng đắt được gắn nhãn cao cấp, một dịch vụ có giá cao được xem là chất lượng, một ngành nghề lương cao được đánh giá là có giá trị, bất kể nội dung thực sự của nó phục vụ đời sống người ra sao. Ngược lại, những công việc chăm sóc, nuôi dưỡng, dọn dẹp, hỗ trợ, dù thiết yếu cho sự tồn tại của cộng đồng, lại bị trả lương thấp, bị xem nhẹ. Khi đó, giá cả không còn là bóng của giá trị, mà trở thành ông chủ bắt giá trị phải đi theo. Nếu chấp nhận để giá cả quyết định giá trị, ta sẽ xây dựng một trật tự trong đó những gì nuôi dưỡng khả năng phục hồi của con người nhưng không sinh nhiều tiền bị co hẹp, và những gì sinh nhiều tiền dù hủy hoại thân thể, kìm ức, môi trường lại được ưu ái. Để đảo chiều,

cần đưa phẩm giá hữu hạn trở về làm điểm quy chiếu. Điều này không có nghĩa là phủ nhận vai trò của tính toán tài chính, mà là đặt một số giới hạn không thể bị vượt qua vì bất cứ lý do lợi nhuận nào: không được sử dụng lao động theo cách phá hủy sức khỏe, không được từ chối chăm sóc sống còn vì lý do chi phí, không được tổ chức sản xuất theo kiểu đẩy rủi ro sinh thái và xã hội về phía những nhóm yếu thế với cái có không hiệu quả nếu làm khác.

Ở tầng vi mô, biện chứng này là lời mời mỗi người nhìn lại mối quan hệ của mình với tiền và với chính đời sống. Nếu mọi lựa chọn đều bị câu hỏi có sinh tiền không chi phối, rất dễ sẽ đến điểm ta chấp nhận đánh đổi những điều không thể hồi phục: sức khỏe, mối quan hệ, liêm chính, tự trọng. Ngược lại, nếu biết đặt một số vùng không thương lượng – thời gian ở bên người thân, thời gian cho thân thể nghỉ ngơi, giới hạn trong việc chạy theo tốc độ hệ thống, giới hạn trong việc đặt lợi ích lên trên sự thật – ta bắt đầu kéo giá trị ra khỏi sự nuốt trọn bởi giá cả. Một bữa cơm giản dị nhưng đầy đủ hiện diện có thể không làm tài khoản tăng lên, nhưng nó nuôi dưỡng một vùng mà không có số tiền nào mua lại được nếu để mất đi. Ở tầng thiết chế, một trật tự hướng tới xã hội hiện thực sẽ phải thiết kế lại các hệ thống đo lường. Không thể chỉ có những chỉ số tài chính làm thước đo thành công; cần song song với các chỉ số về sức khỏe thân thể, sức khỏe tâm lý, mức độ gắn kết xã hội, độ an toàn sinh thái, khả năng phục hồi sau khủng hoảng. Những chỉ số này không thể quy hoàn toàn về tiền, nhưng có thể giúp nhắc rằng mọi quyết định tài chính đều có tác động lên đời sống hữu hạn của con người cụ thể. Khi báo cáo của một tổ chức, một thành phố, một quốc gia chỉ nói về tăng trưởng, về dòng vốn, về lợi nhuận, mà im tiếng về mức độ kiệt sức, cô đơn, mất mát, suy thoái, biện chứng giữa giá trị và giá cả bị che khuất; dòng tiền được kể như câu chuyện chiến thắng, còn thân phận người bị giấu đi. Nội dung này kết lại một chuỗi suy tư về tiền trong cấu trúc sở hữu: từ trung gian trao đổi, đến quyền lực chiếm hữu người khác, đến cơ chế sở hữu con người bởi khả năng thanh toán, và nay là mâu thuẫn giữa phẩm giá hữu hạn và tham vọng vô hạn của dòng tiền. Biện chứng giữa giá trị và giá cả không thể được giải quyết bằng phép tính kinh tế thuần túy, mà bằng việc tái định vị tiền trong tổng thể đời sống: tiền phải chấp nhận

bị giới hạn bởi những điều không thể mua, không thể đổi, không thể thương lượng. Chỉ khi đó, giá cả mới trở lại đúng vai trò của mình là ký hiệu phục vụ đời sống, chứ không phải bản án vô hình treo trên phẩm giá mỗi con người. Trong viễn tượng xã hội hiện thực, giá trị không biến mất, mà trở thành nền để phê phán và uốn lại mọi cấu trúc giá cả đang trượt khỏi con người.

3.2. Nhà nước, pháp luật và hợp thức hóa chế độ sở hữu

3.2.1. *Pháp luật như công cụ ghi nhận, bảo vệ và giới hạn quyền sở hữu*

Trong trật tự xã hội hiện đại, pháp luật thường được trình bày như một hệ thống trung lập, đứng trên các lợi ích cụ thể, có nhiệm vụ ghi nhận và bảo vệ quyền sở hữu. Các bộ quy tắc, điều khoản, hợp đồng, đăng ký tài sản, thủ tục sang tên... tạo cảm giác rằng sở hữu là điều gì đó khách quan, đã được viết xuống, công chứng, có giấy tờ. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ con người hiện thực, pháp luật không chỉ là tấm gương phản chiếu trạng thái sở hữu, mà còn là một công cụ tích cực tham gia kiến tạo, phân chia, bảo vệ một số dạng sở hữu và giới hạn hoặc xóa bỏ những dạng khác. Giữa trang giấy pháp lý và thân thể hữu hạn của con người luôn có một khoảng căng thẳng: pháp luật có thể trở thành tấm khiên bảo vệ phẩm giá, nhưng cũng có thể là vũ khí hợp thức hóa bất công, nếu quyền sở hữu được tách khỏi nền tảng hiện sinh. Trước khi được ghi nhận trong pháp luật, sở hữu tồn tại như những quan hệ sống: con người bám vào mảnh đất canh tác, sử dụng nguồn nước chung, chia sẻ công cụ, trao đổi sản phẩm, bảo vệ lãnh thổ, ràng buộc thân thể người khác qua bạo lực, phong tục, nợ nần, lời hứa. Những quan hệ này còn mơ hồ, va chạm, xung đột, phụ thuộc vào sức mạnh, uy tín, truyền thống. Khi pháp luật xuất hiện để ghi nhận sở hữu, nó không chỉ đi sau để chép lại mà còn lựa chọn: loại quan hệ nào được nâng lên thành quyền, quan hệ nào bị đẩy xuống thành trái pháp luật. Một người vốn chiếm giữ đất bằng bạo lực có thể được công nhận là chủ đất hợp pháp nếu pháp luật quyết định chấp nhận tình trạng chiếm hữu đã rồi. Ngược lại, những người từng dùng chung tài nguyên có thể bỗng nhiên bị coi là xâm phạm tài sản nếu luật định một chế độ sở hữu mới.

Ở đây, pháp luật đồng thời vừa ghi nhận vừa sáng chế. Ghi nhận ở chỗ nó viết lại những cấu trúc sở hữu đã hình thành qua thời gian; sáng chế ở chỗ nó tạo ra các hình thái mới: công ty, cổ phần, chứng khoán, quyền đối với nhãn hiệu, bản quyền, quyền đối với dữ liệu, quyền đối với các sản phẩm tài chính trừu tượng. Những thực thể không có thân thể, không có khuôn mặt, không chịu đau, không chết theo nghĩa sinh học, lại được trao quyền sở hữu mạnh mẽ và bền vững hơn nhiều so với con người hữu hạn. Khi pháp luật quy định rằng một pháp nhân có thể sở hữu đất, nhà máy, dữ liệu, hạ tầng trong nhiều thế hệ, trong khi một con người chỉ sống vài chục năm, thì cán cân giữa phẩm giá hữu hạn và quyền sở hữu kéo dài đã nghiêng hẳn về phía những cấu trúc trừu tượng. Chức năng bảo vệ của pháp luật đối với sở hữu cũng luôn có hai mặt. Trong chiều tích cực, việc bảo đảm rằng người lao động giữ được thành quả chính đáng, người nghèo không bị tước đoạt mảnh đất nhỏ bé cuối cùng, người yếu thế không bị cướp bóc công khai là điều kiện để phẩm giá không bị giẫm nát. Khi pháp luật buộc mọi hành vi xâm phạm tài sản phải chịu trách nhiệm, nó giảm bớt tình trạng bạo lực trần trụi, làm chậm lại vòng xoáy mạnh được yếu thua. Quyền sở hữu được ghi nhận giúp con người yên tâm xây dựng đời sống, lên kế hoạch dài hơi, chăm sóc gia đình, đầu tư trí lực. Ở đây, pháp luật thực sự là tường thành bảo vệ một vùng tự do của cá nhân trước sự tùy tiện.

Nhưng cùng lúc, chính cơ chế bảo vệ đó có thể bị kéo lệch nếu không gắn với giới hạn đạo đức và sinh thái. Khi pháp luật bảo vệ quyền sở hữu mà không hỏi tài sản ấy được hình thành bằng cách nào, hệ quả của việc giữ chặt nó là gì, thì các tích lũy bất công và tàn phá vẫn có thể được khoác áo hợp pháp. Một mảnh đất chiếm được nhờ đuổi người khác đi, một mỏ khai thác đã hút cạn nguồn nước, một kho dữ liệu thu thập mà không có sự đồng thuận thực sự, một hệ thống nhà ở chỉ phục vụ thiểu số giàu có... nếu được pháp luật ghi nhận như những quyền tài sản bất khả xâm phạm, thì tấm khiên bảo vệ đã bị sử dụng để che chắn cho sự xâm phạm phẩm giá người khác. Bảo vệ sở hữu khi nó xung đột trực tiếp với quyền sống, quyền được chữa bệnh, quyền có không khí và nước sạch, quyền có một thân thể không bị hủy hoại là một dạng bạo lực được trừu tượng hóa. Bởi vậy, pháp luật không thể chỉ dừng ở chức

năng ghi nhận và bảo vệ mà nhất thiết phải gắn với chức năng giới hạn quyền sở hữu. Giới hạn này không phải là sự tùy tiện của ghen tị hay lòng căm ghét người giàu, mà là việc khẳng định rằng có những vùng không được phép biến thành đối tượng độc chiếm. Không ai được phép sở hữu đến mức làm người khác mất khả năng tiếp cận nước uống, thức ăn, chỗ ở tối thiểu, hạ tầng thiết yếu cho sự sống. Không ai được phép nắm giữ lượng dữ liệu và mô hình đến mức có thể đọc, dự đoán, điều khiển tập thể một cách một chiều mà không bị giám sát. Không ai được phép dùng pháp luật về sở hữu trí tuệ để ngăn cản khả năng tiếp cận tri thức cơ bản cần thiết cho sức khỏe và học tập. Giới hạn ở đây là việc đặt lại thứ tự ưu tiên: pháp luật phục vụ con người, không phải con người phục vụ tài sản được pháp luật bảo hộ.

Trong đời sống pháp lý, điều này thể hiện qua những khái niệm như lợi ích công cộng, mục đích chính đáng, trung dụng, thu hồi, đánh thuế sở hữu cực lớn, kiểm soát tập trung kinh tế. Nếu thiếu những cơ chế đó, quyền sở hữu sẽ có xu hướng phình to vô hạn, bởi nó được bảo vệ tốt hơn bất cứ thứ gì khác. Một doanh nghiệp có thể mua thêm đất, thêm nhà, thêm dữ liệu, thêm cổ phần; theo thời gian, một vài chủ thể nắm trong tay khối tài sản bằng cả vùng rộng lớn. Nếu pháp luật không đặt giới hạn, tình trạng này dẫn đến mô hình chủ nô mới: không ai bị ghi tên là nô lệ, nhưng đám đông phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định của một số ít chủ sở hữu hạ tầng và tài nguyên sống còn. Giới hạn quyền sở hữu vì thế không phải là tước đoạt tùy tiện, mà là điều kiện để đa số con người giữ được một vùng tối thiểu của sở hữu chính mình. Ở thời đại dữ liệu và AI, vai trò này của pháp luật càng trở nên căng thẳng. Hệ thống đăng ký quyền sở hữu cổ điển – đất, nhà, xe, máy móc – nay mở rộng sang dữ liệu cá nhân, dữ liệu sinh trắc, lịch sử hành vi, mô hình dự đoán, thuật toán. Nếu pháp luật chỉ biết ghi nhận rằng dữ liệu thuộc về chủ nền tảng, mô hình thuộc về người phát triển, hạ tầng thuộc về nhà đầu tư, thì con người cụ thể trở thành đối tượng bị đọc, bị đo, bị phân loại mà gần như không có quyền kiểm soát. Ngược lại, nếu pháp luật bắt đầu coi dữ liệu liên quan đến thân thể, ký ức, hành vi là một phần kéo dài của bản thân người cung cấp, thì quyền sở hữu chính mình có thể được mở rộng vào không gian số. Khi đó, pháp luật buộc phải bảo

vệ quyền được biết, được đồng ý, được rút dữ liệu, được yêu cầu giải thích về cách dữ liệu được dùng để đưa ra quyết định.

Pháp luật không chỉ giới hạn quyền sở hữu của cá nhân đối với tài sản hữu hình và vô hình, mà còn có thể giới hạn cả khả năng của các thiết chế lớn trong việc tích lũy quyền lực sở hữu. Các công cụ chống độc quyền, quy định về minh bạch, trách nhiệm giải trình, giới hạn tỷ lệ sở hữu chéo, kiểm soát giao dịch liên quan đến tài sản chiến lược... đều là cách để ngăn quyền sở hữu biến thành quyền lực tuyệt đối. Nếu bỏ qua những công cụ này, pháp luật vô tình trở thành người ghi chép ngoan ngoãn cho quá trình tập trung sở hữu, tạo ra những cấu trúc khổng lồ có khả năng chi phối giá cả, điều kiện lao động, dòng thông tin, không gian sống của số đông. Điều quan trọng là nhìn lại pháp luật không như quyền lực trừu tượng của nhà nước, mà như một không gian tranh luận sống động về việc cái gì được quyền sở hữu, sở hữu đến đâu, sở hữu với trách nhiệm nào. Khi người dân không có khả năng tham gia vào cuộc tranh luận đó, khi ngôn ngữ pháp lý trở nên quá xa lạ, quá kỹ thuật, chỉ dành cho một nhóm nhỏ chuyên gia và người có lợi ích lớn, thì pháp luật dễ bị chiếm dụng. Khi đó, những quy định tưởng như trung lập lại mang dấu ấn nặng nề của bên có khả năng vận động, vận dụng, viết luật theo hướng bảo vệ trật tự sở hữu có lợi cho mình.

Trong nghĩa đó, pháp luật chỉ thực sự hoàn thành vai trò ghi nhận, bảo vệ và giới hạn quyền sở hữu khi nó được gắn với một nền tảng đạo đức rõ ràng: con người cụ thể, với thân thể hữu hạn, thời gian sống hữu hạn, ký ức dễ tổn thương, phải là điểm xuất phát và điểm quy chiếu. Mọi quy định về tài sản, từ miếng đất nhỏ đến tập dữ liệu khổng lồ, từ quyền đối với máy móc đến quyền đối với thuật toán, đều phải được hỏi lại: nó phục vụ hay làm tổn hại phẩm giá người nào, nó trao thêm khả năng hay tước bớt khả năng tự quyết của ai, nó củng cố hay phá vỡ khả năng phục hồi của cộng đồng và môi trường chung. Pháp luật, trong cấu trúc sở hữu, không phải là bức tường trung lập đứng ngoài cuộc, mà là một phần của trật tự đang được xây dựng từng ngày. Nó có thể trở thành công cụ ghi nhận và bảo vệ quyền sở hữu gắn với sở hữu chính mình, giúp con người có vùng an toàn để sống, sáng tạo, yêu thương. Đồng thời, nó

cũng có thể bị kéo lệch khi chỉ bảo vệ quyền sở hữu đã tích lũy mà quên giới hạn, biến những giấy tờ hợp pháp thành tấm áo cho các dạng chiếm hữu tha hóa.

3.2.2. Nhà nước như chủ thể chiếm hữu tập thể

Nếu pháp luật là không gian ghi nhận, bảo vệ và giới hạn quyền sở hữu, thì nhà nước là chủ thể vừa viết luật, vừa thực thi, vừa đứng ở vị trí sở hữu đặc biệt. Nhà nước không chỉ tồn tại như người điều phối trung lập giữa các cá nhân, mà còn là chủ thể chiếm hữu tập thể: nắm tài nguyên, quản lý dân số, thu thuế, định nghĩa trật tự công. Điều này mở ra một mâu thuẫn kép: nhà nước có thể là lá chắn bảo vệ số đông khỏi sự lấn át của các tập đoàn tư nhân, nhưng đồng thời cũng có thể trở thành chủ sở hữu khổng lồ, dùng danh nghĩa lợi ích chung để chiếm hữu đời sống của từng người trong yên lặng. Ở tầng vật chất, nhà nước thường được xem là chủ thể nắm giữ các tài nguyên cơ bản: đất công, rừng, biển, khoáng sản, nguồn nước, hạ tầng giao thông, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số. Các bản đồ, giấy phép, quy hoạch, chỉ thị đều cho thấy nhà nước có quyền định đoạt lớn đối với việc khai thác, phân bổ, chuyển đổi mục đích sử dụng những nguồn lực này. Trong lý thuyết, nhà nước làm vậy thay mặt cộng đồng. Nhưng trên thực tế, người dân bình thường ít khi có tiếng nói trực tiếp trong các quyết định ấy, và càng ít có khả năng ngăn chặn những lựa chọn gây tổn hại lâu dài đến môi trường sống, đến sức khỏe của họ. Nhà nước, với tư cách chủ thể chiếm hữu tập thể, có thể chọn đánh đổi rừng lấy mỏ, đánh đổi nguồn nước sạch lấy nhà máy, đánh đổi không khí lành thay bằng khói và bụi, với lý do phát triển hoặc tăng thu ngân sách.

Tài nguyên không chỉ là đất, nước, khoáng sản mà còn là hạ tầng dữ liệu. Khi các hệ thống định danh, lưu trữ hành chính điện tử, hồ sơ y tế, hồ sơ học tập, hồ sơ an sinh, hệ thống giám sát được xây dựng, nhà nước bắt đầu nắm trong tay một loại tài nguyên mới: dữ liệu về công dân. Mỗi người, với những thông tin cá nhân, lịch sử làm việc, bệnh án, tiền án, giao dịch, di chuyển, tương tác với các cơ quan, được biến thành một phần trong kho dữ liệu dân số. Nhà nước có thể dùng dữ liệu đó cho những mục đích hữu ích: hoạch định chính

sách, phân bổ nguồn lực, cảnh báo dịch bệnh. Nhưng đồng thời, nếu thiếu giới hạn, nhà nước có thể sử dụng chính kho dữ liệu ấy để giám sát, xếp hạng, kiểm soát hành vi, trấn áp phản kháng. Ở đây, chiếm hữu tập thể không còn chỉ là chiếm hữu tài nguyên ngoài thân thể, mà là chiếm hữu phiên bản số của công dân. Vai trò chiếm hữu tập thể của nhà nước hiện rõ nhất trong cách nhà nước đối xử với dân số. Dân số không chỉ là tập hợp con người sống trên một vùng đất, mà còn trở thành đối tượng quản lý, đối tượng huy động, đối tượng thống kê. Các con số về sinh, tử, di cư, thanh niên, người già, người lao động, người bệnh, người phụ thuộc được nhà nước dùng để lên kế hoạch. Mỗi con người cụ thể, với niềm vui, nỗi đau, ước mơ, sợ hãi, được quy vào các ô thống kê, thành một phần của lực lượng lao động, một đơn vị trong tổng số người đóng thuế, một trường hợp trong danh sách hưởng trợ cấp. Điều này giúp nhà nước hình dung được toàn cảnh và tránh bị mù trong quản trị. Nhưng cùng lúc, nếu nhìn từ phía cá nhân, họ dễ cảm thấy mình chỉ là nguồn lực, chỉ là dân số, chứ không phải chủ thể có tiếng nói trong việc định hình trật tự.

Thuế là cơ chế trọng yếu qua đó nhà nước thể hiện vai trò chiếm hữu tập thể. Thuế không chỉ là khoản tiền công dân nộp để nhà nước có ngân sách hoạt động, mà còn là cách nhà nước rút một phần giá trị lao động và tài sản của từng người để tái phân bổ. Trong ý nghĩa tích cực, thuế là công cụ biến năng lượng riêng lẻ thành hạ tầng chung: đường sá, bệnh viện, trường học, hệ thống cứu trợ, bảo hiểm, an ninh, dịch vụ công. Nếu thuế được sử dụng minh bạch, hiệu quả, có trách nhiệm, nó trở thành chiếc cầu nối giữa sở hữu cá nhân và sở hữu chung, bảo đảm không ai bị bỏ lại hoàn toàn trong nghèo đói, bệnh tật, cô lập. Ở đó, nhà nước đóng vai trò người giữ quỹ tập thể, phân xử xem nguồn lực chung được đổ vào đâu để bảo vệ phẩm giá cho nhiều người nhất. Tuy nhiên, thuế cũng dễ trượt thành công cụ chiếm hữu nếu thiếu kiểm soát. Khi người dân không có khả năng giám sát việc chi tiêu, khi ngân sách phục vụ lợi ích của một nhóm nhỏ, khi thuế được thu cao nhưng dịch vụ công trì trệ, khi các dự án gây hệ quả sinh thái và xã hội nặng nề vẫn được viện cớ phát triển, thì thuế không còn được nhìn như đóng góp cho quỹ chung, mà giống như sự tước đoạt có tổ chức. Người đóng thuế mang cảm giác bị bóc lột gấp đôi: vừa phải

bán sức lao động trên thị trường để kiếm sống, vừa phải nộp thêm một phần cho nhà nước, trong khi ít thấy sự trở lại dưới dạng hạ tầng tử tế và bảo vệ công bằng. Chiếm hữu tập thể trong trường hợp này trở thành chiếm hữu một chiều: nhà nước thu, nhưng không phân bổ lại theo chiều hướng bảo vệ người yếu thế.

Trật tự công là lĩnh vực khác nơi nhà nước khẳng định vai trò chủ thể chiếm hữu tập thể. Dưới danh nghĩa giữ gìn trật tự, nhà nước giữ quyền độc quyền sử dụng vũ lực, quyền bắt giữ, quyền xét xử, quyền áp dụng chế tài. Từ góc độ con người hiện thực, việc tồn tại một chủ thể nắm độc quyền bạo lực có kiểm soát là điều cần thiết để tránh mọi người tự vũ trang và rơi vào hỗn loạn. Nhưng trật tự công không phải là giá trị trung lập: nó luôn được định nghĩa theo tiêu chuẩn của những người nắm quyền lực. Điều gì được gọi là trật tự, điều gì bị gọi là gây rối, ai được quyền tụ tập, ai bị xem là đe dọa an ninh phụ thuộc vào cách nhà nước định khung. Khi nhà nước ưu tiên bảo vệ quyền sở hữu của một nhóm chủ tài sản lớn hơn là bảo vệ quyền sống của dân thường, trật tự công có thể trượt thành trật tự bảo vệ tài sản hơn là trật tự bảo vệ người. Ví dụ, các cơ quan có thể phản ứng nhanh và mạnh mẽ trước một hành vi đụng chạm đến tài sản của doanh nghiệp lớn, trong khi lại chậm chạp trước những xâm phạm kéo dài tới môi trường sống của cộng đồng. Khi đó, trật tự đồng nghĩa với duy trì điều kiện tích lũy, còn những tiếng nói chất vấn, phản biện, đòi hỏi công bằng dễ bị gán nhãn là phá rối. Nhà nước, thay vì là người điều hòa giữa các lợi ích, trở thành người bảo vệ một cấu trúc chiếm hữu nhất định. Thời đại dữ liệu và AI làm vai trò chiếm hữu tập thể của nhà nước trở nên tinh vi hơn. Nhà nước có thể triển khai hệ thống giám sát trên diện rộng, dùng camera, nhận diện khuôn mặt, phân tích hành vi, tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn. Lý do đưa ra thường là an ninh, chống tội phạm, quản lý hiệu quả. Nhưng đồng thời, nếu không được giới hạn bởi pháp luật và đạo đức, những hệ thống đó có thể được dùng để dập tắt các hình thức phản biện chính đáng, để xếp hạng công dân, để ưu ái một số nhóm, để trừng phạt những người không phù hợp với chuẩn mực do nhà nước định ra. Ở đó, chiếm hữu tập thể trở thành chiếm hữu quyền được hiện diện trong không gian công cộng: ai bị đánh dấu,

ai bị loại ra, ai bị đặt dưới giám sát đặc biệt, tất cả phụ thuộc vào những quyết định ít khi được diễn giải minh bạch.

Từ phương diện hiện sinh, câu hỏi trung tâm không phải là nhà nước có cần tồn tại hay không, mà là nhà nước chiếm hữu tới đâu và chiếm hữu như thế nào. Nhà nước luôn cần nắm một mức độ sở hữu tập thể nhất định để vận hành xã hội: hạ tầng chung, quỹ thuế, cơ chế bảo hiểm, khả năng can thiệp khi khủng hoảng. Nếu nhà nước quá yếu, mọi thứ rơi vào tay các nhóm quyền lực riêng lẻ, chiến tranh lợi ích diễn ra tràn lan. Ngược lại, nếu nhà nước phình to không giới hạn, nắm hết mọi tài nguyên, mọi dữ liệu, mọi công cụ bạo lực, mọi cánh cửa chính thức, con người cụ thể bị đẩy vào trạng thái lệ thuộc triền miên, ngay cả khi trên giấy tờ vẫn có quyền công dân. Họ không thể rút khỏi những hệ thống đó mà vẫn sống được, không thể chất vấn mà không sợ bị trả giá. Nhà nước chỉ chính đáng khi vai trò chiếm hữu tập thể của nó gắn với việc trả lại năng lượng cho đời sống, chứ không chỉ hút năng lượng ra để duy trì bộ máy. Điều này thể hiện ở chỗ nhà nước dùng tài nguyên chung để bảo vệ những giới hạn sinh học, tâm lý và xã hội của dân cư: bảo vệ môi trường ở mức cho phép các thế hệ sau vẫn có thể sống, bảo vệ hệ thống y tế và giáo dục cơ bản như quyền chứ không như hàng hóa xa xỉ, bảo vệ không gian đối thoại thay vì chỉ chăm chăm duy trì im lặng, bảo vệ quyền sai, quyền lùi, quyền học lại, quyền thay đổi.

Đồng thời, nhà nước phải chấp nhận bị giới hạn bởi chính những nguyên tắc mà nó ban bố. Nghĩa là, nhà nước không được phép tự coi mình là chủ sở hữu tuyệt đối của tài nguyên và dân số, mà là người được ủy thác tạm thời. Sự ủy thác này phải có cơ chế thu hồi nếu nhà nước sử dụng quyền lực chiếm hữu tập thể để phục vụ nhóm lợi ích hẹp. Các hình thức kiểm soát quyền lực, minh bạch ngân sách, trách nhiệm giải trình, tư pháp độc lập, báo cáo công khai về tác động sinh thái – xã hội của các quyết định lớn, tất cả đều là những cách để nhắc rằng quyền chiếm hữu của nhà nước luôn đi kèm trách nhiệm với con người cụ thể. Nhà nước không thể được nhìn đơn giản như người làm thay cho dân, cũng không thể bị coi như kẻ thù thuần nhất. Nó là chủ thể chiếm hữu tập thể luôn đứng giữa hai khả năng: hoặc dùng quyền sở hữu tài nguyên, dân số,

thuế và trật tự công để mở không gian sống cho con người, hoặc dùng chúng để củng cố một trật tự chiếm hữu chống lại chính những người đã tạo ra nhà nước. Trong viễn tượng xã hội hiện thực, nhiệm vụ không phải là xóa bỏ nhà nước, mà là tái định nghĩa vai trò chiếm hữu tập thể của nó, sao cho ở mọi cấp độ, người ta có thể cảm nhận rằng mình không chỉ là đối tượng bị quản lý, mà là đồng tác giả, đồng sở hữu của trật tự chung mà nhà nước có trách nhiệm phục vụ.

3.2.3. Các hình thức sở hữu tập trung

Khi quan sát lịch sử dài của các chế độ sở hữu, có thể thấy một đường dây liên tục: quyền sở hữu có xu hướng tập trung vào tay những cấu trúc ngày càng trừu tượng và xa rời thân thể người cụ thể. Trong không gian phong kiến, đất đai tập trung vào giới chủ đất và triều đình. Trong không gian tư bản, tư liệu sản xuất, hạ tầng và dòng tiền tập trung vào các trung tâm vốn. Trong không gian quan liêu hiện đại, quyền quyết định đối với tài nguyên, dữ liệu và quy tắc sống tập trung vào các bộ máy hành chính. Dù tên gọi khác nhau, tất cả đều chia sẻ một đặc điểm: làm mờ dần khả năng tự làm chủ của cá nhân, khiến con người hiện thực trở thành mắt xích nhỏ trong các cấu trúc sở hữu vượt ngoài tầm kiểm soát của họ. Trong chế độ phong kiến, sở hữu tập trung thể hiện rõ qua cấu trúc đất đai. Một diện tích rộng lớn thuộc về một thiểu số có tước vị, trong khi số đông chỉ được quyền canh tác trên mảnh đất gắn với nghĩa vụ. Người nông dân gắn thân phận với ruộng đất, nhưng không có quyền định đoạt số phận của ruộng. Họ có thể bị chuyển giao cùng đất như một phần của việc phân phong, ban thưởng hoặc trừng phạt. Ở đây, chủ quyền cá nhân bị che lấp bởi thân phận gắn với cấu trúc: người thuộc về đất của ai thì thuộc về quyền lực của người đó. Trật tự phong kiến hợp thức hóa việc xem con người như một yếu tố phụ của sở hữu đất đai, hơn là chủ thể có quyền trên đời sống của chính mình. Sang chế độ tư bản, hình thức sở hữu tập trung dịch chuyển từ đất đai sang tư liệu sản xuất và dòng vốn. Đất vẫn quan trọng, nhưng nhà máy, hầm mỏ, tuyến vận tải, kho bãi, mạng lưới phân phối, sau này là hạ tầng thông tin, dữ liệu, mô hình lại trở thành trung tâm. Một số ít chủ sở hữu

lớn nắm trong tay khả năng tổ chức sản xuất, định hình điều kiện lao động, quyết định mức lương, kiểm soát giá bán. Người lao động dù được pháp lý công nhận là tự do, nhưng nếu không sở hữu tư liệu sản xuất, họ buộc phải bán sức mình cho những trung tâm sở hữu đó. Chủ quyền cá nhân được công nhận trên giấy, song bị thu hẹp nghiêm trọng khi bước vào vùng kinh tế: con người tự do về mặt hình thức, nhưng bị bao quanh bởi những cấu trúc sở hữu mà họ không thể chạm tới.

Điểm mới trong sở hữu tập trung tư bản là sự tách rời giữa chủ sở hữu và hoạt động cụ thể. Một người có thể sở hữu cổ phần trong nhiều doanh nghiệp mà chưa từng đặt chân đến xưởng, mỏ, cửa hàng. Quyền lực sở hữu được truyền qua các giấy tờ, sổ sách, tài khoản. Điều này làm cho trách nhiệm đạo đức dễ bị pha loãng: nếu nơi nào đó đang bóc lột lao động, tàn phá môi trường, gây tổn thương tâm lý, chủ sở hữu có thể nói rằng họ chỉ nắm một phần nhỏ, không trực tiếp quyết định. Cấu trúc sở hữu tập trung nhưng phân tán về mặt giấy tờ tạo ra khoảng cách giữa lợi ích và trách nhiệm. Chủ quyền cá nhân của người lao động bị xói mòn giữa những quyết định đến từ các phòng họp xa xôi, nơi thân phận của họ chỉ xuất hiện như chi phí nhân công. Cùng với đó, hình thái sở hữu tập trung quan liêu nổi lên trong các nhà nước và bộ máy hành chính phức tạp. Ở đây, không chỉ tài sản vật chất mà còn quyền quyết định luật lệ, chính sách, quy hoạch, chuẩn mực được tập trung trong các cơ quan chuyên trách. Những cơ quan này nhân danh lợi ích chung để quy định ai được phép xây dựng ở đâu, ai được tiếp cận hạ tầng nào, ai được hưởng chế độ gì, ai bị xem là ngoài lề trật tự. Sự tập trung này có mặt tích cực nếu được dùng để sửa chữa bất công, bảo vệ tài sản chung và giới hạn tích lũy cực đoan. Nhưng nó cũng có mặt tối: có thể biến những người mang chân tướng công chức, chuyên viên, quản lý thành tầng lớp có quyền chi phối đời sống của số đông thông qua thủ tục, giấy phép, thanh tra, kiểm tra, mà không cần sở hữu trực tiếp tài sản.

Khi sở hữu tập trung mang tính quan liêu kết hợp với sở hữu tập trung tư bản, một cấu trúc hai tầng hình thành: các tập đoàn kinh tế nắm tài sản lớn, các thiết chế nhà nước nắm quyền cho phép, giám sát, ưu đãi, trừng phạt. Người dân bình thường đứng giữa hai dòng quyền lực đó: phụ thuộc vào nơi trả lương

để có thu nhập, phụ thuộc vào cơ quan hành chính để được thừa nhận, được cấp giấy, được bảo hộ pháp lý. Trong không gian đó, chủ quyền cá nhân – khả năng định hình đời sống của chính mình trên nền tảng thân thể, thời gian, quan hệ – dễ bị thu hẹp thành quyền điền vào biểu mẫu, xin chấp thuận, chờ phê duyệt, tuân thủ quy định, chấp nhận điều kiện lao động. Một nguy cơ lớn của các hình thức sở hữu tập trung là khả năng xóa mờ ranh giới giữa phục vụ và chiếm hữu. Phong kiến biện minh cho việc tập trung đất đai bằng cách nói rằng chủ đất và triều đình đảm bảo trật tự, an ninh, hòa bình. Tư bản biện minh cho tập trung tư liệu sản xuất bằng lập luận rằng các trung tâm vốn lớn tạo ra việc làm, thúc đẩy phát triển, đem lại sản phẩm rẻ hơn. Quan liêu biện minh cho tập trung quyền quyết định bằng lời hứa về quản lý hiệu quả, chống lãng phí, bảo vệ lợi ích chung. Những lý do đó không phải hoàn toàn sai, nhưng nếu không đi kèm cơ chế đối trọng, chúng dễ che lấp thực tế rằng chủ quyền cá nhân đang bị bào mòn: con người bị biến thành đối tượng quản lý, nguồn lực, mục tiêu điều chỉnh, hơn là chủ thể đồng quyết định.

Trong bối cảnh dữ liệu và AI, tập trung lấy một hình dạng mới, kết hợp cả ba truyền thống nêu trên. Các nền tảng lớn nắm giữ hạ tầng số tương đương với những điền trang rộng trong quá khứ, nhưng thay vì đất, họ chiếm hữu không gian số và dòng dữ liệu. Các nhà nước nắm giữ hệ thống định danh và giám sát, giống như triều đình với mạng lưới quan lại ngày xưa, nhưng nay được hỗ trợ bởi thuật toán có khả năng phân tích hàng triệu dấu vết trong thời gian ngắn. Bộ máy quan liêu vận hành trên cả tài sản hữu hình lẫn dữ liệu về công dân; các tập đoàn sử dụng cả cơ bắp lẫn sự chú ý của con người để tạo ra giá trị; còn dòng tiền nối kết chúng trong một mạng lưới khó nhìn ra đầu cuối. Nếu không có giới hạn, sở hữu tập trung trong thời dữ liệu sẽ làm chủ quyền cá nhân mờ đi tới mức gần biến mất: con người có thể được theo dõi, phân loại, sắp đặt từ xa mà vẫn tưởng là đang tự lựa chọn. Chủ quyền cá nhân ở đây không phải là thứ gì trừu tượng, mà là khả năng nói không với một số yêu cầu, khả năng giữ lại một phần thân thể, thời gian, dữ liệu, ký ức cho chính mình; khả năng rời khỏi một trật tự mà không bị bỏ đói, bị cắt đứt toàn bộ kết nối. Khi sở hữu tập trung tới mức mọi con đường mưu sinh đều đi qua một vài trung

tâm quyền lực, mọi dịch vụ thiết yếu đều gắn với vài nền tảng, mọi thủ tục quan trọng đều do một vài cơ quan quyết định, khả năng rút lui và nói không trở nên thuần túy lý thuyết. Trên giấy, cá nhân vẫn có quyền, nhưng trên thực tế, nếu thực hiện quyền đó, họ phải chấp nhận rơi khỏi mạng lưới sống.

Các hình thức sở hữu tập trung không chỉ ở chỗ ai giàu ai nghèo, mà ở chỗ chúng làm gì với khả năng sống của từng người. Khi tập trung vào phong kiến, người nông dân không thể rời mảnh đất gắn với thân phận lệ thuộc, chủ quyền cá nhân bị khóa chặt bởi lệ làng và quyền lực chủ đất. Khi tập trung tư bản khiến người lao động không thể từ chối bán sức mình cho các trung tâm vốn mà vẫn giữ được điều kiện sống tối thiểu, chủ quyền cá nhân bị thu hẹp trong ranh giới thị trường. Khi tập trung quan liêu khiến công dân không thể tránh khỏi giám sát, không thể tiếp cận quyền cơ bản nếu không đi qua thủ tục rườm rà, chủ quyền cá nhân bị làm mòn bởi sự lệ thuộc hành chính. Đồng thời, phê phán không chỉ dừng ở việc tố cáo mà phải mở đường cho các mô hình phân tán hơn, trong đó sở hữu gắn với khả năng tự quản của cộng đồng và cá nhân. Điều này có thể diễn ra qua nhiều hướng: mở rộng sở hữu chung có quản trị dân chủ đối với một số tài nguyên cốt lõi; giới hạn quy mô các trung tâm sở hữu quá lớn; phân quyền thực chất trong bộ máy hành chính; bảo đảm mỗi người có một vùng sở hữu không thể bị xâm phạm – thân thể, thời gian tối thiểu cho đời sống riêng, dữ liệu nhạy cảm, không gian riêng tư. Khi các biện pháp đó được thiết kế, sở hữu tập trung không còn là định mệnh, mà trở thành đối tượng của lựa chọn chính trị và đạo đức. Từ phong kiến qua tư bản đến quan liêu hiện đại, các hình thức sở hữu tập trung luôn đứng trước cùng một cám dỗ: dùng ngôn ngữ trật tự và phát triển để hợp thức hóa việc thu hẹp chủ quyền cá nhân. Để đi tới một xã hội hiện thực, cần làm lộ rõ cạm bẫy đó và tái định nghĩa trật tự công theo hướng đặt con người hữu hạn – với thân thể, thời gian và khả năng phục hồi – vào vị trí trung tâm, thay vì đặt những cấu trúc sở hữu trừu tượng lên đầu rồi yêu cầu mọi người tự điều chỉnh để phù hợp. Chỉ khi đó, chủ quyền cá nhân mới không bị xóa mờ trong những đồ thị, bảng cân đối và sơ đồ tổ chức của các trung tâm sở hữu ngày càng lớn.

3.2.4. Công lý trong xã hội dữ liệu

Khi đời sống được số hóa ngày càng sâu, trật tự sở hữu không còn dừng lại ở đất đai, nhà xưởng, hạ tầng vật chất, mà mở rộng sang dữ liệu, mô hình, thuật toán, nền tảng. Những thứ vốn khó nhìn thấy lại trở thành trung tâm của quyền lực. Trong bối cảnh đó, câu hỏi về công lý không thể chỉ xoay quanh tranh chấp hữu hình, mà phải đi vào vùng tối của các dòng dữ liệu, các hệ thống ra quyết định tự động, các cơ chế tích lũy vô hình. Công lý trong xã hội dữ liệu, nếu muốn chạm đến đời sống người, buộc phải gắn với khả năng truy vết quyền sở hữu, thiết lập trách nhiệm đa tầng và bảo đảm quyền kháng nghị thực chất đối với các quyết định định dạng tương lai của cá nhân và cộng đồng. Truy vết quyền sở hữu trước hết là khả năng nhìn thấy ai đang nắm cái gì, bằng con đường nào, với lịch sử tích lũy ra sao. Trong xã hội dữ liệu, điều này không chỉ áp dụng cho đất, nhà, cổ phần mà còn cho các kho dữ liệu, mô hình huấn luyện, hệ thống giám sát, tiêu chuẩn kỹ thuật, hạ tầng số. Một nền tảng nói rằng dữ liệu người dùng là tài sản vô hình của mình; một doanh nghiệp nói rằng mô hình dự đoán là tài sản trí tuệ; một cơ quan nhà nước nói rằng kho hồ sơ dân cư là tài sản quốc gia. Nếu không có cơ chế truy vết minh bạch, tất cả những tuyên bố đó sẽ treo lơ lửng, che giấu sự thật rằng dữ liệu ấy đến từ đâu, bằng cách nào, trên cơ sở đồng thuận nào, và với mức bồi hoàn nào cho những người đã vô tình cung cấp.

Khả năng truy vết ở đây không đơn giản là lưu trữ nhật ký kỹ thuật, mà là đặt ra nghĩa vụ giải trình về nguồn gốc và quyền sử dụng. Dữ liệu y tế được thu thập trong bối cảnh chăm sóc sức khỏe không thể tự động bị chuyển sang bối cảnh thương mại chỉ vì có thể mang lại lợi nhuận. Dữ liệu học tập của trẻ em không thể được dùng để xây dựng các mô hình xếp hạng suốt đời mà không có sự tham gia của chính những người sẽ bị tác động. Dữ liệu hành vi trực tuyến không thể được gom lại, bán cho bên thứ ba, rồi tiếp tục được bán đi nữa mà người dùng chỉ biết qua vài dòng điều khoản khó hiểu. Truy vết ở đây là điều kiện của công lý: nếu không biết ai thực sự sở hữu và sử dụng dữ liệu về mình, con người không thể nào tự bảo vệ được phẩm giá của mình trong không gian số. Nhưng truy vết quyền sở hữu chỉ là một nửa của bức tranh. Nửa còn

lại là truy vết trách nhiệm. Trong các hệ thống phức hợp, quyết định thường được đưa ra qua nhiều tầng: nhà lập pháp đặt khung, cơ quan quản lý soạn quy định, tổ chức triển khai quy trình, nhóm kỹ thuật thiết kế hệ thống, nhóm dữ liệu xây dựng mô hình, tổ chức cung cấp dịch vụ dùng mô hình đó để đánh giá, xếp hạng, phân loại. Khi một cá nhân bị từ chối cho vay, bị hạn chế tiếp cận dịch vụ, bị xếp vào nhóm rủi ro cao, bị tăng giám sát, hiếm khi rõ ràng ai là người chịu trách nhiệm. Câu trả lời tiện lợi nhất là đổ cho thuật toán, như thể nó là một thực thể trung lập trôi lơ lửng ngoài tất cả. Công lý trong xã hội dữ liệu đòi hỏi phá vỡ ảo tưởng đó, thiết lập một cấu trúc trách nhiệm đa tầng. Người thiết kế mô hình phải chịu trách nhiệm về lựa chọn dữ liệu huấn luyện, tiêu chí tối ưu, cách xử lý sai số, cách kiểm thử. Tổ chức triển khai hệ thống phải chịu trách nhiệm về bối cảnh sử dụng, về việc có cho phép mô hình quyết định trực tiếp những vấn đề sinh tử hay không. Cơ quan quản lý phải chịu trách nhiệm về việc có đặt ra giới hạn cho các ứng dụng rủi ro cao hay không, có bắt buộc đánh giá tác động xã hội trước khi triển khai hay không. Nhà lập pháp phải chịu trách nhiệm về việc có tạo ra khuôn khổ pháp lý để người bị ảnh hưởng có thể kháng nghị hay không. Trách nhiệm đa tầng nghĩa là không cho phép bất cứ tầng nào trốn vào bóng tối, dùng sự phức tạp của hệ thống để phủi tay.

Từ góc nhìn con người hiện thực, trách nhiệm đa tầng là điều kiện để những tổn thương cụ thể không bị hòa tan thành chi phí chấp nhận được. Khi một người bị mô hình chẩn nhầm là kẻ gian lận, bị đóng băng tài khoản, mất khả năng chi trả đúng hạn, dẫn tới mất nhà, tan vỡ gia đình, thì tổn thất không thể được ghi vào báo cáo như tỷ lệ sai số nhỏ trong toàn hệ thống. Mỗi sai số đè lên một thân phận hữu hạn, một đời sống không thể làm lại nguyên vẹn. Trách nhiệm đa tầng buộc các bên liên quan phải tính đến cái giá hiện sinh này, không chỉ cái giá tài chính. Nó đòi hỏi các cơ chế bù đắp, sửa sai, điều chỉnh mô hình, thậm chí dừng hệ thống nếu hậu quả vượt ngưỡng chấp nhận được về mặt phẩm giá. Trong cấu trúc đó, quyền kháng nghị giữ vị trí trung tâm. Không có quyền kháng nghị, mọi cơ chế truy vết và phân bổ trách nhiệm chỉ tồn tại trên giấy. Quyền kháng nghị là khả năng của cá nhân và cộng đồng được nói

không, được yêu cầu xem lại, được yêu cầu giải thích, được yêu cầu sửa dữ liệu, được yêu cầu điều chỉnh mô hình, được yêu cầu bồi thường, được yêu cầu thay đổi quy tắc. Trong xã hội dữ liệu, nơi nhiều quyết định được đưa ra bởi các hệ thống tự động, quyền kháng nghị phải được thiết kế ngay từ đầu như một phần của kiến trúc, không phải là phụ lục. Điều đó có nghĩa gì trong thực tế? Nghĩa là mọi quyết định có tác động đáng kể đến đời sống của một người – liên quan đến việc làm, tín dụng, bảo hiểm, y tế, tự do di chuyển, an sinh cơ bản – nếu dựa trên xử lý dữ liệu và mô hình, phải đi kèm khả năng truy cập thông tin: dữ liệu nào đã được sử dụng, từ nguồn nào, mô hình đã đánh giá gì, theo tiêu chí nào, mức không chắc chắn ra sao. Người bị ảnh hưởng phải được quyền chỉ ra sai sót, cung cấp thông tin bổ sung, yêu cầu xem xét lại, yêu cầu can thiệp của con người. Không thể chấp nhận một trật tự trong đó cá nhân bị phán xét bởi một hộp đen và câu trả lời duy nhất họ nhận được là hệ thống đã quyết định như vậy.

Quyền kháng nghị không chỉ áp dụng với từng trường hợp riêng lẻ mà còn với cả thiết kế của hệ thống. Các cộng đồng bị tác động bất tương xứng bởi một mô hình – vì đặc điểm địa lý, kinh tế, sắc thái sinh học, lịch sử bị phân biệt đối xử – phải có khả năng tập hợp dữ liệu về kinh nghiệm của chính mình, chất vấn nhà phát triển và nhà quản lý. Họ phải có chỗ để nói rằng mô hình đang củng cố định kiến, đang phân phối rủi ro không công bằng, đang đẩy gánh nặng sang phía họ. Khi đó, công lý không còn là quá trình xử lý từng vụ việc rời rạc, mà là quá trình đối thoại về cấu trúc của hệ thống dữ liệu và AI. Một xã hội dữ liệu thiếu quyền kháng nghị thực chất sẽ nhanh chóng trượt sang hình thái nô lệ tinh vi, nơi con người bị đọc, phân loại, sắp đặt theo những tiêu chí mà họ không được phép chạm tới. Họ được chấm điểm tín nhiệm, xếp hạng rủi ro, gán nhãn hành vi, giới hạn quyền truy cập, mà không có cách nào phản bác ngoài việc im lặng rút lui khỏi hệ thống – một lựa chọn hầu như bất khả trong bối cảnh mọi dịch vụ thiết yếu đều gắn với hạ tầng dữ liệu. Công lý trong nghĩa sâu nhất đòi hỏi hơn thế: nó đòi hỏi nền tảng để cá nhân và cộng đồng có thể giữ lại quyền tự kể câu chuyện về chính mình, không bị câu chuyện của mô hình áp đặt hoàn toàn.

Truy vết quyền sở hữu, trách nhiệm đa tầng và quyền kháng nghị không phải là những chi tiết kỹ thuật, mà là các cơ chế bảo vệ phẩm giá hữu hạn trước những cấu trúc sở hữu vô hình đang phình lên. Nếu không truy được đến cùng ai sở hữu dữ liệu và mô hình về mình, con người bị biến thành đối tượng trần trụi trước một quyền lực mù. Nếu không có trách nhiệm đa tầng, mọi tổn thương sẽ bị hòa tan trong ngôn ngữ sai số chấp nhận được. Nếu không có quyền kháng nghị, tiếng nói của người bị tác động sẽ bị cắt khỏi quá trình ra quyết định, và công lý sẽ bị rút gọn thành tuân thủ quy trình. Điều này đòi hỏi một tầm nhìn mới về công lý: không chỉ là phân chia lại của cải hữu hình, mà còn là phân chia lại khả năng kiểm soát dữ liệu, mô hình và quyết định. Công lý trong xã hội dữ liệu là khả năng buộc những ai hưởng lợi từ việc chiếm hữu dữ liệu và vận hành mô hình phải chia sẻ quyền lực giải thích và quyết định với những người đang cung cấp đời sống của mình như nguyên liệu cho hệ thống. Nó là khả năng xây dựng những hạ tầng dữ liệu chung có cơ chế quản trị dân chủ, nơi quyết định về việc dùng dữ liệu vào mục đích gì phải đi qua sự đồng thuận thực chất, chứ không chỉ qua một cú bấm đồng ý được thiết kế để ít ai đọc kỹ. Trong thời đại dữ liệu, công lý không còn có thể chỉ xử lý phần nổi của tảng băng là tranh chấp tài sản hữu hình. Nó phải dám đi xuống những lớp sâu hơn của trật tự sở hữu mới, nơi dòng dữ liệu, mô hình và quyền truy cập đang dần thay thế xiềng xích hữu hình. Ở đó, truy vết quyền sở hữu, trách nhiệm đa tầng và quyền kháng nghị trở thành ba trụ cột để bảo vệ chủ quyền cá nhân, giúp con người không bị hòa tan hoàn toàn vào những hệ thống mà mình không hiểu, không kiểm soát, nhưng lại đang được xây dựng trên chính dấu vết đời sống của mình.

3.3. Sở hữu trong kinh tế hàng hóa và kinh tế dữ liệu

3.3.1. Hàng hóa, dịch vụ và hàng hóa hóa con người

Khi nhìn vào đời sống hiện đại từ bề mặt, người ta dễ có cảm giác rằng hàng hóa và dịch vụ chỉ là phương tiện đáp ứng nhu cầu. Ta cần thức ăn, quần áo, nhà ở, phương tiện di chuyển, thì có những sản phẩm được bày bán. Ta cần chữa bệnh, cần lời khuyên, cần giải trí, cần được chăm sóc thì có người cung

cấp dịch vụ và nhận thù lao. Cơ chế này tạo ấn tượng rằng mọi thứ đều hợp lý và tự nhiên. Con người không còn phải tự làm mọi thứ như trong những cộng đồng khép kín, mà có thể dựa vào mạng lưới chuyên môn để sống đầy đủ và phong phú hơn. Nếu đi sâu hơn vào cấu trúc của các quan hệ trao đổi, sẽ thấy một quá trình âm thầm diễn ra. Không chỉ vật phẩm trở thành hàng hóa và năng lực trở thành dịch vụ, mà chính con người có nguy cơ bị chuyển sang vị thế hàng hóa. Hàng hóa hóa con người không nhất thiết xuất hiện bằng bạo lực thô, mà bằng những cơ chế tinh vi, nơi thân thể, thời gian, cảm xúc và ký ức dần được đối xử như những thứ có thể mua và bán được. Hàng hóa theo nghĩa đơn giản là một vật thể có thể tách ra khỏi người làm ra nó, có thể được đưa lên bàn cân, có thể mang đi nơi khác, có thể quy đổi sang tiền. Dịch vụ là một chuỗi hành vi, một kỹ năng, một sự hiện diện trong thời gian, được thực hiện để đáp ứng một nhu cầu nhất định, sau đó chấm dứt. Khi hàng hóa và dịch vụ được mở rộng hợp lý, chúng giúp con người giảm bớt nặng nhọc. Thay vì phải vừa trồng trọt, vừa dệt vải, vừa chữa bệnh, vừa sửa nhà, con người có thể trao đổi sản phẩm và năng lực với nhau. Vấn đề nảy sinh khi logic của hàng hóa được áp lên những chiều kích vốn mang tính nội thân và liên chủ thể. Khi chăm sóc, lắng nghe, hiện diện, ký ức, sự tin cậy, cảm xúc, thân thể, quan hệ được đem vào logic mua bán mà không có giới hạn, con người dần trượt sang vị thế đối tượng được định giá.

Trong nhiều lĩnh vực dịch vụ, người lao động cung cấp không chỉ kỹ năng mà còn thân thể và cảm xúc. Một người chăm sóc phải bế một người bệnh, nâng đỡ, lau rửa, cho ăn, trò chuyện. Thân thể và thời gian của họ gắn trực tiếp với thân thể và thời gian của người khác. Khi công việc này được tổ chức trong khuôn khổ dịch vụ, thời gian chăm sóc được quy ra giờ, lương được tính theo ca. Điều đó là cần thiết để môi trường vận hành. Nhưng nếu hệ thống chỉ nhìn thấy số giờ và chi phí mà không nhìn thấy giới hạn của thân thể và vùng mỏng manh của cảm xúc, người làm chăm sóc rất dễ bị xem như một công cụ. Họ phải xuất hiện đủ tươi tỉnh, đủ kiên nhẫn, đủ dịu dàng, kể cả khi chính họ đang kiệt sức. Trong trường hợp đó, chính khả năng đồng cảm, vốn là cốt lõi của nhân tính, bị chuyển thành một sản phẩm bị đo đếm. Ở một số

lĩnh vực khác, thân thể bị biến đổi trực tiếp thành mặt bằng để định giá. Có những nghề mà ngoại hình quyết định cơ hội làm việc. Một dáng người, một khuôn mặt, một tông giọng, một làn da, một cách di chuyển, một kiểu cười được thị trường coi là có giá trị. Những ai phù hợp với chuẩn đó sẽ được trả công cao hơn, được ưu ái hơn. Những ai không phù hợp có thể bị gạt ra từ đầu, dù năng lực nội tại của họ rất lớn. Ở đây, con người không còn được nhìn như chủ thể có chiều sâu, mà như bề mặt để phân loại. Khi người lao động bắt đầu nhìn thân thể mình như một tài sản phải tối ưu cho thị trường, họ dễ rơi vào trạng thái xa lạ với chính mình. Mỗi cái nhìn soi xét, mỗi lời nhận xét, mỗi cú chấm điểm không chỉ đánh giá sản phẩm mà còn đánh vào tầng sâu của tự trọng.

Hàng hóa con người cũng đi qua vùng cảm xúc, một cách kín đáo. Trong nhiều ngành dịch vụ, người lao động được yêu cầu phải luôn vui vẻ, thân thiện, tích cực, biết chịu đựng phàn nàn, biết xin lỗi kể cả khi lỗi hệ thống, phải giấu đi bức tức, nỗi buồn, lo lắng cá nhân để giữ hình ảnh. Một nụ cười không còn là kết quả tự nhiên của một trạng thái nội tâm, mà là một phần của công việc. Người lao động luyện cách bật và tắt cử chỉ, ngữ điệu, ánh mắt như bật và tắt một chức năng. Khi điều này diễn ra qua thời gian dài, nguy cơ xuất hiện một sự đứt gãy bên trong. Họ khó cảm thấy mình đang sống bằng cảm xúc thật, mà giống như đang mang một lớp mặt nạ chuyên môn trên khuôn mặt thật của mình. Cảm xúc, vốn là dấu hiệu của sự sống hiện sinh, bị đóng gói như một gói dịch vụ. Ngay cả trí tuệ và sáng tạo cũng có thể bị hàng hóa hóa. Một số người bán ra ý tưởng, bán ra nội dung, bán ra thiết kế, bán ra lời nói, bán ra sự phân tích. Họ ký hợp đồng để tạo ra các sản phẩm trí tuệ trong khuôn khổ thời gian nhất định, theo yêu cầu của người trả tiền. Điều đó là bình thường nếu họ còn giữ được quyền nói không, quyền giữ lại những gì đi ngược niềm tin sâu nhất, quyền dành một phần năng lực để theo đuổi những câu hỏi không bán được. Vấn đề xuất hiện khi mọi suy nghĩ và khả năng tưởng tượng đều bị kéo vào quỹ đạo làm ra sản phẩm có thể bán. Lúc ấy, suy tư không còn là hành vi tự do của ý thức, mà là khâu trung gian để sản xuất hàng hóa trí tuệ.

Hàng hóa hóa con người còn được gia tốc bởi kinh tế dữ liệu. Mỗi thao tác, mỗi cú chạm, mỗi lượt xem, mỗi đoạn văn bản viết ra, mỗi bức ảnh, mỗi đoạn ghi âm, đều có thể được thu thập, phân tích, bán lại. Những mảnh vỡ của đời sống riêng tư đi qua các hạ tầng số, rồi được biến thành hồ sơ hành vi, rồi được gom thành các gói dữ liệu. Các gói này được mua lại bởi bên thứ ba, được dùng để nhắm mục tiêu quảng cáo, để gợi ý nội dung, để xây dựng mô hình dự đoán. Trong chuỗi đó, một phần sâu của con người bị chuyển hóa thành nguyên liệu vô hình. Thân thể có thể được giữ trong không gian riêng, nhưng dữ liệu về nó thì trôi dạt trong những kho mà người chủ thân thể không hề được thấy. Khi mỗi người bắt đầu được nhìn dưới dạng gói chỉ số, gói dữ liệu, gói khả năng tạo ra doanh thu, thì nguy cơ hàng hóa hóa trở nên toàn diện. Người dùng của một nền tảng có thể tưởng mình là khách hàng, trong khi thực chất họ là nguồn dữ liệu được bán cho bên khác. Người lao động có thể tưởng mình chỉ bán sức lao động, trong khi cả hành vi, mạng lưới quan hệ, thói quen, chính kiến của họ cũng bị ghi lại để khai thác. Người tham gia một dịch vụ chăm sóc sức khỏe trực tuyến có thể tưởng mình đang nhận hỗ trợ, trong khi dữ liệu về triệu chứng, thói quen sinh hoạt, phản ứng với thuốc của họ được dùng để huấn luyện mô hình tạo ra lợi nhuận. Ở đây, con người bị hàng hóa hóa trên hai tầng. Tầng thứ nhất là thân thể, thời gian, cảm xúc, trí tuệ được dùng trực tiếp. Tầng thứ hai là dữ liệu về chính những thứ đó được coi là tài sản.

Vấn đề không chỉ nằm ở việc bán cái gì mà còn nằm ở điều kiện lựa chọn. Nếu một người có đủ điều kiện vật chất và xã hội để từ chối những công việc vượt quá giới hạn của mình, để nói không với các yêu cầu xâm phạm thân thể, thời gian, ký ức, thì việc tham gia trao đổi có thể lành mạnh. Ngược lại, nếu họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc bán ra từng tầng của đời sống để tồn tại, hàng hóa trở thành một hình thức nô lệ mềm. Họ có thể ký hợp đồng, có thể cười nói, có thể thích nghi, nhưng tận sâu bên trong, vùng tự do đã bị thu hẹp. Cảm giác mình chỉ còn là công cụ cho các mục tiêu bên ngoài, dù được trả lương, là dấu hiệu rõ của tha hóa. Từ phía xã hội, hàng hóa hóa con người có thể được hợp lý hóa bằng những ngôn ngữ rất mượt. Người ta nói về thị trường lao động linh hoạt, về dịch vụ cá nhân hóa, về trải nghiệm người

dùng, về chỉ số tương tác, về tối ưu hóa chi phí, về quản trị nguồn nhân lực. Những cụm từ đó che đi thực tế rằng có những thân thể đang bị sử dụng đến mức quá tải, có những hệ thần kinh luôn trong trạng thái kích thích vì không bao giờ được nghỉ, có những ký ức bị chồng lấp bởi áp lực phải tạo ra nội dung mới. Khi ngôn ngữ quản lý bị tách khỏi ngôn ngữ của thân phận, hàng hóa trở nên khó nhận diện. Người ta chỉ nhìn thấy con số, không còn thấy người cụ thể đứng sau con số. Kháng cự lại hàng hóa hóa con người không thể chỉ dựa vào lời kêu gọi đạo đức chung chung. Nó cần đi vào thiết kế của hệ thống. Trong không gian lao động, điều đó có nghĩa là đặt ra giới hạn giờ làm, bảo đảm khoảng nghỉ đủ dài, bảo vệ quyền được từ chối những nhiệm vụ đi ngược lại lương tri, bảo vệ quyền không bị giám sát quá mức, bảo vệ vùng riêng tư của người lao động. Trong không gian dịch vụ, điều đó có nghĩa là không xem người cung cấp dịch vụ như máy sản xuất cảm xúc; công nhận rằng họ cũng có giới hạn, có ngày mệt mỏi, có vùng không thể chạm tới. Trong không gian dữ liệu, điều đó có nghĩa là không thu thập vượt quá mức cần thiết, không bán lại dữ liệu về đời sống riêng tư mà không có sự đồng ý rõ ràng, không dùng dữ liệu để thao túng những nỗi sợ và điểm yếu của người dùng.

Ở cấp độ cá nhân, kháng cự bắt đầu từ nhận thức về ranh giới của bản thân. Mỗi người cần học cách nhận ra đâu là năng lực có thể đem ra trao đổi, đâu là miền không được phép để cho thị trường chạm tới. Có những giờ lao động có thể tính thành tiền, nhưng cũng có những giờ cần được giữ lại cho sự nghỉ ngơi, cho việc lắng nghe bản thân, cho việc ở bên người khác mà không kèm theo nghĩa vụ sản xuất. Có những mối quan hệ gắn với hợp đồng, nhưng cũng có những mối quan hệ phải được miễn trừ khỏi logic mua bán. Có những đoạn ký ức có thể chia sẻ, nhưng cũng có những đoạn phải được bảo vệ khỏi sự tò mò của các nền tảng. Ở cấp độ thiết chế, một xã hội hướng đến đời sống hiện thực phải xây dựng các cơ chế bảo vệ chống lại xu hướng hàng hóa hóa vô hạn. Điều này bao gồm luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, tiêu chuẩn về điều kiện lao động, quy định về quảng cáo, giới hạn đối với những dạng dịch vụ lợi dụng sự dễ tổn thương của con người. Quan trọng hơn, nó đòi hỏi một cách hiểu khác về thành công. Nếu thành công chỉ được đo bằng khối lượng hàng hóa

bán ra, bằng số lượng dịch vụ tiêu thụ, bằng tốc độ tăng trưởng của các chỉ số, thì hàng hóa hóa con người là hệ quả khó tránh, bởi con người sẽ bị thúc ép sản xuất và tiêu thụ chính bản thân mình. Nếu thành công còn được đo bằng mức độ bảo vệ thân thể, mức độ ổn định của hệ thần kinh, mức độ tin cậy giữa người với người, mức độ an toàn của môi trường sống, thì những giới hạn bắt buộc sẽ được đặt ra cho thị trường. Đặt hàng hóa, dịch vụ và con người vào đúng vị trí của chúng trong cấu trúc sở hữu cho thấy việc coi mọi thứ là hàng hóa không phải là một quy luật tự nhiên, mà là một lựa chọn có tác động sâu xa lên thân phận người. Về thị trường lao động, về mua bán vị trí xã hội, về chỉ số và xếp hạng, sẽ tiếp tục phơi bày cách mà một trật tự kinh tế dựa trên hàng hóa và dịch vụ có thể lấn vào vùng hiện sinh của con người, nếu thiếu những giới hạn đạo đức và pháp lý bảo vệ phẩm giá. Trong viễn tượng xã hội hiện thực, hàng hóa và dịch vụ cần được giữ đúng vai trò phương tiện, còn con người phải luôn được nhìn như mục đích của mọi trật tự, không bao giờ như sản phẩm cuối cùng của quá trình tối ưu hóa.

3.3.2. Thị trường lao động

Khi nói đến thị trường lao động, người ta thường hình dung một không gian trung tính nơi con người mang sức lao động đến để trao đổi một cách tự nguyện và bình đẳng. Người cần nhân lực đưa ra mức lương, người cần việc làm cân nhắc kỹ năng và nhu cầu, rồi hai bên ký kết hợp đồng. Từ bề mặt, đó là câu chuyện trao đổi công bằng. Nhưng nếu nhìn từ góc độ con người hiện thực, với thân thể hữu hạn, thời gian sống có giới hạn và nhu cầu được nhìn nhận như chủ thể, thị trường lao động hiện ra hoàn toàn khác. Nó không chỉ là nơi bán sức làm việc, mà còn là nơi mua và bán vị trí xã hội, nơi cơ hội sống bị xếp hạng, phân tầng, nơi người ta buộc phải đặt chính đời mình lên bàn cân cùng với các điều kiện tuyển chọn. Cụm từ mua việc làm nghe có vẻ lạ. Người ta quen với việc nói mua sức lao động, mua nhân lực, mua dịch vụ. Tuy nhiên, ở nhiều cấp độ, con người thực sự đang mua quyền được làm việc. Để có được một chỗ đứng tương đối ổn định trên thị trường lao động, một cá nhân phải đầu tư rất nhiều thứ cho tương lai lao động của mình. Họ bỏ tiền cho giáo dục,

chúng chỉ, các khóa đào tạo, kỹ năng mềm, các mối quan hệ, những chi phí ngầm nhằm bước vào một số nhóm nghề nghiệp. Họ bỏ thời gian và sức lực để thích nghi với các chuẩn tuyển dụng, chấp nhận trả giá cho việc không được làm những điều mình mong muốn trong hiện tại, với hy vọng có được một vị trí việc làm tốt hơn sau này. Tất cả những điều đó là các khoản chi trả cho khả năng được bước vào vùng công việc có thu nhập và uy tín cao hơn.

Mua việc làm ở đây không chỉ là những khoản chi dễ thấy. Đó còn là sự chấp nhận sống theo một lịch trình được định sẵn để phù hợp với ngành nghề, là việc chấp nhận di cư khỏi nơi mình gắn bó, là việc chấp nhận rời xa người thân, là việc chấp nhận cạnh tranh liên tục để không rơi khỏi vòng tuyển chọn. Nhiều người phải chấp nhận làm không lương một thời gian, thực tập kéo dài, chấp nhận những điều kiện bất lợi ban đầu chỉ để đặt chân vào cánh cửa việc làm. Họ mua bằng tuổi trẻ, mua bằng sức khỏe, mua bằng các lựa chọn bị bỏ lại. Khi nhìn như vậy, có thể thấy thị trường lao động không chỉ là nơi người có việc chọn người, mà còn là nơi người cần việc phải bỏ ra rất nhiều để có quyền được đứng ở vị trí ứng tuyển. Nếu con người dùng rất nhiều nguồn lực để mua quyền được làm việc, thì ngược lại, vị trí xã hội được bán thông qua chính thị trường đó. Mỗi công việc không chỉ đem lại một khoản lương mà còn gắn với một vị trí trong trật tự xã hội. Một số nghề nghiệp được xem là danh giá, có tiếng nói, có quyền quyết định, được tôn trọng, có khả năng ảnh hưởng đến luật lệ, đến phân bổ nguồn lực. Một số nghề khác bị xem như bậc thấp, bị coi là đơn giản, dễ thay thế, ít được lắng nghe, dù chúng có thể vô cùng thiết yếu cho sự vận hành của đời sống chung. Khi người ta tuyển chọn nhân sự vào những vị trí khác nhau, họ không chỉ trao việc mà còn trao luôn cả tấm thẻ ra vào những tầng khác biệt của đời sống xã hội.

Việc bán vị trí xã hội diễn ra thông qua các cơ chế tương tự đơn giản. Mức lương không chỉ là công cụ để sống mà còn quyết định khu vực cư trú, khả năng tiếp cận dịch vụ, môi trường giáo dục cho con cái, mạng lưới quan hệ. Chức danh không chỉ là một cái tên trong sơ yếu lý lịch, mà còn là tín hiệu về giá trị trong mắt người khác, là chiếc vé mời tham gia các không gian thảo luận quan trọng, là tấm chắn bảo vệ trước nhiều rủi ro. Một người ở vị trí lao

động chân tay thuần túy thường ít có cơ hội nói về các quyết định chi phối đời sống của mình. Một người ở vị trí quản lý cao có khả năng can thiệp vào cách tổ chức công việc, cách phân bổ thời gian, cách đánh giá hiệu suất. Khi ấy, thị trường lao động phân xử không chỉ ai làm việc gì, mà còn ai thuộc tầng vị trí nào trong cấu trúc xã hội. Đi sâu hơn, ta thấy thị trường lao động thực chất là cơ chế phân tầng cơ hội sống. Cơ hội không chỉ là cơ hội kiếm tiền, mà là cơ hội được sống trong môi trường ít nguy hiểm, ít độc hại, ít bạo lực, nhiều chăm sóc; cơ hội được học hỏi thêm, thử sai, thay đổi nghề nghiệp; cơ hội được nghỉ ngơi đúng nghĩa, được dành thời gian cho người thân và bản thân; cơ hội được tham gia vào quyết định về nơi mình sống và làm việc. Một số nhóm lao động có khả năng tiếp cận những cơ hội đó nhiều hơn hẳn. Họ làm việc trong môi trường có tiêu chuẩn an toàn, có bảo hiểm, có mạng lưới hỗ trợ; nếu gặp rủi ro thất nghiệp, vẫn có khả năng dự trữ để chuyển hướng. Ngược lại, nhiều người khác luôn ở rìa của bất trắc. Họ làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại, dễ tai nạn, lương thấp, không bảo hiểm đầy đủ, luôn phải lo mất việc, luôn bị kẹt giữa chi phí tăng và thu nhập không ổn định.

Từ góc độ này, có thể nói thị trường lao động đã chuyển hóa chênh lệch về tài sản và nguồn lực ban đầu thành chênh lệch về cơ hội sống. Người sinh ra trong gia đình có điều kiện tốt, được tiếp cận giáo dục chất lượng, có mạng lưới quan hệ, có dư địa tài chính để thử và sai, thường bước vào những thị trường lao động có yêu cầu cao nhưng bù lại có nhiều cơ hội thăng tiến. Người sinh ra trong điều kiện khó khăn, phải lao động sớm, thiếu cơ hội học tập, thiếu mạng lưới hỗ trợ, bị đẩy vào những thị trường lao động dễ tiếp nhận nhưng ít bảo vệ, ít học hỏi, ít cơ hội lên tầng trên. Qua thời gian, những khác biệt này tích tụ thành phân tầng vững chắc. Cơ hội sống của hai nhóm gần như đi theo hai đường song song, hiếm khi cắt nhau. Thị trường lao động còn phân tầng cơ hội sống theo chiều sâu tinh thần. Những công việc cho phép con người sử dụng năng lực trí tuệ, khả năng sáng tạo, quyền tham gia quyết định thường đem lại cảm giác ý nghĩa, dù áp lực cũng không nhỏ. Những công việc chỉ lặp đi lặp lại một chuỗi thao tác, không cho phép người tham gia thấy được thành quả của mình trong tổng thể, dễ tạo ra cảm giác vô danh và vô nghĩa. Khi một

người dành phần lớn thời gian tỉnh táo trong ngày cho những công việc như vậy, khả năng cảm nhận giá trị của đời sống dễ bị bào mòn. Thị trường lao động, ở đây, không chỉ phân tầng thu nhập mà còn phân tầng khả năng cảm nhận và xây dựng ý nghĩa cho đời mình.

Nếu đặt thị trường lao động vào mối liên hệ với sở hữu, ta thấy nó là chiếc cầu nối giữa sở hữu và vị trí xã hội. Người sở hữu nhiều tài sản, nhiều vốn, nhiều công cụ có thể tự quyết định phần nào công việc mình làm hoặc giao việc cho người khác. Người không sở hữu gì ngoài sức lao động thì buộc phải bán sức lao động vào những cấu trúc có sẵn. Thị trường lao động khi đó trở thành nơi các chủ thể nắm sở hữu chọn mua thời gian, thân thể, trí tuệ của những người thiếu sở hữu. Các hợp đồng lao động che giấu sự bất cân xứng này bằng ngôn ngữ trao đổi tự do, nhưng bất cân xứng vẫn hiện diện trong khả năng chọn lựa và khả năng rút lui. Càng đi sâu vào thời đại dữ liệu và tự động hóa, thị trường lao động càng bộc lộ áp lực chuẩn hóa. Người lao động không chỉ bị đánh giá bởi cấp trên trực tiếp, mà còn bị đánh giá bởi hệ thống, bởi chỉ số hiệu suất, bởi điểm xếp hạng, bởi phản hồi khách hàng, bởi các mô hình dự đoán rủi ro. Hồ sơ của họ được số hóa, được lưu trữ, được sử dụng để quyết định xem họ có phù hợp với vị trí nào, có được tiếp tục hợp đồng hay không, có được tăng lương hay không. Trong môi trường đó, vị trí xã hội gắn với một tập hợp chỉ số và người lao động bị đặt vào vòng xoáy tự giám sát liên tục để không bị tụt hạng. Phân tầng cơ hội sống được củng cố thêm bằng các cơ chế kỹ thuật, nơi những người đã ở vị trí thuận lợi thường nhận điểm tốt hơn và tiếp tục nhận thêm ưu ái.

Điều đáng lo là ngay cả ngôn ngữ của người đi tìm việc cũng bị kéo vào logic hàng hóa bản thân. Họ được khuyến khích coi mình như một thương hiệu, như một gói năng lực cần được quảng bá, như một sản phẩm phải cải tiến liên tục để không bị loại khỏi thị trường. Tự hoàn thiện là cần thiết, nhưng khi mọi thứ được đặt trong khuôn của cạnh tranh toàn diện, con người dễ đánh mất khả năng nhận ra giới hạn và nhu cầu riêng của mình. Họ có thể đồng ý với những điều kiện làm việc vượt quá sức chịu đựng vì sợ bị bỏ lại, có thể gạt bỏ những mong muốn hiện sinh quan trọng vì không phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Thị trường lao động khi đó không chỉ phân tầng cơ hội sống mà còn phân tầng mức độ xa lạ với chính bản thân. Câu hỏi đặt ra không phải là có nên có thị trường lao động hay không, mà là thị trường ấy được cấu trúc theo hướng nào, bảo vệ ai, buộc ai phải trả giá. Một trật tự lao động nhân văn là trật tự trong đó việc làm không bị biến thành phần thưởng dành riêng cho nhóm có xuất phát điểm thuận lợi, mà là không gian để ai cũng có cơ hội đóng góp theo cách phù hợp với khả năng và giới hạn của mình. Trong trật tự đó, sở hữu của những người nắm vốn phải đi kèm trách nhiệm tạo ra điều kiện làm việc tôn trọng thân thể và thời gian của người lao động. Hệ thống bảo hiểm, an sinh, đào tạo lại phải được thiết kế để những người ở vị trí yếu thế có khả năng di chuyển giữa các nấc thang cơ hội, chứ không bị giam mãi ở một tầng thấp.

Điều này cũng đòi hỏi một sự thay đổi trong cách nhìn về thành công nghề nghiệp. Nếu thành công chỉ được đo bằng mức thu nhập và vị trí, những ngành nghề ở đáy thang lương sẽ mãi bị xem nhẹ, dù xã hội không thể vận hành nếu thiếu chúng. Khi đó, phân tầng cơ hội sống được đi kèm với phân tầng tôn trọng. Ngược lại, nếu thành công còn được đo bằng mức độ đóng góp cho sự bền vững của đời sống chung, mức độ bảo vệ thân thể người khác, mức độ làm giảm khổ đau và tăng khả năng phục hồi, thì nhiều loại công việc hiện đang bị coi là thấp sẽ được nhìn lại. Thị trường lao động khi ấy có thể được tái cấu trúc để phân phối lại sự nhìn nhận và các nguồn lực. Thị trường lao động không đơn giản là nơi mua bán sức làm việc, mà là nơi mua việc làm, bán vị trí xã hội và kết tinh phân tầng cơ hội sống. Trong cấu trúc sở hữu hiện thời, nó trở thành một cơ chế quan trọng để tái sản xuất bất bình đẳng và sự tha hóa. Nhận diện điều đó không phải để phủ nhận mọi hình thức cạnh tranh hoặc trao đổi, mà để chuẩn bị nền cho những tiểu tiết tiếp theo về kinh tế dữ liệu, về chỉ số và rủi ro hệ thống, nơi các hình thức phân tầng trở nên tinh vi hơn khi được bọc trong ngôn ngữ của tiêu chuẩn kỹ thuật. Từ viễn tượng xã hội hiện thực, nhiệm vụ không phải là xóa bỏ thị trường lao động, mà là đặt lại những giới hạn và tiêu chuẩn để nó phục vụ thân thể hữu hạn, thời gian hữu hạn và phẩm giá hữu hạn của con người, thay vì biến chính đời sống người thành bậc thang để một số ít leo lên cao hơn.

3.3.3. Kinh tế dữ liệu

Khi kinh tế hàng hóa và thị trường lao động đã được số hóa, một tầng trật tự mới dần hình thành phía trên các giao dịch quen thuộc. Không còn chỉ là mua bán vật phẩm hay thuê sức lao động, mà là đo lường, phân hạng và điều phối con người thông qua dữ liệu. Mọi hoạt động sống để lại dấu vết, và các dấu vết đó được gom lại thành chỉ số. Từng cá nhân, từng cộng đồng, từng tổ chức được đặt vào những thang đo, bảng xếp hạng, mô hình điểm tín nhiệm và cơ chế quyền truy cập. Kinh tế dữ liệu không chỉ tạo ra lợi nhuận từ việc xử lý thông tin mà còn tái cấu trúc trật tự sở hữu bằng cách gắn quyền tiếp cận đời sống tốt với những con số tưởng như trung lập. Khi mọi thứ được chuẩn hóa bằng chỉ số, con người dần bị nhìn như tập hợp của những điểm đo. Một người không còn chỉ là người có thân thể, ký ức, quan hệ, mà còn là bộ hồ sơ điểm. Điểm năng suất trong công việc, điểm kết quả học tập, điểm tín dụng, điểm uy tín trực tuyến, điểm đánh giá của khách hàng, điểm tuân thủ quy định, điểm rủi ro trong mô hình bảo hiểm. Các điểm này được tính toán từ dữ liệu lịch sử, từ hành vi, từ ghi nhận của người khác, từ các thuật toán dự đoán. Trên bề mặt, việc đó giúp hệ thống ra quyết định nhanh hơn, nhất quán hơn, có vẻ ít thiên vị hơn. Nhưng trong chiều sâu hiện sinh, con người bị nén lại thành những giá trị số và phẩm giá hữu hạn của họ phải tìm chỗ đứng trong những bảng xếp hạng lạnh lùng. Chỉ số vốn là công cụ để tóm tắt sự phức tạp, nhưng trong kinh tế dữ liệu, nó dễ trở thành chuẩn mực để đánh giá con người. Khi một cá nhân xin việc, người tuyển dụng có thể nhìn trước hết vào các điểm đo chứ không phải vào câu chuyện đời sống. Khi một người xin vay, tổ chức tài chính nhìn vào điểm tín dụng để quyết định, ít khi có khả năng lắng nghe bối cảnh cụ thể. Khi một khu vực xin đầu tư hạ tầng, các bảng thống kê về chi tiêu, thu nhập, lưu lượng được đặt lên bàn, trong khi tiếng nói của người sống ở đó lại rất mỏng. Những gì không lọt vào chỉ số thì bị lùi ra vùng mờ. Những mất mát không đo được, những tổn thương không dễ lượng hóa, những nỗ lực âm thầm không biến thành điểm số, dần bị bỏ quên.

Các hệ thống xếp hạng mở rộng hiệu lực của chỉ số sang phạm vi rộng hơn. Trường học xếp hạng học sinh, doanh nghiệp xếp hạng nhân viên, nền tảng xếp hạng người dùng, thương mại điện tử xếp hạng nhà bán và người mua, ngành dịch vụ xếp hạng người làm việc thông qua phản hồi của khách. Mỗi xếp hạng được kể như một câu chuyện về chất lượng, độ tin cậy, mức độ phù hợp. Con người sống dưới ánh mắt liên tục của sự đánh giá và học cách điều chỉnh hành vi sao cho điểm không bị tụt. Một người có thể không còn hỏi mình thực sự nghĩ gì, cảm gì, muốn sống thế nào, mà chỉ hỏi làm thế nào để giữ hạng, để không bị hệ thống loại khỏi vòng. Điểm tín nhiệm là một ví dụ điển hình về kinh tế dữ liệu chi phối cơ hội sống. Dựa trên lịch sử giao dịch, lịch sử trả nợ, mô hình hành vi, các hệ thống tạo ra một con số cho biết một cá nhân đáng tin đến mức nào đối với những người cho vay hay cung cấp dịch vụ. Con số đó quyết định mức lãi suất, khả năng được chấp nhận, điều kiện hợp đồng. Một người từng gặp biến cố trong đời có thể thấy điểm tín nhiệm của mình giảm mạnh, dù nguyên nhân ngoài tầm kiểm soát. Khi đó, quá khứ vật vờ của họ bị đóng băng thành một số liệu, và số liệu ấy kéo dài tác động lên tương lai. Họ bị trừng phạt lâu hơn nhiều so với thời gian mà họ thực sự vi phạm nghĩa vụ. Dữ liệu ở đây vừa là ký ức của hệ thống, vừa là xiềng xích buộc người vào một hình ảnh cũ.

Quyền truy cập là mặt còn lại của kinh tế dữ liệu. Không phải ai cũng được vào mọi không gian, dùng mọi dịch vụ, tiếp cận mọi nội dung. Các hệ thống kiểm soát truy cập dựa trên đăng ký, gói dịch vụ, lịch sử sử dụng, địa điểm, thiết bị, điểm tín nhiệm. Từng lớp truy cập tương ứng với từng tầng cơ hội. Ai có dữ liệu tín nhiệm tốt, có lịch sử tiêu dùng cao, có khả năng chi trả, sẽ được mở thêm cánh cửa. Ai bị xem là rủi ro, thiếu sức mua, thiếu ổn định sẽ bị giữ lại bên ngoài. Dữ liệu không chỉ ghi lại hành vi mà còn trở thành công cụ để phân bổ ai được vào trung tâm và ai bị đẩy ra vùng rìa. Trật tự sở hữu chuyển sang dạng trật tự quyền truy cập, và những ai thiết kế, vận hành, sở hữu hệ thống dữ liệu có vị thế gần với các chủ đất và chủ vốn trong các thời đại trước. Kinh tế dữ liệu vận hành mạnh mẽ bởi vì nó có khả năng tự tái tạo. Chỉ số, xếp hạng, điểm tín nhiệm và cơ chế truy cập tạo ra chênh lệch về cơ hội. Ai

đã ở trên sẽ được hưởng nhiều lợi thế hơn; dữ liệu về thành công của họ lại củng cố điểm số, làm tăng niềm tin của hệ thống, mở thêm quyền truy cập. Ai đã ở dưới thì thường tiếp xúc với các cơ hội xấu hơn, dễ vướng vào nợ đất hơn, việc làm bấp bênh hơn, môi trường sống dễ tổn thương hơn. Những điều này lại được ghi vào dữ liệu như dấu vết của rủi ro, khiến hệ thống tiếp tục từ chối hoặc áp đặt điều kiện nặng nề. Vòng lặp đó tạo ra phân tầng bền vững, được phủ một lớp ngôn ngữ kỹ thuật về rủi ro và tối ưu.

Từ góc nhìn thân thể và thời gian sống, kinh tế dữ liệu còn tạo ra một dạng căng thẳng mới. Con người vừa phải sống, vừa phải tính đến cách dữ liệu về mình được ghi lại. Mỗi hành vi đều có thể trở thành nguyên liệu tương lai cho việc đánh giá. Một câu nói trên mạng, một bức ảnh, một giao dịch, một lần trả chậm, một lần vắng mặt đều có thể thành mảnh ghép trong hồ sơ. Ý thức về điều đó khiến nhiều người tự kiểm duyệt mạnh hơn, sống phòng thủ hơn, bớt dám thử sai, bớt dám bộc lộ yếu đuối. Họ không chỉ gồng mình cho hiện tại mà còn gồng mình cho cái nhìn của các hệ thống trong tương lai. Nhịp sống trở nên căng liên tục vì không còn khoảng trống nào được xem là ngoài dữ liệu. Trong khi đó, chủ quyền đối với dữ liệu thường không nằm trong tay người cung cấp dấu vết. Dù pháp luật có thể nói rằng dữ liệu cá nhân thuộc về chính cá nhân, trên thực tế, các nền tảng và tổ chức mới là bên nắm quyền đọc, sao chép, phân tích, bán, tái sử dụng. Họ có thể gộp dữ liệu lại để huấn luyện mô hình, để xây dựng sản phẩm mới, để dự báo xu hướng. Người dùng chỉ thấy một phần rất nhỏ của những gì được làm với dấu vết của mình. Điều này có nghĩa là kinh tế dữ liệu không chỉ đo lường con người, mà còn thiết lập một cấu trúc sở hữu mới, trong đó các chủ thể vận hành hạ tầng số sở hữu những phiên bản trừu tượng của con người mà chính con người không kiểm soát được. Ở đây xuất hiện một nghịch lý sắc nét. Trong trật tự sở hữu cổ điển, người bị thống trị có thể nhìn thấy nhà của chủ đất, nhà máy của chủ tư bản, bộ máy của tầng quan liêu. Trong kinh tế dữ liệu, quyền lực nằm trong những máy chủ, dòng mã, mô hình, chuẩn giao thức, hợp đồng xử lý dữ liệu mà người dùng bình thường không thể chạm tới. Họ chỉ thấy giao diện thân thiện, thư chào mời, các nút bấm dễ dùng. Còn cấu trúc quyết định chỉ số, xếp hạng, điểm tín

nhệm và quyền truy cập nằm sau tấm màn kỹ thuật và pháp lý dày. Hệ quả là trật tự sở hữu mới có thể vận hành như một dạng quyền lực vô hình, khó bị gọi tên, càng khó bị chất vấn.

Nếu coi dữ liệu là một dạng kéo dài của thân thể và ký ức, thì kinh tế dữ liệu đang vận hành trên một vùng rất nhạy cảm của tồn tại. Mỗi dấu vết được gửi vào hệ thống không chỉ là thông tin khô, mà còn là mảnh ghép của đời sống một người. Khi mảnh ghép đó bị dùng để phân loại, xếp hạng, cấp hoặc cắt quyền truy cập mà không có sự tham gia thực chất của người liên quan, phẩm giá bị tổn hại. Con người không còn được coi là chủ thể tự kể câu chuyện về mình, mà là đối tượng được thuật toán kể hộ, được mô hình tóm tắt bằng vài con số. Điều này không có nghĩa là phải phủ nhận hoàn toàn chỉ số và xếp hạng. Vấn đề là đặt chúng vào vị trí công cụ và giới hạn chúng bằng những nguyên tắc bảo vệ con người. Chỉ số phải đi kèm với khả năng giải thích, xếp hạng phải đi kèm với cơ chế khiếu nại, điểm tín nhiệm phải đi kèm với quyền sửa dữ liệu sai và quyền được tha thứ sau thời gian nhất định, quyền truy cập phải đi kèm với chuẩn mực không phân biệt đối xử đối với những nhu cầu sống cơ bản. Những lĩnh vực chạm đến thân thể, sức khỏe, sinh kế tối thiểu, tham gia xã hội cần được đặt ra ngoài vùng tùy ý của các mô hình tối ưu thuần túy. Một kinh tế dữ liệu hướng đến xã hội hiện thực cần chuyển trọng tâm từ quyền sở hữu dữ liệu như tài sản sang quyền kiểm soát dữ liệu như một phần của sở hữu chính mình. Điều đó đòi hỏi các cơ chế để con người biết dữ liệu nào đang được thu thập, có thể chọn không tham gia, có thể yêu cầu xóa, có thể yêu cầu giải thích về cách dùng dữ liệu cho những quyết định quan trọng. Nó cũng đòi hỏi các cấu trúc hợp tác, nơi cộng đồng tham gia vào việc quản trị những kho dữ liệu chung, thay vì phó mặc cho một số ít chủ thể. Kinh tế dữ liệu không phải là tầng bổ sung vô hại đặt trên kinh tế hàng hóa và thị trường lao động. Nó là một cấu trúc sở hữu và quyền lực mới, nơi con người được chuẩn đo bằng chỉ số, xếp hạng, điểm tín nhiệm và bị điều kiện hóa bằng quyền truy cập. Nếu không được đặt lại giới hạn, cấu trúc này sẽ củng cố sâu thêm trật tự sở hữu tập trung và làm mờ hơn nữa chủ quyền cá nhân. Ngược lại, nếu được phê phán và thiết kế lại từ viễn tượng con người hiện thực, kinh tế dữ liệu

có thể trở thành công cụ giúp nhận diện bất công, điều chỉnh phân phối nguồn lực, bảo vệ những vùng mong manh của đời sống, thay vì biến chính đời sống đó thành bậc thang cho sự tích lũy vô tận của một số ít trung tâm dữ liệu và vốn.

3.3.4. Sai số mô hình, rủi ro hệ thống và bất công trong phân phối cơ hội sở hữu

Khi kinh tế dữ liệu vận hành trên nền tảng mô hình và chỉ số, người ta thường tin rằng sai số chỉ là vấn đề kỹ thuật có thể dần dần thu nhỏ. Người ta thường nói về độ chính xác, về cải thiện thuật toán, về phiên bản mới. Tuy nhiên, nếu nhìn từ phía con người cụ thể, sai số không bao giờ chỉ là con số. Mỗi sai lệch trong mô hình, mỗi quyết định dựa trên dự đoán hổng, có thể trở thành cú đánh trực tiếp vào đời sống của một người. Khi các mô hình được triển khai trên quy mô lớn, sai số không còn là lệch nhỏ mang tính cá biệt, mà có thể trở thành rủi ro hệ thống, làm lệch cả một trật tự phân phối cơ hội sở hữu theo cách âm thầm nhưng lâu dài. Mô hình được xây dựng từ dữ liệu quá khứ. Nó học theo những khuôn mẫu đã từng xảy ra, những quan hệ giữa biến số đã ghi nhận. Nếu dữ liệu quá khứ phản ánh một trật tự bất công, mô hình sẽ học theo bất công đó mà không tự nhận ra. Nếu trong quá khứ, một nhóm người ít được tiếp cận tín dụng, ít có vị trí cao, ít được trả lương xứng đáng, mô hình sẽ dự đoán rằng họ tiếp tục ít đáng tin hơn, ít phù hợp hơn. Sai số ở đây không nằm ở chỗ mô hình tính toán sai so với dữ liệu, mà ở chỗ nó tái sản xuất và gia cố những đường ranh bất công vốn đã có. Mô hình càng chính xác trong việc mô tả quá khứ, nó càng nguy hiểm nếu quá khứ đó méo mó. Sai số mô hình trở nên nghiêm trọng khi các quyết định dựa trên nó chạm tới những vùng sống cơ bản. Một mô hình đánh giá rủi ro tín dụng có thể từ chối khoản vay giúp một gia đình vượt qua khủng hoảng, dù thực tế họ có khả năng trả nợ. Một mô hình tuyển dụng có thể loại ngay từ đầu những hồ sơ đến từ khu vực nghèo, trường ít tên tuổi, nhóm người từng chịu kỳ thị, dù có những cá nhân hoàn toàn có năng lực đóng góp. Một mô hình bảo hiểm có thể xếp một nhóm vào diện rủi ro cao chỉ vì một vài chỉ số trung bình, đẩy họ vào mức phí không thể chịu nổi.

Trong mỗi trường hợp đó, sai số hay định kiến ẩn trong mô hình dẫn đến việc chặn lại cánh cửa sở hữu: sở hữu nhà, sở hữu cơ hội học tập, sở hữu an toàn trước rủi ro.

Khi các mô hình được triển khai đồng loạt trên nhiều lĩnh vực, rủi ro không còn là chuyện của từng trường hợp lẻ. Một người bị đánh điểm thấp trong hệ thống tín nhiệm có thể thấy mình bị chặn cùng lúc ở ngân hàng, ở công ty tuyển dụng, ở bên cung cấp nhà cho thuê, ở nền tảng thương mại, ở dịch vụ di chuyển. Dữ liệu từ các nguồn đan chéo, mô hình từ các bên tham chiếu lẫn nhau, tạo thành một lưới dày đặc. Sai số hoặc thiên lệch ban đầu trong một hệ thống có thể lan sang các hệ thống khác, biến thành định kiến được đóng dấu bằng thuật toán. Đó là rủi ro hệ thống: cá nhân không thể sửa lại hình ảnh của mình, vì hình ảnh ấy đã được các hệ thống cùng nhau xác nhận. Rủi ro hệ thống cũng xuất hiện khi nhiều tổ chức cùng dùng mô hình giống nhau, cùng tối ưu theo một tiêu chí. Khi toàn bộ ngân hàng chạy theo cùng một kiểu chấm điểm, toàn bộ nhà tuyển dụng sử dụng cùng một hệ thống sàng lọc, toàn bộ công ty bảo hiểm dựa trên cùng một bộ chỉ số, toàn bộ nền tảng đầu tư tuân theo cùng một lược đồ rủi ro, thì sai lệch của mô hình trở thành sai lệch chung của cả thị trường. Những người bị mô hình đánh giá thấp sẽ khó mà tìm được nơi xử lý khác đi. Họ bị dồn vào những sản phẩm tệ hơn, khu vực kém hơn, hợp đồng bất lợi hơn. Cơ hội sở hữu tài sản, sở hữu nhà, sở hữu tri thức, sở hữu an toàn bị dạt sang vùng mép. Không chỉ cá nhân mà còn cộng đồng có thể trở thành nạn nhân của sai số và rủi ro hệ thống. Một khu vực từng có thu nhập thấp, có tỷ lệ nợ quá hạn cao, có lịch sử bất ổn xã hội, nếu bị mô hình đọc như vùng rủi ro, sẽ khó thu hút đầu tư, khó có hạ tầng tốt, khó được ưu tiên trong chính sách. Càng ít đầu tư, càng thiếu hạ tầng, cộng đồng càng khó cải thiện chỉ số, và mô hình càng củng cố kết luận cũ. Vòng xoáy đó khiến cơ hội sở hữu tập thể của cộng đồng đối với không gian sống tử tế bị thu hẹp. Họ bị kẹt trong một vùng bị xếp hạng thấp, nơi nhà cửa xuống cấp, dịch vụ tệ, môi trường ô nhiễm, giáo dục thiếu nguồn lực, an ninh mong manh. Dữ liệu, tưởng như khách quan, hóa ra lại đóng băng một hiện trạng bất công thành số phận kéo dài.

Bất công trong phân phối cơ hội sở hữu vì thế không chỉ đến từ chênh lệch ban đầu về tài sản, mà còn từ cách mô hình đọc và xử lý dữ liệu. Mô hình có thể ưu ái những người có hành vi ổn định, có lịch sử sạch, có khả năng tiêu dùng cao, có mạng lưới giao dịch rộng, trong khi trừng phạt những người có đường đời gấp khúc, có vết gầy, có khoảng trống trong dữ liệu. Tuy nhiên, đường đời gấp khúc đôi khi là dấu hiệu của khả năng vượt qua nghịch cảnh, của sức sống và sáng tạo. Khi hệ thống chỉ ưu ái cái mượt mà và phẳng, nó vô tình loại bỏ những nguồn lực con người giàu khả năng phục hồi nhất. Cơ hội sở hữu trong tương lai vì thế được phân phát cho những ai đã thuộc về thế giới ổn định và bị rút khỏi tay những ai cần nó nhất để thoát khỏi vùng mong manh. Sai số mô hình và rủi ro hệ thống không thể được xem là vấn đề cải tiến kỹ thuật. Chúng là vấn đề đạo đức và công lý. Mỗi khi một mô hình được dùng để ra quyết định ảnh hưởng đến quyền sở hữu nhà, sở hữu việc làm, sở hữu đất, sở hữu dữ liệu, sở hữu quyền tham gia, câu hỏi phải được đặt ra: sai số chấp nhận được là gì khi cái bị đặt lên bàn là đời sống người khác. Một tỷ lệ sai số nhỏ có thể được xem là tuyệt vời trong bảng kỹ thuật, nhưng khi triển khai trên hàng triệu người, nó có nghĩa là hàng chục nghìn thân phận bị đánh sai. Nếu không có cơ chế bù trừ, sửa sai, hỗ trợ cho những trường hợp đó, mô hình trở thành công cụ phân phối bất công một cách lạnh lùng.

Để giảm bớt bất công này, cần thiết kế trật tự dữ liệu và mô hình theo hướng nhìn nhận sai số như một phần tất yếu và chịu trách nhiệm về nó. Điều đó đòi hỏi các hệ thống không được phép dựa hoàn toàn vào mô hình trong những quyết định chạm tới quyền sở hữu nền tảng, mà phải luôn giữ cửa cho sự can thiệp của con người, cho việc lắng nghe câu chuyện cụ thể, cho khả năng đảo ngược quyết định dựa trên dữ liệu bổ sung. Nó cũng đòi hỏi các cơ chế đánh giá tác động xã hội trước khi triển khai mô hình trên diện rộng, cùng với quyền kháng nghị và quyền yêu cầu giải thích của những người bị ảnh hưởng. Ngoài ra, cần có những vùng được bảo vệ khỏi logic tối ưu hóa hoàn toàn bằng dữ liệu. Các quyền sở hữu cơ bản liên quan đến chỗ ở tối thiểu, tiếp cận nước sạch, chăm sóc sức khỏe sống còn, học tập căn bản, an toàn trong không gian chung không nên bị điều kiện hóa quá mạnh bởi điểm số và xếp

hạng. Nếu mọi thứ đều đi qua mô hình rủi ro, những ai bị đánh điểm thấp sẽ bị khóa khỏi các điều kiện sống căn bản, và bất công sẽ trở thành cấu trúc lâu dài. Trong một xã hội còn muốn giữ phẩm giá con người, phải có các tầng bảo vệ không tùy thuộc hoàn toàn vào việc dữ liệu nói gì về khả năng sinh lợi. Kết nối kinh tế dữ liệu với câu hỏi công lý sở hữu bằng một sợi dây quan trọng. Nó cho thấy sai số mô hình và rủi ro hệ thống không phải là lỗi nhỏ có thể bỏ qua, mà là đường dẫn để bất công lan rộng mà vẫn mang vẻ hợp lý. Nếu không nhận diện và giới hạn chúng, trật tự sở hữu trong thời dữ liệu sẽ trở thành một mạng lưới khắt khe, nơi cơ hội sở hữu nhà, sở hữu tri thức, sở hữu an toàn, sở hữu quyền tham gia bị phân phối theo những quyết định thuật toán mà người nhận chịu không hiểu được và không chỉnh sửa nổi. Ngược lại, nếu coi sai số và rủi ro là điểm xuất phát cho một cách thiết kế mới, trật tự đó có thể được điều chỉnh theo hướng không chỉ ghi nhận những gì đã có, mà còn mở cánh cửa cho những người bị bỏ lại, trao cho họ cơ hội thực sự để sở hữu chính mình và các điều kiện sống thiết yếu.

3.4. Chi phí xã hội của cấu trúc sở hữu

3.4.1. Bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai, tư liệu sản xuất và hạ tầng số

Khi nói đến chi phí xã hội của cấu trúc sở hữu, điều hiện ra rõ nhất không phải là các biểu đồ tăng trưởng mà là bản đồ bất bình đẳng: ai có quyền đặt thân thể mình lên mảnh đất an toàn, ai có trong tay công cụ để tạo ra của cải, ai được kết nối với hạ tầng số để bước vào không gian tri thức và giao tiếp mới. Bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai, tư liệu sản xuất và hạ tầng số không chỉ là chênh lệch tài sản, mà là chênh lệch khả năng sống; là khoảng cách giữa những người có cơ hội tổ chức đời mình một cách chủ động và những người phải sống trong vùng bị quyết định hộ. Đất đai là nền vật chất đầu tiên cho sinh tồn. Trên đất, con người dựng nhà, trồng trọt, xây dựng hạ tầng, thiết kế không gian sống. Trong lịch sử, bất bình đẳng đất đai luôn gắn với bất bình đẳng thân phận. Khi một thiểu số chiếm hữu phần lớn diện tích màu mỡ, số đông chỉ còn lại những mảnh nhỏ, những vùng xa xôi, những nơi dễ bị thiên tai và ô nhiễm.

Người có nhiều đất có thể lựa chọn nơi ít rủi ro, có khả năng phòng vệ, có điều kiện mở rộng sản xuất. Người không có hoặc có rất ít đất phải chấp nhận sống chen chúc, tạm bợ, gần bãi thải, gần nguồn nước bẩn, xa những dịch vụ cơ bản. Thân thể họ trở thành bộ lọc cho những hệ quả của bất bình đẳng này: bệnh tật, tai nạn, kiệt sức, lão hóa sớm. Đất đai cũng là nơi diễn ra sự phân tầng về an toàn tinh thần. Một gia đình có nhà ổn định trên một mảnh đất được bảo đảm về pháp lý sẽ cảm nhận không gian sống như một nơi có thể trở về, một nơi để ký ức bám rễ. Ngược lại, những người ở trong các khu tạm cư, thuê nhà chật chội, luôn có nguy cơ bị giải tỏa, bị tăng giá thuê, bị mất chỗ ở, sống với cảm giác tạm bợ thường trực. Bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai ở đây không chỉ đo bằng diện tích, mà còn bằng khả năng cảm nhận thế nào là nhà. Khi khả năng này bị rút khỏi tay một bộ phận lớn dân cư, chi phí xã hội không chỉ là số vụ tranh chấp, mà còn là lượng mệt mỏi, lo lắng và hoảng sợ tích tụ trong hệ thần kinh của họ.

Nếu đất đai là nền, thì tư liệu sản xuất là những cánh tay kéo dài khả năng biến đất và thời gian sống thành sản phẩm hữu ích. Tư liệu sản xuất không chỉ là nhà xưởng, máy móc, công cụ mà còn là công nghệ, hệ thống tổ chức, tri thức kỹ thuật. Trong trật tự sở hữu hiện tại, phần lớn tư liệu sản xuất tập trung vào một số trung tâm vốn và các thiết chế lớn. Người lao động, dù có kỹ năng, vẫn khó chạm vào việc sở hữu những công cụ quyết định hướng đi của sản xuất. Họ thường chỉ được thuê sử dụng một phần nhỏ của hệ thống, trong một khoảng thời gian định sẵn, theo quy trình định sẵn, cho mục tiêu lợi nhuận mà họ không quyết định được. Bất bình đẳng trong tiếp cận tư liệu sản xuất thể hiện ở chỗ: cùng là tiêu hao năng lượng sống nhưng người thì xây được một cấu trúc bền vững cho tương lai, người khác chỉ đủ để tồn tại qua ngày. Người được tiếp cận công nghệ hiện đại, dây chuyền hiệu quả, công cụ thông minh sẽ giảm bớt trọng lượng của lao động tay chân, có khả năng tạo giá trị cao hơn từ một đơn vị thời gian. Người chỉ được tiếp xúc với dụng cụ cũ, quy trình lạc hậu, môi trường làm việc dễ hỏng hóc sẽ phải trả giá bằng cơ bắp, khớp xương, hô hấp, giấc ngủ. Họ tiêu hao năng lượng nhanh hơn trong khi tích lũy rất ít. Về lâu dài, bất bình đẳng trong tiếp cận tư liệu sản xuất trở thành bất bình đẳng

trong tuổi thọ khỏe mạnh và khả năng phục hồi. Trong thời đại trí tuệ nhân tạo, robot và dữ liệu, tư liệu sản xuất còn bao gồm cả mô hình và hệ thống tự động. Những ai sở hữu và điều khiển các hệ thống này có thể nhân rộng sức mạnh của mình trên không gian rất rộng. Họ có thể mở dịch vụ ở nhiều nơi mà không cần hiện diện thân thể, có thể thu thập dữ liệu từ vô số người dùng, có thể đưa ra quyết định tức thời dựa trên xử lý khối thông tin khổng lồ. Ngược lại, những người không có khả năng tiếp cận công nghệ, không có vốn để mua các giải pháp tự động, vẫn phải dựa vào lao động trực tiếp và các quy trình chậm. Kết quả là chênh lệch về năng suất và lợi thế cạnh tranh ngày càng giãn rộng. Cơ hội sở hữu doanh nghiệp, sở hữu mô hình sản xuất bền vững đối với những nhóm yếu thế hầu như biến mất.

Hạ tầng số là tầng tư liệu sản xuất mới của thời hiện tại. Nó bao gồm mạng lưới kết nối, trung tâm dữ liệu, nền tảng phần mềm, giao diện, ứng dụng, tiêu chuẩn truyền thông. Hạ tầng này quyết định ai có thể truy cập thông tin nhanh hơn, ai có thể học từ xa, ai có thể bán sản phẩm của mình ra ngoài không gian nhỏ hẹp, ai có thể làm việc từ xa, ai có thể tiếp cận dịch vụ y tế, pháp lý, giáo dục chất lượng cao mà không cần di chuyển. Khi hạ tầng số phân bổ không đồng đều, bất bình đẳng cũ được bọc trong một lớp mới. Người sống trong vùng có kết nối ổn định, thiết bị đủ mạnh, nền tảng dễ dùng, được mở ra trước mắt một thế giới cơ hội. Người sống trong vùng mạng chập chờn, thiết bị cũ, gói cước đắt, phải tiêu hao nhiều thời gian và công sức hơn để tiếp cận cùng một thông tin, thậm chí bị loại khỏi nhiều dịch vụ vì không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Hạ tầng số cũng liên quan đến khả năng phát tiếng nói. Ai có đường truyền tốt, thiết bị ghi hình, công cụ sản xuất nội dung, kỹ năng tương tác, có thể đưa kinh nghiệm sống và quan điểm của mình lên không gian chung. Họ có thể kể câu chuyện của mình, xây dựng cộng đồng, nhận phản hồi, tìm đồng minh. Ai thiếu những thứ đó thường chỉ là người tiêu thụ nội dung, bị cuốn theo các dòng thông tin được thiết kế từ nơi khác. Bất bình đẳng trong tiếp cận hạ tầng số góp phần quyết định ai được định nghĩa thực tại, ai phải tiếp nhận định nghĩa đó mà ít có khả năng phản biện. Khi ghép lại, bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai, tư liệu sản xuất và hạ tầng số tạo thành một cấu trúc nhiều

tầng. Một người không có quyền tiếp cận đất đai ổn định khó có khả năng tích lũy lâu dài. Một người không có tư liệu sản xuất hiện đại khó nâng cao giá trị lao động của mình. Một người không có hạ tầng số tốt khó tiếp cận tri thức mới và các mạng lưới hỗ trợ. Ba tầng này cộng hưởng, làm cho những ai ở vị trí bất lợi càng khó thoát khỏi tình trạng phụ thuộc. Cơ hội sở hữu chính mình và sở hữu các điều kiện sống cơ bản bị thu hẹp, trong khi cơ hội sở hữu tập trung vào tay một số ít ngày càng mở rộng.

Chi phí xã hội của cấu trúc này không nằm trọn trong các chỉ số bất bình đẳng thu nhập. Nó nằm trong sức khỏe suy giảm của những cộng đồng bị đẩy vào vùng đất xấu, vùng việc làm nặng nhọc, vùng hạ tầng số yếu. Nó nằm trong cảm giác bị bỏ lại, bị cô lập, bị vô hình hóa của những người nhận ra rằng dù cố gắng đến đâu, họ vẫn va phải trần kính của cấu trúc sở hữu. Nó nằm trong bạo lực tiềm ẩn khi những bất mãn không tìm được lối biểu đạt trong trật tự hiện hành. Nó nằm trong sự lãng phí năng lực sáng tạo của hàng triệu người không được tiếp cận công cụ tương xứng, buộc phải dùng phần lớn thời gian vào việc chống chọi với điều kiện sống tối thiểu. Câu hỏi không chỉ là phân phối lại bao nhiêu đất, bao nhiêu máy móc, bao nhiêu đường truyền, mà là mở rộng thế nào vùng mà mỗi con người có thể thực sự làm chủ thân thể, thời gian và quan hệ của mình. Một trật tự sở hữu nhân văn phải bảo đảm rằng không ai bị khóa vĩnh viễn bên ngoài quyền tiếp cận đất để ở, công cụ để làm việc có ý nghĩa và hạ tầng số để không bị đứt khỏi dòng tri thức chung. Điều đó không chỉ là vấn đề kỹ thuật chính sách, mà là vấn đề thừa nhận rằng phẩm giá không thể được bảo đảm nếu thân thể bị dồn vào góc, sức lao động chỉ được nhìn như chi phí, và giọng nói bị vĩnh viễn chặn lại bởi các bức tường vật chất và số. Nội dung này đặt nền cho các phần tiếp theo về chi phí sinh học và cảm xúc của nô dịch lao động, nô dịch dữ liệu, về chiến tranh và khủng hoảng như những cách tái phân phối sở hữu bằng bạo lực, và về yêu cầu đặt lại tiêu chuẩn tích lũy. Bởi lẽ nếu không nhìn thấy rằng bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai, tư liệu sản xuất và hạ tầng số chính là bất bình đẳng trong khả năng sống, mọi cải cách chỉ chạm vào bề mặt. Xã hội hiện thực được gọi mở từ đây như một viễn tượng trong đó sở hữu không bị tước khỏi tay số đông, mà được tái cấu

trúc để trở thành nền cho tự do và trách nhiệm, chứ không còn là cỗ máy đẩy người yếu thế ra khỏi vùng đất có thể sống như con người.

3.4.2. Chi phí sinh học và cảm xúc của nô dịch lao động, nô dịch dữ liệu

Khi nói về nô dịch, người ta thường nghĩ tới xiềng xích hữu hình, tới những mệnh lệnh trực tiếp và những thân phận bị trói buộc công khai. Trong cấu trúc sở hữu hiện đại, nô dịch lại diễn ra dưới những hình thức mềm hơn nhưng thấm sâu hơn. Con người có thể ký hợp đồng, có lương, có tài khoản, có thiết bị thông minh, song thân thể và thế giới bên trong vẫn bị đặt dưới những yêu cầu vượt quá giới hạn. Nô dịch lao động và nô dịch dữ liệu không chỉ là câu chuyện về quyền lợi và nghĩa vụ trên giấy, mà còn là câu chuyện về chi phí sinh học và chi phí cảm xúc mà thân thể và tâm trí con người phải gánh mỗi ngày để duy trì một trật tự tích lũy không thuộc về họ. Chi phí sinh học của nô dịch lao động trước hết hiện lên trong nhịp ngày đêm bị phá vỡ. Cơ thể người được thiết kế để có chu kỳ nghỉ ngơi và hoạt động, có những khoảng lặng cho việc tái tạo năng lượng, sửa chữa tổn thương, điều chỉnh hệ thần kinh. Khi lao động bị tổ chức theo logic tối đa hóa thời gian sử dụng thân thể, các khoảng lặng này bị co lại. Ca làm kéo dài, tăng ca triền miên, các yêu cầu luôn trong trạng thái sẵn sàng, những cuộc gọi đột xuất, những dự án dồn dập khiến cơ thể không kịp quay về trạng thái cân bằng. Hệ thần kinh phải duy trì mức cảnh giác cao lâu hơn mức cần thiết, hệ hormone căng thẳng được kích hoạt nhiều hơn, các chức năng phục hồi bị dồn vào những khoảng ngủ ngắn và chập chờn. Chi phí sinh học tích tụ thành rối loạn giấc ngủ, đau đầu, đau cơ, suy giảm miễn dịch, bệnh mạn tính mà bề ngoài được kể như hậu quả cá nhân, nhưng thực chất là giá phải trả cho một cấu trúc lao động nô dịch.

Nô dịch lao động cũng bào mòn thân thể thông qua những dạng lao động tưởng như nhẹ nhưng liên tục. Không chỉ những người phải mang vác nặng mới bị hao mòn, mà còn những người bị buộc ngồi lâu, nhìn màn hình nhiều giờ, di chuyển xa mỗi ngày, làm việc trong môi trường tiếng ồn hoặc ánh sáng không phù hợp. Thân thể bị giữ trong tư thế không tự nhiên, mắt phải thích

ngiht với một kiểuk kich thich kéo dài, hệ tim mạch phải chịu áp lực vì thiếu vận động. Nhữnng mỗi một này thường không bộc phát tức thời như tai nạn, mà tích lũy thành thoáih hóa cột sống, suy giảm thị lực, rối loạn chuyển hóa, đau mạn tính. Khi lao động được tổ chức như một chuỗi nhiệm vụ liên tiếp mà không tính tới khả năng thích ứng của sinh lý người, chính thân thể trở thành vùng đất bị khai thác đến kiệt quệ. Một dạng chi phí sinh học khác ít được nhìn nhận là sự bào mòn khả năng phục hồi của hệ thần kinh cảm xúc. Lao động nô dịch không chỉ đòi hỏi cơ bắp mà còn đòi hỏi con người phải liên tục xử lý cảm xúc dưới áp lực. Sợ mất việc, sợ không đạt chỉ tiêu, sợ bị đánh giá kém, sợ tụt lại so với đồng nghiệp, sợ không đủ chi trả cho gia đình, tất cả tạo thành một nền lo lâu dài. Hệ thần kinh không còn phân biệt rõ đâu là nguy hiểm thực sự đe dọa sự sống, đâu là những tín hiệu mang tính thủ tục, mà phản ứng căng thẳng gần như với mọi yêu cầu. Trạng thái đó kéo dài dẫn đến kiệt quệ, trống rỗng, không còn khả năng vui với những điều nhỏ, không còn khả năng cảm nhận sâu sắc, chỉ còn lại một sự chai lì, lạnh mệtt. Đây là cái giá sinh học và tâm thần mà con người trả cho việc phải luôn làm chủ hình ảnh mình trong môi trường lao động cạnh tranh không dứt.

Nếu nô dịch lao động làm cạn kiệt thân thể trong không gian vật chất, nô dịch dữ liệu làm cạn kiệt thân thể và cảm xúc trong không gian số. Mỗi khi con người tương tác với các nền tảng, xem nội dung, bấm thích, bình luận, gõ nội dung, để lại vị trí, họ đang cung cấp dữ liệu. Khi dữ liệu được thu thập một cách kín đáo và được sử dụng để thiết kế lại môi trường mà họ sống trong đó, khả năng tự chủ của họ bị thu hẹp. Các thuật toán học cách dự đoán điều gì giữ họ lại lâu hơn, điều gì khiến họ nổi giận hoặc vui tạm bợ, điều gì khiến họ bấm mua, điều gì khiến họ xem tiếp. Nô dịch dữ liệu là trạng thái con người bị giam trong một không gian được mô hình dựng sẵn dựa trên chính dấu vết của họ, rồi bị kích hoạt cảm xúc và hành vi theo những mục tiêu mà mô hình hướng tới. Chi phí sinh học của việc bị đánh cắp dữ liệu không chỉ nằm ở thời gian bị đánh cắp. Khi một người để cho các nền tảng định hình nhịp sống, giấc ngủ bị cắt nhỏ, mắt tiếp xúc lâu với ánh sáng màn hình, cơ thể bị giữ trong tư thế bất động, nhịp thở nông lại, hệ thần kinh liên tục nhận các tín hiệu kích thích mà

không có khoảng lặng. Những đoạn nội dung gây phấn khích, giật mình, phần nộ, ghen tị, hoang mang đan xen, khiến não không kịp hoàn tất một chu trình xử lý cảm xúc nào. Cảm xúc bị mở ra nhưng không được khép lại trọn vẹn, giống như những vết thương nhỏ liên tục bị cào mà không được băng. Chi phí sinh học ở đây là sự tan vỡ của khả năng tập trung, khả năng ở yên, khả năng ngủ sâu, khả năng cảm nhận cơ thể.

Chi phí cảm xúc của nô dịch dữ liệu còn sâu hơn. Khi con người bị hệ thống đọc và phân loại liên tục, họ nảy sinh cảm giác mình luôn bị nhìn, bị đánh giá, bị chấm điểm, dù không thấy ai cụ thể đang làm việc đó. Họ điều chỉnh lời nói, hình ảnh, cách thể hiện theo dự đoán về phản ứng của số đông và thuật toán phân phối. Điều gì dễ được chú ý, dễ được lan rộng, dễ mang lại phản hồi sẽ được ưu tiên. Điều gì khó hiểu hơn, chậm hơn, dễ gây hiểu lầm nhưng lại chân thật sẽ bị gạt sang bên. Dần dần, một bản ngã giả được xây dựng trên nền tảng dữ liệu tương tác, còn bản ngã sâu hơn, mong manh hơn, ít được chạm tới. Nô dịch dữ liệu vì thế không chỉ bị tận dụng dấu vết mà còn bị kéo ra khỏi chính mình trong vùng cảm xúc. Khi đặt nô dịch lao động và nô dịch dữ liệu cạnh nhau, có thể thấy cả hai cùng xoay quanh một điểm chung là chiếm dụng năng lượng sống mà không hoàn trả. Trong nô dịch lao động, năng lượng này được chuyển thành sản phẩm và lợi nhuận, còn người lao động chỉ nhận lại một phần nhỏ dưới dạng lương, thường không đủ bù cho chi phí phục hồi thân thể và tâm trí. Trong nô dịch dữ liệu, năng lượng được chiếm dụng là sự chú ý, sự tò mò, sự phản ứng cảm xúc. Các nền tảng chuyển hóa những thứ ấy thành gói dữ liệu, thành không gian quảng cáo, thành mô hình dự đoán, thành nguồn thu. Người dùng nhận lại nội dung, cảm giác được kết nối, nhưng đồng thời trả giá bằng sự phân mảnh nội tâm, sự mờ nhạt của khả năng tự định hướng. Chi phí sinh học và cảm xúc này là dấu hiệu cho thấy sở hữu đã bị lật ngược trật tự. Con người lẽ ra phải sở hữu lao động của mình như một cách triển nở năng lực sống, phải sở hữu dữ liệu về mình như một phần kéo dài của thân thể và ký ức, thì nay bị chính lao động và dữ liệu ấy chiếm hữu ngược. Kết quả là người lao động không còn làm chủ nhịp lao động, người dùng không còn làm chủ nhịp trải nghiệm, mà bị cấu trúc sản xuất và cấu trúc dữ liệu kéo

đi. Mọi lời hứa về tự do lựa chọn và trải nghiệm cá nhân hóa trở nên nghịch lý khi chính khả năng lựa chọn đã bị lập trình lại bằng những cơ chế thưởng phạt thần kinh khó nhận ra.

Chi phí này cũng làm phai mờ các mối quan hệ. Khi người lao động kiệt sức, họ ít còn sức lực dành cho người thân, cho cộng đồng, cho việc tham gia vào không gian chung. Khi người bị nô dịch dữ liệu sống trong nhịp gấp gáp của nội dung, họ khó còn kiên nhẫn cho các cuộc trò chuyện chậm, cho việc lắng nghe dài, cho những câu chuyện không kịch tính. Quan hệ bị nén lại thành những đoạn trao đổi ngắn, nhiều hiểu lầm và thiếu chiều sâu. Sự cô đơn tăng lên ngay cả giữa đám đông kết nối. Đây là chi phí cảm xúc xã hội, nơi các sợi dây liên kết giữa người với người bị thay bằng dây nối giữa người với mô hình. Nguy hiểm ở chỗ cả nô dịch lao động và nô dịch dữ liệu đều được kể bằng ngôn ngữ của sự tự nguyện. Người ta nói đó là lựa chọn nghề nghiệp, là sự năng động, là nỗ lực vươn lên, là tham gia vào không gian số. Ít ai nói tới giới hạn. Khi giới hạn bị xóa khỏi câu chuyện, mọi dấu hiệu kiệt quệ và đau khổ dễ bị diễn giải như thất bại cá nhân, như thiếu cố gắng, như vấn đề tâm lý riêng lẻ, chứ không phải hệ quả tất yếu của cấu trúc nô dịch. Con người không chỉ kiệt sức mà còn cảm thấy xấu hổ vì sự kiệt sức của mình, càng bị đẩy sâu vào cô lập. Chi phí cảm xúc ở đây không chỉ là sợ hãi và buồn bã, mà còn là cảm giác có lỗi khi cơ thể và tâm trí không theo kịp đòi hỏi của hệ thống. Khi tính toán về hiệu quả kinh tế và lợi ích của hạ tầng số mà bỏ qua chi phí sinh học và cảm xúc của nô dịch lao động, nô dịch dữ liệu, ta đang tính thiếu một phần quan trọng nhất. Thân thể người không thể vô hạn, hệ thần kinh không thể chịu kích thích vô tận, cảm xúc không thể mãi bị sử dụng như nhiên liệu mà không được chăm sóc. Một trật tự sở hữu muốn hướng đến xã hội hiện thực phải bắt đầu từ việc nhìn thẳng vào những chi phí này, trả lại cho con người quyền được mệt, quyền được chậm, quyền được giữ lại một phần thân thể, thời gian, dữ liệu và cảm xúc cho chính mình, thay vì dâng hiến toàn bộ cho các guồng máy sản xuất và tối ưu. Chỉ khi đó, lao động mới trở lại là hành vi sống sáng tạo và dữ liệu mới trở lại là ký ức phục vụ tự do, chứ không còn là công cụ nô dịch vô hình.

3.4.3. Nợ, khủng hoảng, chiến tranh

Khi cấu trúc sở hữu tích tụ quá nhiều mâu thuẫn, bất bình đẳng trong tiếp cận đất đai, tư liệu sản xuất và hạ tầng số dày lên, chi phí sinh học và cảm xúc của nô dịch lao động và nô dịch dữ liệu trở nên không thể che giấu, hệ thống thường không tự điều chỉnh bằng đối thoại và cải cách êm dịu. Lịch sử cho thấy sở hữu hiếm khi được tái phân phối một cách tự nguyện. Thay vào đó, có những cơ chế bạo lực được sử dụng như van xả áp lực. Nợ, khủng hoảng và chiến tranh là ba hình thức như vậy. Chúng khác nhau về bề mặt, về ngôn ngữ biện minh, nhưng cùng chia sẻ một bản chất là làm lại bản đồ sở hữu bằng những cú đứt gãy gây tổn thương sâu cho thân thể và phẩm giá con người. Nợ trước hết xuất hiện như một công cụ giúp con người vượt qua giới hạn thời gian và tích lũy. Cá nhân, doanh nghiệp, nhà nước có thể vay trước một phần nguồn lực tương lai để giải quyết nhu cầu hiện tại. Ở mức này, nợ là phương tiện tổ chức đời sống, cho phép những dự án dài hơi được thực hiện, cho phép người nghèo tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục trước khi họ kịp tích lũy. Tuy nhiên, khi nợ trở thành cơ chế chủ đạo trong quản trị kinh tế và trong đời sống riêng, nó dần chuyển hóa thành công cụ tái chiếm hữu. Người nắm giữ tài sản tài chính, nắm quyền phát hành và điều chỉnh nợ, có khả năng rút dần quyền sở hữu của người vay đối với nhà, đất, doanh nghiệp, thậm chí cả thời gian tương lai của họ. Bản chất của nợ khi đó là lời hứa rằng nếu người vay không thể trả, sở hữu của họ sẽ chuyển sang người cho vay.

Từ góc nhìn con người hiện thực, nợ là một hình thức ràng buộc thân thể và ý thức. Người mắc nợ nặng không chỉ mang nghĩa vụ pháp lý mà còn mang một gánh nặng tâm lý thường trực. Mọi lựa chọn của họ bị bóp méo bởi câu hỏi liệu điều đó có làm tăng khả năng trả nợ hay không. Họ dễ chấp nhận những điều kiện lao động tệ hơn, những giờ làm tăng thêm, những quyết định đi ngược mong muốn sâu nhất để tránh rơi vào vỡ nợ. Nợ vì thế trở thành sợi dây vô hình kéo thân thể và thời gian tương lai của một người về phía chủ nợ. Khi nợ lan rộng ở cấp độ cộng đồng và quốc gia, những điều kiện do chủ nợ đặt ra có thể quyết định cả chính sách xã hội, chi tiêu công, ưu tiên phát triển.

Quyền sở hữu tập thể đối với tài nguyên và hạ tầng bị chi phối bởi các điều khoản trả nợ, các gói cứu trợ đi kèm ràng buộc. Tái phân phối sở hữu diễn ra không phải bằng tiếng súng, mà bằng lãi suất, hợp đồng và chỉ số tín nhiệm. Khủng hoảng kinh tế và tài chính là bước kế tiếp trong chuỗi bạo lực này khi nợ vượt quá khả năng gánh chịu của con người và hệ thống. Những bong bóng tài sản được thổi lên bằng đòn bẩy nợ, bằng kỳ vọng lợi nhuận vô hạn, đến một mức sẽ vỡ. Khi giá tài sản lao dốc, những người vay thế chấp nhà cửa, đất đai, doanh nghiệp để tham gia vào vòng xoáy tài chính sẽ mất phần bảo đảm của mình. Những khoản nợ không trả được trở thành cơ để chủ nợ thu hồi tài sản. Trong một cuộc khủng hoảng, hàng loạt nhà, đất, doanh nghiệp, công cụ sản xuất, cổ phần chuyển tay trong thời gian rất ngắn. Người mất thường là những ai đứng ở rìa cấu trúc, thiếu thông tin, thiếu dự phòng, còn người được là những ai có khả năng mua rẻ trong lúc hỗn loạn. Bản đồ sở hữu được vẽ lại trên nền tan vỡ của vô số kế hoạch đời sống cá nhân. Khủng hoảng không chỉ tái phân phối tài sản hiện hữu mà còn tái phân phối cả cơ hội tương lai. Sau mỗi đợt sụp đổ, những doanh nghiệp nhỏ không trụ được bị xóa sổ, những lao động mất việc rơi vào nợ, những cộng đồng phụ thuộc vào một ngành nghề cụ thể bị suy kiệt. Trong khi đó, những trung tâm vốn lớn đủ sức sống qua khủng hoảng lại mở rộng thêm tầm kiểm soát, mua lại tài sản, sáp nhập đối thủ, nắm luôn những thị trường mới. Cơ hội sở hữu tư liệu sản xuất đối với người bình thường bị thu hẹp thêm một nấc. Để tồn tại, họ buộc phải quay lại bán sức lao động trong các cấu trúc tập trung hơn trước. Trong nghĩa này, khủng hoảng là cách hệ thống sử dụng rối loạn và sụp đổ để củng cố trật tự sở hữu tập trung, trong khi kể câu chuyện rằng tất cả chỉ là hệ quả của chu kỳ kinh tế hoặc sai lầm cá nhân.

Chiến tranh là hình thức trần trụi nhất của tái phân phối sở hữu bằng bạo lực. Ở cấp độ bề mặt, chiến tranh được kể như xung đột vì biên giới, an ninh, danh dự, ý thức hệ. Nhưng nếu nhìn vào đường di chuyển của tài sản và quyền kiểm soát, sẽ thấy rằng chiến tranh luôn đi kèm với việc chiếm đoạt đất đai, tài nguyên, hạ tầng, tuyến vận tải, nguồn lao động. Đằng sau những lời hô hào, thân thể người lính và người dân trở thành hàng rào che chắn cho các mục tiêu sở hữu. Thành phố bị phá, nhà cửa bị đốt, đồng ruộng bị bỏ hoang, nhà máy bị

chiếm, nguồn nước bị kiểm soát. Sở hữu ở đây không chỉ là của cải vật chất mà còn là vị trí chiến lược trong các mạng lưới vận chuyển, thông tin, năng lượng. Trong chiến tranh, chi phí sinh học của tái phân phối sở hữu là cực đại. Thân thể bị thương vĩnh viễn, bị tàn phế, bị mất, ký ức bị chấn thương, thế hệ sau mang di chứng. Thời gian sống bị rút ngắn không phải vì những lựa chọn riêng lẻ, mà vì quyết định của những người không trực tiếp chịu rủi ro trên chiến trường. Chiến tranh không chỉ cướp đoạt của cải hiện tại, mà còn cướp đi khả năng tạo dựng sở hữu trong tương lai. Một đứa trẻ lớn lên trong vùng chiến sự sẽ khó có cơ hội tiếp cận giáo dục ổn định, khó được chăm sóc sức khỏe đầy đủ, khó xây dựng mạng lưới quan hệ rộng. Những yếu tố đó làm giảm mạnh khả năng sở hữu nhà, đất, tri thức, doanh nghiệp khi trưởng thành. Bản đồ sở hữu vì thế không chỉ vẽ lại theo không gian, mà còn theo thời gian, khi những thế hệ bị chiến tranh đánh dấu phải bắt đầu cuộc đời từ vạch thấp hơn. Chiến tranh cũng mang tính dữ liệu ngày càng rõ. Hệ thống quan sát, trinh sát, phân tích, vũ khí điều khiển từ xa, chiến dịch thông tin trên không gian số biến dữ liệu thành tư liệu chiến tranh. Ai kiểm soát được hạ tầng thông tin, vệ tinh, mạng lưới cảm biến, mô hình dự đoán chiến trường sẽ có lợi thế chiếm hữu không chỉ lãnh thổ mà còn dòng thông tin. Sau mỗi cuộc xung đột, không chỉ đất và tài nguyên hữu hình bị tái phân phối, mà quyền sở hữu và điều khiển hạ tầng dữ liệu và truyền thông cũng được sắp xếp lại. Một số trung tâm kiểm soát vững hơn các kênh thông tin toàn cầu, có khả năng định nghĩa câu chuyện về chiến tranh, đổ lỗi hoặc biện minh, từ đó định hình nhận thức và quyết định ở nhiều nơi khác. Đây là dạng tái phân phối sở hữu biểu tượng và tri thức, gây tác động lâu dài đến cách các cộng đồng hiểu chính mình và thế giới.

Nếu nhìn nợ, khủng hoảng, chiến tranh như ba trạng thái nối tiếp, ta thấy một chu trình bạo lực của tái phân phối sở hữu. Nợ mở rộng khả năng tích lũy nhưng đồng thời đẩy nhiều người vào rìa. Khủng hoảng như cơ chế sục đồ có chọn lọc, xóa bớt những chủ thể yếu thế, củng cố những trung tâm mạnh. Khi những mâu thuẫn này vỡ ra trên mặt địa chính trị, chiến tranh trở thành cú đập trực tiếp vào trật tự sở hữu. Trong suốt chu trình, con người hiện thực lặp đi lặp lại vai trò người gánh chi phí nhưng ít khi được là người đồng quyết định.

Họ trả giá bằng thân thể, bằng thời gian sống, bằng khả năng xây dựng đời mình, để đổi lấy việc một trật tự sở hữu mới được thiết lập, thường không nhân văn hơn trật tự cũ bao nhiêu. Phê phán nợ, khủng hoảng và chiến tranh không chỉ là phê phán một số cơ chế kinh tế hay xung đột cụ thể. Đó là phê phán một cách tổ chức sở hữu đặt ưu tiên cho tích lũy hơn là cho giới hạn sinh học và phẩm giá. Khi tích lũy trở thành thước đo duy nhất, mọi giới hạn của thân thể, của hệ sinh thái, của sức chịu đựng của cộng đồng bị coi là chướng ngại phải vượt qua. Nợ được mở rộng để vượt qua giới hạn hiện tại, khủng hoảng được chấp nhận như cái giá tất yếu, chiến tranh được biện minh như phương tiện bảo vệ lợi ích. Trong thế giới đó, sự sống bị coi là biến số phải điều chỉnh, chứ không phải nền tảng bất khả thương lượng. Trật tự sở hữu được vận hành chủ yếu bằng hợp đồng tự nguyện và quy tắc pháp lý trung lập. Nó cho thấy phía sau những ngôn ngữ kỹ thuật về quản lý nợ, xử lý khủng hoảng, trật tự an ninh là những đợt sóng bạo lực liên tục làm lại bản đồ sở hữu trên lưng con người cụ thể. Từ đây, yêu cầu đặt ra cho một xã hội hiện thực không phải là loại bỏ mọi xung đột, mà là thiết kế một cấu trúc sở hữu và thể chế sao cho việc điều chỉnh trật tự không còn dựa trên bạo lực mang tính hệ thống. Điều đó đòi hỏi các cơ chế chia sẻ rủi ro và tổn thất, các hình thức xóa nợ gắn với phục hồi phẩm giá, các công cụ ngăn khủng hoảng lan thành sụp đổ toàn diện, và trên hết là một trật tự quốc tế nơi chiến tranh không còn được xem là phương án hợp lý để bảo vệ sở hữu. Chỉ khi nợ, khủng hoảng, chiến tranh không còn là những công cụ chủ đạo để tái phân phối, sở hữu mới có cơ hội trở lại vị trí phương tiện phục vụ đời sống người, thay vì là lý do để đời sống ấy bị hy sinh hàng loạt.

3.4.4. Đặt lại tiêu chuẩn

Khi đi đến cuối hành trình phân tích chi phí xã hội của cấu trúc sở hữu, càng rõ ràng vấn đề không chỉ nằm ở việc ai nắm bao nhiêu tài sản, mà nằm ở tiêu chuẩn sâu hơn đang điều khiển toàn bộ trật tự. Trong nhiều thế kỷ, trật tự sở hữu được dẫn dắt bởi một chuẩn ngầm: tích lũy càng nhiều càng tốt, tăng trưởng càng cao càng tốt, mở rộng phạm vi kiểm soát càng rộng càng tốt. Con

người được khuyến khích đo giá trị của mình bằng lượng tài sản đang giữ, bằng tốc độ tăng của các chỉ số, bằng khả năng vượt qua người khác trong cạnh tranh. Chuẩn đó được xem như hiển nhiên và tự nhiên đến mức hiếm khi bị đặt lại câu hỏi. Tuy nhiên, khi thế giới bước vào giai đoạn mà mọi giới hạn sinh thái và nhân học đều bị chạm tới, chuẩn tích lũy vô hạn bộc lộ bản chất tự hủy. Đặt lại tiêu chuẩn trở thành điều kiện sống còn chứ không chỉ là lựa chọn đạo đức. Giới hạn sinh thái là tấm gương đầu tiên phản chiếu sự phi lý của tích lũy vô hạn. Hệ sinh thái của hành tinh không phải là kho vô tận để con người rút mãi không hết. Đất, nước, rừng, không khí, biển, hệ sinh vật đều có khả năng tái tạo nhưng trong những biên độ nhất định. Khi trật tự sở hữu khuyến khích khai thác tài nguyên như một cuộc chạy đua, người giành được quyền sở hữu nhiều tài nguyên nhất được xem là kẻ thắng, thì nhịp khai thác bắt đầu vượt quá nhịp phục hồi. Đất bạc màu, nguồn nước cạn và bẩn, không khí chứa đầy chất độc, các loài biến mất, khí hậu biến dạng. Ở mức này, tích lũy không còn là dấu hiệu của sự khôn ngoan tổ chức, mà là dấu hiệu của một dạng mù loà tập thể đối với khả năng chịu đựng của môi trường sống.

Từ góc nhìn sinh thái, giá trị thật không nằm ở việc rút được bao nhiêu trong một khoảng thời gian ngắn, mà ở việc tái tạo được điều kiện cho đời sống tiếp tục lâu dài. Điều này buộc phải dẫn tới một tiêu chuẩn khác cho sở hữu. Sở hữu không thể chỉ được hiểu là quyền sử dụng và tiêu thụ, mà phải bao hàm trách nhiệm duy trì và phục hồi. Ai nắm trong tay đất đai, rừng, nguồn nước, hạ tầng năng lượng, không thể chỉ hỏi liệu có thể khai thác được bao nhiêu lợi nhuận từ đó, mà phải tự hỏi liệu các cấu trúc này còn sống được cho thế hệ sau hay không. Khi tiêu chuẩn được đảo lại, một phần tài sản hiện đang được ca ngợi sẽ lộ ra là gánh nặng sinh thái, là món nợ mà thế hệ hiện tại ký thay cho những người chưa được sinh ra. Giới hạn nhân học mở ra một lớp khác của việc đặt lại tiêu chuẩn. Thân thể con người có nhịp điệu, hệ thần kinh có giới hạn, khả năng tập trung và phục hồi có ranh giới. Mọi cấu trúc sở hữu đẩy con người vào trạng thái làm việc vượt quá giới hạn đó đều đang ăn mòn chính nền tảng mà chúng cần để tồn tại. Không thể duy trì mãi một xã hội trong đó đa số phải đánh đổi giấc ngủ, sức khỏe, thời gian cho gia đình, khả năng lắng nghe

bản thân để đổi lấy mức sống tối thiểu, trong khi một thiểu số tích lũy tài sản ở mức không thể tiêu hết. Khi trật tự sở hữu không đếm chi phí sinh học vào bài toán, nó chỉ trì hoãn việc trả giá. Các bệnh mạn tính, khủng hoảng sức khỏe tâm thần, rối loạn quan hệ, bạo lực, nghiện ngập, vỡ vụn cộng đồng chính là tở hóa đơn đến muộn của việc phủ nhận giới hạn nhân học.

Đặt lại tiêu chuẩn ở đây nghĩa là thừa nhận rằng bất kỳ cấu trúc kinh tế nào buộc con người phải sống thường trực trong trạng thái vượt ngưỡng đều là cấu trúc thất bại, dù có tạo ra bao nhiêu con số ấn tượng. Sở hữu không thể được đánh giá tách khỏi câu hỏi: ai phải trả giá bằng thân thể của mình, bằng những năm tháng kiệt quệ, bằng vùng cảm xúc bị chai cứng, để cho tài sản đó được tích lũy. Khi tiêu chuẩn mới đặt trọng tâm vào sức khỏe dài hạn của thân thể và tâm trí, nhiều mô hình tích lũy hiện tại sẽ hiện ra như những dạng lạm dụng có tổ chức, được bọc bằng ngôn ngữ thành công. Một trật tự sở hữu nhân văn hơn phải bảo vệ quyền được nghỉ, quyền được chậm lại, quyền được sống trong nhịp điệu hài hòa với sinh học của chính mình, chứ không xem đó là xa xỉ. Khả năng phục hồi kết nối giới hạn sinh thái và giới hạn nhân học thành một tiêu chuẩn thứ ba. Một hệ sinh thái lành mạnh không phải là hệ tối đa hóa sản lượng tại mọi thời điểm, mà là hệ có khả năng chống đỡ và thích nghi trước biến động. Tương tự, một cộng đồng lành mạnh không phải là cộng đồng luôn chạy hết công suất, mà là cộng đồng biết chừa chỗ cho nghỉ ngơi, cho sai lầm, cho học lại, cho thử nghiệm mà không bị hủy diệt nếu thất bại. Khả năng phục hồi của xã hội liên quan trực tiếp đến cách sở hữu được cấu trúc. Khi tài sản và nguồn lực quá tập trung, bất kỳ cú sốc nào cũng có khả năng đẩy những người ở rìa vào vực thẳm, trong khi những người ở trung tâm dùng sức mạnh tích lũy để bảo vệ vị trí của mình. Khoảng cách càng rộng, mọi cú rung chuyển càng có khả năng làm gãy hoàn toàn những vùng mong manh.

Trật tự sở hữu ưu tiên khả năng phục hồi cần vận hành theo logic khác. Thay vì dồn tài nguyên vào tay ít chủ thể để tối đa hóa hiệu quả ngắn hạn, nó phân tán quyền kiểm soát theo cách tăng sức đề kháng chung. Đất đai, tư liệu sản xuất và hạ tầng số cần được tổ chức sao cho nhiều người có thể cùng tham gia sử dụng và cùng chịu trách nhiệm, trong khung pháp lý bảo vệ những giới

hạn không được vượt qua. Các cơ chế sở hữu chung, sở hữu cộng đồng, sở hữu chia sẻ có thiết kế minh bạch và giám sát dân chủ giúp cộng đồng không bị lệ thuộc hoàn toàn vào quyết định của những trung tâm xa lạ. Đồng thời, các nền tảng dữ liệu và công nghệ cần được xây dựng theo hướng tránh tạo ra những điểm thất bại duy nhất, nơi một trục trặc kỹ thuật hay một quyết định tập trung có thể làm sụp đổ khả năng sống của hàng triệu người. Đặt lại tiêu chuẩn cũng có nghĩa là phải đánh giá lại ý niệm tăng trưởng. Tăng trưởng dựa trên đo lường thuần kinh tế dễ khuyến khích mô hình trong đó mọi thứ được biến thành hàng hóa, mọi quan hệ được quy về giao dịch, mọi khoảng trống được lấp bằng sản phẩm. Từ viễn tượng giới hạn, tăng trưởng không thể được hiểu như việc tăng mãi lượng tiêu thụ và sản xuất, mà phải được hiểu như tăng chất lượng của mối quan hệ giữa con người với nhau và với môi trường. Tăng trưởng thực sự khi một người ít phải hy sinh thân thể mình hơn để tồn tại, khi một cộng đồng ít phải phá rừng, hút kiệt nước ngầm để phát triển, khi cả xã hội ít phải dùng đến nợ và bạo lực để điều chỉnh trật tự sở hữu. Những tiêu chuẩn mới này xuyên ngang các thước đo truyền thống, buộc phải viết lại bảng cân đối của cả nền kinh tế lẫn các thiết chế.

Trong ánh sáng của các giới hạn sinh thái, nhân học và khả năng phục hồi, khái niệm sở hữu chính mình càng trở nên trung tâm. Nếu người không thực sự sở hữu thân thể, thời gian, cảm xúc và dữ liệu về mình, thì mọi tái cấu trúc ở tầng kinh tế và pháp lý đều dễ bị kéo ngược bởi lực hấp dẫn của tích lũy vô hạn. Đặt lại tiêu chuẩn vì thế không chỉ là chuyện của nhà nước hoặc của thị trường, mà còn là sự thức tỉnh của từng người về những gì không thể tiếp tục đem ra trao đổi. Đó là quyền được từ chối một công việc dù lương cao nhưng phá hủy thân thể. Đó là quyền không giao nộp toàn bộ dữ liệu đời sống cho các nền tảng chỉ vì tiện lợi. Đó là quyền rút lui khỏi những không gian tiêu thụ không có hồi kết để bảo vệ một vùng im lặng bên trong. Tuy nhiên, không thể đặt trách nhiệm thay đổi hoàn toàn lên vai cá nhân. Nếu cấu trúc sở hữu và thiết chế vẫn thưởng lớn cho những ai theo đuổi tích lũy vô hạn và trừng phạt những ai ưu tiên giới hạn, thì lựa chọn cá nhân sẽ luôn bị bóp méo. Cần những khung pháp lý và chính sách đặt ra các giới hạn cứng: giới hạn thải, giới hạn

khai thác, giới hạn tích lũy quyền sở hữu đối với tài nguyên sống còn, giới hạn trong việc dùng dữ liệu và mô hình cho các quyết định chạm tới quyền sống cơ bản. Đồng thời, cần những cơ chế khuyến khích mạnh cho các hình thức tổ chức kinh tế tôn trọng giới hạn và ưu tiên khả năng phục hồi, để người không phải chọn giữa sống đúng với giới hạn của người và bị đẩy vào nghèo đói.

Đặt lại tiêu chuẩn còn là đặt lại ngôn ngữ. Chừng nào những ai phá rừng, đốt than, vắt kiệt lao động, khai thác dữ liệu vô độ vẫn được gọi là thành công, còn những ai bảo vệ rừng, giảm giờ làm, xây dựng hạ tầng số chậm và cẩn trọng vẫn bị coi là kém hiệu quả, thì chuẩn cũ vẫn ngự trị trong trí tưởng tượng xã hội. Cần một ngôn ngữ mới để gọi tên những thực hành gìn giữ và phục hồi như các hình thức thành tựu, chứ không chỉ như hy sinh. Cần những câu chuyện nơi người giảm tốc, người chấp nhận ít hơn về vật chất nhưng sâu hơn về hiện diện được nhìn như người mở đường, chứ không phải kẻ lạc hậu. Ngôn ngữ ấy không tự nhiên xuất hiện, mà phải được nuôi dưỡng qua giáo dục, truyền thông, nghệ thuật và nhất là qua chính cách vận hành của thể chế. Nếu không đặt lại tiêu chuẩn từ tích lũy vô hạn sang giới hạn sinh thái, nhân học và khả năng phục hồi, mọi nỗ lực xây dựng một xã hội trong đó người thực sự sở hữu chính mình sẽ bị nuốt chửng bởi quán tính của trật tự cũ. Ngược lại, khi tiêu chuẩn đã được chuyển hướng, khái niệm sở hữu không còn mang nghĩa chiếm giữ càng nhiều càng tốt, mà trở thành tên gọi của một mối quan hệ có trách nhiệm giữa con người với thân thể, với cộng đồng, với hành tinh. Trong viễn tượng đó, sở hữu chính mình và cùng nhau sở hữu các điều kiện sống chung không phải là khẩu hiệu trừu tượng, mà là nguyên tắc định hình lại luật pháp, kinh tế và công nghệ, sao cho mọi tích lũy đều phải trả lời được câu hỏi có tôn trọng giới hạn và nuôi dưỡng khả năng phục hồi của đời sống người hay không.

Chương 4

Xã hội hiện thực và tái định nghĩa chế độ sở hữu

4.1. Xã hội hiện thực như không gian sở hữu chính mình

4.1.1. *Sở hữu chính mình*

Khi nói đến sở hữu, người ta thường nghĩ ngay đến đất đai, nhà cửa, tài khoản, cổ phần, quyền truy cập các hạ tầng vật chất và số. Tuy nhiên, nếu nhìn từ góc độ con người hiện thực, mọi hình thức sở hữu bên ngoài đều chỉ là tầng thứ hai. Tầng thứ nhất, sâu hơn và nền tảng hơn, là khả năng sở hữu chính mình. Một người có thể ký tên trên nhiều giấy tờ tài sản, nhưng nếu thân thể bị bào mòn ngoài khả năng tự quyết, thời gian sống bị lấp đầy bởi những yêu cầu không thể từ chối, tri thức bị điều khiển bởi các hệ thống định nghĩa thực tại thay cho họ, cảm xúc bị khai thác như nhiên liệu cho lao động và tiêu dùng, thì những tài sản đó chỉ là chiếc vỏ bọc cho một đời sống đã bị chiếm hữu ngược. Sở hữu chính mình vì thế không phải khẩu hiệu trừu tượng, mà là câu hỏi trung tâm của xã hội hiện thực. Làm chủ thân thể trước hết là thừa nhận thân thể như nền duy nhất cho mọi trải nghiệm. Không có thân thể đang sống, không có sở hữu nào còn nghĩa. Thân thể không phải chỉ là công cụ sản xuất hay phương tiện di chuyển của ý thức, mà là không gian nơi cảm giác, ký ức, niềm vui, nỗi đau, dự vọng, sự yếu đuối, khả năng phục hồi cùng cư trú. Khi thân thể bị tổ chức lao động coi như vật liệu dùng được bao nhiêu hay bấy nhiêu, bị ép vào các nhịp làm việc, nhịp di chuyển, nhịp trực tuyến vượt quá năng lực sinh lý, con người mất dần khả năng cảm nhận và đáp ứng các tín hiệu từ chính mình. Họ không còn biết mình thực sự mệt đến đâu, đau ở đâu, cần dừng lại lúc nào. Làm chủ thân thể trong bối cảnh đó trước hết là khôi phục lại khả năng lắng nghe. Khả năng nói không với những yêu cầu phá vỡ nhịp sinh học của mình phải được xem là cốt lõi của quyền sở hữu, không kém gì quyền quyết định đối với một mảnh đất hay một khoản tiền.

Từ góc nhìn khoa học, thân thể là một hệ thống điều hòa tinh vi. Nhịp tim, nhịp thở, dao động hormone, chu kì ngủ và thức, khả năng xử lý căng thẳng của não bộ đều có biên độ. Hệ thống đó cần các pha tải và pha phục hồi. Một xã hội vận hành trên chuẩn tăng tốc liên tục bắt thân thể phải làm việc như máy, bỏ qua nhu cầu điều chỉnh, thực chất đang dùng nợ sinh học để bù cho việc thiếu nợ ở những nơi khác. Khi thân thể vỡ nợ, bệnh tật và kiệt quệ bùng lên. Làm chủ thân thể không phải là nuông chiều bản năng, mà là biết đặt ra các giới hạn bất khả thương lượng cho những cấu trúc muốn khai thác nó. Một người sở hữu chính mình sẽ giữ lấy quyền định đoạt nhịp sống, không để toàn bộ giờ thức bị bán trọn cho lao động, cho nội dung số, cho những yêu cầu ngoại lai mà họ không thừa nhận. Nếu thân thể là nền không gian, thì thời gian là chất liệu mà trên đó đời sống được viết. Thời gian sống là hữu hạn, không thể kéo dài vô tận, không thể nhân bản. Mỗi giờ trôi qua là một phần không thể thu hồi của sinh mệnh. Khi cấu trúc sở hữu hiện tại chiếm dụng gần như toàn bộ thời gian tỉnh táo của số đông, để họ lao động, di chuyển, tiêu thụ nội dung, xử lý yêu cầu, thì sở hữu chính mình bị xâm phạm trực tiếp. Người ta có thể được trả lương cho thời gian lao động, nhưng không ai có thể trả lại cho họ những năm tháng đã trôi qua trong trạng thái kiệt sức và vô nghĩa. Làm chủ thời gian không đồng nghĩa với việc tránh mọi ràng buộc. Ai cũng sống giữa nghĩa vụ và quan hệ. Vấn đề là trong tổng thể đó, người có giữ lại được một vùng thời gian không bị định nghĩa từ bên ngoài hay không. Vùng thời gian đó là lúc thân thể được nghỉ thực sự, lúc ý thức được suy nghĩ không vì một sản phẩm, không vì một báo cáo, không vì thuật toán xếp hạng, lúc cảm xúc trôi theo nhịp riêng. Nếu mọi giờ phút đều được lấp đầy bởi công việc, nhiệm vụ gia đình, thiết bị cầm tay, cuộc gọi và thông báo, thì sở hữu thời gian đã bị bán trọn cho các hệ thống. Xã hội hiện thực phải tạo điều kiện để mỗi người có khả năng giữ lại một phần thời gian sống cho những hoạt động không đo được bằng chỉ số, nhưng lại là dưỡng chất của hiện sinh: im lặng, đi bộ, trò chuyện chậm, chăm sóc, ngắm nhìn, suy tư.

Tri thức là tầng thứ ba của việc sở hữu chính mình. Tri thức không chỉ là lượng thông tin được lưu trong đầu, mà còn là khả năng phân biệt, phán

đoán, đặt câu hỏi, nghi ngờ, thay đổi quan điểm. Trong thời đại dữ liệu, tri thức cá nhân bị bao vây bởi các hệ thống cung cấp thông tin đã được sắp xếp sẵn. Các nền tảng đề xuất nội dung, các mô hình tổng hợp thông tin, các bảng xếp hạng, các bản tin sàng lọc giúp con người không phải tìm kiếm từ đầu, nhưng đồng thời định hình những gì họ cho là thật. Khi người ta không còn phân biệt được đâu là kinh nghiệm trực tiếp, đâu là trí nhớ được gợi ý bởi hệ thống, đâu là suy nghĩ của mình, đâu là phản ứng được lập trình, thì quyền sở hữu tri thức đã bị chia sẻ cho những chủ thể không tên. Làm chủ tri thức trong bối cảnh này không có nghĩa là rút khỏi dữ liệu và công nghệ, mà là xây dựng một tư thế chủ động với chúng. Đó là khả năng hỏi hệ thống đúng câu hỏi, khả năng so sánh nhiều nguồn, khả năng chấp nhận sự không chắc chắn, khả năng giữ lại những vùng chưa trả lời xong. Đó cũng là khả năng nhận ra những điểm mù của mô hình, những ràng buộc ẩn sau các chỉ số. Một người sở hữu chính mình về mặt tri thức sẽ sử dụng công cụ số như trợ lý, không trao cho chúng quyền duy nhất định nghĩa thực tại. Họ không để các thuật toán quyết định hoàn toàn việc đọc gì, xem gì, tin gì, mà dành chỗ cho việc chọn lựa thủ công, cho việc đi ngược dòng khuyến nghị, cho việc ở yên với câu hỏi lâu hơn khi cụ đo lường cho phép. Tri thức còn gắn với ký ức. Trong cấu trúc dữ liệu, ký ức bị phân mảnh thành các tệp, các dòng nhật ký tự động, các bảng gợi nhớ. Hệ thống nhớ thay cho người dùng, nhưng đồng thời tổ chức ký ức của họ theo logic riêng. Những gì được lưu nhiều, được gọi lại nhiều sẽ trở thành trung tâm. Những gì không được nhắc, không được hệ thống ưu tiên, dần chìm vào quên lãng. Sở hữu chính mình bao gồm cả quyền biên tập ký ức, quyền đặt trọng tâm vào những trải nghiệm mà bản thân cho là quan trọng, chứ không chỉ là những điều gây nhiều tương tác hoặc được gắn với các mốc đo lường bên ngoài.

Cảm xúc là tầng thứ tư, nơi việc sở hữu chính mình trở nên tinh tế và khó nắm bắt nhất. Cảm xúc không phải thứ yếu bên cạnh trí tuệ, mà là lớp nền báo hiệu trạng thái của thân thể và mối quan hệ với thế giới. Cảm xúc giúp ta biết cái gì đang đe dọa, cái gì đang nuôi dưỡng, cái gì cần tiếp tục, cái gì cần dừng lại. Khi cấu trúc lao động và cấu trúc dữ liệu khai thác cảm xúc như nguồn năng lượng để bán hàng, để giữ sự chú ý, để tăng năng suất, cảm xúc bị kéo

khỏi chức năng tín hiệu để trở thành công cụ. Người lao động phải kiểm soát, diễn và sản xuất cảm xúc phù hợp với chuẩn của khách hàng và tổ chức. Người dùng phải liên tục phản ứng với các nội dung được thiết kế để kích thích phần nộ, ghen tị, hoảng sợ hoặc hưng phấn. Dần dần, họ đánh mất khả năng đọc cảm xúc của chính mình như thông điệp, chỉ còn biết xử lý chúng như yêu cầu phải đáp ứng. Làm chủ cảm xúc không phải là kìm nén hoặc phủ nhận. Ngược lại, đó là khả năng nhận ra cảm xúc đang nói gì, trong bối cảnh nào, với cường độ ra sao, và phản hồi bằng những lựa chọn không phá hủy bản thân. Một người sở hữu chính mình về mặt cảm xúc không đồng nghĩa với việc luôn vui vẻ, tích cực, mà là người chấp nhận cả buồn, giận, sợ, tủi thân như những phần của sự sống, không để các hệ thống biến những trạng thái đó thành lỗi vào cho thao túng. Khi tức giận, họ có thể dừng lại, không lập tức bấm chia sẻ hoặc lao vào cuộc tấn công số. Khi cô đơn, họ có thể tìm một người thực để trò chuyện, thay vì phó mặc thân mình cho vòng lặp nội dung. Khi mệt, họ cho phép mình nghỉ, thay vì ép bản thân tiếp tục diễn vai năng suất.

Ở giao điểm của thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc, sở hữu chính mình hiện ra như một cấu trúc nhiều tầng, vừa sinh học vừa xã hội vừa biểu tượng. Nó không thể được bảo đảm chỉ bằng tuyên ngôn mà cần những điều kiện vật chất và thể chế cụ thể. Một người muốn làm chủ thân thể cần có mức sống đủ để không phải bán toàn bộ sức mình. Muốn giữ lại thời gian cho đời sống riêng, họ cần hệ thống lao động tôn trọng giới hạn giờ làm. Muốn làm chủ tri thức, họ cần được tiếp cận giáo dục giúp hiểu cách vận hành của dữ liệu và mô hình. Muốn làm chủ cảm xúc, họ cần những không gian an toàn để bộc lộ yếu đuối mà không bị trừng phạt, những mối quan hệ không đo bằng lợi ích. Xã hội hiện thực vì thế không thể chỉ kêu gọi từng cá nhân hãy học cách yêu bản thân hay chăm sóc sức khỏe tinh thần, mà phải tái cấu trúc chế độ sở hữu và thiết kế thể chế để những lời kêu gọi đó không rơi vào mâu thuẫn. Nếu hạ tầng lao động vẫn thưởng cho ai làm quá giờ và trừng phạt người đòi nghỉ, nếu hạ tầng số vẫn kiếm lợi tối đa từ việc kéo dài thời gian màn hình, nếu hạ tầng giáo dục vẫn đào tạo những người chỉ biết tuân theo và lặp lại, thì lời hứa về sở hữu chính mình sẽ mãi là khẩu hiệu rỗng. Ngược lại, khi luật pháp bảo vệ

thân thể khỏi các điều kiện bóc lột, khi chính sách phân phối lại thời gian sống bằng các chế độ nghỉ ngơi và hỗ trợ an sinh, khi các nền tảng số chấp nhận mất một phần lợi nhuận để trả lại vùng im lặng cho người dùng, thì sở hữu chính mình mới có chỗ trụ. Nội dung này mở đầu cho viễn tượng xã hội hiện thực bằng việc định nghĩa lại sở hữu từ gốc. Sở hữu không còn được hiểu trước hết là quyền nắm lấy vật ngoài mình, mà là khả năng làm chủ thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc của chính mình trong những giới hạn của con người. Từ nền tảng đó, các hình thức sở hữu bên ngoài mới có thể được đánh giá và tái cấu trúc. Đất đai, tư liệu sản xuất, hạ tầng số, dữ liệu, thiết chế chỉ có ý nghĩa khi chúng phục vụ và mở rộng không gian sở hữu chính mình, chứ không chiếm hữu ngược lại con người. Xã hội hiện thực là nơi những ai nắm quyền lực về tài sản và thể chế phải chấp nhận bị giới hạn bởi nguyên tắc này, và nơi mỗi cá nhân được trao công cụ lẫn không gian để thực hành việc làm chủ bản thân như một hành vi sống, chứ không phải như một khẩu hiệu trang trí.

4.1.2. Chủ quyền cá nhân trong đời sống chung

Nếu sở hữu chính mình là nền của xã hội hiện thực, thì chủ quyền cá nhân trong đời sống chung là phép thử xem nền ấy có thực sự được tôn trọng hay chỉ là khẩu hiệu. Con người không sống tách biệt trong hang kín mà tồn tại giữa nhà cửa, đường sá, công sở, môi trường số, các thiết chế và vô số mối quan hệ. Trong dòng chảy đó, chủ quyền cá nhân thường bị xem như chướng ngại phải vượt qua để tối ưu hóa lưu thông hàng hóa, dữ liệu và quyền lực. Xã hội hiện thực đòi hỏi cái nhìn ngược lại, ở đó đời sống chung chỉ được xem là lành mạnh khi mở ra những không gian tồn tại vật chất, tinh thần và liên chủ thể nơi chủ quyền cá nhân không bị hòa tan mà được bảo vệ như điều kiện của chính sự chung sống. Trước hết là không gian tồn tại vật chất. Nhà không chỉ là nơi trú mưa nắng mà còn là biên giới cụ thể của chủ quyền thân thể. Trong ngôi nhà thực, con người cởi bỏ áo giáp mà họ buộc phải khoác khi bước ra ngoài vùng cạnh tranh. Đây là nơi thân thể được phép xấu xí, yếu đuối, bệnh tật, chậm chạp, nơi nhịp điệu riêng được tôn trọng. Khi giá nhà tăng đến mức con người buộc phải sống chen chúc trong không gian chật hẹp, khi các khu

tạm cư kéo dài vô hạn, khi nỗi lo bị trục xuất hay giải tỏa luôn treo lơ lửng, chủ quyền cá nhân bị phá ngay từ tầng vật chất cơ bản. Thân thể không còn nơi để đặt xuống, giấc ngủ không còn chỗ để sâu, sự thân mật không còn vùng an toàn. Trong nghĩa đó, quyền có một không gian sống ổn định phải được hiểu như một biểu hiện không thể tách rời của chủ quyền cá nhân.

Không gian vật chất không chỉ là nhà mà còn là những vùng chung như đường phố, công viên, phương tiện di chuyển, nơi làm việc. Trong các không gian này, sự căng kéo giữa đời sống chung và chủ quyền cá nhân thể hiện rõ nhất. Một thành phố được tổ chức chỉ theo logic lưu thông nhanh và tối đa hóa diện tích kinh doanh sẽ dần thu hẹp những vùng ở đó con người có thể chậm lại, ngồi, hít thở, quan sát mà không bị thúc ép mua, bán hoặc di chuyển. Mật độ giao thông, tiếng ồn, ô nhiễm, camera giám sát dày đặc, thời gian di chuyển dài biến đời sống chung thành hành lang vận chuyển thân thể, chứ không phải nơi hiện diện. Chủ quyền cá nhân trong đời sống chung đòi hỏi những vùng vật chất mà ở đó cơ thể không bị đối xử như nút dịch chuyển trong dòng chảy, mà được công nhận như tâm điểm của thiết kế không gian. Không gian tồn tại tinh thần là tầng sâu hơn, ít thấy hơn nhưng không kém phần quyết định. Đây là vùng suy nghĩ, tưởng tượng, nghi ngờ, tin tưởng, sợ hãi, nơi mỗi người có thể tự hỏi mình là ai, muốn sống thế nào, chấp nhận điều gì, không chấp nhận điều gì. Trong một đời sống chung bị chi phối bởi thông tin dày đặc, nội dung liên tục, quảng cáo cá nhân hóa, khẩu hiệu và các dòng ý kiến phân cực, không gian tinh thần rất dễ bị lấp đầy bởi tiếng ồn. Người ta mở mắt ra đã gặp màn hình, đi làm giữa biển bảng hiển thị, về nhà lại tiếp tục trôi trong dòng nội dung. Hệ thần kinh liên tục xử lý kích thích, nhưng hiếm khi có khoảng trống để tiêu hóa trải nghiệm. Khi không còn vùng im lặng bên trong, chủ quyền cá nhân trên bình diện tinh thần bị bào mòn. Con người phản ứng nhiều hơn là suy nghĩ, lặp lại các khuôn có sẵn nhiều hơn là tự đặt câu hỏi.

Làm thế nào để bảo vệ chủ quyền tinh thần trong đời sống chung mà vẫn hưởng lợi từ tri thức chung và hạ tầng số là một câu hỏi không thể né tránh. Câu trả lời không nằm ở việc rút vào cô lập, mà ở chỗ đời sống chung phải thừa nhận quyền được im lặng, quyền được ngắt kết nối định kỳ, quyền không

bị nhồi nhét thông tin và yêu cầu tương tác ở mọi nơi, mọi lúc. Các thiết kế đô thị, thiết kế nơi làm việc, thiết kế nền tảng số cần tạo ra nhiều hơn những vùng không yêu cầu phản hồi tức thì, không kích hoạt liên tục hệ thống tưởng thưởng trong não, cho phép con người ở yên với suy nghĩ của mình mà không bị cảm giác có lỗi hay bị bỏ lại. Khi những vùng này bị xem là lãng phí hoặc kém hiệu quả, chủ quyền tinh thần đã bị hy sinh cho nhịp tăng tốc của hệ thống. Không gian liên chủ thể là tầng nơi cái riêng và cái chung gặp nhau trực diện. Đây là vùng quan hệ, đối thoại, chăm sóc, xung đột, hợp tác giữa người với người. Ở đây, chủ quyền cá nhân không thể được hiểu như bức tường khép kín tuyệt đối, bởi mọi lựa chọn của một người đều chạm tới người khác. Đồng thời, đời sống chung cũng không thể được hiểu như có để xóa mờ biên giới cá nhân. Thách thức của xã hội hiện thực nằm ở việc thiết kế những cấu trúc quan hệ và thiết chế sao cho chủ quyền cá nhân được tôn trọng trong chính sự ràng buộc lẫn nhau, chứ không chỉ tại các vùng tách biệt.

Trong gia đình, nơi làm việc, trường học, bệnh viện, không gian liên chủ thể được trải ra hàng ngày. Khi quyền nói không của một người bị xem là thiếu hợp tác, khi tiếng nói của người yếu thế bị đè bởi tiếng nói của người nắm nhiều tài sản hơn, chức vụ cao hơn, hiểu biết kỹ thuật nhiều hơn, chủ quyền cá nhân bị xói mòn từ trong chính các quan hệ gần. Khi người chăm sóc bị buộc phải phục vụ vượt quá giới hạn của mình mà không được xem xét, khi người nhận chăm sóc không có quyền tham gia quyết định những gì liên quan đến thân thể và thời gian của họ, không gian liên chủ thể trở thành vùng nô dịch chứ không phải vùng nuôi dưỡng. Chủ quyền cá nhân trong đời sống chung đòi hỏi các thiết chế phải bảo vệ quyền đồng ý và quyền từ chối một cách thực chất, không chỉ trên giấy. Ở quy mô lớn hơn, trong tương tác giữa cá nhân với nhà nước, doanh nghiệp, nền tảng số, chủ quyền cá nhân trong đời sống chung gắn chặt với vấn đề dữ liệu. Dữ liệu về hành vi, vị trí, sức khỏe, tiêu dùng, học tập, các mối quan hệ là ảnh chiếu của hiện sinh cá nhân trong không gian số. Khi dữ liệu này được thu thập, phân tích và sử dụng mà không có sự tham gia thực chất của người liên quan, chủ quyền cá nhân bị xâm phạm dù thân thể chưa hề bị chạm tới. Các quyết định ảnh hưởng đến cơ hội việc làm, tín dụng,

quyền truy cập dịch vụ, mức độ giám sát có thể được đưa ra dựa trên hồ sơ dữ liệu mà cá nhân đó không biết rõ, không kiểm chứng được, không chỉnh sửa nổi.

Chủ quyền cá nhân trong không gian liên chủ thể ngày nay không chỉ là quyền tự quyết trong quan hệ mặt đối mặt, mà còn là quyền kiểm soát phiên bản dữ liệu của chính mình khi nó được đưa vào đời sống chung. Điều này đòi hỏi các cơ chế minh bạch, quyền truy cập và sửa dữ liệu, các giới hạn rõ ràng đối với việc chia sẻ và kết hợp dữ liệu, quyền được giải thích về cách dữ liệu được dùng trong các quyết định tự động, quyền kháng nghị khi cảm thấy bị đối xử bất công. Một xã hội ca ngợi sở hữu cá nhân nhưng để dữ liệu cá nhân bị xử lý như nguyên liệu vô danh cho các mô hình tích lũy lợi nhuận là một xã hội phủ nhận chủ quyền cá nhân ở tầng tinh vi nhất. Chủ quyền cá nhân trong đời sống chung cũng luôn gắn với câu hỏi về tiếng nói. Không chỉ là quyền phát biểu mà còn là khả năng tiếng nói được lắng nghe và tạo hiệu lực ở mức nào. Khi thiết kế chính sách, công nghệ, môi trường sống, nếu tiếng nói của những người bị tác động mạnh nhất chỉ được nghe như thông tin tham khảo, còn quyết định thực sự thuộc về các nhóm lợi ích tập trung, chủ quyền cá nhân bị thu lại thành quyền phản nàn mà không có hệ quả. Ngược lại, khi những người sống ở vùng ô nhiễm có quyền dừng các dự án hủy hoại môi trường sống của họ, khi người lao động có quyền tham gia thực chất vào việc tái thiết kế tổ chức, khi người dùng có quyền chi phối cách các nền tảng sử dụng dữ liệu, chủ quyền cá nhân trở thành trụ cột của đời sống chung chứ không phải phụ lục.

Chủ quyền cá nhân trong đời sống chung không đối lập với trách nhiệm, mà chính là nền của trách nhiệm. Chỉ khi một người có quyền thực sự trên thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc của mình, họ mới có thể chịu trách nhiệm một cách có ý nghĩa. Nếu các quyết định đã bị cấu trúc ép buộc, nếu lựa chọn bị thu hẹp đến mức chỉ còn các phương án sống sót tối thiểu, thì nói về trách nhiệm cá nhân trong các sai lầm và tổn hại là một sự lẩn tránh. Xã hội hiện thực cần nhìn lại toàn bộ cách phân bổ quyền lực, vật chất, tinh thần và dữ liệu trong đời sống chung để xem mức độ chủ quyền cá nhân thực sự tồn tại ở đâu và bị bóp méo ở đâu, thay vì áp đặt những bài giảng đạo đức trừu tượng lên

những thân phận đang bị chiếm hữu. Chủ quyền cá nhân không phải là bức tường ngăn cách con người với đời sống chung, mà là cấu trúc tinh tế của các biên giới cần được nhận diện và bảo vệ ở ba tầng vật chất, tinh thần và liên chủ thể. Khi các biên giới này được tôn trọng, đời sống chung trở thành không gian nơi mỗi người có thể xuất hiện như một chủ thể, dám nói, dám sai, dám sửa, dám liên kết mà không sợ bị hòa tan. Khi các biên giới này bị xuyên thủng bởi áp lực tích lũy, tối ưu hóa và kiểm soát, đời sống chung biến thành mạng lưới nô dịch mềm.

4.1.3. Khi sở hữu chính mình gắn với cộng đồng

Khi nói về sở hữu chính mình, dễ rơi vào hình ảnh một cá nhân khép kín, đứng một mình trước thế giới, bảo vệ thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc như những lãnh địa riêng tư. Cách nhìn đó giúp phá vỡ các hình thức chiếm hữu thân phận một cách trực tiếp, nhưng lại có nguy cơ đẩy cá nhân vào trạng thái phòng thủ tuyệt đối, xem mọi liên kết là đe dọa. Từ góc nhìn con người hiện thực, sở hữu chính mình không phải là rút về cô lập, mà là khả năng bước vào quan hệ với người khác trong tư thế không bị nuốt chửng. Quyền cá nhân chỉ trở thành nền tảng của đời sống chung khi nó được hiểu như điểm xuất phát để cùng nhau dựng lên các không gian chung an toàn, chứ không phải bức tường bao kín mỗi người trong một ô riêng. Con người sinh ra không tự đủ cho mình. Thân thể cần chăm sóc, tri thức cần truyền đạt, ngôn ngữ cần học từ người khác, cảm xúc cần được soi chiếu trong quan hệ. Không có cộng đồng, sẽ không có ngôn ngữ để gọi tên chính mình, không có khung ý nghĩa để hiểu trải nghiệm, không có hạ tầng vật chất để tồn tại. Điều đó có thể khiến nhiều người vội đi đến kết luận rằng cá nhân phải hy sinh chủ quyền cho cái chung. Nhưng nếu cái chung được xây dựng trên việc xóa mờ biên giới cá nhân, nó sẽ trở thành một thiết chế nuốt chửng, biến con người thành công cụ phục vụ những mục tiêu trừu tượng. Sở hữu chính mình vì thế không đối lập với cộng đồng, mà là điều kiện để cộng đồng không trượt thành tập thể nô dịch.

Khi một người thực sự sở hữu thân thể mình, nghĩa là họ có quyền quyết định ai được chạm vào, tham gia hay không tham gia những hoạt động nào,

chấp nhận hay từ chối các yêu cầu tác động lên cơ thể. Khi nguyên tắc này được tôn trọng, cộng đồng không còn là nơi thân thể bị đem ra làm vật tế cho những mục tiêu mơ hồ. Những hoạt động chung liên quan đến lao động, rèn luyện, nghi thức, tổ chức đời sống đều phải bắt đầu từ sự đồng thuận của các thân thể cụ thể, chứ không từ những mệnh lệnh trừu tượng. Sở hữu thân thể không phá vỡ kết nối, mà làm cho kết nối trở nên trung thực hơn: mọi sự chung tay đều dựa trên đồng ý có suy nghĩ, không phải trên sự ép buộc được bọc bằng khẩu hiệu. Sở hữu thời gian cũng chỉ thực sự có nghĩa khi được đặt vào dòng đời sống chung. Một cá nhân không thể đòi giữ toàn bộ thời gian cho riêng mình rồi vẫn chờ đợi những hệ thống phức tạp vận hành để cung cấp thức ăn, nước sạch, năng lượng, hạ tầng. Đời sống chung đòi hỏi mỗi người dành một phần thời gian cho những công việc không thể tư nhân hóa, như chăm sóc những người yếu thế, duy trì không gian chung, tham gia xử lý các vấn đề tập thể. Tuy nhiên, nếu trật tự chung chiếm trọn thời gian của cá nhân, đòi hỏi họ luôn có mặt, luôn hy sinh giờ nghỉ, luôn ưu tiên nhiệm vụ tập thể hơn mọi nhu cầu riêng, thì chủ quyền thời gian bị bóp nghẹt. Cân bằng chỉ xuất hiện khi thời gian được nhìn như tài nguyên vừa riêng vừa chung. Chung, vì không ai có thể sống mà không góp phần. Riêng, nếu mỗi người không giữ lại một vùng thời gian cho việc nuôi dưỡng nội tâm và quan hệ thân thiết, thì toàn bộ kết cấu cộng đồng sẽ trở nên trống rỗng và kiệt quệ.

Tri thức là nơi mối liên hệ giữa cá nhân và cộng đồng trở nên phong phú. Không có tri thức chung, không có khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật, quy tắc ứng xử; mỗi người sẽ bị giam trong kinh nghiệm nhỏ nhoi của mình. Tri thức chung được tạo ra qua nhiều thế hệ, bởi vô số người, không thể thuộc về riêng bất kỳ ai. Tri thức chỉ thực sự sống khi được mỗi cá nhân tiếp nhận theo cách riêng, gắn với thân phận, trải nghiệm, câu hỏi của họ. Một cộng đồng yêu cầu mọi người chấp nhận các hệ hình sẵn có mà không được chất vấn, không được thử nghiệm, không được thêm vào đó tiếng nói của mình là cộng đồng vi phạm chủ quyền tri thức. Ngược lại, một cộng đồng khuyến khích mỗi người làm chủ tri thức, hiểu cách nó được tạo ra, nhận ra giới hạn của nó, tham gia điều chỉnh nó sẽ tạo nên không gian chung vừa giàu vừa linh hoạt. Ở đây, sở hữu chính mình

về mặt tri thức không tách cá nhân khỏi kho tri thức chung, mà giúp kho đó không hóa thành công cụ áp đặt. Cảm xúc cũng vậy. Con người học cách yêu, sợ, tin, ghét, xấu hổ, tự hào bên trong những câu chuyện chung, những trải nghiệm mang tính tập thể. Cộng đồng cung cấp các hình ảnh và ngôn ngữ để cảm xúc có thể được hiểu và chia sẻ. Tuy nhiên, khi cộng đồng yêu cầu mọi người phải cảm thấy giống nhau, vui giống nhau, đau giống nhau, ghét giống nhau, chủ quyền cảm xúc bị đánh cắp. Một xã hội định nghĩa sẵn việc phải vui trước điều gì, phải phẫn nộ trước ai, phải tỏ ra mạnh mẽ đến mức nào sẽ dần tước khả năng cảm thấy theo cách riêng của từng người. Trái lại, nếu cộng đồng tạo ra những không gian nơi người ta được phép bất đồng, được phép buồn khi số đông hân hoan, được phép mệt mỏi khi đám đông say sưa, được phép khóc nơi người khác đang cố vui, thì cảm xúc không còn là công cụ của tập thể, mà là cầu nối chân thực giữa các hiện sinh cụ thể.

Từ đây, có thể thấy rằng khi sở hữu chính mình được gắn với cộng đồng, quyền cá nhân không phải là đặc ân dùng để tránh mọi ràng buộc, mà là nền tảng để ràng buộc trở nên có trách nhiệm. Người biết mình có quyền nói không, có quyền rút lui, có quyền giữ lại một vùng bất khả xâm phạm sẽ có khả năng đồng ý một cách tự do hơn khi tham gia vào việc chung. Đồng ý khi đó không phải là kết quả của sợ hãi hay lệ thuộc, mà là lựa chọn của một chủ thể. Đời sống chung dựa trên những cá nhân sở hữu chính mình thường ổn định và bền vững hơn đời sống chung dựa trên phục tùng. Trong môi trường đó, khi có khủng hoảng, người ta sẵn sàng ở lại để cùng tìm cách giải quyết, thay vì chỉ làm theo lệnh rồi rút lui trong im lặng hoặc bùng nổ phá hoại. Sở hữu chính mình gắn với cộng đồng còn có nghĩa là cá nhân nhận ra phần mình trong trách nhiệm chung đối với trật tự sở hữu bên ngoài. Nếu ai cũng chỉ quan tâm đến việc bảo vệ căn hộ, tài khoản, dữ liệu, cảm xúc của riêng mình mà phó mặc đất chung, nước chung, không gian chung, thiết chế chung cho một số ít người, thì trật tự bên ngoài sẽ sớm được định hình theo lợi ích của các trung tâm sở hữu lớn. Khi đó, ngay cả vùng riêng tư cũng khó mà giữ được. Người sở hữu chính mình theo nghĩa sâu sẽ hiểu rằng không thể có một căn nhà an toàn trong một thành phố ngập nước thải và khói độc, không thể có một tài khoản được bảo

vệ vĩnh viễn trong một hạ tầng số được thiết kế chỉ để phục vụ tích lũy, không thể có một tâm trí yên ổn trong một cộng đồng chìm trong bạo lực. Ý thức ấy dẫn tới nhu cầu tham gia vào quyết định về những gì chung, vì biết rằng cái chung sẽ quay lại định đoạt số phận của cái riêng.

Ở đây, chủ quyền cá nhân trở thành nền của đời sống chung theo một nghĩa cụ thể. Nó buộc thiết kế thể chế và cấu trúc sở hữu phải xuất phát từ câu hỏi: những quyết định này ảnh hưởng thế nào đến khả năng một người bình thường làm chủ thân thể, thời gian, tri thức, cảm xúc của họ? Nếu một dự án phát triển phá vỡ môi trường sống và đẩy hàng nghìn người vào cảnh di dời bắt buộc, nếu một mô hình kinh tế buộc số đông phải làm việc vượt quá giới hạn sinh học để duy trì mức sống tối thiểu, nếu một nền tảng công nghệ thu thập và sử dụng dữ liệu theo cách khiến người dùng mất khả năng kiểm soát chính mình, thì các quyết định đó đi ngược lại nguyên tắc nền tảng của đời sống chung. Ngược lại, khi luật pháp, chính sách, công nghệ được thiết kế để mở rộng vùng chủ quyền cá nhân theo nghĩa trên, chúng mới xứng đáng được coi là nền tảng của xã hội hiện thực. Sự gắn kết giữa sở hữu chính mình và cộng đồng cũng gợi mở một hình thức liên đới mới. Mỗi khi một người bị tước quyền làm chủ thân thể, thời gian, tri thức, cảm xúc, không chỉ bản thân họ chịu thiệt. Cộng đồng mất đi một chủ thể, mất đi một giọng nói, mất đi một khả năng đóng góp. Tình trạng này, nếu lan rộng, sẽ tạo ra một đời sống chung nghèo nàn, nơi phần lớn người chỉ tồn tại như lực lượng lao động và nguyên liệu dữ liệu, còn phần nhỏ nắm quyền định đoạt thì sống trong các không gian tách biệt. Nhận ra điều này, việc bảo vệ chủ quyền cá nhân của người khác không còn là chuyện thiện chí đơn lẻ, mà là một hình thức tự bảo vệ cộng đồng. Mỗi khi thiết chế chấp nhận việc xâm phạm thân thể hay dữ liệu của bất kỳ nhóm nào, nó mở ra tiền lệ để làm điều đó với những nhóm khác dưới những cái cớ khác. Sở hữu chính mình được triển khai trong quan hệ với cộng đồng không phá vỡ sự gắn bó, mà làm cho gắn bó trở nên có trách nhiệm, có giới hạn, có khả năng tự sửa sai.

4.1.4. Sở hữu chính mình như hành vi phản kháng và tái kiến tạo trật tự

Khi nói về sở hữu chính mình, dễ dừng lại ở mức độ mô tả: làm chủ thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc. Tuy nhiên, trong một trật tự đã được tổ chức quanh tích lũy, kiểm soát và tối ưu hóa, chỉ cần một con người thực sự cố gắng sở hữu chính mình đã là một cử chỉ lệch nhịp. Lệch nhịp ấy, nếu được ý thức và kiên trì, không chỉ là nỗ lực tự vệ mà còn là mầm mống của một dạng phản kháng, từ đó mở ra khả năng tái kiến tạo toàn bộ trật tự. Sở hữu chính mình vì thế không chỉ là mục tiêu cá nhân đạo đức, mà còn là hành vi chính trị theo nghĩa sâu, diễn ra ngay trong cấu trúc lao động, dữ liệu, thiết chế và quan hệ đời thường. Phản kháng bắt đầu từ việc từ chối xem thân thể như tài sản của bất kỳ ai khác, kể cả các chuẩn mực vô hình. Thân thể vốn được cấu trúc để bị đối xử như nguồn tài nguyên phải khai thác tối đa, từ lao động tay chân đến lao động tinh thần, từ năng lực sáng tạo đến năng lực biểu diễn cảm xúc. Khi một người bắt đầu đặt giới hạn cho nhịp làm việc, từ chối kéo dài ca vô tận, từ chối luôn trong trạng thái sẵn sàng trả lời, từ chối để lịch làm việc hiện lên kín đặc mọi ngày, họ đang phủ nhận quyền sở hữu ngầm mà các thiết chế đã tự trao cho mình trên thân thể người. Họ chấp nhận chậm lại, chấp nhận mất cơ hội thăng tiến theo nghĩa thông thường, chấp nhận không còn phù hợp với những mô hình hiệu suất cực đoan, để đổi lấy một trạng thái sống ít bị chiếm dụng hơn. Trong mắt trật tự cũ, đó là hành vi thiếu tham vọng; trong logic của xã hội hiện thực, đó là bước đầu của phản kháng.

Phản kháng tiếp diễn khi con người bắt đầu tổ chức lại thời gian như một không gian tự trị, chứ không chỉ là lịch trình phục vụ guồng máy. Thời gian trong trật tự tích lũy thường được cắt thành các đơn vị đo lường và bán đi gần như toàn bộ. Phần còn lại bị lấp đầy bằng nội dung số, mua sắm, giải trí được thiết kế để chuẩn bị cho vòng lao động tiếp theo. Khi một người cố tình giữ lại những khoảng thời gian không phục vụ trực tiếp cho năng suất hay tiêu dùng, họ đang phá vỡ logic ấy. Họ dành giờ đều đặn cho những hoạt động không sinh lợi, không tạo hồ sơ đẹp, không tạo thêm dữ liệu hấp dẫn cho hệ thống: chăm sóc mà không tính điểm, suy tư mà không cần đăng tải, nhiệt tình với những

việc không đem lại lợi ích rõ ràng. Các khoảng thời gian này là các khe nứt mà trong đó trật tự mới có thể nảy mầm, bởi ở đó đời sống không còn bị đo bằng giá cả mà quay về với giá trị tự thân. Tri thức và dữ liệu là những vùng phản kháng khác của sở hữu chính mình. Trong một thế giới nơi tri thức được đóng gói thành sản phẩm, dữ liệu được coi như mỏ để khai thác, người sở hữu chính mình sẽ không dễ dàng phó mặc khả năng hiểu và khả năng nhớ cho các mô hình và nền tảng. Họ sử dụng công cụ số, nhưng không trao cho công cụ đặc quyền để quyết định họ đọc gì, tin gì, sợ gì, mơ gì. Họ học cách nghi ngờ các bảng xếp hạng, các điểm tín nhiệm, các chỉ số được dùng để định nghĩa họ. Họ đòi được biết dữ liệu nào đang bị thu thập, cho mục đích gì, bởi ai; đòi quyền xóa, quyền giới hạn, quyền rút lui khỏi các hệ thống xâm phạm quá sâu vào đời sống nội tâm. Mỗi lần từ chối một ứng dụng vì yêu cầu truy cập vô lý, mỗi lần tắt đi một luồng nội dung được thiết kế để gây nghiện, mỗi lần tự đọc chậm một văn bản thay vì chỉ xem tóm tắt tự động, là một lần khẳng định rằng tri thức và dữ liệu về mình không hoàn toàn thuộc về cấu trúc sở hữu bên ngoài.

Cảm xúc, vốn thường bị coi là vùng riêng tư nhất, lại đang bị khai thác dữ dội nhất để phục vụ các mô hình dự đoán và các thị trường mới. Người sở hữu chính mình sẽ không chấp nhận để cho cảm xúc bị điều khiển toàn diện bởi nhịp điệu của thông tin, của quảng cáo, của những cơn phản nộ được khuếch đại. Họ nhận diện những khoảnh khắc mình bị kéo vào những vòng xoáy cảm xúc tập thể, học cách dừng lại, thở, không phản ứng lập tức, không vội xếp người khác vào vị trí phải yêu hay phải ghét. Họ biết rằng mỗi lần bị kéo theo cảm xúc được lập trình, họ đang dâng tặng thêm dữ liệu và năng lượng sống cho những cấu trúc không hề quan tâm đến khả năng phục hồi của họ. Khả năng dừng lại này là một dạng phản kháng âm thầm nhưng cực kỳ mạnh, vì nó làm chậm lại các dòng dữ liệu mà trên đó quyền lực mới đang trượt đi. Nếu sở hữu chính mình chỉ dừng ở những cử chỉ cá nhân, trật tự cũ sẽ dễ dàng hấp thụ và biến chúng thành những lựa chọn phong cách sống vô hại. Sự khác biệt nảy sinh khi các hành vi này kết nối với nhau, tạo thành các cấu trúc chung thay thế. Khi những người tôn trọng giới hạn thân thể bắt đầu cùng nhau thiết kế những hình thức tổ chức lao động khác, đặt trần cho giờ làm, đặt ra quy định

bắt buộc cho khoảng nghỉ, chia sẻ lợi ích và rủi ro, họ đang chuyển từ phản kháng sang tái kiến tạo. Khi những người coi trọng thời gian không bị đo bằng chỉ số dựng nên những không gian chung không đặt lợi nhuận lên trên tất cả, ưu tiên nhịp sinh học và nhịp học hỏi, họ đang mở rộng vùng tự trị từ cá nhân sang cộng đồng.

Điều tương tự xảy ra với dữ liệu và công nghệ. Khi những người hiểu rằng dữ liệu cá nhân là phần kéo dài của thân thể bắt tay nhau xây dựng các kho dữ liệu do cộng đồng kiểm soát, đặt ra quy tắc rõ ràng về việc chia sẻ, sử dụng và phân chia giá trị tạo ra từ dữ liệu, họ đang kiến tạo một chế độ sở hữu khác. Dữ liệu không còn chỉ chảy một chiều vào tay các nền tảng tập trung, mà trở thành nền tảng để cộng đồng tự phân tích hiện thực của chính mình, tự xây dựng tri thức, tự thiết kế can thiệp. Các mô hình trí tuệ nhân tạo không còn chỉ được huấn luyện để tối ưu hóa doanh thu, mà còn có thể được huấn luyện để tối ưu hóa khả năng phục hồi của cộng đồng, giảm bớt lao động nô dịch, tăng không gian cho chăm sóc và sáng tạo. Tái kiến tạo trật tự còn đòi hỏi thay đổi ngôn ngữ pháp lý và thiết chế, sao cho sở hữu chính mình được ghi nhận như nguyên tắc căn cốt. Luật lệ về lao động, sức khỏe, dữ liệu, môi trường chỉ thực sự phục vụ xã hội hiện thực khi thừa nhận rằng mọi hợp đồng, mọi mô hình, mọi dự án đều phải được thẩm định từ góc nhìn: nó ảnh hưởng thế nào đến khả năng một con người cụ thể làm chủ thân thể, thời gian, tri thức, cảm xúc của mình. Những điều khoản cho phép xâm phạm thân thể dưới tên gọi tối ưu nguồn lực, cho phép chiếm đoạt thời gian bằng các hình thức tăng ca trá hình, cho phép thu thập và mua bán dữ liệu quá rộng, cho phép gây ra căng thẳng tập thể kéo dài vì lợi ích kinh tế, đều cần được xem là vi phạm chủ quyền con người chứ không chỉ là tác dụng phụ.

Sở hữu chính mình như hành vi phản kháng và tái kiến tạo trật tự cũng làm xuất lộ sự mong manh của quyền lực dựa trên sợ hãi và nợ nần. Nhiều cấu trúc sở hữu sống dựa vào việc con người sợ mất việc, sợ mất điểm, sợ mất vị trí, sợ bị loại khỏi trò chơi. Khi một số người bắt đầu can đảm chấp nhận ít đi, dám rời bỏ những không gian bóc lột, dám sống giản dị hơn để không phải bán toàn bộ thân thể và dữ liệu, họ làm lộ ra một sự thật: rất nhiều thiết chế chỉ tồn

tại vì phần lớn người đã bị thuyết phục rằng không có lựa chọn nào khác. Khi những lựa chọn khác, dù nhỏ, bắt đầu được thực hành và được kể lại, vùng tưởng tượng về trật tự khả hữu mở ra. Tất nhiên, không thể lãng mạn hóa hành vi sở hữu chính mình trong một thế giới bất bình đẳng sâu sắc. Một số người có nhiều dư địa vật chất và xã hội hơn để làm điều đó, trong khi nhiều người khác bị kẹt trong những điều kiện không cho phép. Sở hữu chính mình như hành vi phản kháng không thể bị biến thành lời khuyên đạo đức áp đặt lên những thân phận đang phải vật lộn để tồn tại. Trái lại, nó cần được hiểu như lời kêu gọi đối với những ai đang có nhiều nguồn lực hơn phải dùng chính phần tự chủ của mình để mở đường cho việc thay đổi cấu trúc, để những người ít điều kiện hơn không bị buộc phải bán rẻ thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc của mình chỉ để sống sót.

Trong viễn tượng ấy, sở hữu chính mình trở thành điểm khởi phát cho các phong trào đòi lại không gian sống, đòi lại hạ tầng chăm sóc, đòi lại dữ liệu, đòi lại quyền tham gia vào thiết kế công nghệ. Mỗi lần cộng đồng lên tiếng chống lại một dự án phá hủy môi trường, hội đồng đó đang bảo vệ quyền của nhiều thế hệ đối với thân thể mình trước các rủi ro bệnh tật. Mỗi lần người lao động thương lượng thành công để giảm giờ làm mà không giảm mức sống, họ đang khẳng định rằng thời gian sống không thể mãi bị quy về chi phí. Mỗi lần người dùng yêu cầu minh bạch và giới hạn trong việc sử dụng dữ liệu cá nhân, họ đang đặt ranh giới cho những mô hình muốn định nghĩa họ hoàn toàn bằng số. Trong xã hội hiện thực, sở hữu chính mình không phải là điểm kết của hành trình giải phóng cá nhân, mà là điểm khởi đầu cho quá trình biến những lựa chọn riêng lẻ thành cấu trúc chung mới. Phản kháng không chỉ nằm trong các khẩu hiệu mà còn trong những quyết định cụ thể về việc dùng hay không dùng năng lượng sống của mình cho những cấu trúc nào. Tái kiến tạo trật tự không chỉ nằm trên bản vẽ cải cách, mà còn được nuôi bằng các thực hành hàng ngày nơi con người từ chối để thân thể, thời gian, tri thức và cảm xúc bị chiếm dụng, đồng thời tìm cách nối kết những từ chối ấy thành một mạng lưới tạo ra các không gian sống công bằng và bền vững hơn. Từ nền này, các phân tiếp theo về tái cấu trúc chế độ sở hữu và thiết kế thể chế cho xã hội hiện thực

sẽ không còn là các đề nghị trừu tượng, mà là sự tiếp nối tự nhiên của những hành vi phản kháng âm thầm đã diễn ra trong đời sống thường ngày.

4.2. Tái cấu trúc chế độ sở hữu

4.2.1. Bảo vệ sở hữu do lao động tự do và tình dục sáng tạo tạo ra

Khi nói về tái cấu trúc chế độ sở hữu, câu hỏi trung tâm không phải là làm sao chia đều mọi thứ, mà là làm sao phân biệt giữa cái được hình thành từ nô dịch và cái được hình thành từ tự do. Nếu mọi tài sản đều bị đối xử như nhau, không cần biết chúng xuất phát từ bạo lực hay từ sáng tạo, từ áp bức hay từ chăm sóc, thì trật tự sở hữu sẽ luôn nghiêng về phía kẻ mạnh. Xã hội hiện thực phải bắt đầu ở một chỗ khác: thừa nhận và bảo vệ đặc biệt những gì được tạo ra bởi lao động tự do và tình dục sáng tạo, coi đó là nền của sở hữu chính đáng, đồng thời đặt giới hạn rất chặt với những tích lũy dựa trên nô dịch, chiếm đoạt hay khai thác thân thể người khác. Lao động tự do ở đây không đơn giản là lao động có hợp đồng hay có lương. Tự do nghĩa là con người có khả năng thực sự lựa chọn tham gia, có quyền rút lui, có không gian thương lượng, có điều kiện vật chất tối thiểu để không bị ép bán toàn bộ thời gian và thân thể chỉ để sống sót. Lao động tự do còn là lao động trong đó người làm giữ được quyền định hình phần nào quá trình và kết quả, cảm nhận mình là tác giả chứ không chỉ là công cụ. Khi con người bỏ trí tuệ, sức lực, cảm xúc, sự kiên nhẫn và tưởng tượng của mình vào công việc trong trạng thái như vậy, sản phẩm của lao động đó mang dấu ấn uy quyền sống của họ. Bảo vệ sở hữu do lao động tự do tạo ra là bảo vệ quyền được làm chủ kết quả của chính hành vi sống sáng tạo.

Trong trật tự hiện hành, khoảng cách giữa lao động tự do và lao động nô dịch rất mong manh. Nhiều khi cùng một công việc, nhưng nhóm người có vị thế mạnh được coi là chủ nhân, nhóm còn lại chỉ được xem là lực lượng thay thế, lấp vào rồi rút ra theo yêu cầu. Khi đó, tài sản hình thành từ toàn bộ hoạt động chung được gắn tên với một số ít, còn phần lớn bị đẩy thành chi phí. Xã hội hiện thực phải đặt câu hỏi khó: tài sản nào thực sự là thành quả của lao động tự do, tài sản nào là bề mặt hào nhoáng che giấu sức lực bị vắt kiệt của

vô số người không có khả năng từ chối. Bảo vệ sở hữu do lao động tự do tạo ra không thể dừng ở việc bảo vệ quyền của một cá nhân hay nhóm nhỏ, mà phải mở ra các cơ chế để người góp công sức thực sự có phần trong quyền kiểm soát và hưởng lợi từ sản phẩm chung. Điều này chạm tới các hình thức tổ chức kinh tế, nơi tài sản thường được tập trung vào tay những người góp vốn tài chính, trong khi người góp vốn sống qua lao động lại đứng bên ngoài quyền sở hữu. Một trật tự sở hữu hướng đến xã hội hiện thực cần di chuyển dần sang cấu trúc trong đó người lao động có thể trở thành đồng chủ nhân, ít nhất ở phần tài sản được tạo ra trong thời gian họ gắn bó. Điều đó không chỉ mang nghĩa chia lợi nhuận mà sâu hơn là chia quyền quyết định về hướng phát triển, về nhịp độ làm việc, về mức độ chấp nhận rủi ro. Khi tiếng nói của người lao động được gắn trực tiếp với quyền sở hữu, lao động tự do bớt nguy cơ bị chuyển hóa thành nô dịch tinh vi. Gắn với lao động là công việc chăm sóc, nuôi dưỡng, duy trì đời sống mà lâu nay bị coi như tự nhiên của một vài nhóm người. Chăm sóc trẻ em, người bệnh, người già, công việc tổ chức đời sống gia đình, công việc cảm xúc trong quan hệ là những hình thức lao động vô hình nhưng tạo ra nền tảng để toàn bộ cấu trúc xã hội vận hành. Sản phẩm của những lao động đó không phải là hàng hóa, mà là con người có sức khỏe, có khả năng học tập, có năng lực yêu và làm việc. Nếu trật tự sở hữu bỏ qua lao động chăm sóc, đối xử với nó như dòng nước ngầm tự chảy, thì toàn bộ tài sản dựa vào đó đều mang dấu ấn bất công. Bảo vệ sở hữu do lao động tự do tạo ra đồng nghĩa với việc phải ghi nhận, hỗ trợ và đưa công việc chăm sóc vào vùng được tôn trọng, để những người làm loại việc này không bị tước quyền sở hữu chính mình và bị buộc sống phụ thuộc.

Tình dục sáng tạo là vùng nhạy cảm nhưng không thể né tránh. Đó không chỉ là hành vi thể xác mà còn là năng lượng gắn với ham muốn, khoái cảm, khả năng gắn bó, sinh sản, tưởng tượng về thân thể và tương lai. Khi tình dục bị chi phối bởi quyền lực, bị ép buộc, bị mua bán hoặc bị điều khiển bởi chuẩn mực áp đặt, thân thể bị tách khỏi chủ thể, và kết quả của hoạt động tình dục, bao gồm con người mới, các mối quan hệ gắn bó và toàn bộ vùng cảm xúc đi kèm, dễ bị chiếm hữu bởi các thiết chế hay cá nhân khác. Ngược lại, khi tình

dục diễn ra trong đồng thuận bình đẳng, trong tôn trọng lẫn nhau, trong khả năng mỗi người giữ lại quyền đối với thân thể của mình, nó trở thành một dạng sáng tạo hiện sinh, nơi con người vừa khám phá bản thân, vừa tạo dựng liên kết, vừa mở ra khả năng cho sự sống tiếp tục. Bảo vệ sở hữu do tình dục sáng tạo tạo ra nghĩa là bảo vệ quyền của những người tham gia trong các quan hệ thân mật không bị biến thành tài sản của người khác hoặc của thiết chế. Đó là quyền quyết định có hay không có con, quyền tham gia vào các quyết định ảnh hưởng đến thân thể và tương lai của con mình, quyền không bị ép ở lại trong những quan hệ bạo lực vì lệ thuộc kinh tế hay xã hội, quyền được giữ kín những vùng riêng tư của đời sống. Khi những quyền này bị xâm phạm, sản phẩm của tình dục, gồm con người mới và các mối quan hệ, bị đặt dưới quyền chiếm hữu của kẻ mạnh. Xã hội hiện thực cần xây dựng những khung pháp lý và hỗ trợ để các quan hệ thân mật không bị chệch thành cấu trúc sở hữu người, dù dưới bất kỳ hình thức tinh vi nào. Tình dục sáng tạo còn gắn với khả năng dùng năng lượng dục tính như một nguồn sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học, triết học. Nhiều phát minh, tác phẩm, sáng kiến nảy sinh từ căng thẳng, mong muốn, thiếu vắng và rung động trong vùng này. Khi môi trường sống cho phép con người trải nghiệm đời sống thân thể và cảm xúc một cách an toàn và tôn trọng, họ có khả năng chuyển hóa năng lượng đó thành các hình thức sáng tạo phong phú. Vấn đề là trong cấu trúc sở hữu hiện tại, các sản phẩm sáng tạo dễ bị tách khỏi người tạo ra, được biến thành tài sản khai thác nhiều vòng, trong khi tác giả bị ép làm việc trong điều kiện bất an, thiếu sự bảo vệ cơ bản cho đời sống thân thể và tinh thần. Bảo vệ sở hữu do tình dục sáng tạo tạo ra bao gồm cả việc bảo vệ tác quyền, nhưng sâu hơn là bảo vệ điều kiện sống cho người sáng tạo, để họ không bị buộc phải bán rẻ tác phẩm gắn với căn tính và cảm xúc sâu của mình.

Khi bảo vệ sở hữu dựa trên lao động tự do và tình dục sáng tạo, xã hội hiện thực đồng thời phải đặt câu hỏi về phần sở hữu không có nền như vậy: tích lũy dựa trên thừa kế đặc quyền, dựa trên chiếm đoạt tài nguyên chung, dựa trên bạo lực, dựa trên nô dịch lao động, dựa trên lừa dối thông tin. Phần này cần được giới hạn, bị đánh thuế mạnh, bị yêu cầu minh bạch, bị ràng buộc vào

các cơ chế hoàn trả cho cộng đồng và cho môi trường. Trật tự sở hữu mới không phủ nhận hoàn toàn quyền hưởng thành quả từ vốn có sẵn, nhưng không cho phép vốn đó trở thành công cụ tái sản xuất vô hạn các hình thức nô dịch thân thể và dữ liệu. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo, robot và kinh tế dữ liệu, bảo vệ sở hữu do lao động tự do và tình dục sáng tạo tạo ra còn đòi hỏi việc đặt giới hạn rõ ràng cho việc sử dụng thân thể và dấu vết của con người làm nguyên liệu cho mô hình. Khi hình ảnh, giọng nói, thói quen, các tương tác thân mật bị thu thập để huấn luyện hệ thống mà không có đồng thuận thực chất, các mô hình này mang trong mình một dạng chiếm đoạt mới. Chúng trở thành công cụ sinh lợi dựa trên phần sâu nhất của chủ thể mà không chia lại quyền hay lợi ích cho họ. Một xã hội tôn trọng sở hữu chính mình phải buộc các mô hình đó quay trở lại phục vụ việc giải phóng lao động nặng nhọc, tạo thêm thời gian cho chăm sóc và sáng tạo, chứ không biến con người thành kho dữ liệu bị vắt kiệt. Khi nói đến tái cấu trúc chế độ sở hữu, không thể chỉ thảo luận ở mức cơ chế thị trường hay thiết kế thuế. Cần một trật tự giá trị mới, trong đó tài sản hình thành từ lao động tự do và tình dục sáng tạo được bảo vệ như nền của phẩm giá, trong khi mọi tích lũy dựa trên nô dịch thân thể, chiếm đoạt thời gian, kiểm soát dữ liệu và xâm phạm vùng thân mật phải bị giới hạn, đánh dấu và hoàn trả. Chỉ khi đó, sở hữu mới thoát khỏi vai trò công cụ nô lệ hóa và trở thành không gian để con người triển nở như những chủ thể sống, vừa làm chủ chính mình, vừa cùng nhau xây dựng những điều kiện chung nhân văn hơn cho các thế hệ tiếp theo.

4.2.2. Hạn chế và xóa bỏ sở hữu tha nhân trên tư liệu sản xuất, thân thể và dữ liệu

Nếu xã hội hiện thực đặt nền trên sở hữu chính mình, thì nhiệm vụ quyết định của việc tái cấu trúc chế độ sở hữu là làm sao cắt đứt các hình thức sở hữu tha nhân. Sở hữu là nghịch đề của phẩm giá. Nó biến thân thể người khác thành công cụ, biến thời gian sống của người khác thành tài nguyên, biến dữ liệu đời sống của người khác thành mỏ khai thác, biến tư liệu sản xuất thành bức tường chặn đường tự chủ. Trong các thời đại khác nhau, sở hữu nhân mang những

chiếc mặt nạ khác nhau. Khi thì là dây xích, khi thì là tô thuốc, khi thì là hợp đồng lao động, khi thì là thuật toán xếp hạng và quyền truy cập. Nhưng bản chất chung vẫn là một: một số chủ thể nắm quyền định đoạt điều kiện sống của số đông. Hạn chế và xóa bỏ sở hữu tha nhân vì thế không phải hành động cực đoan chống lại sở hữu nói chung, mà là điều kiện để sở hữu trở lại đúng vị trí: phương tiện phục vụ đời sống người. Sở hữu tha nhân trên tư liệu sản xuất là hình thức phổ biến nhất của sở hữu tha nhân trong cấu trúc kinh tế hiện đại. Tư liệu sản xuất, dù là đất đai, máy móc, nhà xưởng, hạ tầng logistics hay nền tảng số, khi tập trung vào một số ít, sẽ trở thành quyền lực không cần dùng bạo lực trực tiếp mà vẫn điều khiển được đời sống của nhiều người. Ai cần việc làm buộc phải bước qua cổng của người sở hữu tư liệu, chấp nhận điều kiện do họ đặt ra. Ai muốn sản xuất một sản phẩm buộc phải thuê hoặc phụ thuộc vào hệ thống do người khác kiểm soát. Từ đó, tự do của người lao động thường chỉ còn là tự do chọn nơi bán sức lao động, chứ không phải tự do làm chủ điều kiện sản xuất.

Hạn chế sở hữu tư nhân trên tư liệu sản xuất không nhất thiết là phủ nhận mọi hình thức sở hữu tư nhân, mà là đặt giới hạn cho quyền biến tư liệu thành công cụ lệ thuộc. Giới hạn này có thể được hiểu như các nguyên tắc: tư liệu sản xuất có mức độ thiết yếu càng cao thì quyền sở hữu càng phải gắn với nghĩa vụ xã hội; quyền quyết định càng ảnh hưởng tới sinh kế của nhiều người thì càng phải chia sẻ với những người tham gia lao động; lợi nhuận càng đến từ sự phụ thuộc của người khác thì càng phải bị điều tiết. Khi tư liệu sản xuất được tổ chức theo các mô hình trong đó người lao động có quyền tham gia, cộng đồng có quyền giám sát, nhà nước có quyền giới hạn độc quyền, thì sở hữu không còn là chìa khóa để chiếm hữu đời sống tha nhân. Sở hữu tha nhân trên thân thể là hình thức cổ xưa nhất và cũng là hình thức vẫn tồn tại trong các biến thể tinh vi. Sở hữu thân thể người khác không chỉ là cưỡng bức trực tiếp mà còn là ép buộc bằng điều kiện sống. Khi ai đó không có lựa chọn sinh kế ngoài việc chấp nhận lao động trong môi trường nguy hiểm, làm việc quá giờ liên tục, chịu các điều kiện sỉ nhục, hoặc phải đánh đổi sức khỏe lâu dài để lấy thu nhập ngắn hạn, thân thể của họ đang bị sở hữu theo nghĩa cấu trúc. Không

cần ai tuyên bố tôi sở hữu bạn, nhưng sự thật là người đó không có quyền định đoạt thân thể mình theo nhịp sinh học và phẩm giá. Họ bị đặt trong tình thế phải bán rẻ chính mình.

Hạn chế và xóa bỏ sở hữu tha nhân trên thân thể đòi hỏi thay đổi chuẩn của xã hội về cái gì là hợp đồng chấp nhận được. Không phải mọi sự đồng ý đều là tự do, vì có những đồng ý sinh ra từ sợ hãi, thiếu thốn và bế tắc. Do đó, bảo vệ thân thể như vùng bất khả chiếm hữu phải được cụ thể hóa bằng chuẩn an toàn lao động nghiêm ngặt, giới hạn giờ làm, quyền nghỉ ngơi, quyền từ chối các nhiệm vụ nguy hiểm, quyền được chăm sóc sức khỏe và phục hồi. Quan trọng hơn, cần các nền tảng an sinh tối thiểu để con người không bị đẩy vào tình thế phải bán thân thể mình với bất kỳ giá nào. Khi có một sàn bảo vệ như vậy, đồng ý mới có cơ hội trở thành đồng ý thực chất. Sở hữu tha nhân trên thân thể còn xuất hiện trong vùng quan hệ thân mật và chăm sóc. Khi một người bị lệ thuộc tài chính, bị cô lập xã hội, bị đe dọa danh dự hoặc bị các chuẩn mực áp đặt, họ có thể bị giữ lại trong quan hệ bạo lực. Khi đó, thân thể và cảm xúc của họ bị chiếm hữu dù không có hợp đồng nào. Xã hội hiện thực cần nhận ra rằng bảo vệ sở hữu chính mình không dừng ở nơi làm việc hay thị trường, mà phải đi vào vùng gia đình, quan hệ, không gian riêng, nơi sở hữu tha nhân thường ẩn nấp dưới danh nghĩa tình nghĩa hoặc trách nhiệm. Bảo vệ quyền rời bỏ quan hệ bạo lực, quyền được hỗ trợ khi thoát khỏi lệ thuộc, quyền được giữ bí mật và an toàn là một phần của việc xóa bỏ sở hữu tha nhân trên thân thể.

Trong thời đại dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, sở hữu nhân trên dữ liệu trở thành một trong những cơ chế mạnh nhất của quyền lực. Dữ liệu là ảnh chiếu của đời sống: thói quen, vị trí, nhịp sinh hoạt, sở thích, mối quan hệ, sức khỏe, tiêu dùng, học tập, cảm xúc. Khi dữ liệu ấy được thu thập và xử lý ở quy mô lớn, nó cho phép dự đoán và điều khiển hành vi. Ai nắm dữ liệu có thể thiết kế môi trường mà người khác sống trong đó, quyết định nội dung họ thấy, điều kiện họ được tiếp cận dịch vụ, cách họ bị đánh giá. Sở hữu tha nhân trên dữ liệu không cần trói buộc thân thể trực tiếp, vì nó trói buộc con người bằng các cơ chế điểm số, xếp hạng, tín nhiệm và quyền truy cập. Vấn đề ở đây là dữ liệu

thường được lấy từ đời sống của người dùng, nhưng quyền kiểm soát lại nằm ở các nền tảng và các chủ thể vận hành hạ tầng. Người dùng tưởng mình sở hữu tài khoản, nhưng thực tế chỉ được cấp quyền sử dụng có điều kiện. Trong khi đó, dữ liệu về họ có thể được sao chép, gộp lại, bán, dùng để huấn luyện mô hình, dùng để nhắm mục tiêu quảng cáo hoặc thao túng chú ý. Từ góc nhìn con người hiện thực, đó là một dạng sở hữu tha nhân: đời sống một người bị biến thành tài nguyên cho người khác tích lũy, mà chính người đó không có quyền đọc, sửa, giới hạn hoặc rút lui một cách thực chất. Hạn chế và xóa bỏ sở hữu của tha nhân trên dữ liệu đòi hỏi một cấu trúc quyền mới. Trước hết, phải thừa nhận dữ liệu cá nhân và dấu vết hành vi là phần kéo dài của thân thể và ký ức, nên không thể bị đối xử như hàng hóa thuần túy. Điều này dẫn tới nguyên tắc quyền đồng thuận phải có nghĩa thực: đồng thuận không thể là một nút bấm chấp nhận dài dòng, mà phải là khả năng lựa chọn theo từng loại dữ liệu, theo từng mục đích sử dụng, với khả năng thay đổi quyết định sau đó. Kế đến, cần quyền truy cập dữ liệu của chính mình, quyền sửa sai, quyền xóa hoặc giới hạn, quyền di chuyển dữ liệu sang nơi khác. Đồng thời, cần có cơ chế buộc các tổ chức giải thích các quyết định tự động ảnh hưởng lớn đến đời sống và tạo kênh kháng nghị có hiệu lực. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng ở quyền cá nhân, vẫn có nguy cơ bất bình đẳng tái xuất hiện, vì người có học vấn cao và thời gian rảnh sẽ sử dụng quyền tốt hơn. Do đó, xã hội hiện thực cần thêm tầng quản trị cộng đồng đối với dữ liệu. Những kho dữ liệu dùng cho các mục tiêu công, như y tế, giáo dục, đô thị, cần có cấu trúc giám sát đa tầng, trong đó cộng đồng có tiếng nói, có quyền kiểm toán, có quyền dừng các hoạt động sử dụng nguy hiểm. Các mô hình được huấn luyện từ dữ liệu đời sống người phải chịu nghĩa vụ công bằng, minh bạch và giới hạn mục đích. Nếu một mô hình tạo lợi nhuận lớn từ dữ liệu cộng đồng, thì lợi ích phải quay trở lại cộng đồng dưới dạng dịch vụ, hạ tầng, bảo vệ quyền, chứ không thể chảy một chiều vào trung tâm tích lũy.

Xóa bỏ sở hữu của tha nhân trên tư liệu sản xuất, thân thể và dữ liệu, vì vậy không phải là một hành động đơn lẻ, mà là một gói chuyển hóa đồng bộ. Nếu chỉ giới hạn độc quyền tư liệu sản xuất mà để dữ liệu bị chiếm hữu tập

trung, quyền lực vẫn quay lại dưới dạng thuật toán. Nếu chỉ trao quyền dữ liệu mà không có an sinh và quyền lao động, thân thể vẫn bị bán rẻ vì đói nghèo. Nếu chỉ bảo vệ thân thể ở nơi làm việc mà bỏ mặc quan hệ bạo lực trong đời sống riêng, sở hữu tha nhân vẫn tồn tại dưới lớp vỏ đạo đức giả. Do đó, sự chuyển hóa phải diễn ra trên ba tầng cùng lúc, với một nguyên tắc thống nhất: không ai được sở hữu tha nhân, và mọi hình thức sở hữu có khả năng biến người khác thành phương tiện phải bị giới hạn. Khi nguyên tắc này được thực thi, trật tự sở hữu bắt đầu đổi hướng. Tư liệu sản xuất trở thành nền tảng để người lao động và cộng đồng cùng xây dựng sinh kế, thay vì bức tường chặn đường tự chủ. Thân thể trở lại là vùng bất khả thương lượng, nơi quyền đồng ý và quyền từ chối được bảo vệ bằng điều kiện vật chất và pháp lý, không chỉ bằng lời hứa. Dữ liệu trở thành tài nguyên được quản trị có trách nhiệm, phục vụ cải thiện đời sống chung, thay vì mở khai thác cho thao túng và tích lũy tập trung. Khi đó, sở hữu không còn là nghệ thuật chiếm đoạt, mà là cấu trúc giúp con người làm chủ chính mình và cùng nhau làm chủ các điều kiện sống. Bởi một khi đã hạn chế và xóa bỏ sở hữu tha nhân, câu hỏi kế tiếp không phải là để lại khoảng trống, mà là xây dựng các hình thức sở hữu mới, nơi quyền được gắn với trách nhiệm, nơi lợi ích cá nhân không tách khỏi an toàn của cộng đồng và giới hạn sinh thái. Xã hội hiện thực không yêu cầu con người từ bỏ sở hữu, mà yêu cầu sở hữu từ bỏ tham vọng sở hữu người. Chính trong sự từ bỏ đó, sở hữu mới có cơ hội trở thành nền của tự do, sáng tạo và phẩm giá thay vì là cơ chế nô dịch dưới những hình thức ngày càng tinh vi.

4.2.3. Sở hữu chung và sở hữu chia sẻ

Sau khi hạn chế và xóa bỏ các hình thức sở hữu tha nhân, câu hỏi không thể né tránh là: khoảng trống ấy sẽ được lấp bằng gì? Nếu chỉ tước đi quyền chiếm hữu tập trung mà không xây dựng các cấu trúc thay thế, xã hội sẽ rơi vào hỗn loạn hoặc tái lập độc quyền dưới những chiếc mặt nạ mới. Xã hội hiện thực cần một kiến trúc sở hữu khác, trong đó phần tài nguyên thiết yếu cho đời sống không bị biến thành công cụ lệ thuộc, mà trở thành nền của quyền truy cập công bằng. Ở đây, sở hữu chung và sở hữu chia sẻ xuất hiện như hai hình

thức trung tâm, cho phép cộng đồng cùng giữ, cùng sử dụng, cùng bảo vệ các điều kiện sống, đồng thời vẫn giữ không gian cho sáng tạo cá nhân và quyền làm chủ của mỗi người. Sở hữu chung không đơn giản là mọi thứ thuộc về tất cả theo nghĩa vô chủ. Sở hữu chung là một cấu trúc quyền được thiết kế rõ ràng, trong đó một cộng đồng xác định phạm vi tài nguyên được coi là nền tảng sống, đặt ra quy tắc tiếp cận, quy tắc sử dụng, quy tắc đóng góp và quy tắc xử lý xung đột. Nó đòi hỏi quản trị, minh bạch và khả năng giám sát. Sở hữu chia sẻ thì mềm hơn. Nó cho phép nhiều người cùng tiếp cận một nguồn lực mà không nhất thiết phải đồng sở hữu trọn vẹn, miễn là quyền truy cập được đảm bảo và việc sử dụng không biến thành đặc quyền của một nhóm. Sở hữu chia sẻ có thể dựa trên hợp tác xã, mạng lưới cộng đồng, nền tảng công hoặc các thiết kế kỹ thuật mở, nơi người dùng có quyền rút lui và quyền mang theo dữ liệu, công cụ của mình.

Đất là nơi cần được suy nghĩ đầu tiên trong kiến trúc này. Đất không thể tăng thêm theo nhu cầu và không thể được tái tạo như một sản phẩm công nghiệp. Đất cũng không chỉ là hàng hóa mà còn là không gian sinh tồn của thân thể và ký ức. Khi đất bị tập trung vào tay số ít, bất bình đẳng trở thành cấu trúc vật chất và đời sống chung bị chia cắt. Sở hữu chung đối với đất vì thế không nhất thiết là xóa sạch mọi hình thức sở hữu cá nhân, mà là tạo ra một tầng đất chung đủ lớn và đủ chất lượng để bảo đảm quyền được ở và quyền được sống của mọi người không bị lệ thuộc vào trò chơi đầu cơ. Tầng đất chung này có thể tồn tại dưới dạng quỹ đất cộng đồng cho nhà ở xã hội, không gian xanh, nông nghiệp bền vững, các cơ sở y tế và giáo dục, các không gian cho sinh hoạt cộng đồng, nơi quyền truy cập được ưu tiên hơn quyền mua bán. Sở hữu chia sẻ đối với đất xuất hiện qua những hình thức thuê dài hạn ổn định, những cơ chế bảo vệ người thuê khỏi biến động giá vô lý, những mô hình trong đó người dân có quyền tham gia quản trị khu vực mình sống, thay vì chỉ là người ở tạm. Khi người sống trong một khu nhà có quyền quyết định về cải tạo, về không gian chung, về hạ tầng và dịch vụ, họ bắt đầu cảm nhận chủ quyền của mình trong đời sống chung. Quyền truy cập công bằng vào đất vì vậy không chỉ là có một chỗ ở, mà còn là có khả năng hiện diện và tham gia vào việc định hình

nơi mình sống. Đó là bước chuyển từ thân phận bị sắp đặt sang thân phận đồng tác giả của không gian.

Công cụ và tư liệu sản xuất là tầng thứ hai. Trong xã hội hiện đại, rất nhiều công việc có thể được tự do hóa nếu người lao động và các nhóm nhỏ được tiếp cận công cụ phù hợp, từ máy móc, thiết bị đến phần mềm, tri thức kỹ thuật và mạng lưới phân phối. Tuy nhiên, khi công cụ bị đặt dưới độc quyền, người lao động buộc phải bước vào quan hệ lệ thuộc để được sử dụng chúng. Sở hữu chung và sở hữu chia sẻ tạo ra con đường khác. Các xưởng cộng đồng, không gian chế tạo, kho thiết bị dùng chung, hợp tác xã công cụ, các trung tâm đào tạo kỹ năng mở giúp nhiều người tiếp cận tư liệu sản xuất mà không phải gánh chi phí mua riêng hoặc lệ thuộc vào một chủ sở hữu duy nhất. Quyền truy cập công bằng vào công cụ không phải là việc phát quà, mà là mở năng lực sản xuất và sáng tạo cho những người trước đây bị chặn bởi thiếu vốn. Điều này đặc biệt quan trọng trong thời đại công nghệ cao, khi khoảng cách giữa người có công cụ và người không có công cụ tạo ra khoảng cách lớn về năng suất, thu nhập và khả năng tự chủ. Nếu một cộng đồng có quyền sử dụng chung các công cụ kỹ thuật hiện đại, có khả năng chia sẻ tri thức vận hành và bảo trì, họ sẽ giảm phụ thuộc vào các trung tâm vốn. Họ có thể tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu địa phương, sửa chữa thay vì thay mới, phát triển những hình thức sản xuất bền vững hơn. Ở đây, sở hữu chung của công cụ không chỉ là mô hình kinh tế mà còn là mô hình giải phóng năng lực sống khỏi sự lệ thuộc.

Hạ tầng số là tầng thứ ba và ngày càng quyết định. Hạ tầng số bao gồm kết nối mạng, dữ liệu, nền tảng phần mềm, các tiêu chuẩn truyền thông, các dịch vụ đám mây và cả các mô hình trí tuệ nhân tạo. Khi hạ tầng số bị tập trung sở hữu, quyền truy cập của người dùng trở thành thứ có thể bị rút lại bất cứ lúc nào, và dữ liệu của họ trở thành nguyên liệu tích lũy. Sở hữu chung và sở hữu chia sẻ trong không gian số vì vậy không thể chỉ là khẩu hiệu mở, mà cần biến thành kiến trúc kỹ thuật và pháp lý cụ thể: mạng lưới kết nối công bằng, giá cước hợp lý, khả năng tiếp cận thiết bị và kỹ năng, các nền tảng dùng chung do cộng đồng hoặc thiết chế công quản trị, và các tiêu chuẩn mở để không ai bị khóa trong một hệ sinh thái duy nhất. Quyền truy cập công bằng trong hạ

tầng số không chỉ là quyền có internet, mà còn là quyền không bị loại khỏi đời sống vì không khớp chuẩn kỹ thuật. Trong nhiều lĩnh vực, từ học tập, y tế, ngân hàng đến dịch vụ công, việc không có thiết bị đủ tốt hay không đủ kỹ năng số có thể khiến một người trở thành công dân hạng hai. Xã hội hiện thực phải coi hạ tầng số như hạ tầng thiết yếu, tương tự như nước sạch và điện. Điều đó kéo theo nghĩa vụ bảo đảm phổ cập, đồng thời bảo đảm rằng các hệ thống không áp đặt quá nhiều yêu cầu khiến người yếu thế bị loại bỏ. Quyền truy cập công bằng cũng bao gồm quyền được thiết kế trải nghiệm phù hợp với đa dạng của khả năng của người dùng, để người già, người khuyết tật, người ít học không bị gạt khỏi đời sống chung.

Sở hữu chung trong hạ tầng số còn liên quan trực tiếp đến dữ liệu và mô hình. Nếu dữ liệu cộng đồng được thu thập để cải thiện dịch vụ công, y tế, giáo dục, giao thông, thì phải có cấu trúc quản trị trong đó cộng đồng có quyền biết, quyền giám sát và quyền kháng nghị. Các mô hình được huấn luyện từ dữ liệu đó phải phục vụ lợi ích chung, không bị bí mật chuyển hóa thành lợi nhuận tư. Sở hữu chia sẻ ở đây có nghĩa là cộng đồng không nhất thiết phải tự vận hành toàn bộ công nghệ, nhưng có quyền đặt điều kiện sử dụng, quyền kiểm toán và quyền yêu cầu hoàn trả lợi ích. Khi dữ liệu và mô hình trở thành tài nguyên chung được quản trị minh bạch, chúng có thể giảm bất bình đẳng thay vì tăng bất bình đẳng. Sự công bằng trong quyền truy cập không chỉ là chia đều lượng tài nguyên mà còn là bảo đảm rằng không ai bị khóa khỏi những điều kiện sống nền tảng chỉ vì thiếu vốn, thiếu kết nối, thiếu điểm số hoặc thiếu quyền lực. Sở hữu chung và sở hữu chia sẻ hướng tới việc biến các tài nguyên thiết yếu thành những nền tảng mà ai cũng có thể bước lên để xây đời mình, thay vì những chiếc cầu chỉ dành cho người có vé vào cổng. Đồng thời, hai hình thức này cũng đặt ra trách nhiệm rõ ràng: sử dụng chung không có nghĩa là tiêu dùng vô hạn, và chia sẻ không có nghĩa là không bảo trì. Một kiến trúc sở hữu chung bền vững đòi hỏi quy tắc về giới hạn, về đóng góp, về xử lý lạm dụng, về phân xử xung đột, để quyền truy cập công bằng không bị biến thành quyền phá hoại. Sở hữu chung và sở hữu chia sẻ chỉ có thể đứng vững nếu mọi thành viên hiểu rằng quyền đi kèm trách nhiệm và tài nguyên thiết yếu luôn hữu hạn. Khi đất

chung bị coi như bãi rác, công cụ chung bị phá mà không sửa, hạ tầng số chung bị thao túng bởi một nhóm, toàn bộ mô hình sẽ sụp. Ngược lại, khi cộng đồng có cơ chế bảo vệ tài nguyên chung, có văn bản quy định minh bạch, có giám sát và có chế tài, sở hữu chung trở thành hình thức làm chủ tập thể đối với điều kiện sống, mà vẫn tôn trọng sở hữu chính mình của từng cá nhân. Xã hội hiện thực, trong viễn tượng này, không phải là nơi mọi người giống nhau và sở hữu giống nhau, mà là nơi mọi người có quyền truy cập công bằng vào nền tảng sống, từ đó mỗi người mới có thể tự do lao động, sáng tạo và chịu trách nhiệm trong đời sống chung.

4.2.4. Sở hữu như nghĩa vụ

Sau khi mở ra các hình thức sở hữu chung và sở hữu chia sẻ để bảo đảm quyền truy cập công bằng, xã hội hiện thực còn phải giải quyết một vấn đề sâu hơn: làm sao để sở hữu không quay lại thành quyền chiếm đoạt. Câu trả lời nằm ở việc đặt lại bản chất của sở hữu. Sở hữu không chỉ là quyền nắm giữ, sử dụng và định đoạt mà còn là nghĩa vụ. Khi tài nguyên hữu hạn, khi hệ sinh thái có giới hạn phục hồi, khi thế hệ tương lai sẽ phải sống trong hậu quả của các quyết định hiện tại, mọi hình thức sở hữu tách khỏi trách nhiệm đều trở thành bạo lực chậm. Xã hội hiện thực cần chuyển sở hữu từ hình thái đặc quyền sang hình thái cam kết, nơi người sở hữu bị ràng buộc bởi nghĩa vụ duy trì điều kiện sống chung. Tài nguyên hữu hạn là điểm xuất phát không thể né tránh. Đất màu, nước sạch, rừng, khoáng sản, đa dạng sinh học, năng lượng, không gian đô thị, băng thông, dữ liệu chất lượng đều có giới hạn. Thậm chí những thứ tưởng như vô hình trong không gian số cũng hữu hạn theo cách khác: hữu hạn về chú ý, về năng lực xử lý của con người, về khả năng chịu đựng của hệ thần kinh, về chi phí môi trường của các trung tâm dữ liệu và hạ tầng năng lượng. Khi sở hữu được hiểu như quyền khai thác tối đa, hệ thống sẽ tự động đẩy mọi chủ thể vào cuộc chạy đua tận thu. Mỗi người sợ bị bỏ lại nên cố lấy nhiều hơn. Từ đó, cái chung suy kiệt và chính người sở hữu cũng mất nền để tồn tại. Hiểu sở hữu như nghĩa vụ là rút khỏi logic tận thu này, chuyển sang logic bảo toàn và phục hồi.

Nghĩa vụ đầu tiên của sở hữu là nghĩa vụ không phá hủy nền tảng sống. Ai sở hữu đất không chỉ có quyền xây dựng và khai thác, mà còn phải có nghĩa vụ bảo vệ độ phì, bảo vệ nguồn nước, tránh làm xói mòn, tránh làm đất trở thành vùng chết. Ai sở hữu một doanh nghiệp không chỉ có quyền tối đa hóa lợi nhuận, mà còn phải có nghĩa vụ không biến lao động thành nô dịch, không đẩy rủi ro sang cộng đồng, không làm ô nhiễm môi trường sống. Ai sở hữu nền tảng số không chỉ có quyền thu hút người dùng và khai thác dữ liệu, mà còn phải có nghĩa vụ không thao túng cảm xúc, không làm suy kiệt khả năng tập trung và khả năng phục hồi tinh thần của người dùng. Sở hữu như nghĩa vụ, ở đây, là sự ràng buộc đạo đức được chuyển hóa thành ràng buộc thể chế.

Nghĩa vụ thứ hai là nghĩa vụ hoàn trả. Trong trật tự sở hữu cũ, người nắm giữ thường coi lợi ích mình thu được là phần thưởng cho năng lực cá nhân. Nhưng mọi lợi ích thực tế đều dựa trên một mạng lưới điều kiện xã hội và sinh thái mà không một cá nhân nào tự tạo ra: đường sá, giáo dục, y tế, an ninh, tri thức tích lũy qua nhiều thế hệ, môi trường ổn định, cộng đồng tiêu dùng, lao động của người khác. Nếu sở hữu không hoàn trả, nó biến các điều kiện chung thành nguồn lợi tư nhân. Hiểu sở hữu như nghĩa vụ đồng nghĩa với việc xem hoàn trả là một phần bản chất của quyền sở hữu. Hoàn trả có thể diễn ra bằng thuế, bằng đầu tư vào hạ tầng công, bằng chia sẻ lợi ích, bằng đóng góp vào các quỹ phục hồi môi trường, bằng minh bạch dữ liệu và công nghệ phục vụ cộng đồng. Khi hoàn trả trở thành nguyên tắc, sở hữu không còn là đường một chiều hút tài nguyên từ cái chung vào cái riêng.

Nghĩa vụ thứ ba là nghĩa vụ bảo đảm liên thế hệ. Thế hệ tương lai không thể tham gia vào các cuộc đàm phán hiện tại, không có tiếng nói trong các quyết định khai thác tài nguyên, đặt hạ tầng, phát triển đô thị, mở rộng công nghiệp, xây dựng nền tảng dữ liệu. Tuy nhiên, họ sẽ là những người sống trong kết quả của các quyết định đó. Nếu thế hệ hiện tại khai thác quá mức, đẩy khí hậu vào biến dạng, làm suy kiệt nguồn nước, để lại núi nợ tài chính và nợ sinh thái, thế hệ tương lai bị tước quyền sở hữu chính mình ngay từ lúc chưa kịp xuất hiện. Sở hữu như nghĩa vụ đòi hỏi đưa quyền lợi của thế hệ tương lai vào cấu trúc quyết định hiện tại, không phải như lời kêu gọi đạo đức, mà như tiêu

chuẩn bắt buộc. Điều này dẫn tới nhu cầu thiết kế các giới hạn mang tính nguyên tắc, nơi một số thứ không được phép đem ra trao đổi dù lợi nhuận trước mắt hấp dẫn đến đâu. Không thể đánh đổi rừng nguyên sinh lấy vài năm tăng trưởng. Không thể đánh đổi nguồn nước sạch lấy lợi ích của một nhóm. Không thể đánh đổi sức khỏe tinh thần của trẻ em lấy số giờ màn hình và doanh thu quảng cáo. Không thể đánh đổi quyền riêng tư cơ bản lấy tiện lợi ngắn hạn mà không có cơ chế kiểm soát. Những giới hạn này là hình thức thể chế hóa nghĩa vụ liên thế hệ, bởi vì chúng bảo vệ điều kiện sống tối thiểu mà thế hệ sau cần để làm chủ đời mình.

Nghĩa vụ thứ tư là nghĩa vụ phục hồi hệ sinh thái, chứ không chỉ tránh phá hủy. Tránh phá hủy thường chỉ cố giữ nguyên hiện trạng, nhưng hiện trạng đã bị tổn thương sâu. Nhiều vùng đất đã bạc màu, nhiều dòng sông đã bị đầu độc, nhiều cộng đồng đã kiệt quệ, nhiều hệ sinh thái đã mất cân bằng. Sở hữu như nghĩa vụ trong bối cảnh này phải bao gồm trách nhiệm phục hồi. Ai hưởng lợi từ một cấu trúc đã tạo tổn thương phải tham gia vào việc chữa lành. Điều đó không chỉ là trồng vài cây để bù mà là tái thiết toàn bộ cách sử dụng đất, cách vận hành năng lượng, cách xử lý chất thải, cách thiết kế đô thị, cách quản trị dữ liệu và công nghệ để giảm tải cho môi trường. Phục hồi cũng bao hàm phục hồi khả năng sống của con người, bởi con người là một phần của hệ sinh thái. Một nền kinh tế làm kiệt sức thân thể và cảm xúc rồi gọi đó là thành công, dù có xanh trên giấy, vẫn là nền kinh tế thất bại về nghĩa vụ.

Sở hữu như nghĩa vụ, vì vậy, đòi hỏi một hệ tiêu chuẩn mới để đo thành tựu. Thước đo không chỉ là lợi nhuận mà còn là mức độ giảm tổn thương, mức độ tăng khả năng phục hồi của hệ sinh thái và cộng đồng. Một doanh nghiệp tốt không phải doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất, mà là doanh nghiệp làm ra giá trị mà không chuyển chi phí sang tương lai. Một cộng đồng phát triển không phải là cộng đồng tiêu thụ nhiều nhất, mà là cộng đồng có năng lực duy trì đời sống ổn định qua biến động. Một nền tảng công nghệ đáng tin không phải là nền tảng giữ người dùng lâu nhất, mà là nền tảng tôn trọng thời gian sống, sự chú ý và dữ liệu của người dùng, giúp họ tăng chủ quyền thay vì giảm chủ quyền. Khi những tiêu chuẩn này được thừa nhận, sở hữu tự nhiên chuyển

từ đặc quyền sang nghĩa vụ, bởi không ai có thể đạt chuẩn mà chỉ biết lấy. Trong xã hội hiện thực, nghĩa vụ còn mang tính minh bạch. Nếu sở hữu là nghĩa vụ, người sở hữu phải có khả năng chứng minh mình đang thực hiện nghĩa vụ đó. Điều này kéo theo yêu cầu truy vết nguồn gốc tài sản, truy vết chuỗi cung ứng, truy vết tác động môi trường, truy vết cách dữ liệu được thu thập và sử dụng, truy vết các rủi ro mà mô hình công nghệ tạo ra. Minh bạch không phải để phơi bày đời tư, mà để bảo đảm rằng quyền lực tài sản và quyền lực dữ liệu không hoạt động trong bóng tối. Khi xã hội có khả năng nhìn thấy các dòng chi phí bị đẩy đi, khả năng kháng nghị và điều chỉnh trở nên thực chất.

Đặt sở hữu vào khung nghĩa vụ cũng thay đổi cách nhìn về tự do. Tự do trong trật tự cũ thường được hiểu là làm gì cũng được với những gì mình có. Nhưng tự do đó dễ biến thành bạo lực với người khác và với tương lai. Tự do trong xã hội hiện thực là tự do gắn với trách nhiệm, nghĩa là khả năng lựa chọn trong những giới hạn bảo vệ điều kiện sống chung. Một người không mất tự do khi bị cấm đầu độc nguồn nước, trái lại, họ được bảo vệ khỏi một tương lai nơi chính họ cũng phải uống nước độc. Một doanh nghiệp không mất tự do khi bị buộc phải minh bạch về tác động môi trường, trái lại, họ tham gia vào việc bảo vệ sự ổn định mà mọi hoạt động kinh tế đều cần. Khi nghĩa vụ được xem như nền của tự do, sở hữu không còn là giấy phép phá vỡ giới hạn, mà là cam kết sống trong giới hạn để cùng tồn tại. Sở hữu chung và sở hữu chia sẻ tạo ra quyền truy cập công bằng, nhưng nếu không được neo bằng ý niệm sở hữu như nghĩa vụ, chúng có thể trượt thành vô trách nhiệm hoặc bị chiếm dụng bởi nhóm mạnh. Khi sở hữu được hiểu như nghĩa vụ với tài nguyên hữu hạn, với thế hệ tương lai và với hệ sinh thái, quyền sở hữu được đặt vào đúng trật tự phục vụ đời sống. Từ đây, các phần tiếp theo về thiết kế thể chế cho xã hội hiện thực có thể triển khai cụ thể hơn về cách luật pháp, nhà nước, kinh tế hỗn hợp và các tiêu chuẩn minh bạch, truy vết, kháng nghị sẽ vận hành để biến nghĩa vụ thành cấu trúc, không chỉ là lời kêu gọi. Sở hữu trong viễn tượng này không còn là cách con người tách mình khỏi thế giới bằng việc chiếm lấy, mà là cách

con người gắn mình vào thế giới bằng việc chăm sóc, giữ gìn và phục hồi, để sự sống không chỉ tồn tại hôm nay mà còn có thể tiếp tục ngày mai.

4.3. Thiết kế thể chế cho xã hội hiện thực

4.3.1. Pháp luật như không gian mở để tranh luận và điều chỉnh chế độ sở hữu

Khi xã hội bước vào giai đoạn tái định nghĩa sở hữu, pháp luật không thể tiếp tục được hiểu như bộ quy tắc đóng băng các quan hệ đã hình thành, càng không thể chỉ đóng vai trò bảo vệ những cấu trúc tích lũy sẵn có. Trong xã hội hiện thực, pháp luật phải được nhìn như một không gian mở, nơi các xung đột về sở hữu được đưa ra ánh sáng, được tranh luận công khai và được điều chỉnh liên tục theo sự thay đổi của điều kiện sống. Pháp luật, theo nghĩa này, không phải là bức tường ngăn tranh cãi, mà là kiến trúc cho phép tranh cãi diễn ra mà không biến thành bạo lực, cho phép quyền lực được đặt câu hỏi thay vì mặc nhiên được thừa nhận. Trong các trật tự sở hữu cũ, pháp luật thường được xây dựng sau khi quan hệ chiếm hữu đã định hình. Nó hợp thức hóa những gì đã xảy ra, đóng dấu ổn định cho các phân bố tài sản, tư liệu sản xuất và quyền lực. Khi đó, pháp luật vận hành như công cụ bảo toàn, hơn là công cụ điều chỉnh. Những ai nắm nhiều tài sản có lợi thế lớn trong việc định hình luật lệ, trong khi những người bị tác động mạnh nhất lại ít khả năng lên tiếng. Hệ quả là pháp luật trở thành lớp vỏ trung lập che đậy bất bình đẳng cấu trúc, khiến sở hữu tha nhân tiếp tục tồn tại dưới hình thức hợp pháp. Xã hội hiện thực không thể tiếp tục dựa trên mô hình này nếu muốn giải phóng sở hữu khỏi vai trò nô dịch. Pháp luật như không gian mở bắt đầu từ việc thừa nhận rằng chế độ sở hữu không phải chân lý vĩnh cửu, mà là sản phẩm lịch sử và xã hội, có thể và cần phải được điều chỉnh. Khi công nghệ thay đổi, khi cấu trúc lao động biến dạng, khi dữ liệu trở thành tư liệu sản xuất, khi hệ sinh thái bị đe dọa, các quy tắc sở hữu cũ có thể trở nên nguy hiểm. Pháp luật trong xã hội hiện thực phải có khả năng tự phản tư, tự sửa, thay vì chỉ lặp lại các công thức quen thuộc. Điều này đòi hỏi thiết kế pháp luật không như bộ mệnh lệnh bất biến, mà như một quá trình sống, nơi các chuẩn mực được thử nghiệm, đánh

giá và điều chỉnh dựa trên tác động thực tế đến khả năng con người sở hữu chính mình.

Không gian mở của pháp luật thể hiện trước hết ở quyền tranh luận. Tranh luận ở đây không phải là đặc quyền của giới chuyên môn hay của những người có nguồn lực, mà là quyền của những người chịu tác động trực tiếp từ các cấu trúc sở hữu. Khi một chính sách đất đai làm hàng nghìn người mất chỗ ở, khi một mô hình kinh tế dữ liệu ảnh hưởng đến quyền riêng tư và cơ hội sống, khi một dự án hạ tầng đe dọa môi trường sống, những người liên quan phải có quyền tham gia vào quá trình pháp lý không chỉ với tư cách đối tượng bị quản lý, mà với tư cách chủ thể góp phần định hình luật. Pháp luật chỉ trở thành không gian mở khi tiếng nói của những thân thể cụ thể được đưa vào trung tâm, thay vì bị lọc bỏ qua các tầng kỹ thuật và hành chính. Tranh luận pháp lý trong xã hội hiện thực không chỉ xoay quanh câu hỏi hợp pháp hay không, mà xoay quanh câu hỏi có chính đáng hay không, có phá vỡ sở hữu chính mình hay không, có đẩy rủi ro sang cộng đồng và tương lai hay không. Điều này buộc pháp luật phải tiếp nhận các dữ liệu liên ngành, từ sinh học, tâm lý, môi trường đến khoa học dữ liệu và kỹ thuật. Một quy định về giờ làm không thể chỉ dựa trên năng suất kinh tế, mà phải tính đến giới hạn sinh học của thân thể. Một quy định về khai thác tài nguyên không thể chỉ dựa trên lợi nhuận mà phải tính đến khả năng phục hồi của hệ sinh thái. Một quy định về dữ liệu không thể chỉ dựa trên tiện lợi kỹ thuật mà phải tính đến quyền kiểm soát hiện sinh của cá nhân. Khi pháp luật mở cửa cho các tri thức này, chúng thoát khỏi vai trò thuần hình thức để trở thành công cụ bảo vệ đời sống.

Không gian mở còn nằm ở khả năng điều chỉnh. Trong một thế giới biến động nhanh, luật lệ nếu không có cơ chế điều chỉnh sẽ nhanh chóng trở nên lỗi thời hoặc bị lợi dụng. Pháp luật như không gian mở phải cho phép sửa sai, không coi sai lầm là thất bại đạo đức, mà là dữ liệu để học. Khi một chính sách sở hữu tạo ra hệ quả bất ngờ, làm gia tăng bất bình đẳng hoặc tổn hại môi trường, phải có con đường pháp lý để đánh giá lại và thay đổi, thay vì buộc xã hội phải chịu đựng cho đến khi khủng hoảng bùng nổ. Cơ chế điều chỉnh này chỉ hoạt động khi thông tin được minh bạch, khi dữ liệu về tác động xã hội và

sinh thái được công bố, và khi quyền kháng nghị không bị biến thành thủ tục hình thức. Trong xã hội hiện thực, pháp luật cũng cần từ bỏ ảo tưởng trung lập tuyệt đối. Mọi quy định về sở hữu đều ưu tiên một số lợi ích và làm tổn hại những lợi ích khác. Thừa nhận điều này không làm suy yếu pháp luật mà làm nó trung thực hơn. Khi pháp luật công khai các lựa chọn giá trị đằng sau mỗi quy định, xã hội có thể tranh luận về chúng một cách có trách nhiệm. Ngược lại, khi pháp luật che giấu các lựa chọn đó dưới lớp ngôn ngữ kỹ thuật, quyền lực sở hữu vận hành trong bóng tối. Pháp luật như không gian mở là pháp luật dám nói rõ mình đang bảo vệ điều gì, đang hy sinh điều gì, và sẵn sàng để các lựa chọn đó bị chất vấn. Đặc biệt trong bối cảnh dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, không gian mở của pháp luật trở nên sống còn. Các quyết định tự động có thể ảnh hưởng sâu sắc đến cơ hội sống của cá nhân, từ việc làm, tín dụng, y tế đến an sinh. Nếu pháp luật chỉ ghi nhận các mô hình này như công cụ trung lập, nó sẽ vô tình hợp thức hóa những thiên lệch và bất công được mã hóa trong dữ liệu. Pháp luật như không gian mở phải buộc các hệ thống này bước ra ánh sáng tranh luận, buộc phải giải thích, cho phép bị phản biện, cho phép bị đình chỉ khi gây hại. Đây không phải là cản trở đổi mới, mà là điều kiện để đổi mới không biến thành hình thức sở hữu tha nhân tinh vi.

Pháp luật trong xã hội hiện thực còn phải đóng vai trò cầu nối giữa cá nhân và cộng đồng. Khi xung đột về sở hữu nảy sinh, pháp luật không chỉ bảo vệ quyền của bên mạnh hơn hay bên có giấy tờ đầy đủ hơn, mà còn phải cân nhắc tác động đến đời sống chung. Một tranh chấp về đất không chỉ là tranh chấp giữa hai chủ thể pháp lý mà còn là câu hỏi về nơi ở, sinh kế, môi trường của cả cộng đồng. Một tranh chấp về dữ liệu không chỉ là tranh chấp hợp đồng mà còn là câu hỏi về quyền kiểm soát hiện sinh và sự an toàn của nhiều người. Pháp luật như không gian mở phải có khả năng mở rộng khung nhìn từ giao dịch cá nhân sang bối cảnh xã hội, để quyết định pháp lý không cắt rời con người khỏi đời sống thực. Khi pháp luật được thiết kế như không gian mở, nó cũng thay đổi cách con người nhìn về quyền và nghĩa vụ. Quyền sở hữu không còn là tấm khiên tuyệt đối chống lại mọi can thiệp, mà là quyền gắn với điều kiện và trách nhiệm. Nghĩa vụ không còn là gánh nặng áp đặt từ trên xuống,

mà là phần không thể thiếu của việc được tham gia vào đời sống chung. Người sở hữu tài sản, tư liệu sản xuất hay dữ liệu hiểu rằng quyền của mình luôn có thể bị chất vấn nếu gây tổn hại đến khả năng của người khác sở hữu chính mình. Ngược lại, cộng đồng hiểu rằng việc điều chỉnh sở hữu không phải là tước đoạt tùy tiện, mà là quá trình cân bằng giữa các quyền trong một thế giới hữu hạn. Nếu pháp luật không được mở ra như không gian tranh luận và điều chỉnh, mọi thiết kế thể chế khác sẽ bị đông cứng và sớm bị chiếm dụng. Pháp luật như không gian mở không hứa hẹn một trật tự hoàn hảo, mà hứa hẹn khả năng tự sửa sai của xã hội. Chính khả năng đó mới là điều kiện để chế độ sở hữu trong xã hội hiện thực không ngừng được hiệu chỉnh theo mục tiêu cốt lõi: bảo vệ sở hữu chính mình của con người trong một đời sống chung công bằng, bền vững và chưa bao giờ hoàn tất.

4.3.2. Nhà nước như bộ điều hòa sở hữu

Nếu pháp luật là không gian mở để xã hội tranh luận và điều chỉnh chế độ sở hữu, thì nhà nước là cơ chế vận hành của sự điều chỉnh ấy trong đời sống thực. Trong xã hội hiện thực, nhà nước không thể bị đồng nhất với một chủ thể chiếm hữu tập thể, càng không thể chỉ là người gác cổng bảo vệ quyền sở hữu của kẻ mạnh. Nhà nước phải được tái định nghĩa như một bộ điều hòa sở hữu, nghĩa là một cấu trúc có nhiệm vụ giữ cho hệ thống sở hữu không trượt thành sở hữu tha nhân, không để quyền lực tài sản biến thành quyền lực thống trị, đồng thời bảo đảm rằng những người yếu thế không bị loại khỏi điều kiện sống nền tảng. Bộ điều hòa ở đây không phải là sự áp đặt tùy tiện, mà là chức năng duy trì cân bằng trong một hệ sinh thái xã hội vốn luôn căng kéo giữa lợi ích riêng và lợi ích chung. Trong các trật tự sở hữu cũ, nhà nước thường bị kéo về hai cực. Một cực là nhà nước đứng về phía sở hữu tập trung, hợp thức hóa tích lũy, bảo vệ quyền tài sản gần như tuyệt đối, và chỉ can thiệp khi khủng hoảng đã bùng nổ. Cực còn lại là nhà nước biến thành chủ sở hữu lớn nhất, tập trung quyền kiểm soát tài nguyên, tư liệu sản xuất và dữ liệu vào tay bộ máy, làm mờ chủ quyền cá nhân dưới danh nghĩa lợi ích chung. Cả hai cực đều dẫn đến cùng một kết quả: sở hữu tha nhân tồn tại, chỉ thay đổi hình thức. Xã hội hiện

thực đòi hỏi nhà nước thoát khỏi hai cực này bằng việc vận hành như bộ điều hòa, đặt giới hạn cho mọi quyền lực sở hữu, dù quyền lực ấy mang mặt nạ thị trường hay mặt nạ quyền lực hành chính.

Bảo vệ yếu thế là chức năng đầu tiên và không thể thay thế của bộ điều hòa sở hữu. Người yếu thế không chỉ là người nghèo theo nghĩa thu nhập, mà còn là những người có ít khả năng thương lượng trong các quan hệ sở hữu: người lao động không có dự phòng, người phụ thuộc vào chăm sóc, người sống ở vùng rủi ro môi trường, người bị hạn chế về kỹ năng số, người bị phân biệt đối xử trong thị trường lao động và tín dụng. Nếu nhà nước không đứng ở vị trí bảo vệ những nhóm này, trật tự sở hữu sẽ tự động dồn rủi ro lên họ, vì họ là nơi dễ bị ép nhất. Bảo vệ yếu thế không phải là bố thí, mà là bảo vệ tính người của toàn hệ thống. Khi người yếu thế bị đẩy ra khỏi điều kiện sống tối thiểu, xã hội trả giá bằng bạo lực, bệnh tật, đứt gãy cộng đồng và những cuộc khủng hoảng tái phân phối bằng cưỡng bức. Bảo vệ yếu thế trong xã hội hiện thực phải bắt đầu từ sự an sinh đủ mạnh để đồng ý không bị biến thành đồng ý trong tuyệt vọng. Khi có đảm bảo về y tế, giáo dục, nơi ở tối thiểu, khả năng sống sót cơ bản, người lao động mới có thể từ chối những điều kiện nô dịch, mới có thể thương lượng thực chất. Đây là cách nhà nước cắt đứt sở hữu của nhân trên thân thể thông qua đói nghèo. Đồng thời, nhà nước phải bảo vệ người yếu thế khỏi các hình thức chiếm hữu tinh vi trong kinh tế dữ liệu, nơi một điểm số, một xếp hạng, một hồ sơ hành vi có thể quyết định quyền tiếp cận dịch vụ. Bảo vệ ở đây bao gồm quyền được giải thích, quyền kháng nghị, quyền sửa dữ liệu và các cơ chế giám sát để mô hình không đẩy thiên lệch lên những nhóm vốn đã ở rìa. Giới hạn tích lũy cực đoan là chức năng thứ hai của bộ điều hòa sở hữu. Tích lũy tự thân không phải điều xấu, vì nó có thể là kết quả của sáng tạo, tiết kiệm, tổ chức hiệu quả. Vấn đề nảy sinh khi tích lũy vượt qua một ngưỡng và biến thành quyền lực cấu trúc. Khi tài sản, đất đai, tư liệu sản xuất, hạ tầng số, dữ liệu và ảnh hưởng chính trị tập trung vào một số ít, họ không chỉ sở hữu nhiều hơn mà còn có khả năng viết lại luật chơi để tiếp tục sở hữu nhiều hơn. Lúc đó, tích lũy không còn là thành quả cá nhân, mà là cơ chế tái sản xuất quyền lực. Giới hạn tích lũy cực đoan là cách nhà nước bảo vệ sự mở của xã

hội, bảo vệ tính cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ cơ hội sở hữu chính mình của đa số.

Giới hạn này không thể chỉ là một khẩu hiệu chống giàu. Nó phải là kiến trúc chính sách cụ thể: thuế lũy tiến đủ mạnh đối với tài sản và thừa kế, kiểm soát độc quyền và tập trung sở hữu đất, hạn chế thao túng thị trường và đầu cơ phá hủy quyền sở hữu, thiết kế các nghĩa vụ hoàn trả đối với lợi nhuận đến từ tài nguyên chung và dữ liệu cộng đồng. Đồng thời, nhà nước phải ngăn sự chuyển hóa của tài sản thành quyền lực chính trị bằng các cơ chế minh bạch, chống mua ảnh hưởng và các quy định về xung đột lợi ích. Nếu không, mọi giới hạn kinh tế sẽ bị vô hiệu hóa bởi quyền lực chính trị do tài sản mua được. Kiểm soát quyền lực tài sản là chức năng thứ ba, sâu hơn và tinh vi hơn. Quyền lực tài sản không chỉ nằm ở lượng tài sản mà còn nằm ở khả năng dùng tài sản để điều khiển điều kiện sống của người khác. Chủ sở hữu hạ tầng có thể quyết định ai được kết nối, ai bị loại. Chủ sở hữu nền tảng có thể quyết định nội dung nào được lan truyền, hành vi nào bị phạt, nhóm nào bị đẩy vào im lặng. Chủ sở hữu chuỗi cung ứng có thể quyết định mức lương, nhịp lao động, tiêu chuẩn sản xuất ở những nơi xa xôi. Quyền lực tài sản vì vậy cần được kiểm soát như một dạng quyền lực công, bởi tác động của nó mang tính công, dù danh nghĩa là tư. Kiểm soát quyền lực tài sản đòi hỏi nhà nước xây dựng các cơ chế giám sát và kiểm toán, không chỉ ở mức tài chính mà còn ở mức tác động xã hội và sinh thái. Một doanh nghiệp lớn không thể chỉ báo cáo lợi nhuận mà phải báo cáo chuỗi tác động lên sức khỏe người lao động, lên môi trường, lên sự ổn định của cộng đồng. Một nền tảng số không thể chỉ công bố chính sách sử dụng mà phải cho phép kiểm toán độc lập về cách thuật toán phân phối nội dung, cách dữ liệu được dùng, cách thiên lệch được xử lý. Một tổ chức nắm giữ hạ tầng thiết yếu phải chịu nghĩa vụ phục vụ phổ cập, không được dùng quyền lực hạ tầng để ép buộc người dùng chấp nhận các điều khoản xâm phạm sở hữu chính mình. Khi kiểm soát được thiết kế theo hướng này, nhà nước không bóp nghẹt đổi mới, mà buộc đổi mới phải tương thích với phẩm giá và giới hạn người.

Nhà nước như bộ điều hòa sở hữu cũng cần phân biệt rõ giữa điều hòa và chiếm hữu. Điều hòa nghĩa là đặt giới hạn cho mọi phía, kể cả cho chính bộ

máy. Nếu bộ máy có quyền lực quá lớn mà không bị kiểm soát, nó có thể biến chức năng điều hòa thành đặc quyền chiếm hữu tập thể, làm mờ quyền sở hữu chính mình của cá nhân. Nhà nước xã hội hiện thực phải tự ràng buộc bằng minh bạch, bằng trách nhiệm giải trình, bằng cơ chế kháng nghị có hiệu lực, bằng hệ thống kiểm soát quyền lực đa tầng. Người dân không chỉ được hưởng chính sách mà còn có quyền xem xét và chất vấn các quyết định liên quan đến sở hữu đất, tài nguyên, dữ liệu, ngân sách. Bộ điều hòa chỉ hoạt động đúng khi nó không trở thành nguồn nhiệt mới gây quá tải. Trong bối cảnh rủi ro hệ thống ngày càng lớn, từ khủng hoảng tài chính đến biến đổi khí hậu, từ đứt gãy chuỗi cung ứng đến sự cố dữ liệu và mô hình, vai trò điều hòa của nhà nước còn bao gồm việc phân bổ rủi ro công bằng. Rủi ro không thể tiếp tục bị đẩy xuống những người ít khả năng chống đỡ. Nhà nước cần thiết kế các quỹ dự phòng, các cơ chế bảo hiểm xã hội, các tiêu chuẩn an toàn, các quy định dự phòng trong hạ tầng số, để khi cú sốc xảy ra, xã hội không tái phân phối sở hữu bằng bạo lực như nợ, khủng hoảng và chiến tranh. Bộ điều hòa tốt là bộ điều hòa khiến xã hội ít phải dùng đến những van xả tàn khốc. Nội dung này đặt nhà nước vào đúng vị trí trong viễn tượng xã hội hiện thực: không phải kẻ sở hữu lớn nhất, không phải người phục vụ quyền lực tài sản, mà là bộ điều hòa bảo vệ không gian sở hữu chính mình của đa số. Khi nhà nước bảo vệ yếu thế, giới hạn tích lũy cực đoan và kiểm soát quyền lực tài sản, nó giúp sở hữu trở lại hình thái nghĩa vụ, giúp thị trường và công nghệ hoạt động trong giới hạn sinh thái và nhân học, giúp cộng đồng có quyền truy cập công bằng vào điều kiện sống. Từ nền này, phần tiếp theo về kinh tế hỗn hợp sẽ làm rõ cách các chủ thể khác nhau, doanh nhân, công chức, cộng đồng và người lao động, có thể cùng tồn tại trong một cấu trúc sở hữu đa tầng, nơi không ai được phép biến quyền sở hữu thành quyền sở hữu người.

4.3.3. Kinh tế hỗn hợp

Nếu mục tiêu của xã hội hiện thực là làm cho sở hữu trở lại vị trí phục vụ đời sống người, thì không thể trông đợi một mô hình đơn sắc. Một cấu trúc chỉ dựa vào sở hữu chính mình sẽ dễ trượt sang tích lũy cực đoan và sở hữu

tha nhân. Một cấu trúc chỉ dựa vào sở hữu tập trung của bộ máy sẽ dễ trượt sang quan liêu và xóa mờ chủ quyền cá nhân. Do đó, xã hội hiện thực cần một kinh tế hỗn hợp, nơi nhiều hình thức sở hữu cùng tồn tại, kiểm soát và bổ sung nhau, để quyền lực không bị dồn về một cực. Trong kinh tế hỗn hợp ấy, doanh nhân, công chức, cộng đồng và người lao động không phải là các nhóm đối kháng cố định, mà là các chủ thể cùng tham gia vào một cấu trúc sở hữu đa tầng, mỗi tầng có chức năng riêng, giới hạn riêng và cơ chế trách nhiệm riêng. Cấu trúc sở hữu đa tầng bắt đầu từ việc phân loại tài nguyên theo mức độ thiết yếu và mức độ rủi ro xã hội. Có những tài nguyên càng vận hành theo logic thị trường càng tạo đổi mới nhanh, nhưng cũng có những tài nguyên nếu để thị trường quyết định sẽ làm đứt gãy quyền truy cập của số đông. Kinh tế hỗn hợp không cố áp một nguyên tắc duy nhất lên mọi lĩnh vực. Nó đặt trọng tâm vào việc thiết kế biên giới giữa các tầng: tầng nào cần sở hữu chính mình để khuyến khích sáng tạo, tầng nào cần sở hữu công để bảo đảm phổ cập, tầng nào cần sở hữu chung để bảo vệ cộng đồng, tầng nào cần sở hữu chia sẻ để giảm lệ thuộc và mở quyền truy cập. Quan trọng hơn, các tầng này phải có cơ chế chuyển hóa linh hoạt, để khi một lĩnh vực thay đổi tính chất, chế độ sở hữu của nó có thể được điều chỉnh.

Trong cấu trúc ấy, doanh nhân có vai trò không thể thay thế trong việc biến ý tưởng thành sản phẩm và dịch vụ, tổ chức nguồn lực, chấp nhận rủi ro và tạo ra giá trị mới. Doanh nhân là lực lượng nhạy với nhu cầu, dám thử nghiệm, dám thất bại và học. Tuy nhiên, trong xã hội hiện thực, doanh nhân không thể được tôn vinh như chủ thể duy nhất tạo giá trị, cũng không thể được trao quyền vô hạn trên tư liệu sản xuất, môi trường và dữ liệu. Doanh nhân cần một không gian tự do đủ lớn để sáng tạo, nhưng tự do đó phải nằm trong giới hạn bảo vệ sở hữu chính mình của người lao động, giới hạn bảo vệ hệ sinh thái và giới hạn chống thao túng dữ liệu. Nói cách khác, doanh nhân trong xã hội hiện thực là người sáng tạo trong khuôn khổ nghĩa vụ, chứ không phải kẻ tối đa hóa lợi nhuận bằng mọi giá. Công chức, trong cấu trúc sở hữu đa tầng, không phải là tầng lớp quản lý đứng trên xã hội, mà là bộ phận vận hành các hạ tầng và thiết chế bảo đảm điều kiện sống chung. Họ đại diện cho năng lực tổ chức

dài hạn mà thị trường thường không muốn hoặc không thể làm, như giáo dục, y tế cơ bản, an sinh, quy hoạch, tiêu chuẩn an toàn, quản trị môi trường, hạ tầng số thiết yếu. Trong kinh tế hỗn hợp, công chức không được phép biến quyền quản lý thành quyền chiếm hữu. Họ phải bị ràng buộc bởi minh bạch, trách nhiệm giải trình và cơ chế giám sát cộng đồng. Khi được vận hành đúng, tầng công chức là lớp bảo vệ để doanh nhân không biến đổi mới thành độc quyền, để người lao động không bị bỏ mặc trước rủi ro, để cộng đồng không bị hy sinh vì lợi ích ngắn hạn.

Cộng đồng là chủ thể thường bị xem nhẹ trong các mô hình kinh tế, nhưng lại là nơi tích tụ năng lực sống và khả năng phục hồi. Cộng đồng có thể quản trị những tài nguyên mà cả thị trường lẫn bộ máy đều dễ làm hỏng: không gian sống, môi trường địa phương, các hạ tầng nhỏ, các quỹ đất chung, các kho dữ liệu phục vụ lợi ích chung, các mạng lưới chăm sóc. Cộng đồng cũng là nơi các hình thức sở hữu chung và sở hữu chia sẻ trở nên thực chất, vì nó có thể tạo ra quy tắc sử dụng, cơ chế giám sát và chế tài mềm mà không cần bạo lực. Trong kinh tế hỗn hợp, cộng đồng không phải đối tượng thụ hưởng, mà là một tầng sở hữu có quyền, có tiếng nói và có trách nhiệm, đặc biệt trong các quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Người lao động là chủ thể gắn trực tiếp nhất với vấn đề sở hữu chính mình. Nếu người lao động chỉ được xem là chi phí, kinh tế hỗn hợp sẽ chỉ là biến thể của trật tự cũ. Trong xã hội hiện thực, người lao động phải được nhìn như đồng tác giả của giá trị và vì vậy cần có vị trí trong quyền sở hữu và quyền quyết định. Điều này có thể biểu hiện qua nhiều cơ chế: quyền tham gia quản trị nơi làm việc, quyền thương lượng tập thể thực chất, quyền chia sẻ lợi nhuận, quyền sở hữu một phần tài sản sản xuất trong thời gian gắn bó, quyền rút lui mà không bị hủy hoại đời sống. Khi người lao động có chỗ đứng trong cấu trúc sở hữu, họ không còn chỉ bán sức lao động mà còn tham gia định hình điều kiện sản xuất, nhịp sống và phân bổ rủi ro. Từ đó, lao động có cơ hội trở lại là hoạt động sáng tạo, không chỉ là nô dịch.

Kinh tế hỗn hợp đòi hỏi thiết kế các cơ chế liên kết giữa bốn chủ thể này để tránh xung đột triệt tiêu. Doanh nhân cần người lao động có kỹ năng và có

sức khỏe để vận hành sáng tạo, nên phải góp phần bảo vệ điều kiện sống và phục hồi. Công chức cần doanh nhân để hệ thống không trì trệ, nên phải mở không gian thử nghiệm và giảm thủ tục cản trở. Cộng đồng cần cả doanh nhân lẫn công chức để có hạ tầng và nguồn lực, nhưng đồng thời phải có quyền giám sát để không bị khai thác. Người lao động cần cộng đồng làm chỗ dựa và cần công chức bảo vệ chuẩn tối thiểu, để có vị thế thương lượng với doanh nhân. Khi các liên kết này được thiết kế đúng, kinh tế hỗn hợp không trở thành sự thỏa hiệp mơ hồ, mà trở thành hệ sinh thái phân quyền, nơi quyền lực được phân tán và kiểm soát lẫn nhau. Cấu trúc sở hữu đa tầng cũng là cách quản trị rủi ro hệ thống. Thị trường giỏi trong việc tối ưu hóa trong điều kiện ổn định, nhưng dễ gây sụp đổ khi cú sốc lớn xảy ra. Bộ máy có khả năng huy động nguồn lực khẩn cấp, nhưng dễ mắc sai lầm khi thiếu phản hồi. Cộng đồng có khả năng thích nghi tại chỗ, nhưng thiếu nguồn lực nếu bị bỏ mặc. Người lao động chịu tác động mạnh nhất của biến động, nên cần lớp bảo vệ. Kinh tế hỗn hợp phối hợp các tầng để tạo khả năng phục hồi: khi thị trường rung lắc, tầng công và tầng cộng đồng giữ nền; khi bộ máy chậm chạp, doanh nhân và cộng đồng tạo sáng kiến; khi cộng đồng thiếu lực, tầng công và thị trường hỗ trợ; khi người lao động bị đẩy ra rìa, cả ba tầng còn lại phải điều chỉnh để bảo vệ sở hữu chính mình của họ.

Trong thời đại dữ liệu và trí tuệ nhân tạo, kinh tế hỗn hợp càng cần một tầng sở hữu đặc biệt đối với hạ tầng số. Một phần hạ tầng phải được công bố để bảo đảm phổ cập và quyền truy cập công bằng. Một phần có thể là tư để thúc đẩy đổi mới. Một phần cần là chung hoặc chia sẻ để bảo vệ dữ liệu cộng đồng, bảo vệ khả năng kiểm toán và kháng nghị. Người lao động trong nền kinh tế số cũng phải có quyền đối với dữ liệu lao động và dữ liệu hành vi tạo ra trong quá trình làm việc, để không bị biến thành nguồn huấn luyện mô hình mà không được chia sẻ lợi ích. Doanh nhân dùng dữ liệu và mô hình phải chịu nghĩa vụ minh bạch, chịu kiểm toán và chịu giới hạn để không biến hạ tầng số thành công cụ sở hữu của nhân. Kinh tế hỗn hợp không phải là sự pha trộn tùy tiện, mà là kiến trúc có mục tiêu: phân tán quyền lực sở hữu để bảo vệ sở hữu chính mình của con người và quyền truy cập công bằng vào điều kiện sống.

Doanh nhân mang năng lực sáng tạo và tổ chức rủi ro, công chức mang năng lực bảo đảm nền tảng và điều hòa, cộng đồng mang năng lực quản trị tại chỗ và tạo sức bền, người lao động mang năng lực sản xuất và tính tác giả của giá trị. Khi bốn chủ thể này cùng đứng trong cấu trúc sở hữu đa tầng với các giới hạn và trách nhiệm rõ ràng, xã hội hiện thực có cơ hội thoát khỏi hai cực của lịch sử: hoặc tích lũy tư bản hóa dẫn tới sở hữu tha nhân, hoặc tập trung quan liêu dẫn tới xóa mờ chủ quyền cá nhân. Từ đây, phần tiếp theo về hệ tiêu chuẩn mới sẽ làm rõ những nguyên tắc vận hành, minh bạch, truy vết và quyền kháng nghị cần thiết để kinh tế hỗn hợp không bị tha hóa mà trở thành nền của một trật tự sở hữu nhân văn trong thời đại dữ liệu và AI.

4.3.4. Hệ tiêu chuẩn mới

Một chế độ sở hữu muốn thoát khỏi vòng tái sản xuất sở hữu tha nhân không thể chỉ dựa vào các lời hứa đạo đức hay các điều khoản pháp lý chung chung. Nó cần một hệ tiêu chuẩn mới để vận hành hằng ngày, để đo, để kiểm, để sửa, để ngăn quyền lực tài sản và quyền lực dữ liệu biến thành quyền lực thống trị. Hệ tiêu chuẩn này không thay thế luật mà làm cho luật có khả năng đi vào thực tại. Trong xã hội hiện thực, bốn trụ cột tiêu chuẩn trở nên quyết định: minh bạch, truy vết, khả năng kháng nghị và quyền rút lui khỏi mô hình. Bốn trụ cột này tạo thành một cơ chế tự vệ của xã hội trước các dạng chiếm hữu ngày càng tinh vi, đặc biệt trong không gian số và trong các quyết định được tự động hóa. Minh bạch là điều kiện đầu tiên để quyền lực không vận hành trong bóng tối. Nhưng minh bạch không phải là phơi bày mọi thứ một cách vô trật tự, càng không phải biến đời tư thành hàng hóa. Minh bạch trong xã hội hiện thực là minh bạch về các quyết định ảnh hưởng lớn đến đời sống: ai đang sở hữu cái gì, bằng cơ chế nào, đang sử dụng nó ra sao, đang chuyển chi phí sang ai, đang hưởng lợi và đang gây hại như thế nào. Minh bạch là ánh sáng chiếu vào các dòng chảy quyền lực, không phải ánh sáng chiếu vào vùng riêng tư của cá nhân. Đối với tài sản vật chất và tư liệu sản xuất, minh bạch đòi hỏi khả năng nhìn thấy cấu trúc sở hữu đằng sau các tổ chức và thị trường. Khi đất đai bị che giấu bằng lớp công ty trung gian, khi độc quyền được ngụy trang

bằng mạng lưới sở hữu chéo, khi lợi nhuận đến từ việc đẩy rủi ro sang lao động và môi trường nhưng lại được kể như thành tựu cá nhân, xã hội mất khả năng điều chỉnh. Minh bạch vì thế cần hướng vào các thông tin nền: cấu trúc sở hữu, chuỗi cung ứng, tác động môi trường, điều kiện lao động, nghĩa vụ hoàn trả. Nếu không có dữ liệu này, mọi tranh luận về sở hữu sẽ bị nhốt trong ấn tượng và tuyên truyền. Đối với dữ liệu và mô hình, minh bạch càng khó nhưng càng quan trọng. Các hệ thống số có thể định hình hành vi và cơ hội sống của con người mà họ không nhận ra. Minh bạch ở đây phải bao gồm việc công khai loại dữ liệu được thu thập, mục đích sử dụng, thời hạn lưu trữ, đối tượng chia sẻ và các nguyên tắc ra quyết định của hệ thống ở mức có thể hiểu được. Minh bạch không đòi hỏi công khai mọi bí mật kỹ thuật, nhưng đòi hỏi công khai đủ để người bị tác động có thể đánh giá rủi ro và đưa ra lựa chọn. Một nền tảng không thể vừa nói chúng tôi dùng dữ liệu để cải thiện trải nghiệm vừa che giấu trải nghiệm nào được ưu tiên và ai hưởng lợi từ ưu tiên đó.

Truy vết là trụ cột làm cho minh bạch trở nên kiểm chứng được. Minh bạch chỉ là lời kể nếu không có truy vết. Truy vết nghĩa là có khả năng lần theo nguồn gốc của một quyết định, một sản phẩm, một điểm số, một xếp hạng, một kết quả mô hình. Truy vết giúp trả lời những câu hỏi khó: dữ liệu này đến từ đâu, đã bị xử lý thế nào, ai đã sửa, sửa khi nào, theo tiêu chí nào, mô hình nào đã dùng nó, mô hình đó đã được cập nhật ra sao, và vì sao kết quả lại như vậy. Khi truy vết tồn tại, quyền lực khó giả vờ trung lập, vì mọi bước đi để lại dấu. Trong kinh tế vật chất, truy vết liên quan đến chuỗi cung ứng, điều kiện lao động, nguồn gốc tài nguyên, tác động môi trường. Nếu không truy vết, giá rẻ có thể là kết quả của lao động bị bóc lột hoặc môi trường bị đầu độc, nhưng xã hội không nhìn thấy. Trong kinh tế dữ liệu, truy vết còn là điều kiện để đối phó với sai số mô hình và rủi ro hệ thống. Khi một người bị từ chối dịch vụ, bị gắn nhãn rủi ro, bị hạn chế quyền truy cập, họ cần khả năng truy vết để biết sai ở đâu, dữ liệu nào sai, mô hình nào đã suy diễn quá mức. Nếu không, họ bị nhốt trong một bản án vô hình, không thể tự gỡ.

Khả năng kháng nghị là trụ cột biến minh bạch và truy vết thành quyền lực của người dân, không chỉ là công cụ quản trị nội bộ. Kháng nghị không chỉ

là quyền kêu oan mà còn là quyền được tham gia sửa sai của hệ thống. Trong trật tự sở hữu cũ, người yếu thế thường bị buộc chấp nhận kết quả, vì không có tiền, thời gian và hiểu biết để đấu tranh. Xã hội hiện thực phải thiết kế kháng nghị sao cho nó không trở thành đặc quyền của người có nguồn lực. Điều này đòi hỏi thủ tục dễ tiếp cận, thời hạn rõ ràng, cơ chế phản hồi bắt buộc và đặc biệt là cơ chế đình chỉ hoặc điều chỉnh quyết định khi có dấu hiệu gây hại. Kháng nghị trong lĩnh vực sở hữu vật chất có thể là khiếu nại về thu hồi đất, về độc quyền, về điều kiện lao động, về ô nhiễm môi trường. Kháng nghị trong lĩnh vực dữ liệu và mô hình còn tinh vi hơn, vì đối tượng kháng nghị không phải một người ra quyết định, mà là một quy trình tự động. Người dân cần quyền yêu cầu giải thích, quyền yêu cầu đánh giá lại bởi con người đối với các quyết định có tác động lớn, quyền yêu cầu sửa dữ liệu, quyền yêu cầu dừng sử dụng một mô hình nếu nó liên tục gây thiên lệch. Kháng nghị ở đây không nhằm làm hệ thống tê liệt, mà nhằm buộc hệ thống học, buộc hệ thống chịu trách nhiệm, buộc hệ thống thừa nhận rằng con người không phải vật liệu để thử nghiệm vô hạn.

Quyền rút lui khỏi mô hình là trụ cột khó nhất, vì nó đi ngược lại logic tích lũy dữ liệu. Trong nhiều hệ thống hiện nay, con người bị cuốn vào mô hình mà không có lối ra: muốn dùng dịch vụ thiết yếu phải chấp nhận điều khoản dữ liệu; muốn đi làm phải chấp nhận giám sát; muốn học phải chấp nhận nền tảng; muốn giao tiếp phải chấp nhận thuật toán phân phối. Khi không có quyền rút lui, đồng thuận trở thành ảo tưởng và sở hữu chính mình bị xói mòn. Quyền rút lui nghĩa là con người có khả năng không tham gia hoặc rời khỏi một hệ thống mô hình hóa họ, mà vẫn giữ được quyền tiếp cận các điều kiện sống cơ bản. Đây là một quyền chính trị theo nghĩa sâu, vì nó giới hạn quyền lực của những ai muốn biến toàn xã hội thành phòng thí nghiệm dữ liệu. Quyền rút lui không đồng nghĩa với việc từ chối công nghệ. Nó là quyền chọn mức độ tham gia, quyền chọn chế độ riêng tư, quyền từ chối cá nhân hóa, quyền không bị chấm điểm vô hạn. Nó cũng bao gồm quyền di chuyển, nghĩa là có thể mang dữ liệu và lịch sử của mình sang hệ thống khác mà không bị khóa. Trong xã hội hiện thực, quyền rút lui phải gắn với các lựa chọn thay thế do tăng công

hoặc tăng cộng đồng cung cấp, để quyền này không trở thành đặc quyền của người giàu. Nếu chỉ người có tiền mới có thể trả để tránh giám sát, còn người nghèo bị buộc chấp nhận, thì sở hữu của tha nhân chỉ đổi tên.

Bốn trụ cột tiêu chuẩn này liên kết chặt chẽ với nhau. Minh bạch không có truy vết sẽ biến thành diễn ngôn. Truy vết không có kháng nghị sẽ chỉ là nhật ký cho kỹ sư. Kháng nghị không có quyền rút lui sẽ thành nài xin trong một hệ thống bắt buộc. Quyền rút lui không minh bạch sẽ thành rút lui mù, vì người dân không biết mình đang tránh điều gì. Khi bốn trụ cột được thiết kế như một hệ thống, chúng tạo ra khả năng tự sửa sai của xã hội, đúng với tinh thần pháp luật như không gian mở và nhà nước như bộ điều hòa sở hữu. Hệ tiêu chuẩn mới còn có một tác dụng quan trọng: nó đặt lại quan hệ giữa giá trị và giá cả. Trong trật tự cũ, cái gì bán được thì được xem là có giá trị. Nhưng minh bạch và truy vết cho phép xã hội nhìn thấy chi phí bị ẩn: chi phí sức khỏe, chi phí môi trường, chi phí dữ liệu, chi phí cảm xúc. Kháng nghị và quyền rút lui cho phép những người chịu chi phí lên tiếng và rời khỏi các cấu trúc gây hại. Khi đó, thị trường không còn tự do định giá trong bóng tối. Giá cả buộc phải đối mặt với giá trị sống, và sở hữu buộc phải gắn với nghĩa vụ thay vì chỉ gắn với quyền lợi. Xã hội hiện thực không thể dựa vào thiện chí mà cần tiêu chuẩn vận hành để biến quyền sở hữu thành thực tế hàng ngày. Minh bạch làm lộ quyền lực, truy vết làm quyền lực có dấu, kháng nghị làm quyền lực có thể bị sửa, quyền rút lui làm quyền lực không thể bắt buộc. Khi bốn trụ cột này trở thành chuẩn, trật tự sở hữu không còn là chiếc máy tích lũy vận hành trong bóng tối, mà trở thành một cấu trúc có thể bị chất vấn, bị điều chỉnh, bị giới hạn, hướng về mục tiêu cốt lõi của xã hội hiện thực: con người vừa làm chủ bản thân, vừa cùng nhau làm chủ các điều kiện sống, trong một thế giới hữu hạn nhưng còn khả năng phục hồi.

4.4. Từ sở hữu đến giải phóng

4.4.1. Sở hữu như nền tảng của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm

Khi hành trình phân tích sở hữu đi đến tầng sâu nhất, sở hữu không còn là câu chuyện của tài sản, quyền sử dụng hay chế độ phân phối, mà hiện ra như

nền tảng của toàn bộ đời sống tinh thần và xã hội. Sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm không tồn tại trong khoảng không trừu tượng. Chúng cần những điều kiện vật chất, thể chế và hiện sinh cụ thể để có thể xuất hiện, được duy trì và được bảo vệ. Nếu những điều kiện ấy bị chiếm hữu bởi kẻ khác, hoặc bị tổ chức theo cách tước đi khả năng làm chủ bản thân của con người, thì bốn giá trị này chỉ còn là khẩu hiệu. Trong xã hội hiện thực, sở hữu chính là nền mà trên đó sự thật có thể được nói, sáng tạo có thể được nảy sinh, tự do có thể được thực hành và trách nhiệm có thể được gánh vác. Sự thật trước hết đòi hỏi một vị thế tồn tại không bị lệ thuộc tuyệt đối. Một người không sở hữu thân thể mình, không sở hữu thời gian sống của mình, không kiểm soát được tri thức và dữ liệu gắn với đời sống của mình, sẽ rất khó nói sự thật khi sự thật đe dọa điều kiện sinh tồn. Khi miếng ăn, chỗ ở, việc làm, quyền truy cập dịch vụ phụ thuộc hoàn toàn vào việc im lặng hoặc lặp lại điều được mong đợi, sự thật trở thành rủi ro. Trong trật tự như vậy, dối trá không phải vì con người xấu, mà vì họ bị đặt vào cấu trúc khiến nói thật đồng nghĩa với tự hủy. Do đó, sở hữu chính mình là điều kiện nền để sự thật có chỗ đứng. Chỉ khi một người có đủ quyền trên thân thể, thời gian và sinh kế, họ mới có khả năng chịu đựng hậu quả của việc nói ra điều không thuận tai, điều đi ngược lợi ích của kẻ mạnh.

Ở tầng xã hội, sở hữu định hình việc sự thật được sản xuất và lưu thông như thế nào? Khi phương tiện truyền thông, dữ liệu, nền tảng phân phối tri thức bị tập trung sở hữu, sự thật dễ bị bóp méo bởi lợi ích tích lũy. Thông tin được ưu tiên không phải vì nó đúng, mà vì nó sinh lợi hoặc củng cố quyền lực. Trong bối cảnh đó, sự thật bị phân mảnh, bị che lấp bởi nhiều hoặc bị thay thế bằng những câu chuyện dễ tiêu thụ. Sở hữu như nền của sự thật đòi hỏi các cấu trúc sở hữu cho phép đa dạng tiếng nói tồn tại, cho phép tranh luận diễn ra mà không bị bóp nghẹt bởi quyền lực tài sản và quyền lực dữ liệu. Sự thật không cần một chủ sở hữu duy nhất, mà cần một không gian nơi nhiều chủ thể có thể cùng tiếp cận, cùng kiểm chứng và cùng sửa sai. Sáng tạo cũng vậy. Sáng tạo không nảy sinh từ sự an toàn tuyệt đối, nhưng càng không thể nảy sinh từ nô dịch. Khi con người phải dồn toàn bộ năng lượng sống để đáp ứng các yêu cầu sinh tồn tối thiểu, sáng tạo bị rút cạn trước khi kịp hình thành. Khi kết quả sáng

tạo bị tước đoạt một cách hệ thống, khi người tạo ra không có quyền đối với tác phẩm, với thời gian và thân thể đã bỏ vào đó, sáng tạo bị biến thành tài nguyên bị khai thác. Sở hữu chính mình vì thế là điều kiện để sáng tạo trở thành hành vi tự do, không phải phản xạ của áp lực.

Ở cấp độ rộng hơn, sở hữu định hình hệ sinh thái sáng tạo. Nếu công cụ, hạ tầng, tri thức và dữ liệu cần thiết cho sáng tạo bị khóa trong các độc quyền, số ít sẽ có đặc quyền thử nghiệm, còn số đông bị loại khỏi khả năng tương tượng tương lai. Khi sở hữu được tổ chức theo hướng mở có điều kiện, với quyền truy cập công bằng vào công cụ và tri thức, sáng tạo trở thành năng lực lan tỏa. Xã hội hiện thực không tôn vinh sáng tạo như tài sản của thiên tài cá biệt, mà coi nó như dòng chảy nảy sinh từ tương tác giữa những con người có điều kiện làm chủ bản thân và điều kiện chung đủ rộng để thử nghiệm. Tự do, trong ánh sáng của sở hữu, cũng cần được hiểu lại. Tự do không chỉ là quyền lựa chọn giữa các phương án đã được người khác sắp đặt. Tự do là khả năng thực sự định hình đời mình, bao gồm khả năng từ chối, khả năng rút lui và khả năng mở ra con đường khác. Không có sự sở hữu chính mình, tự do dễ bị rút gọn thành sự thích nghi trong khuôn khổ. Người ta được tự do chọn công việc này hay công việc kia, nhưng không được tự do sống chậm lại. Được tự do tiêu dùng nhưng không được tự do thoát khỏi vòng xoáy tiêu dùng. Được tự do sử dụng nền tảng, nhưng không được tự do rời khỏi việc mô hình hóa dữ liệu.

Sở hữu như nền của tự do nghĩa là đặt ra những giới hạn để tự do không bị giả mạo. Khi thân thể được bảo vệ khỏi khai thác quá mức, khi thời gian sống không bị bán trọn, khi dữ liệu không bị chiếm đoạt vô hạn, tự do mới có chiều sâu. Đó là tự do gắn với khả năng tự điều chỉnh, không bị kéo đi bởi sợ hãi và lệ thuộc. Ở bình diện xã hội, tự do chỉ có thể tồn tại khi cấu trúc sở hữu không cho phép một số chủ thể tích lũy quyền lực đến mức định đoạt lựa chọn của số đông. Tự do của một nhóm không thể được xây trên sự mất tự do của nhóm khác mà không tự hủy về lâu dài. Trách nhiệm là giá trị thường bị hiểu sai nhất trong các thảo luận về tự do và sở hữu. Trách nhiệm thường được kêu gọi như gánh nặng đạo đức đặt lên vai cá nhân, ngay cả khi họ không có quyền lựa chọn thực sự. Trong xã hội hiện thực, trách nhiệm chỉ có ý nghĩa khi gắn

với sở hữu chính mình. Chỉ khi một người có quyền đối với thân thể, thời gian và hành vi của mình, họ mới có thể chịu trách nhiệm về hậu quả của những lựa chọn ấy. Nếu lựa chọn đã bị cấu trúc ép buộc, nếu mọi phương án đều dẫn đến tổn hại, thì việc đòi hỏi trách nhiệm cá nhân chỉ là cách che đậy trách nhiệm của thiết chế. Sở hữu như nền của trách nhiệm cũng có nghĩa là trách nhiệm không dừng ở cá nhân mà mở rộng tới các chủ thể sở hữu lớn. Ai sở hữu tư liệu sản xuất, ai sở hữu hạ tầng, ai sở hữu dữ liệu, ai sở hữu quyền quyết định ở quy mô lớn, phải chịu trách nhiệm tương xứng với mức độ ảnh hưởng của mình. Trong trật tự cũ, quyền lực tài sản thường được tách khỏi trách nhiệm, còn trách nhiệm lại được đẩy xuống những người ít quyền lực nhất. Xã hội hiện thực đảo ngược logic đó: quyền lực càng lớn, nghĩa vụ càng nặng. Đây không phải hình phạt, mà là điều kiện để quyền lực không biến thành bạo lực.

Khi sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm được đặt trên nền sở hữu chính mình và các cấu trúc sở hữu không chiếm hữu tha nhân, chúng bắt đầu hỗ trợ lẫn nhau. Sự thật cần tự do để được nói, nhưng cũng cần trách nhiệm để không trở thành hủy diệt. Sáng tạo cần tự do để thử nghiệm, nhưng cũng cần có trách nhiệm để không phá hủy nền sống. Tự do cần sự thật để không bị thao túng và cần trách nhiệm để không trượt thành ích kỷ. Trách nhiệm cần sở hữu chính mình để không biến thành phục tùng mù quáng. Bốn giá trị này không đứng riêng rẽ, mà tạo thành một vòng sinh động và sở hữu là mặt đất để vòng ấy vận hành. Trong viễn tượng xã hội hiện thực, nói rằng sở hữu là nền tảng của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm không có nghĩa là mọi vấn đề sẽ được giải quyết nếu thay đổi luật sở hữu. Nó có nghĩa là mọi cải cách về giáo dục, kinh tế, công nghệ, chính trị đều phải được kiểm chứng bằng câu hỏi: chúng có mở rộng hay thu hẹp khả năng con người sở hữu chính mình. Nếu một cải cách làm gia tăng năng suất nhưng tước đi khả năng nói thật, nếu một đổi mới công nghệ tạo tiện lợi nhưng làm suy kiệt tự do nội tâm, nếu một chính sách tăng trưởng làm giàu cho số ít nhưng đẩy trách nhiệm xuống số đông, thì những thành tựu đó đi ngược lại nền của xã hội hiện thực. Từ lịch sử các chế độ sở hữu đến tái cấu trúc thể chế, hành trình đã cho thấy rằng sở hữu không phải vấn đề kỹ thuật, mà là vấn đề hiện sinh. Khi sở hữu được đặt lại đúng chỗ,

không còn là quyền chiếm hữu người khác mà là khả năng làm chủ bản thân và cùng nhau làm chủ điều kiện sống, sự thật có chỗ đứng, sáng tạo có đất nầy mầm, tự do có chiều sâu và trách nhiệm có ý nghĩa. Đây không phải đích đến cố định, mà là nền mở, nơi xã hội có thể tiếp tục tự chất vấn, tự điều chỉnh và tự tái kiến tạo trong một thế giới luôn biến động nhưng vẫn còn khả năng phục hồi.

4.4.2. Chuyển hóa các cặp đối lập

Xã hội hiện thực không xuất hiện bằng cách thay một nhãn mới lên các cấu trúc cũ, mà bằng cách chuyển hóa những cặp đối lập đang điều khiển đời sống. Sở hữu và chia sẻ, cá nhân và cộng đồng, giá trị và giá cả thường được đặt trong thế đối đầu, như thế phải chọn một và loại bỏ cái còn lại. Cách đặt vấn đề đó làm xã hội mắc kẹt trong những dao động cực đoan: hoặc tôn thờ sở hữu chính mình dẫn tới tích lũy và sở hữu tha nhân, hoặc tôn thờ cái chung dẫn tới xóa mờ chủ quyền cá nhân; hoặc tôn thờ cá nhân dẫn tới cô lập, hoặc tôn thờ cộng đồng dẫn tới phục tùng; hoặc tôn thờ giá cả dẫn tới hàng hóa hóa, hoặc tôn thờ giá trị trừu tượng dẫn tới đạo đức suông. Chuyển hóa không phải là dung hòa mơ hồ, mà là đặt lại trật tự giữa các cực, làm cho mỗi cực trở thành điều kiện của cực kia trong một cấu trúc sống, không phải trong một khẩu hiệu. Cặp đối lập sở hữu và chia sẻ thường được hiểu theo logic trò chơi tổng bằng không: chia sẻ nhiều thì sở hữu giảm, sở hữu mạnh thì chia sẻ yếu. Nhưng trong thực tại, sở hữu tuyệt đối dẫn tới chia sẻ bắt buộc theo nghĩa cưỡng bức, vì khi một số ít sở hữu gần như mọi điều kiện sống, số đông chỉ chia sẻ bằng cách phục tùng, trả phí, trả tô, trả dữ liệu để được tồn tại. Ngược lại, chia sẻ vô chủ có thể làm sở hữu biến mất theo nghĩa trách nhiệm biến mất, tài nguyên chung bị lạm dụng và cuối cùng lại bị chiếm dụng bởi nhóm mạnh. Chuyển hóa ở đây là biến sở hữu thành hình thức có nghĩa vụ và biến chia sẻ thành hình thức có quy tắc.

Sở hữu trong xã hội hiện thực không còn là quyền định đoạt vô hạn, mà là quyền gắn với trách nhiệm bảo toàn và hoàn trả. Khi quyền sở hữu được ràng buộc như vậy, nó không còn đối lập với chia sẻ, vì bản thân sở hữu đã bao

hàm một phần chia sẻ dưới dạng nghĩa vụ phục vụ cái chung. Đồng thời, chia sẻ không còn là hành vi thiện chí thiếu nền, mà là cơ chế được thiết kế: chia sẻ theo quyền truy cập công bằng vào đất, công cụ, hạ tầng số; chia sẻ tri thức và công nghệ theo tiêu chuẩn mở có điều kiện; chia sẻ lợi ích từ dữ liệu cộng đồng thông qua các quỹ hoàn trả và các dịch vụ công. Khi đó, sở hữu tạo ra nền ổn định để chia sẻ không trôi vào vô trách nhiệm, còn chia sẻ tạo ra mạng lưới bảo vệ để sở hữu không trôi vào độc quyền. Trong cơ chế này, sở hữu chính mình giữ vai trò trung tâm. Khi con người sở hữu thân thể, thời gian, tri thức, cảm xúc của mình, họ có khả năng tham gia chia sẻ mà không bị nuốt chửng. Chia sẻ không còn đồng nghĩa với hi sinh bản thân mà trở thành hành vi tự do của một chủ thể có ranh giới. Ngược lại, khi chia sẻ được thiết kế đúng, nó mở thêm điều kiện để nhiều người có thể sở hữu chính mình, vì quyền truy cập công bằng vào nền tảng sống giảm lệ thuộc và sợ hãi. Sở hữu và chia sẻ vì thế chuyển từ quan hệ triệt tiêu sang quan hệ nâng đỡ: sở hữu đúng làm chia sẻ có phẩm giá, chia sẻ đúng làm sở hữu có tính người.

Cặp đối lập cá nhân và cộng đồng cũng thường bị đặt sai trật tự. Cá nhân được hiểu như thực thể độc lập tuyệt đối, cộng đồng được hiểu như tổng lực áp đặt. Nhưng con người hiện thực vừa không thể tự đủ, vừa không thể sống như công cụ. Cá nhân không phải điểm xuất phát tự nhiên, mà là kết quả của một quá trình được nuôi bằng ngôn ngữ, chăm sóc, giáo dục, hạ tầng và những quan hệ liên chủ thể. Cộng đồng không phải khối đồng nhất, mà là mạng lưới đa dạng các chủ thể có khác biệt, có xung đột và có khả năng học. Chuyển hóa ở đây là xây dựng cộng đồng từ chủ quyền cá nhân, đồng thời hiểu chủ quyền cá nhân như một năng lực chỉ phát triển trong đời sống chung. Khi cá nhân không có chủ quyền, cộng đồng dễ trở thành đám đông dễ điều khiển hoặc tập thể phục tùng. Khi cộng đồng không có cấu trúc công bằng, cá nhân dễ rơi vào sự cô lập, bị thị trường và nền tảng số bẻ gãy bằng nợ, bằng điểm số và bằng cạnh tranh vô tận. Xã hội hiện thực đòi hỏi một kiểu cộng đồng khác: cộng đồng như không gian bảo vệ điều kiện để cá nhân sở hữu chính mình, và cá nhân như chủ thể có khả năng tham gia vào việc định hình cộng đồng. Điều này chỉ xảy ra khi cộng đồng không đòi hỏi cá nhân hòa tan, mà tôn trọng

quyền rút lui, quyền bất đồng, quyền nói không. Đồng thời, cá nhân cũng không thể xem cộng đồng như dịch vụ, chỉ nhận mà không góp, vì điều kiện sống chung cần sự duy trì và chăm sóc.

Cộng đồng trong xã hội hiện thực vì thế không phải là sự đồng thuận giả tạo, mà là cơ chế xử lý bất đồng. Bất đồng được nhìn như dữ liệu của đời sống, không như tội lỗi. Khi cá nhân có quyền kháng nghị, có kênh tranh luận, có khả năng truy vết các quyết định ảnh hưởng đến mình, cộng đồng trở nên linh hoạt và tự sửa. Khi cộng đồng có các thiết chế bảo vệ yếu thế, giới hạn tích lũy cực đoan và kiểm soát quyền lực tài sản, cá nhân có thêm không gian để tự do. Chuyên hóa cá nhân và cộng đồng vì thế là chuyển từ quan hệ lệ thuộc sang quan hệ đồng tác giả: mỗi người vừa là chủ thể của đời mình, vừa là người viết tiếp điều kiện sống chung. Cặp đối lập giữa giá trị và giá cả là nơi sự tha hóa diễn ra sâu nhất. Giá trị thuộc về phẩm giá, ý nghĩa, sự sống, sự thật, tình yêu, sự tin cậy, khả năng phục hồi. Giá cả thuộc về trao đổi, về thị trường, về khả năng thanh toán. Trong trật tự cũ, giá cả thường lấn át giá trị, vì cái gì đo được thì bị tưởng là cái gì thật. Khi giá cả trở thành thước đo phổ quát, mọi quan hệ bị chuyển thành quan hệ mua bán và con người bị đẩy vào việc tối ưu hóa bản thân như một tài sản. Trong trật tự đó, những gì không có giá bị coi là vô nghĩa, dù đó có thể là nền của sự sống. Chuyên hóa ở đây không phải là phủ nhận giá cả, vì xã hội vẫn cần trao đổi, vẫn cần phối hợp nguồn lực, vẫn cần tín hiệu để tổ chức sản xuất. Chuyên hóa là đặt giá cả dưới quyền phán xét của giá trị sống.

Đặt giá cả dưới quyền phán xét của giá trị, nghĩa là làm cho các chi phí bị ẩn phải lộ ra. Một sản phẩm rẻ vì lao động bị bóc lột hoặc môi trường bị hủy hoại không thể được coi là rẻ theo nghĩa xã hội, vì phần chênh lệch bị đẩy sang thân thể người khác và sang tương lai. Một dịch vụ miễn phí nhưng lấy dữ liệu và thao túng chú ý không thể được coi là miễn phí, vì người dùng đã trả bằng sự tập trung, bằng cảm xúc, bằng quyền riêng tư. Một mô hình công nghệ làm tăng hiệu suất nhưng tạo ra bất công trong cơ hội sống không thể được coi là tiến bộ, vì nó phá vỡ nền của phẩm giá. Khi minh bạch và truy vết được thiết kế đúng, xã hội có thể nhìn thấy sự lệch giữa giá cả và giá trị, từ đó điều chỉnh qua thuế, qua tiêu chuẩn, qua quy định, qua trách nhiệm hoàn trả. Chuyên hóa

giá trị và giá cả còn cần một dạng đo lường mới, không phải để biến giá trị thành con số, mà để bảo vệ giá trị khỏi bị xóa bởi những con số sai. Các tiêu chuẩn về sức khỏe, thời gian nghỉ, an toàn lao động, chất lượng môi trường, quyền riêng tư dữ liệu, khả năng kháng nghị, quyền rút lui khỏi mô hình là những cách xã hội đặt ranh giới cho giá cả. Chúng tôi nói rằng có những thứ không được phép rẽ theo nghĩa là phá hủy. Khi các ranh giới này được thực thi, giá cả mới có thể phản ánh một phần giá trị, thay vì phản ánh quyền lực của kẻ mạnh. Đó là cách thị trường được đặt lại trong vị trí công cụ, không phải là vị thần.

Nếu sở hữu không chuyển hóa thành nghĩa vụ, chia sẻ sẽ bị lạm dụng hoặc bị chiếm dụng. Nếu cá nhân không có chủ quyền, cộng đồng sẽ trượt thành tập thể áp đặt. Nếu giá cả không bị ràng buộc bởi giá trị, sở hữu và cộng đồng đều bị thị trường hóa, và mọi thứ quay lại thành hàng hóa. Xã hội hiện thực cần chuyển hóa đồng thời, vì nếu chỉ làm một mặt, các mặt còn lại sẽ kéo hệ thống trở lại quỹ đạo cũ. Sở hữu và chia sẻ chuyển từ triệt tiêu sang nâng đỡ khi quyền gắn với nghĩa vụ và chia sẻ gắn với quy tắc truy cập công bằng. Cá nhân và cộng đồng chuyển từ đối kháng sang đồng tác giả khi chủ quyền cá nhân được bảo vệ và cộng đồng được thiết kế để xử lý bất đồng. Giá trị và giá cả chuyển từ lẫn lộn sang trật tự khi giá cả bị buộc phải đối mặt với chi phí thật và bị giới hạn bởi tiêu chuẩn phẩm giá. Từ nền chuyển hóa này, xã hội hiện thực có thể được nói một cách cụ thể hơn: một xã hội nơi con người không phải chọn giữa quyền sở hữu và tình liên đới, không phải chọn giữa tự do cá nhân và đời sống chung, không phải chọn giữa phát triển kinh tế và phẩm giá, mà có thể cùng lúc làm chủ bản thân và cùng nhau làm chủ các điều kiện sống trong một thế giới hữu hạn nhưng còn khả năng phục hồi.

4.4.3. Xã hội hiện thực

Xã hội hiện thực không phải là một thiên đường hoàn hảo, cũng không phải là sự kết thúc của xung đột. Nó là một trật tự có khả năng tự sửa, tự học và tự bảo vệ phẩm giá trong điều kiện hữu hạn. Điểm phân biệt căn bản của xã hội hiện thực nằm ở chỗ: con người không còn bị hiểu như lực lượng sản xuất

thuần túy hay như hồ sơ dữ liệu có thể tối ưu, mà như chủ thể sống có thân thể, thời gian, ký ức, cảm xúc và khả năng sáng tạo. Mục tiêu trung tâm của trật tự sở hữu trong xã hội hiện thực không phải là tích lũy vô hạn, mà là mở rộng khả năng làm chủ của mỗi người trên đời sống của mình, đồng thời tổ chức việc cùng nhau làm chủ các điều kiện sống để không ai bị đẩy vào lệ thuộc. Làm chủ bản thân trong xã hội hiện thực trước hết là làm chủ thân thể. Thân thể không còn là đối tượng bị khai thác tới kiệt, bị định giá như công cụ, bị điều khiển bởi nhịp làm việc và nhịp thông tin không do mình chọn. Người ta có quyền thật sự với nhịp sinh học của mình, có quyền nghỉ, quyền phục hồi, quyền từ chối những điều kiện lao động và dịch vụ xâm phạm giới hạn của người. Quyền ấy không chỉ tồn tại trên giấy mà còn được chống lưng bởi các chuẩn an toàn, bởi an sinh tối thiểu, bởi cơ chế kiểm tra và kháng nghị có hiệu lực. Khi thân thể không còn bị chiếm hữu cấu trúc, con người mới có nền để nói sự thật, để sáng tạo, để yêu, để chịu trách nhiệm mà không bị nghiền nát.

Làm chủ bản thân còn là làm chủ thời gian. Xã hội hiện thực đặt lại chuẩn về thành công: thành công không còn là việc lấp kín mọi khoảng khắc bằng năng suất và tiêu dùng, mà là khả năng giữ nhịp sống bền vững. Thời gian không bị coi như thứ để bán trọn, mà được nhìn như không gian sống cần bảo vệ. Trật tự lao động và trật tự số được thiết kế để giảm sự chú ý cưỡng bức, giảm sự lệ thuộc vào kết nối liên tục, tạo điều kiện cho những khoảng chậm, khoảng im, khoảng học. Khi người ta có quyền tổ chức thời gian, họ mới có thể tổ chức đời mình, thay vì bị đời sống tổ chức ngược lại. Làm chủ bản thân cũng là làm chủ tri thức và cảm xúc. Tri thức không bị khóa trong các độc quyền, không bị biến thành đặc quyền của số ít, mà được mở theo nguyên tắc quyền truy cập công bằng. Đồng thời, mỗi người có khả năng tham gia vào việc kiểm chứng tri thức, có quyền chất vấn các hệ thống xếp hạng, điểm số, mô hình dự đoán. Cảm xúc không còn là mỏ khai thác của các cơ chế thao túng, mà trở lại là năng lực cảm nhận sự thật của đời sống. Con người được bảo vệ khỏi những thiết kế gây nghiện, gây phẫn nộ, gây kiệt sức; họ có quyền rút lui khỏi các mô hình hóa làm suy kiệt nội tâm. Khi tri thức và cảm xúc được làm chủ, con người không còn sống như phản xạ của hệ thống, mà như chủ thể

có khả năng tự điều chỉnh. Tuy nhiên, xã hội hiện thực không dừng ở cá nhân. Nếu chỉ có cá nhân mạnh lên trong một môi trường có điều kiện sống vẫn bị kiểm soát tập trung, tự do sẽ lại bị bóp nghẹt. Nửa còn lại của định nghĩa xã hội hiện thực là cùng nhau làm chủ các điều kiện sống. Điều kiện sống ở đây bao gồm đất đai, nước sạch, không khí, hạ tầng giao thông, năng lượng, y tế, giáo dục, hạ tầng số, dữ liệu cộng đồng, các chuẩn pháp lý và các thiết chế giải quyết xung đột. Làm chủ chung không có nghĩa là mọi thứ thuộc về một chủ thể tập trung, mà có nghĩa là các điều kiện sống không bị biến thành công cụ lệ thuộc. Ai cũng có quyền truy cập công bằng vào nền tảng sống, và cộng đồng có quyền tham gia vào việc thiết kế, giám sát và điều chỉnh cách các nền tảng ấy vận hành.

Trong xã hội hiện thực, đất không còn chỉ là hàng hóa để đầu cơ mà trở thành nền của quyền được ở và quyền được hiện diện. Cơ chế sở hữu và sử dụng đất được tổ chức sao cho quyền sở hữu không bị treo trên biến động giá và trò chơi đặc quyền. Các hạ tầng thiết yếu được vận hành theo nguyên tắc phổ cập và công bằng, bởi nếu một người bị loại khỏi hạ tầng, họ bị loại khỏi đời sống chung. Hạ tầng số cũng được hiểu là hạ tầng thiết yếu. Quyền truy cập mạng, quyền tiếp cận dịch vụ số, quyền hiểu và sử dụng công nghệ không thể là đặc ân, vì khi nó là đặc ân, bất bình đẳng biến thành cấu trúc dữ liệu và cấu trúc cơ hội. Làm chủ chung còn liên quan đến chế độ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và dữ liệu. Xã hội hiện thực không phủ nhận sáng tạo kinh doanh và động lực thị trường, nhưng không cho phép quyền lực tài sản biến thành quyền lực thống trị. Độc quyền bị giới hạn, tích lũy cực đoan bị điều tiết, lợi ích từ tài nguyên chung và từ dữ liệu cộng đồng phải được hoàn trả. Người lao động không chỉ là chi phí mà còn là đồng tác giả của giá trị, có vị trí trong quyền quyết định và trong việc phân bổ rủi ro. Dữ liệu không còn chảy một chiều vào tay trung tâm sở hữu, mà trở thành tài nguyên được quản trị minh bạch, truy vết được, có cơ chế kháng nghị và có quyền rút lui khỏi mô hình. Khi tư liệu sản xuất và dữ liệu được đặt trong cấu trúc đa tầng như vậy, xã hội có thể dùng công nghệ để giải phóng lao động nô dịch thay vì tái tạo nô lệ tinh vi.

Một đặc điểm quan trọng của xã hội hiện thực là cách nó xử lý bất đồng. Không có xã hội nào không có xung đột lợi ích. Vấn đề là xung đột được xử lý bằng bạo lực hay bằng tranh luận có cấu trúc. Trong xã hội hiện thực, pháp luật được thiết kế như không gian mở để tranh luận và điều chỉnh, không đóng băng chế độ sở hữu. Nhà nước vận hành như bộ điều hòa, bảo vệ yếu thế, giới hạn tích lũy cực đoan và kiểm soát quyền lực tài sản, đồng thời bị ràng buộc bởi minh bạch và trách nhiệm giải trình. Cộng đồng có quyền tham gia, có quyền giám sát, có quyền kháng nghị. Khi bất đồng có kênh đi ra ánh sáng, xã hội ít phải giải quyết bằng khủng hoảng, nợ, bạo lực hay chiến tranh như các cơ chế tái phân phối tàn khốc. Xã hội hiện thực cũng là xã hội coi giới hạn là dữ liệu của trí tuệ, không phải là dấu hiệu yếu đuối. Giới hạn sinh thái và giới hạn thân thể không được xem như trở ngại cho tăng trưởng, mà là biên của sự sống phải tôn trọng. Sở hữu được hiểu như nghĩa vụ: nghĩa vụ bảo toàn tài nguyên hữu hạn, nghĩa vụ hoàn trả cho cái chung, nghĩa vụ liên thể hệ và nghĩa vụ phục hồi hệ sinh thái. Khi nghĩa vụ được đặt vào trung tâm, tiến bộ không còn được đo bằng tốc độ tiêu thụ và tốc độ tích lũy, mà bằng khả năng giảm tổn thương và tăng khả năng phục hồi. Đây là điểm khiến xã hội hiện thực khác về chất, không chỉ khác về hình thức.

Trong viễn tượng ấy, con người vừa làm chủ bản thân vừa cùng nhau làm chủ điều kiện sống không phải là hai mục tiêu tách rời, mà là một vòng nâng đỡ. Khi điều kiện sống được tổ chức công bằng, cá nhân có thêm khả năng làm chủ mình. Khi cá nhân làm chủ mình, họ có thêm năng lực tham gia vào việc làm chủ chung một cách có trách nhiệm. Khi quyền lực sở hữu bị kiểm soát, sự thật có chỗ đứng. Khi sự thật có chỗ đứng, sáng tạo không bị bóp méo bởi dối trá và sợ hãi. Khi sáng tạo lan tỏa, xã hội có thêm công cụ để giải quyết vấn đề mà không phải dùng bạo lực. Khi trách nhiệm được phân bổ đúng theo quyền lực, tự do không còn là đặc quyền của số ít, mà trở thành khả năng sống chung của số đông. Xã hội hiện thực là nơi sở hữu không còn đồng nghĩa với chiếm hữu người, nơi quyền đi kèm nghĩa vụ, nơi công nghệ phục vụ phục hồi thay vì phục tùng, nơi cá nhân không bị hòa tan và cộng đồng không bị phân mảnh. Trong một xã hội như vậy, làm chủ bản thân không phải là hành

vi cô độc chống lại thế giới, mà là năng lực được nâng đỡ bởi điều kiện sống chung công bằng. Làm chủ điều kiện sống không phải là quyền lực của một trung tâm, mà là khả năng của nhiều chủ thể cùng tham gia, cùng giám sát, cùng chịu trách nhiệm cho một trật tự luôn mở, luôn có thể được sửa, để con người được sống như những chủ thể hiện thực trong một thế giới hữu hạn nhưng còn khả năng hướng tới tương lai.

4.4.4. Lũ lịch sử chế độ sở hữu đến lời mời tái kiến tạo trật tự nhân văn trong thời đại dữ liệu và AI

Hành trình từ lịch sử các chế độ sở hữu đến lời mời tái kiến tạo trật tự nhân văn trong thời đại dữ liệu và AI không phải là một đường thẳng tiến bộ, càng không phải câu chuyện thay áo cho các khái niệm cũ. Đó là hành trình soi vào cách con người đã tổ chức quyền định đoạt đối với thân thể, thời gian, đất đai, công cụ, tri thức và cuối cùng là dữ liệu. Ở mỗi bước ngoặt lịch sử, sở hữu không chỉ phân phối của cải mà còn phân phối khả năng sống. Nó quyết định ai được đứng thẳng, ai phải cúi đầu. Nó quyết định sự thật có thể được nói hay chỉ có thể được thì thầm. Nó quyết định tự do là năng lực hiện sinh hay chỉ là ảo ảnh lựa chọn trong một khung đã sắp đặt. Nó quyết định sáng tạo là quyền của số đông hay đặc quyền của số ít. Nó quyết định trách nhiệm được gánh bởi người có quyền lực hay bị đẩy xuống những người không có khả năng từ chối. Trong những hình thái sở hữu thô bạo nhất, con người bị sở hữu như thân thể. Khi thân thể bị biến thành tài sản, mọi giá trị khác đều bị đảo ngược. Thời gian của người bị sở hữu không còn là thời gian sống, mà là thời gian lao lực. Ký ức của họ không còn là ký ức của một chủ thể, mà trở thành kho sợ hãi để bị điều khiển. Ngôn ngữ của họ không còn là lời nói tự do, mà là công cụ cầu xin hoặc công cụ che giấu. Ở đây, sở hữu lộ diện như bạo lực trực tiếp. Nhưng bạo lực ấy không biến mất khi lịch sử bước sang các chế độ khác. Nó chỉ học cách mặc áo tình vi hơn.

Khi trục sở hữu chuyển sang đất đai và thân phận lệ thuộc, con người có thể không còn bị mua bán như đồ vật, nhưng vẫn bị khóa vào nơi chốn, vào nghĩa vụ, vào một cấu trúc không cho phép họ rời đi. Thân thể không bị trói

bằng xiềng xích, nhưng bị trói bằng nợ, bằng tô, bằng lệ thuộc vào sinh kế. Tự do xuất hiện như một tiếng gọi xa xôi, bởi quyền sống gắn với quyền sử dụng đất và quyền tiếp cận nguồn lực bị đặt trong tay số ít. Đời sống chung vận hành như một máy phân tầng, trong đó sở hữu là trật tự của quyền lực. Con người sống trong một thế giới nơi sự thật được quy định từ trên xuống, nơi sáng tạo chủ yếu bị nắn theo chuẩn phục tùng, nơi trách nhiệm trở thành nghĩa vụ một chiều. Khi sở hữu chuyển sang tư liệu sản xuất và tiền tệ, một sự thay đổi lớn xảy ra. Thân thể được tuyên bố là tự do, nhưng tự do ấy thường là tự do phải bán mình. Con người trở thành chủ thể pháp lý của thân thể mình, nhưng bị đẩy vào thị trường, nơi thời gian sống bị quy đổi thành khả năng thanh toán. Tiền tệ trở thành hình thức sở hữu trừu tượng có sức mạnh vô hạn, bởi nó có thể mua sức lao động, thuê thân thể, mua sự chú ý, mua cả những vùng dễ tổn thương nhất của con người. Sở hữu của nhân không còn cần tuyên bố; nó vận hành qua hợp đồng, qua chuẩn năng suất, qua các cơ chế thưởng phạt. Bạo lực chuyển hóa thành quy trình. Chính sự chuyển hóa này làm tha hóa trở nên khó nhận ra hơn. Con người tưởng mình tự do vì có thể lựa chọn, nhưng lựa chọn của họ bị nén giữa thiếu thốn và cạnh tranh, giữa sợ hãi và mong muốn được an toàn.

Đến thời đại dữ liệu và AI, câu hỏi sở hữu trở lại với một cường độ mới. Không chỉ đất, máy móc, nhà xưởng hay tiền tệ, mà dữ liệu và mô hình trở thành tư liệu sản xuất có khả năng tái cấu trúc toàn bộ đời sống. Dữ liệu là dấu vết của thân thể và ký ức, là lịch sử của hành vi, là bản đồ của cảm xúc và thói quen. Khi dữ liệu bị tập trung, quyền lực không chỉ nằm ở việc ai sở hữu nhiều hơn, mà còn nằm ở khả năng dự đoán và định hình người khác. Mô hình có thể xếp hạng, chấm điểm, đề xuất, phân loại, trừng phạt, ưu tiên. Một người có thể bị giới hạn cơ hội sống mà không gặp người ra quyết định. Họ có thể bị sở hữu theo nghĩa bị mô hình hóa đến mức mất khả năng tự kể câu chuyện của mình. Sở hữu tha nhân trong kỷ nguyên này không còn là quyền sở hữu thân thể trực tiếp, mà là quyền sở hữu đường đi của tương lai thông qua dữ liệu. Lời mời tái kiến tạo trật tự nhân văn phải bắt đầu từ việc đặt lại sở hữu như một vấn đề hiện sinh. Nhân văn không thể được dựng bằng các khẩu hiệu đạo đức trong

khi cấu trúc sở hữu vẫn cho phép chiếm hữu con người bằng tiền, bằng điểm số, bằng quyền truy cập. Nhân văn không thể được đảm bảo bằng lời hứa công nghệ, bởi công nghệ không có đạo đức tự thân. Công nghệ chỉ khuếch đại cấu trúc sở hữu mà nó được đặt vào. Nếu cấu trúc ấy khuyến khích tích lũy và thao túng, công nghệ sẽ trở thành công cụ sở hữu tha nhân tinh vi. Nếu cấu trúc ấy bảo vệ sở hữu chính mình của con người và quyền truy cập công bằng vào điều kiện sống, công nghệ có thể trở thành công cụ giải phóng lao động kiệt quệ, giảm bạo lực vô hình và mở rộng không gian sáng tạo.

Tái kiến tạo ở đây không có nghĩa là phủ nhận sở hữu, mà là chuyển hóa sở hữu. Sở hữu phải được đưa trở lại đúng trật tự để phục vụ con người. Sở hữu chính mình phải được xem là nền, không phải phân phụ. Làm chủ thân thể, thời gian, tri thức, cảm xúc và dữ liệu gắn với đời sống phải trở thành điều kiện để sự thật có thể được nói mà không bị nghiền nát, để sáng tạo có thể xuất hiện mà không bị tước đoạt, để tự do có chiều sâu hơn trong lựa chọn tiêu dùng, để trách nhiệm có ý nghĩa hơn những lời đổ lỗi. Khi sở hữu chính mình được bảo vệ, con người không còn bị buộc phải sống bằng dối trá để sinh tồn. Họ có thể chịu trách nhiệm vì họ có quyền lựa chọn thật sự. Họ có thể sáng tạo vì họ không bị rút cạn năng lượng sống bởi nô dịch. Từ nền đó, trật tự sở hữu cần một tầng chuyển hóa thứ hai: sở hữu như nghĩa vụ. Khi tài nguyên hữu hạn, khi hệ sinh thái có giới hạn phục hồi, khi thế hệ tương lai phải sống trong hậu quả của hiện tại, quyền sở hữu tách khỏi nghĩa vụ là bạo lực chậm. Sở hữu như nghĩa vụ nghĩa là quyền đi kèm trách nhiệm bảo toàn, hoàn trả và phục hồi. Lợi ích không thể chảy một chiều từ cái chung vào cái riêng. Tài nguyên chung không thể bị biến thành mỏ khai thác vô hạn. Dữ liệu cộng đồng không thể trở thành nhiên liệu cho tích lũy tập trung mà không có cơ chế hoàn trả lợi ích và cơ chế kiểm soát.

Sự chuyển hóa này đòi hỏi thiết kế thể chế, không thể trông vào thiện chí. Pháp luật cần được hiểu như không gian mở để tranh luận và điều chỉnh chế độ sở hữu, thay vì đóng băng những phân bố đã hình thành. Nhà nước cần vận hành như bộ điều hòa sở hữu, bảo vệ yếu thế, giới hạn tích lũy cực đoan, kiểm soát quyền lực tài sản và quyền lực dữ liệu, đồng thời tự ràng buộc bằng

minh bạch và trách nhiệm giải trình. Kinh tế cần là kinh tế hỗn hợp, nơi doanh nhân có không gian sáng tạo trong khuôn khổ nghĩa vụ, công chức bảo đảm nền tảng phổ cập, cộng đồng quản trị những điều kiện sống tại chỗ, người lao động được nhìn như đồng tác giả của giá trị với quyền tham gia vào quyết định và phân bổ rủi ro. Tất cả những cấu trúc ấy sẽ rỗng nếu thiếu một hệ tiêu chuẩn mới để vận hành: minh bạch, truy vết, khả năng kháng nghị và quyền rút lui khỏi mô hình. Minh bạch không phải phơi bày đời tư, mà là làm lộ các dòng quyền lực. Truy vết không phải là thủ tục kỹ thuật, mà là khả năng lần theo nguồn gốc của quyết định để sửa sai. Kháng nghị không phải là lời cầu xin, mà là quyền tham gia vào việc điều chỉnh hệ thống. Quyền rút lui không phải là chống công nghệ, mà là điều kiện để đồng thuận trở nên thực chất. Khi một người không có lối ra khỏi mô hình hóa, họ bị sở hữu theo nghĩa bị bắt buộc. Khi có quyền rút lui và có lựa chọn thay thế, họ mới có chủ quyền. Những tiêu chuẩn này không chỉ bảo vệ cá nhân mà còn bảo vệ cả xã hội khỏi sự trượt dốc của quyền lực vô hình.

Tái kiến tạo trật tự nhân văn trong thời đại dữ liệu và AI vì thế không hướng tới một kết thúc đóng, mà hướng tới một xã hội có khả năng tự sửa. Xã hội hiện thực không hứa hẹn loại bỏ xung đột, mà xây dựng các kênh để xung đột không biến thành bạo lực và không bị giải quyết bằng thao túng. Nó thừa nhận sai số và bất trắc như điều kiện của đời sống, nên cần thiết kế khả năng phục hồi thay vì chỉ tối ưu hóa. Nó hiểu rằng mô hình luôn có sai số, nên cần có cơ chế kháng nghị và kiểm toán. Nó hiểu rằng dữ liệu luôn có thiên lệch, nên cần minh bạch và truy vết. Nó hiểu rằng con người có giới hạn, nên cần quyền nghỉ, quyền rút lui, quyền giữ nhịp sống. Trật tự nhân văn trong kỷ nguyên mới không phải trật tự của tốc độ tối đa, mà là trật tự của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm được nâng đỡ bởi cấu trúc sở hữu đúng. Nội dung mở là lời mời đi vào thực hành. Thực hành trong cách thiết kế luật và chính sách để quyền sở hữu không biến thành quyền sở hữu người. Thực hành trong cách tổ chức doanh nghiệp để lợi nhuận không đến từ việc đẩy chi phí sang thân thể và môi trường. Thực hành trong cách xây dựng hạ tầng số để quyền truy cập công bằng không bị biến thành đặc quyền. Thực hành quản trị dữ liệu để cộng

đồng không trở thành mở khai thác vô hình. Thực hành trong cách mỗi người giữ lấy sở hữu chính mình bằng việc bảo vệ thân thể, thời gian, cảm xúc và quyền được nói thật. Nội dung này dừng lại ở ranh giới giữa phân tích và lời mời, bởi chính tại ranh giới ấy, lịch sử không còn là câu chuyện đã qua, mà trở thành câu hỏi đang sống: ta sẽ để sở hữu tiếp tục tái sinh dưới các hình thức mới của chiếm hữu, hay ta sẽ chuyển hóa sở hữu thành nền tảng của một trật tự nhân văn có khả năng tự điều chỉnh trong thời đại dữ liệu và AI.

Kết luận

Kết luận này khép lại không phải để đóng một câu chuyện, mà để mở một câu hỏi: con người sẽ sống như chủ thể hay như đối tượng trong trật tự sở hữu của thời đại dữ liệu và AI. Đi qua các hình thái sở hữu từ chiếm hữu thân thể, lệ thuộc đất đai và thân phận, đến tự do hình thức của lao động làm thuê và sự trỗi dậy của dữ liệu như tư liệu sản xuất mới, một điều lộ ra rõ ràng: sở hữu không chỉ là quan hệ giữa người và vật, mà là cấu trúc định nghĩa con người. Nó định nghĩa ai có quyền quyết định thân thể sẽ lao động ra sao, thời gian sẽ bị đo đếm bằng gì, ký ức sẽ được kể theo cách nào, sự thật sẽ được nói hay bị bóp nghẹt, tự do sẽ được thực hành hay chỉ được trưng bày, sáng tạo sẽ được nuôi dưỡng hay bị khai thác, trách nhiệm sẽ thuộc về người có quyền lực hay bị đẩy xuống người yếu thế. Nếu nhìn sở hữu như một phạm trù hiện sinh, lịch sử các chế độ sở hữu hiện ra như lịch sử của những cách khác nhau để chiếm hữu con người. Trong các hình thái thô bạo, chiếm hữu diễn ra trực tiếp trên thân thể. Trong các hình thái tinh vi hơn, chiếm hữu diễn ra qua nghĩa vụ, qua nợ, qua hợp đồng bất đối xứng, qua chuẩn mực năng suất, qua các cơ chế thưởng phạt và qua quyền truy cập bị kiểm soát. Khi bước vào kỷ nguyên dữ liệu, chiếm hữu mở rộng vào vùng sâu của đời sống, nơi hành vi, sở thích, cảm xúc và các dấu vết tương tác trở thành nguyên liệu để mô hình hóa và điều phối. Con người có thể không bị gọi tên là bị sở hữu, nhưng vẫn có thể bị định hình, bị giới hạn, bị loại trừ trong im lặng, bởi những quyết định không nhìn thấy mặt người.

Từ đó, kết luận quan trọng nhất của cuốn sách không nằm ở việc chọn phe cho một hình thức sở hữu, mà ở việc đặt lại trật tự của sở hữu. Sở hữu chính mình phải được đặt làm nền tảng. Làm chủ thân thể, làm chủ thời gian sống, làm chủ tri thức và dữ liệu gắn với đời sống, làm chủ nhịp phục hồi và khả năng hiện diện của mình, đó không phải là đặc ân, mà là điều kiện tối thiểu để con người có thể nói sự thật mà không bị nghiền nát, có thể sáng tạo mà không bị tước đoạt, có thể tự do mà không bị thao túng, có thể chịu trách nhiệm

mà không bị biến thành vật chịu tội thay. Khi sở hữu chính mình bị suy yếu, mọi khái niệm cao đẹp đều bị rút ruột và trở thành lời trang trí cho một cơ chế vận hành ngược lại với phẩm giá. Nhưng sở hữu chính mình không thể đứng một mình. Nếu các điều kiện sống nền tảng bị tập trung chiếm hữu, cá nhân sẽ chỉ có một thứ tự do mỏng, tự do trong nhà giam rộng. Xã hội hiện thực được hình dung như nơi con người vừa làm chủ bản thân, vừa cùng nhau làm chủ các điều kiện sống. Điều kiện sống ở đây bao gồm đất đai, nước sạch, không khí, năng lượng, hạ tầng vật chất, hạ tầng số, giáo dục, y tế, các cơ chế pháp lý và các thiết chế giải quyết xung đột. Làm chủ chung không đồng nghĩa với tập trung sở hữu vào một trung tâm, mà đồng nghĩa với việc không để các điều kiện sống bị biến thành công cụ lệ thuộc. Quyền truy cập công bằng vào nền tảng sống trở thành một phần của tự do, chứ không phải là phần thưởng sau cùng. Khi quyền truy cập công bằng hiện hữu, con người có nền để tự chủ và cộng đồng có nền để bền vững.

Để đạt tới cấu trúc ấy, sở hữu phải được chuyển hóa từ quyền thành nghĩa vụ. Trong một thế giới hữu hạn, quyền sở hữu tách khỏi nghĩa vụ là bạo lực chậm. Nó cho phép kẻ mạnh tận thu tài nguyên, tận thu chú ý, tận thu dữ liệu, rồi đẩy chi phí sang thân thể người khác, sang môi trường và sang tương lai. Sở hữu như nghĩa vụ đòi hỏi trách nhiệm bảo toàn, trách nhiệm hoàn trả và trách nhiệm phục hồi. Quyền lực càng lớn, nghĩa vụ càng nặng. Lợi ích càng dựa vào cái chung, mức hoàn trả càng phải rõ. Trong kỷ nguyên dữ liệu và AI, nghĩa vụ này còn bao gồm trách nhiệm minh bạch về cách dữ liệu được thu thập và sử dụng, trách nhiệm kiểm soát rủi ro của mô hình, trách nhiệm không thao túng người dùng bằng các thiết kế gây lệ thuộc, và trách nhiệm không biến đời sống thành mỏ khai thác vô hình. Tuy nhiên, chuyển hóa không thể dựa vào thiện chí. Nó phải được thể chế hóa. Pháp luật phải trở thành không gian mở để tranh luận và điều chỉnh chế độ sở hữu, thay vì là cơ chế đóng băng những phân bố đã hình thành. Nhà nước phải vận hành như bộ điều hòa sở hữu, bảo vệ yếu thế, giới hạn tích lũy cực đoan, kiểm soát quyền lực tài sản và quyền lực dữ liệu, đồng thời tự ràng buộc bởi minh bạch và trách nhiệm giải trình để không trượt thành chủ thể chiếm hữu tập thể. Kinh tế phải là kinh tế hỗn hợp

trong cấu trúc sở hữu đa tầng, nơi sáng tạo kinh doanh có chỗ đứng nhưng không được phép biến thành độc quyền, nơi tầng công bảo đảm nền tảng phổ cập nhưng không được phép biến quản lý thành chiếm hữu, nơi cộng đồng có quyền quản trị tài nguyên chung và giám sát các quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, nơi người lao động không chỉ là chi phí mà là đồng tác giả của giá trị với quyền tham gia quyết định và quyền được bảo vệ khỏi nô dịch.

Trong toàn bộ thiết kế ấy, hệ tiêu chuẩn mới giữ vai trò then chốt. Minh bạch làm lộ các dòng quyền lực. Truy vết làm cho quyền lực có dấu vết để kiểm chứng và sửa sai. Khả năng kháng nghị biến dữ liệu và mô hình từ bản án vô hình thành đối tượng có thể bị chất vấn. Quyền rút lui khỏi mô hình biến đồng thuận từ ảo tưởng thành thực chất. Không có quyền rút lui, con người bị bắt buộc tham gia vào quá trình mô hình hóa, và khi đó, sở hữu chính mình bị xói mòn dù người ta vẫn được gọi là tự do. Quyền rút lui phải đi kèm lựa chọn thay thế, nếu không, nó chỉ là đặc quyền của người có nguồn lực. Khi các tiêu chuẩn này được thực thi, công nghệ không còn tự động nghiêng về phía tích lũy mà buộc phải tương thích với phẩm giá và giới hạn của con người. Một điểm cần nhấn mạnh là xã hội hiện thực không phải là xã hội không có sai số. Trái lại, nó là xã hội thừa nhận sai số và bất trắc như điều kiện sống, do đó, xây dựng khả năng phục hồi thay vì tôn thờ tối ưu hóa. Khi mô hình có sai số, phải có cơ chế kháng nghị. Khi dữ liệu có thiên lệch, phải có minh bạch và truy vết. Khi con người có giới hạn sinh học và cảm xúc, phải có thiết kế giảm ma sát, giảm sự cưỡng bức, chú ý bảo vệ nhịp phục hồi và quyền được chậm. Khi hệ sinh thái có giới hạn, phải có ràng buộc nghĩa vụ và giới hạn khai thác. Một trật tự nhân văn không phải là trật tự loại bỏ mọi rủi ro, mà là trật tự phân bổ rủi ro công bằng và có khả năng chữa lành tổn thương thay vì che giấu nó.

Kết luận của cuốn sách này là một lời mời tái kiến tạo. Lời mời dành cho người làm chính sách và pháp luật: hãy đặt câu hỏi sở hữu ở trung tâm của mọi thiết kế về phát triển, công nghệ và quản trị, bởi nếu không, cải cách sẽ chỉ xoay vòng trong những hình thức tha hóa mới. Lời mời dành cho bộ máy công quyền: hãy xem nhiệm vụ của mình là hoàn trả năng lực sống cho xã hội, không phải mở rộng quyền lực sở hữu của bộ máy. Lời mời dành cho người

làm kinh doanh và kỹ thuật: hãy hiểu đổi mới như hành vi gắn với nghĩa vụ, vì đổi mới không chịu trách nhiệm sẽ biến thành cơ chế chiếm hữu tinh vi. Lời mời dành cho cộng đồng: hãy bước ra khỏi vị thế bị động để trở thành chủ thể quản trị điều kiện sống tại chỗ, đòi minh bạch, đòi quyền kháng nghị và đòi quyền truy cập công bằng. Lời mời dành cho mỗi cá nhân: hãy nhận lại sở hữu chính mình như nền tảng của sự thật, sáng tạo, tự do và trách nhiệm, không bằng sự khẳng định trừu tượng, mà bằng việc bảo vệ thân thể, thời gian, nhịp sống, dữ liệu và quyền được rút lui khỏi những cơ chế làm mình suy kiệt. Cuốn sách khép lại ở đây, nhưng không tự cho mình quyền kết thúc một tiến trình. Bởi trật tự nhân văn trong thời đại dữ liệu và AI không thể được dựng bằng một lần quyết định, mà bằng một chuỗi thực hành: thực hành minh bạch hóa sở hữu, thực hành truy vết tác động, thực hành thiết kế kháng nghị, thực hành bảo vệ quyền rút lui, thực hành giới hạn tích lũy cực đoan, thực hành hoàn trả lợi ích từ tài nguyên chung, thực hành phục hồi hệ sinh thái và phục hồi con người. Nếu sở hữu từng được dùng để bảo vệ sự sống, thì thách thức của kỷ nguyên mới là làm cho sở hữu trở lại đúng chức năng ấy. Không phải bằng cách phủ nhận sở hữu, mà bằng cách chuyển hóa sở hữu, để nó không còn là công cụ chiếm hữu con người, mà là nền của một đời sống chung nơi con người vừa làm chủ bản thân, vừa cùng nhau làm chủ các điều kiện sống, trong một thế giới hữu hạn nhưng vẫn còn khả năng mở ra tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., và Engels, F. (2002). Toàn tập (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [2]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [3]. Marx, K., và Engels, F. (1993). Toàn tập (Tập 8). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [4]. Marx, K., và Engels, F. (1995). Toàn tập (Tập 21). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [5]. Marx, K., và Engels, F. (2000). Toàn tập (Tập 42). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.

- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.
- [13]. Nguyễn, A. Q. (2025). *The Standard, Money, and Freedom - Truth and Lies*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [14]. Nguyễn, A. Q. (2025). *From Existential to Justice in the Data Society - Reshaping Legal Philosophy*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [15]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Từ lý tính thuần túy đến hiện sinh - Hệ hình nhận thức hiện thực* [From pure reason to existential - The paradigm of realist cognition]. GlobeEdit Publishing.
- [16]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL IN A COMPLEX WORLD - RECONSTRUCTING FREEDOM AND JUSTICE*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [17]. Nguyễn, A. Q. (2025). *EXISTENTIAL AESTHETICS - MEMORY, EMOTION, AND THE HUMAN CONDITION*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [18]. Nguyễn, A. Q. (2025). *TÁI ĐỊNH NGHĨA TRIẾT HỌC ĐẠO ĐỨC NHÂN TÍNH - GIÁ TRỊ PHỔ QUÁT CỦA CÔNG DÂN TOÀN CẦU*. GlobeEdit Publishing.
- [19]. Nguyễn, A. Q. (2025). *LIBERAL POLITICS - LIFE, FREEDOM, AND RESPONSIBILITY*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [20]. Nguyễn, A. Q. (2025). *LIBERATING EDUCATION - DIALOGUE, JUSTICE, AND HUMANITY IN THE AGE OF AI*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [21]. Nguyễn, A. Q. (2025). *MEDICINE AND UNPREDICTABILITY - RECONSTRUCTING HUMANITY IN MODERN MEDICINE*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [22]. Nguyễn, A. Q. (2025). *TÁI ĐỊNH NGHĨA KHOA HỌC CƠ BẢN - Hệ thống lý luận về khoa học trong thời đại AI*. GlobeEdit Publishing.

Mục lục

Chương 1. Sở hữu như vấn đề hiện sinh của con người	
1.1. Từ chiếm hữu sinh học đến sở hữu chính mình	3
1.2. Sở hữu tha nhân và sự hình thành chế độ	18
1.3. Cặp đối lập sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân	33
1.4. Từ cộng đồng nguyên thủy đến cấu trúc chiếm hữu xã hội	48
 Chương 2. Các chế độ sở hữu trong lịch sử	
2.1. Chế độ chiếm hữu nô lệ	62
2.2. Chế độ phong kiến	76
2.3. Chế độ tư bản	91
2.4. Kinh tế dư liệu và các dạng sở hữu mới	105
 Chương 3. Tiền, nhà nước và pháp luật trong cấu trúc sở hữu	
3.1. Tiền như hình thức sở hữu trừu tượng	122
3.2. Nhà nước, pháp luật và hợp thức hóa chế độ sở hữu	138
3.3. Sở hữu trong kinh tế hàng hóa và kinh tế dư liệu	152
3.4. Chi phí xã hội của cấu trúc sở hữu	168
 Chương 4. Xã hội hiện thực và tái định nghĩa chế độ sở hữu	
4.1. Xã hội hiện thực như không gian sở hữu chính mình	183
4.2. Tái cấu trúc chế độ sở hữu	198
4.3. Thiết kế thể chế cho xã hội hiện thực	212
4.4. Từ sở hữu đến giải phóng	225
Kết luận	239
Tài liệu tham khảo	243